

PHỤ LỤC SỐ: 01

Giá bán vật liệu xây dựng của các doanh nghiệp Quý IV/2022
(Kèm theo Quyết định 3067/CBG-SXD ngày 28/12/2022 của Sở Xây dựng Quảng Ninh)

1. Giá bán sản phẩm của Công ty Ssang thép Thái Nguyên

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
A	Giá bán các loại thép cốt bê tông tại kho trung chuyển Quảng Ninh (tại KCN Cái Lân) trên phương tiện vận tải bên mua; Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên bán, tại các địa bàn: thành phố Uông Bí, thị xã Đông Triều, thị xã Quảng Yên, KCN Cái Lân, thành phố Hạ Long.				
I	Giá bán kể từ ngày 19/12/2022				
1	Thép trơn CT3 ø6-ø8	kg	CB240 - T	15.200	Cuộn
2	Thép vằn ø8	kg	SD295A; CB300-V	15.200	"
3	Thép vằn ø9	kg	SD295A; CB300-V	15.550	L=11,7m
4	Thép vằn ø10	kg	SD295A; CB300-V	15.250	Cuộn
5	Thép thanh vằn ø10	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	15.450	L=11,7m
6	Thép thanh vằn ø12	kg	SD295A; CB300-V	15.300	L=11,7m
7	Thép thanh vằn ø14 - ø40, Gr40	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	15.250	L=11,7m
8	Thép thanh vằn ø10	kg	CB400-V, CB500-V	15.450	L=11,7m
9	Thép thanh vằn ø12	kg	CB400-V, CB500-V	15.300	L=11,7m
10	Thép thanh vằn ø14 - ø40	kg	CB400-V, CB500-V	15.250	L=11,7m

2. Giá bán sản phẩm thép các loại của Công ty TNHH Thép Hoà Phát Hưng Yên

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình tại trên địa bàn thành phố Hạ Long. Giá bán kể từ ngày 19/12/2022.

STT	Danh mục nhóm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Thép cuộn D6, D8, D12 (mm)	kg	TCVN 1651 - 2008; CB240-V; JIS G3505-1996 SWRM10/12	15.580	
2	Thép cuộn vằn D8	kg	TCVN 1651 - 2008; CB300-V	16.470	
3	Thép thanh vằn D10 (mm)	kg	TCVN 1651 - 2008; CB400-V, CB500-V; JIS G3112 -87; SD390; ASTM A615- 95b; Gr60	17.010	
4	Thép thanh vằn D12 (mm)	kg		16.910	
5	Thép thanh vằn D13 - D32 (mm)	kg		16.860	
6	Thép thanh vằn D36 (mm)	kg		17.060	
7	Thép thanh vằn D40 (mm)	kg	TCVN 1651 - 2008; CB300-V; JIS G3112 - 87; SD295; ASTM A615 -95b; Gr40	17.260	
8	Thép thanh vằn D10 (mm)	kg		16.810	
9	Thép thanh vằn D12 (mm)	kg		16.710	
10	Thép thanh vằn D13 - D32 (mm)	kg		16.660	

3. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH NatSteel Vina - Sdt: (84) 2083 83258

Giá bán từ ngày 01/11/2022, giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại Công ty (địa chỉ Khu công nghiệp Gang thép phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên).

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Thép cuộn		TCVN 1651-2:2008; ASTM A615/615M-2015		
1	Ø6	kg	CB240 -T	14.720	thép trơn

2	Ø8	kg	CB240 -T	14.720	thép trơn
3	Ø8	kg	CB240 -T	14.720	thép vằn
II	Thép thanh		TCVN 1651-2:2008; ASTM A615/615M-2015		
a	CB300				
1	D9	kg	CB300	14.820	
2	D10	kg	CB300	14.820	
3	D12	kg	CB300	14.720	
4	D14	kg	CB300	14.670	
5	D16	kg	CB300	14.670	
6	D18	kg	CB300	14.670	
7	D20	kg	CB300	14.670	
8	D22	kg	CB300	14.670	
9	D25	kg	CB300	14.670	
10	D28	kg	CB300	14.670	
11	D32	kg	CB300	14.670	
b	CB400				
1	D10	kg	CB400	15.120	
2	D12	kg	CB400	15.020	
3	D14	kg	CB400	14.970	
4	D16	kg	CB400	14.970	
5	D18	kg	CB400	14.970	
6	D20	kg	CB400	14.970	
7	D22	kg	CB400	14.970	
8	D25	kg	CB400	14.970	
9	D28	kg	CB400	14.970	
10	D32	kg	CB400	14.970	
c	CB500				
1	D10	kg	CB400	15.220	
2	D12	kg	CB400	15.120	
3	D14	kg	CB400	15.070	
4	D16	kg	CB400	15.070	
5	D18	kg	CB400	15.070	
6	D20	kg	CB400	15.070	
7	D22	kg	CB400	15.070	
8	D25	kg	CB400	15.070	
9	D28	kg	CB400	15.070	
10	D32	kg	CB400	15.070	

4. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần luyện thép cao cấp Việt Nhật

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình.

TT	Danh mục thép xây dựng (TCVN 1651:2008)	Đơn vị tính	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)		Ghi chú
				Kể từ ngày 01/10/2022	Kể từ ngày 01/11/2022	
1	Đường kính 10 mm	kg	D10 – CB300V	15.880	15.880	
2	Đường kính 12 mm	kg	D12 – CB300V	15.780	15.780	
3	Đường kính 14- 32 mm	kg	D14 ~ D32 – CB300V	15.680	15.680	
4	Đường kính 10 mm	kg	D10 – CB400V	15.980	15.980	
5	Đường kính 12 mm	kg	D12 – CB400V	15.880	15.880	

6	Đường kính 14- 32 mm	kg	D14 ~ D32 – CB400V	15.780	15.780	
7	Đường kính 10 mm	kg	D10 – CB500V	15.980	15.980	
8	Đường kính 12 mm	kg	D12 – CB500V	15.880	15.880	
9	Đường kính 14- 32 mm	kg	D14 ~ D32 – CB500V	15.780	15.780	

5. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả

Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả tại thành phố Cẩm Phả. Giá bán kể từ ngày 01/10/2022.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)		Ghi chú
				Khu vực Hạ Long	Các khu vực khác (trừ Hạ Long)	
1	Xi măng rời PC50	tấn	TCVN 2682:2009	1.140.151	1.231.060	
2	Xi măng rời PC40	tấn		1.140.151	1.231.060	
3	Xi măng Jumbo PC40, PC50	tấn		1.348.821	1.348.821	
4	Xi măng rời PCmsr50	tấn	TCVN 6067:2018	1.185.521	1.267.431	
5	Xi măng Jumbo PCmsr50	tấn		1.376.094	1.376.094	
6	Xi măng rời PCB40	tấn	TCVN 6260:2009	1.076.431	1.167.340	
7	Xi măng rời PCB30	tấn		985.185	1.076.094	
8	Xi măng bao PCB40	tấn		1.312.458	1.403.367	
9	Xi măng bao PCB30	tấn		1.180.640	1.307.913	
10	Xi măng bao PCB40 vỏ PP			1.239.731	1.348.821	
11	Xi măng bao PCB30 vỏ PP			1.126.094	1.253.368	
12	Xi măng bao Jumbo PCB40	tấn		1.285.185	1.285.185	
13	Xi măng bao Jumbo PCB30	tấn		1.167.004	1.167.004	

6. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình thời điểm Quý IV/2022.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá bán chưa VAT (đồng) theo khu vực			
			Đông Triều	Uông Bí	Quảng Yên	Hạ Long (KV Hoàng Bồ cũ)
Tiêu chuẩn áp dụng TCVN 6260:2020						
1	Xi măng Vicem Hạ Long PCB30 (Bao)	tấn	1.480.000	1.480.000	1.430.000	1.450.000
2	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 (Bao)	tấn	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.550.000
3	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 (Bao Jumbo)	tấn	1.310.000	1.300.000	1.300.000	1.280.000
4	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50 (Bao Jumbo)	tấn	1.360.000	1.350.000	1.350.000	1.330.000
5	Xi măng Vicem Hạ Long PC50 (Rời)	tấn	1.290.000	1.260.000	1.250.000	1.230.000
6	Xi măng Vicem Hạ Long PC40 (Rời)	tấn	1.290.000	1.260.000	1.250.000	1.230.000
TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá bán chưa VAT (đồng) theo khu vực			
			Hạ Long (cũ)	Cẩm Phả	Vân Đồn	Tiên Yên/ Ba Chẽ
Tiêu chuẩn áp dụng TCVN 6260:2020						
1	Xi măng Vicem Hạ Long PCB30 (Bao)	tấn	1.480.000	1.450.000	1.470.000	1.480.000
2	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 (Bao)	tấn	1.550.000	1.550.000	1.570.000	1.600.000
3	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 (Bao Jumbo)	tấn	1.280.000	1.300.000	1.300.000	1.320.000
4	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50 (Bao Jumbo)	tấn	1.330.000	1.350.000	1.350.000	1.370.000
5	Xi măng Vicem Hạ Long PC50 (Rời)	tấn	1.230.000	1.250.000	1.260.000	1.280.000
6	Xi măng Vicem Hạ Long PC40 (Rời)	tấn	1.230.000	1.250.000	1.260.000	1.280.000

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá bán chưa VAT (đồng) theo khu vực			
			Bình Liêu	Đầm Hà	Hải Hà	Móng Cái
Tiêu chuẩn áp dụng TCVN 6260:2020						
1	Xi măng Vicem Hạ Long PCB30 (Bao)	tấn	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000
2	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 (Bao)	tấn	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
3	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 (Bao Jumbo)	tấn	1.320.000	1.320.000	1.350.000	1.310.000
4	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50 (Bao Jumbo)	tấn	1.370.000	1.370.000	1.400.000	1.350.000
5	Xi măng Vicem Hạ Long PC50 (Rời)	tấn	1.310.000	1.310.000	1.340.000	1.380.000
6	Xi măng Vicem Hạ Long PC40 (Rời)	tấn	1.310.000	1.310.000	1.340.000	1.380.000

7. Giá bán sản phẩm gạch xi măng cốt liệu của Công ty cổ phần dịch vụ vệ sinh môi trường Đông Khê

Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy sản xuất - Thôn Trảng Bạch - Hoàng Quốc - Đông Triều. Giá bán kể từ ngày 01/10/2022.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Trọng lượng (Kg/viên)
1	Gạch đặc KT: 200x95x60 mm	Viên	TCVN 6477: 2011	DK95A	1.260	2,2
2	Gạch đặc KT: 220x105x60 mm	Viên	"	DK105A	1.365	2,9
3	Gạch lỗ KT: 250x120x100 mm	Viên	"	DK100V3	4.410	3,9
4	Gạch lỗ KT: 400x100x200 mm	Viên	"	DK100L3B	5.460	11,2
5	Gạch lỗ KT: 250x120x100 mm	Viên	"	DK120L2	2.100	4,3
6	Gạch đặc KT: 170x150x60 mm	Viên	"	DK150A	1.330	3,0
7	Gạch lỗ KT: 390x150x190 mm	Viên	"	DK150V4	5.880	14,6
8	Gạch lỗ KT: 390x150x190 mm	Viên	"	DK150L3B	7.700	14,5
9	Gạch lỗ KT: 390x200x130 mm	Viên	"	DK200V4	7.700	13,5
10	Gạch lỗ KT: 400x200x200 mm	Viên	"	DK200L4	10.500	19,8
11	Gạch Lục Lăng KT: 220x220x60 mm	m2	"		90.000	5,0
12	Gạch chữ I KT: 200x165x60 mm	m2	"		90.000	3,5
13	mm	m2	"		90.000	3,1
14	Gạch Terazo mắt nai KT: 400x400x30 mm	m2	"	DKMN	85.000	11,0
15	Gạch Terazo bóng lông KT: 400x400x30 mm	m2	"	DKBL	85.000	11,0
16	Gạch Terazo xoè quạt KT: 400x400x30 mm	m2	"	DKXQ	85.000	11,0
17	Gạch Terazo dẫn hướng KT: 400x400x30 mm	m2	"	DKDH	85.000	11,0

8. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH SXVL Xây dựng Minh Tiến

Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy sản xuất của Công ty TNHH SXVLXD Minh Tiến. Giá tại thời điểm Quý IV/2022.

STT	Danh mục nhóm các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký, mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Gạch Block xây dựng		TCVN 6477:2011			
1	Gạch đặc KT: 220*105*60mm M10.5	viên			1.390	Nhà máy sản xuất tại Cụm công nghiệp Hà Khánh - TP Hạ Long - Quảng Ninh
2	Gạch đặc KT: 220*105*60mm M7.5	viên			1.290	
3	Gạch rỗng 3 lỗ KT: 400*200*200mm M7.5	viên			9.700	
4	Gạch rỗng 2 lỗ KT: 400*100*200mm M7.5	viên			6.000	

II	Gạch Block lát vỉa hè					
1	Gạch bát giác đỏ, vàng, xanh, ghi; KT: 240*240*60mm (17.5v/m ²)	m ²			115.000	Nhà máy sản xuất tại Cụm công nghiệp Hà Khánh - TP Hạ Long - Quảng Ninh
2	Gạch ziczac đỏ, vàng, xanh, ghi; KT: 225*112.5*60mm (39.5v/m ²)	m ²			115.000	
3	Gạch lục lăng đỏ, vàng, xanh; KT: 125*110*60mm (24v/m ²)	m ²			115.000	
III	Bó vỉa					
1	Bó vỉa dài KT: 23x26x100	viên			100.000	Nhà máy sản xuất tại Cụm công nghiệp Hà Khánh - TP Hạ Long - Quảng Ninh
2	Bó vỉa ngắn KT: 23x26x50cm	viên			50.000	
3	Bó vỉa hạ cấp KT: 23x25x80cm	viên			90.000	
4	Bó vỉa dải phân cách KT: 25x40x80cm	viên			200.000	
IV	Gạch Coric men bóng					
1	Gạch lục lăng đỏ, vàng, xanh, ghi KT: (125*110*3)*50mm (24v/m ²)	m ²			115.000	Nhà máy sản xuất tại xã An Sinh - TX Đông Triều
2	Gạch vuông tây ban nha đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 250*250*50mm (16v/m ²)	m ²			115.000	
3	Gạch Coric men sần mác 300 KT: 300*150*80mm (22v/m ²)	m ²			180.000	
4	Gạch Coric men sần mác 300 KT: 300*300*80mm (11v/m ²)	m ²			180.000	
5	Gạch Coric men sần mác 500 KT: 300*150*80mm (22v/m ²)	m ²			250.000	
6	Gạch Coric men sần mác 500 KT: 300*300*80mm (11v/m ²)	m ²			250.000	
V	Gạch Terrazzo ngoại thất					
1	Gạch Terrazzo đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 400*400*30mm	m ²	TCVN 7744:2013		115.000	Nhà máy sản xuất tại P. Hà Khánh - TP Hạ Long và Khu Lam Sơn 2 - P. Cẩm Sơn - TP Cẩm Phả - tỉnh Quảng Ninh
3	Gạch Terrazzo đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 400*400*35mm	m ²			118.000	
4	Gạch Terrazzo đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 400*400*40mm	m ²			123.000	
2	Gạch Terrazzo đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 400*400*45mm	m ²			128.500	
5	Gạch Terrazzo mặt phẳng đỏ, vàng, xanh, ghi; KT: 400*400*30mm	m ²			118.000	
6	Gạch Terrazzo mặt phẳng đỏ, vàng, xanh, ghi; KT: 400*400*35mm	m ²			123.000	
7	Gạch Terrazzo mặt phẳng đỏ, vàng, xanh, ghi; KT: 400*400*40mm	m ²			128.500	
8	Gạch Terrazzo mặt phẳng đỏ, vàng, xanh, ghi; KT: 400*400*45mm	m ²			134.000	

9. Giá bán sản phẩm gạch bê tông của Công ty TNHH Gạch Long Tùng

Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy của Công ty tại khu 5, phường Hải Hoà, thành phố Móng Cái. Giá bán kể từ ngày 01/10/2022.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Kích thước (mm)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Gạch bê tông Block, mác M7,5	viên	400x200x200	QCVN 16:2019/BXD	15.000	
2	Gạch bê tông Block, mác M7,5	viên	400x200x100		9.000	

3	Gạch bê tông đặc, Mác M10	viên	220x105x65	"	1.850	
4	Gạch bê tông đặc, Mác M10	viên	210x100x65	"	1.800	

10. Giá bán sản phẩm gạch bê tông của Công ty Cổ phần Gạch không nung Tiên Yên

Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy của Công ty tại xã Yên Than, huyện Tiên Yên. Giá bán thời điểm Quý IV/2022.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Kích thước (mm)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Gạch bê tông đặc, mác M10	viên	200x100x60	QCVN 16:2019	1.280	
2	Gạch bê tông đặc, mác M10	viên	220x105x65		1.470	
3	Gạch bê tông 2 lỗ, mác M10	viên	250x150x100	"	3.650	
4	Gạch bê tông rỗng 3 thành vách, mác M10	viên	400x100x200	"	6.300	
5	Gạch bê tông rỗng 4 thành vách, mác M10	viên	400x200x200	"	12.500	

11. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Thiên Nam - SĐT: 0966.958.998

Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nơi sản xuất (phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả) của Công ty Cổ phần Thiên Nam. Giá bán áp dụng từ Quý IV/2022.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Cát nghiền cho bê tông và vữa	m3	TCVN 9205:2012	190.000	
2	Cát xây	m3		120.000	
3	Đá xây dựng	m3	TCVN 7572-10-2006	110.000	
4	Vật liệu dạng hạt chọn lọc dùng để san nền đạt K95	m3	TCVN 8730:2012	30.000	
5	Vật liệu dạng hạt chọn lọc dùng để san nền đạt K98	m3		40.000	
6	Vật liệu san nền chọn lọc đắp bù tại các vị trí đào thay thế đất yếu bị ngập nước	m3	TCVN 9436-2012	100.000	

12. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Lions VN

Giá bán tại nhà máy của công ty tại khu công nghiệp Cái Lân, thành phố Hạ Long. Giá bán Quý IV/2022.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Trọng lượng (Kg)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Nội thất – Interior (gốc nhựa Acrylic)					
1	LIONS - SMOOTH INTERIOR - Sơn phủ mịn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	5kg	245.455	
				22kg	695.455	
2	LIONS - SMOOTH INTERIOR - Sơn phủ mịn nội thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	5kg	368.182	
				22kg	1.286.364	
3	LIONS - SUPER WHITE PRO - Sơn siêu trắng nội thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	5kg	377.273	
				22kg	1.295.455	
4	LIONS - GLOSSY PREMIUM INT Sơn phủ bóng mờ nội thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	4,7kg	577.273	
				19kg	1.959.091	
5	LIONS - GLOSSY PREMIUM INT Sơn phủ bóng nội thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	1kg	195.455	
				4,7kg	718.182	
				19kg	2.500.000	
6	LIONS - ALKLI RESISTANCE INT Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	Thùng	TCVN 8652:2012	4,7kg	418.182	
				21kg	1.600.000	

7	LIONS - INTERIOR MASTIC - Bột bả nội thất cao cấp	Bao	TCVN 7239:2014	40kg	318.182	
8	LIONS - GYPSUM MASTIC - Bột bả thạch cao	Bao	TCVN 7239:2014	40kg	109.091	
II	Ngoại thất – Exterior (gốc nhựa Acrylic)					
9	LIONS - COVER EXTERIOR - Sơn phủ mịn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	5kg 22kg	336.364 1.254.545	
10	LIONS - SILKY EFFECTS EXT - Sơn phủ bóng mờ ngoại thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	4,7Kg 19kg	745.455 2.600.000	
11	LIONS - ALKLI WEATHERSHIELD EXT - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	Thùng	TCVN 8652:2012	4,7kg 21kg	594.455 2.090.909	
12	LIONS - SUPER GLOSSY EXT - Sơn phủ bóng ngoại thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	1kg 4,7kg	345.545 1.145.455	
13	LIONS - FLEXIBLE WATERPROOFER - Sơn chống thấm đa năng cao cấp	Thùng	TCVN 8652:2012	4,7kg 21kg	627.273 2.168.182	
14	LIONS - FLEXIBLE WATERPROOFER - Sơn chống thấm màu cao cấp	Thùng	TCVN 8652:2012	4,7kg 19kg	736.364 2.540.909	
15	LIONS - EXTERIOR MASTIC - Bột bả ngoại thất cao cấp	Bao	TCVN 7239:2014	40kg	418.182	

13. Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần Tiên Đồng - Hạ Long, Quảng Ninh

Giá bán tại thị trường Quảng Ninh. Giá bán Quý IV/2022.

TT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng tịnh (kg)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Sơn nội thất					
1	Sơn phủ mịn cao cấp trong nhà	thùng lon	QCVN 16:2014/QC-BXD	22,0 5,0	718.182 334.545	
2	Sơn bóng mờ nội thất	thùng lon		19,0 4,7	1.800.000 577.273	
3	Sơn siêu bóng nội thất	thùng lon	"	19,0 4,7	2.788.182 814.545	
4	Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt	lon kg	"	4,7 1,0	1.008.182 263.636	
5	Sơn siêu trắng nội thất	thùng lon	"	22,0 6,0	1.145.455 450.909	
6	Sơn lót kháng kiềm nội thất	thùng lon	"	21,0 5,0	1.618.182 464.545	
II	Sơn ngoại thất		"			
1	Sơn phủ mịn cao cấp ngoài nhà	thùng lon	"	22 5,0	1.217.273 345.455	
2	Sơn bóng mờ ngoại thất	thùng lon kg	"	19 4,7 1,0	2.962.727 809.091 199.091	
3	Sơn siêu bóng ngoại thất	lon kg	"	4,7 1,0	1.255.455 322.727	
4	Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt (sơn trên tường ẩm)	lon kg	"	4,7 1,0	1.561.818 416.364	

5	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	thùng	"	21	2.224.545	
		lon		5,0	679.091	
6	Sơn chống thấm cao cấp	thùng	"	19	2.100.000	
		lon		5,0	750.000	
III	Bột bả (theo tiêu chuẩn TCXDVN 321:2004)					
1	Bả trong	bao	BT	38	290.909	
2	Bả ngoài	bao	BN	38	436.364	

14. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Thương mại Inari

Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy của công ty (địa chỉ: Lô 6, Khu công nghiệp Cái Lân, thành phố Hạ Long). Giá bán Quý IV/2022.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng tịnh (kg)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Sơn nội thất - Interior					
1	INARI - SMOOTH INTERIOR Sơn mịn nội thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	22 kg	1.028.182	
		Lon		5 kg	319.091	
2	INARI - GLOSSY PREMIUM INT Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	Thùng	"	19 kg	1.873.636	
		Lon		4,7 kg	568.182	
3	INARI - GLOSSY PREMIUM INT Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	Thùng	"	19 kg	2.326.364	
		Lon		4,7 kg	668.182	
		Kg		1 kg	188.182	
4	INARI - SUPER NANO SILVER INT Sơn siêu bóng nano nội thất cao cấp	Lon	"	4,7 kg	982.727	
		Kg		1 kg	309.091	
5	INARI - SUPER WHITE PRO Sơn siêu trắng nội thất cao cấp	Thùng	"	22 kg	1.092.727	
		Lon		5 kg	417.273	
6	INARI -ALKALI RESISTANCE INT Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	Thùng	"	21 kg	1.472.727	
		Lon		4,7 kg	450.909	
II	Sơn ngoại thất - Exterior					
7	INARI - COVER EXTERIOR Sơn mịn ngoại thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	22 kg	1.482.727	
		Lon		5 kg	415.455	
8	INARI - SILKY EFFECTS EXT Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp	Thùng	"	22 kg	2.508.182	
		Lon		5 kg	667.273	
9	INARI - SUPER GLOSSY EXT Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	Lon	"	4,7 kg	1.058.182	
		Kg		1 kg	342.728	
10	INARI - SUPER GLOSSY EXT Sơn siêu bóng nano ngoại thất cao cấp	Lon	"	4,7 kg	1.226.364	
		Kg		1 kg	463.636	
11	INARI - SUPER GLOSSY PREMIUM Sơn chống nóng đặc biệt cao cấp	Lon	"	4,7 kg	1.601.818	
		Kg		1 kg	580.909	
12	INARI - ALKALI WEATHERSHIELD EXT Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	Thùng	"	21kg	1.981.818	
		Long		4,7 kg	640.909	
13	INARI - FLEXIBLE WATERPROOFER Chống thấm pha xi măng cao cấp	Thùng	"	19 kg	1.981.818	
		Lon		4,7 kg	670.909	
14	INARI - COLOR WATERTIGHT SHELDT Chống thấm màu cao cấp	Thùng	"	19 kg	2.530.909	
		Lon		4,7 kg	756.364	
III	Sản phẩm khác					
15	INARI - PREMIUM PUTTY MASTIC Bột bả cao cấp	Bao	QCVN 16:2019/BXD	40 Kg	438.750	

15. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH sơn Jotun Việt Nam

Giá bán thời điểm Quý IV/2022, đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

STT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Định mức	Ghi chú
1	JOTASHIELD chống phai màu 8 năm bảo vệ	lít	QCVN 16:2019/BXD	340.000	9,8-13 m2/lít	Lon 1 lít
2	ESSENCE ngoại thất bền đẹp	lít		195.000	9,3-12 m2/lít	Lon 5 lít
3	ESSENCE dễ lau chùi Sơn nội thất	lít	"	148.000	9-12 m2/lít	Lon 1 lít
4	JOTAPLAST Sơn nội thất	lít	"	89.000	8-10.7 m2/lít	Lon 5 lít
5	JOTASHIELD PRIMER Sơn lót ngoại thất	lít	"	200.000	8,8-11,6 m2/lít	Lon 5 lít
6	JOTASEALER Sơn lót nội thất	lít	"	80.000	0,9-1,1m2/Kg	Lon 5 lít
7	JOTUN EXTERIOR PUTTY (bột bả)	Kg	"	11.000	0,9-1,1m2/Kg	Bao 40 Kg
8	JOTUN INTERIOR PUTTY (bột bả)	Kg	"	9.000	0,9-1,1m2/Kg	Bao 40 Kg
9	Sơn gai tạo hiệu ứng TEXTOTILE FINE	Kg	"	89.000	0,9-1,5m2/Kg	Thùng 20 Kg
10	Sơn chống thấm WATERGUARD	Kg	"	170.000	5,5-7,5 m2/lít	Thùng 6 Kg

16. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)

Giá bán thời điểm Quý IV/2022, tại địa bàn các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

STT	Danh mục sản phẩm	Bao bì (Kg, lít)	Trọng lượng (Kg)	Giá bao bì chưa bao gồm VAT (đồng)	Giá bán 01 lít chưa bao gồm VAT (đồng)	Giá bán 01 Kg chưa bao gồm VAT (đồng)
A. BỘT BẢ NỘI THẤT						
1	SKIMCOAT NỘI THẤT	40 KG	40	447.000		11.175
2	INTERIOR PLASTER	40 KG	40	450.000		11.250
3	INTERIOR SKIMCOAT	40 KG	40	383.000		9.575
AA. BỘT BẢ NGOẠI THẤT						
1	WEATHERGARD SKIMCOAT	40 KG	40	555.000		13.875
2	WEATHERGARD PLASTER	40 KG	40	555.000		13.875
3	WEATHERBOND SKIMCOAT	40 KG	40	474.000		11.850
B. SƠN NỘI THẤT						
1	MATEX SEALER	17 L	23.8	1.559.000	91.706	65.504
2	MATEX SEALER	5 L	7	493.000	98.600	70.429
3	ODOUR-LESS SEALER	18 L	25.2	3.190.000	177.222	126.587
4	ODOUR-LESS SEALER	5 L	7	942.000	188.400	134.571
5	INTERIOR SEALER 18L	18 L	18	2.185.000	121.389	
6	VATEX	17 L	24.31	918.000	54.000	37.762
7	VATEX	4.8 KG	4.8	261.000		54.375
8	MATEX	18 L	26.42	2.011.000	111.722	76.117
9	MATEX	5 KG	5	490.000		98.000
10	MATEX SẮC MÀU DỊU MẮT	17L		1.290.000	75.882	
11	MATEX SẮC MÀU DỊU MẮT	5L		425.000	85.000	
12	MATEX SIÊU TRẮNG	18 L	25.38	2.011.000	111.722	79.236
13	MATEX SIÊU TRẮNG	4.8 KG	4.8	490.000		102.083
14	ODOUR-LESS CHÙI RỬA VƯỢT TRỘI & KHÁNG KHUẨN	15 L		2.966.000	197.733	
15	ODOUR-LESS CHÙI RỬA VƯỢT TRỘI & KHÁNG KHUẨN	1 L		220.000	220.000	

16	ODOUR-LESS CHÙI RỬA VƯỢT TRỘI & KHÁNG KHUẨN	5 L		1.022.000	204.400	
17	ODOUR-LESS CHÙI RỬA VƯỢT TRỘI	18 L	25.52	3.308.000	183.778	129.624
18	ODOUR-LESS CHÙI RỬA VƯỢT TRỘI	1 L	1.42	247.000	247.000	173.944
19	ODOUR-LESS CHÙI RỬA VƯỢT TRỘI	5 L	7.09	1.051.000	210.200	148.237
20	ODOUR-LESS ALL IN 1	18 L	24.28	6.231.000	346.167	256.631
21	ODOUR-LESS ALL IN 1	1 L	1.35	431.000	431.000	319.259
22	ODOUR-LESS ALL IN 1	5 L	6.75	1.918.000	383.600	284.148
23	ODOUR-LESS ALL IN 1 SIÊU BÓNG	1 L	1.28	472.000	472.000	368.750
24	ODOUR-LESS ALL IN 1 SIÊU BÓNG	5 L	6.4	2.099.000	419.800	327.969
25	ODOUR-LESS SPOT-LESS	18 L	23.94	4.737.000	263.167	197.870
26	ODOUR-LESS SPOT-LESS	1 L	1.33	312.000	312.000	234.586
27	ODOUR-LESS SPOT-LESS	5 L	6.65	1.402.000	280.400	210.827
28	MATEX LIGHT	18 L	18	1.897.000	105.389	
29	SUPER EASY WASH	17 L	17	2.945.000	173.235	
C. SƠN NGOẠI THẤT						
1	SUPER MATEX SEALER	17 L	21.59	2.438.000	143.412	112.923
2	SUPER MATEX SEALER	5 L	6.35	787.000	157.400	123.937
3	WEATHERGARD SEALER	18 L	23.4	4.349.000	241.611	185.855
4	WEATHERGARD SEALER	5 L	6.5	1.327.000	265.400	204.154
5	WEATHERBOND SEALER 18L	18 L	18	3.074.000	170.778	
6	WEATHERBOND FLEX SEALER 18L	18 L	18	3.700.000	205.556	
7	SUPER MATEX	18 L	25.53	2.777.000	154.278	108.774
8	SUPER MATEX	5 L	7.09	900.000	180.000	126.939
9	SUPERGARD	18 L	25	4.585.000	254.722	183.400
10	SUPERGARD	5 L	6.94	1.346.000	269.200	193.948
11	WEATHERGARD SIÊU BÓNG	5 L	6.4	2.691.000	538.200	420.469
12	WEATHERGARD SIÊU BÓNG	1 L	1.28	556.000	556.000	434.375
13	WEATHERGARD PLUS+	18 L	22.86	8.293.000	460.722	362.773
14	WEATHERGARD PLUS+	15 L	19.05	7.054.000	470.267	370.289
15	WEATHERGARD PLUS+	5 L	6.35	2.381.000	476.200	374.961
16	WEATHERGARD PLUS+	1 L	1.27	497.000	497.000	391.339
17	SUPERBOND	18 L	18	1.960.020	108.890	
18	WEATHERBOND	18 L	18	2.380.140	132.230	
19	WEATHERBOND FLEX	18 L	18	2.520.000	140.000	
20	DAN UNI	18 L	18	2.177.000	120.944	
D. SƠN CHỐNG THẤM						
1	WP 100 WHITE CHỐNG THẤM	18 KG	18	3.963.000		220.167
2	WP 100 WHITE CHỐNG THẤM	5 KG	5	1.139.000		227.800
3	WP 100 WHITE CHỐNG THẤM	1 KG	1	244.000		244.000
4	NIPPON WP 200	20 KG	20	4.033.000		201.650
5	NIPPON WP 200	6 KG	6	1.299.000		216.500

17. Giá bán sản phẩm sơn các loại của Công ty Cổ phần Công nghệ Eco

Gia bán thời điểm Quý IV/2022, đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

STT	Danh mục sản phẩm	Đvt (cả bì)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Mã sản phẩm	Giá chưa VAT (đồng)	Định mức m ² /kg
I	Các sản phẩm sơn lót		QCVN			
1	Sơn lót kháng kiềm nội thất (EcoPlus - Alkali Interior)	Th 21 Kg	16:2017/BXD	A-66	2.445.000	10-12
		Lon 5 Kg	"		688.000	
2	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (EcoPlus - Alkali Exterior)	Th 21 Kg	"	A-96	3.030.000	10-12
		Lon 5 Kg	"		1.006.000	

II	Các sản phẩm sơn phủ nội thất		"			
1	Sơn siêu bóng men sứ cao cấp nội thất	Lon 5 kg	"	E-63	1.788.000	13-16
	(EcoPlus - Premium Enamel Emulsion)	Kg 1 kg	"		540.000	
2	Sơn bóng cao cấp nội thất	Thùng 19 kg	"	E-62	4.378.000	12-14
	(EcoPlus – High Gloss Interior Emulsion)	Lon 5 kg	"		1.590.000	
3	Sơn mịn cao cấp nội thất	Thùng 22 kg	"	E-61	1.190.000	9-11
	(EcoPlus - Smooth Interior Emulsion)	Lon 5 kg	"		390.000	
4	Sơn siêu trắng trần cao cấp nội thất	Thùng 22 kg	"	E-60	1.887.000	8-10
	(EcoPlus - Super White Emulsion)	Lon 5 kg	"		660.000	
III	Các sản phẩm sơn phủ ngoại thất		"			
1	Sơn siêu bóng men sứ cao cấp	Lon 5 kg	"	E-93	2.030.000	13-16
	(EcoPlus - Premium Enamel Emulsion)	Kg 1 kg	"		589.000	
2	Sơn bóng cao cấp ngoại thất	Thùng 19 kg	"	E-92	5.110.000	12-14
	(EcoPlus – High Gloss Exterior Emulsion)	Lon 5 kg	"		1.876.000	
		Kg 1 kg	"		369.000	
3	Sơn mịn cao cấp ngoại thất	Thùng 22 kg	"	E-91	2.272.000	8-10
	(EcoPlus - Smooth Exterior Emulsion)	Lon 5 kg	"		688.000	
IV	Các sản phẩm sơn chống thấm		"			
1	Sơn chống thấm pha xi măng	Thùng 19 kg	"	E-99A	3.690.000	10-11
	(EcoPlus - Water Proof)	Lon 5 kg	"		1.051.000	
2	Sơn chống thấm màu cao cấp	Thùng 19 kg	"	E-88A	4.010.000	10-11
	(EcoPlus - Water Proof Color)	Lon 5 kg	"		1.100.000	
V	Các sản phẩm sơn đặc biệt		"			
1	Sơn nhũ Vàng, Đồng	Kg 1 Kg	"	S-20	539.000	8-10
2	Sơn bóng Clear	Lon 5 kg	"	S-30	1.095.000	10-12
VI	Các sản phẩm bột bả tường cao cấp					
1	Bột bả tường cao cấp nội thất	Bao 40Kg		M-311	500.000	0,95
2	Bột bả tường kháng kiềm cao cấp ngoại thất	Bao 40Kg		M-322	750.000	0,95

18. Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần Tập đoàn Sơn HT

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán Quý IV/2022.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Giá đã gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1	Sơn nội thất HT18	thùng	QCVN 16:2017/BXD	23Kg/thùng	720.000	
2	Sơn nội thất cao cấp HT 06	thùng		22kg/thùng	1.520.000	
3	Sơn nội thất cao cấp HT 06	lon		5Kg/lon	510.000	

4	Sơn nội thất siêu trắng HT 05	thùng		23Kg/thùng	1.810.000	
5	Sơn nội thất siêu trắng HT 05	lon		5Kg/lon	610.000	
6	Sơn nội thất bóng cao cấp HT 08	thùng		19Kg/thùng	3.360.000	
7	Sơn nội thất bóng cao cấp HT 08	lon		5Kg/lon	1.090.000	
8	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp HT 09	thùng		19Kg/thùng	4.060.000	
9	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp HT 09	lon		5Kg/lon	1.360.000	
10	Sơn lót nội thất Building	thùng		21Kg/thùng	1.640.000	
11	Sơn lót nội thất Building	lon		4,5Kg/lon	530.000	
12	Sơn lót kháng kiềm nội thất	thùng		21Kg/thùng	2.300.000	
13	Sơn lót kháng kiềm nội thất	lon		4,5Kg/lon	750.000	
14	Sơn ngoại thất HT19	thùng		22kg/thùng	1.850.000	
15	Sơn ngoại thất HT19	lon		5Kg/lon	610.000	
16	Sơn ngoại thất cao cấp HT 10	thùng		22kg/thùng	2.020.000	
17	Sơn ngoại thất cao cấp HT 10	lon		5Kg/lon	680.000	
18	Sơn ngoại thất bóng siêu sạch HT 22	thùng		19Kg/thùng	5.000.000	
19	Sơn ngoại thất bóng siêu sạch HT 22	lon		5Kg/lon	1.420.000	
20	Sơn ngoại thất bóng siêu sạch HT 22	lon		1Kg/lon	380.000	
21	Sơn ngoại thất bóng cao cấp HT 11	lon		5Kg/lon	1.520.000	
22	Sơn ngoại thất bóng cao cấp HT 11	lon		1Kg/lon	450.000	
23	Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp HT 16	lon		5Kg/lon	2.030.000	
24	Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp HT 16	lon		1Kg/lon	510.000	
25	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	Thùng		21kg/Thùng	2.960.000	
26	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	Lon		4,5kg/Lon	820.000	
27	Sơn chống thấm màu cao cấp đặc biệt (HT 20)	Thùng		20Kg/ Thùng	3.870.000	
28	Sơn chống thấm màu cao cấp đặc biệt (HT 20)	Lon		4.5kg/ Lon	1.280.000	
29	Sơn chống thấm cao cấp (HT 03)	Thùng		20kg/Thùng	3.010.000	
30	Sơn chống thấm cao cấp (HT 03)	Lon		4,5kg/Lon	920.000	
31	Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất (HT 21)	Thùng		21kg/Thùng	3.380.000	
32	Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất (HT 21)	Lon		4,5kg/Lon	950.000	
33	Sơn bóng không màu	Lon		4,4kg/lon	690.000	
34	Sơn bóng không màu	Lon		1kg/lon	200.000	
35	Sơn nhũ đồng cao cấp	Lon		1kg/lon	560.000	
36	Bột bả nội thất	Bao		40kg/bao	300.000	
37	Bột bả ngoại thất	Bao		40kg/bao	400.000	

19. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần xây dựng vận tải biển Gia Phong

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyên đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán thời điểm Quý IV/2022.

STT	Danh mục sản phẩm sơn	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa (đồng) VAT	Ghi chú
1	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu trắng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn AASHTO M-249, đóng gói 25kg/bao	Kg	AASHTO M-249		25.700	

2	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu vàng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn AASHTO M-249, đóng gói 25kg/bao	Kg	AASHTO M-249	26.500	
3	Bi phản quang (dùng sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt) tiêu chuẩn AASHTO M-247 hoặc BS 66088	Kg	AASHTO M-247 hoặc BS6088	24.600	
4	Dung dịch sơn lót đường	Lít	TCVN 8787-2011	77.500	

20. Giá bán sản phẩm của công ty cổ phần AUSTNAM - Trường Chinh - Hà Nội - ĐT: 043 869 1579

Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua ở kho của đại lý tại: Hạ Long, Cẩm Phả. Giá bán thời điểm Quý IV/2022.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Số Sóng	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550					
1	AC11 - 0,45 (mm)	m2	TCVN 3601: 1981	11	200.000	
2	AC11 - 0,47 (mm)	m2		11	203.636	
3	ATEK1000 - 0,45 (mm)	m2	TCVN 3601: 1981	6	200.909	
4	ATEK1000 - 0,47 (mm)	m2		6	204.545	
5	ATEK1088 - 0,45 (mm)	m2	"	5	196.364	
6	ATEK1088 - 0,47 (mm)	m2	"	5	200.909	
II	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), Sơn Polyester, G550					
1	AD11 - 0,42 (mm)	m2	TCVN 3601: 1981	11	188.182	
2	AD11 - 0,45 (mm)	m2		11	195.455	
3	AD06 - 0,42 (mm)	m2	"	6	189.091	
4	AD06 - 0,45 (mm)	m2	"	6	196.364	
5	AD05 - 0,42 (mm)	m2	"	5	185.455	
6	AD05 - 0,45(mm)	m2	"	5	192.727	
III	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G300					
1	ADTile - 0,42 (mm)	m2	"	6	197.273	
IV	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550/G340					
1	Alok 420 - 0,45 (mm)	m2	"	3	258.182	
2	Alok 420 - 0,47 (mm)	m2	"	3	263.636	
3	ASEAM 480 - 0,45 (mm)	m2	"	2	237.273	
4	ASEAM 480 - 0,47 (mm)	m2	"	2	241.818	
V	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z50, 2 lớp tôn, G340-G550					
1	AR-EPS - 0,40/50/0,35, lớp EPS tỉ trọng 11 (kg/m3)	m2	"	5	370.000	
2	AR-EPS - 0,45/50/0,35, lớp EPS tỉ trọng 11 (kg/m3)	m2	"	5	385.455	
3	AR-EPS - 0,40/50/0,40, lớp EPS tỉ trọng 11 (kg/m3)	m2	"	5	382.727	
4	AR-EPS - 0,45/50/0,40, lớp EPS tỉ trọng 11 (kg/m3)	m2	"	5	395.455	
VI	Tấm vách chống nóng, chống ồn ÉP dày 50mm, Tôn mạ A/z50, 2 mặt tôn, G340					
1	AP-EPS - 0,35/50/0,35, tỉ trọng EPS 11(kg/m3)	m2	"		324.545	

2	AP-EPS - 0,40/50/0,35, tỉ trọng EPS 11(kg/m3)	m2	"		335.455	
3	AP-EPS - 0,40/50/0,40, tỉ trọng EPS 11(kg/m3)	m2	"		345.455	
4	AP-EPS - 0,45/50/0,40, tỉ trọng EPS 11(kg/m3)	m2	"		357.273	
VII	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z150					
1	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	11	290.909	
2	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	11	294.545	
3	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	6	287.273	
4	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	6	291.818	
VIII	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z100					
1	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	11	272.727	
2	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	11	279.091	
3	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	6	269.091	
4	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	6	275.455	
IX	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước)					
1	Tôn khổ rộng 300 (mm), dày 0,42(mm)	m	TCVN 3601: 1981		55.000	
2	Tôn khổ rộng 400 (mm), dày 0,42(mm)	m			72.273	
3	Tôn khổ rộng 600 (mm), dày 0,42(mm)	m	"		103.636	
4	Tôn khổ rộng 300 (mm), dày 0,45(mm)	m	"		59.545	
5	Tôn khổ rộng 400 (mm), dày 0,45(mm)	m	"		77.727	
6	Tôn khổ rộng 600 (mm), dày 0,45(mm)	m	"		112.727	
4	Tôn khổ rộng 300 (mm), dày 0,47(mm)	m	"		60.455	
5	Tôn khổ rộng 400 (mm), dày 0,47(mm)	m	"		79.545	
6	Tôn khổ rộng 600 (mm), dày 0,47(mm)	m	"		115.455	
X	Vật tư phụ					
1	Đai bắt tôn Alok	chiếc			11.000	
2	Vít 65mm	chiếc			2.300	
3	Vít 45mm	chiếc			1.700	
4	Vít 20mm	chiếc			1.200	

21. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Vật tư tổng hợp D&H

Giá giao hàng tại Cửa hàng của Công ty TNHH Vật tư tổng hợp D&H (đại lý cấp I tại Quảng Ninh), tại số 94 phố Bà Triệu, tổ 41 A, khu Đông Tiến, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả Quảng Ninh, bao gồm cả chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua. Giá bán kể từ ngày 01/10/2022.

TT	Danh mục vật tư, vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ Thông số kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
A	Tấm lợp sinh thái Onduline		ISO 9001:2001		
1	ONDULINE® (Xanh ,Đỏ, nâu)	m2	2000x950x3mm, chiều cao sóng 38mm,10 sóng	180.500	Nhập khẩu. Malaysia
2	DURACO® (Xanh ,Đỏ, nâu)	m2	2000x950x3mm, chiều cao sóng 38mm,10 sóng	168.500	Nhập khẩu. Malaysia
3	ONDULINE TILE 3D (Đỏ 3D)	m2	1950x960x3mm, 7 sóng + 6 khoảng phẳng	173.500	Nhập khẩu. Malaysia
B	Ngói Pháp Siêu Nhẹ				

4	ONDUVILLA® mờ (Xanh ,Đỏ, nâu)	tấm	1070x400x3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng	98.000	Nhập khẩu. Malaysia
5	ONDUVILLA® bóng Terracota	tấm	1070x400x3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng	110.000	Nhập khẩu Nga/Tây Ban Nha
6	ONDUVILLA® bóng Đỏ	tấm	1070x400x3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng	110.000	
7	ONDUVILLA® bóng Đen	tấm	1070x400x3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng	110.000	
8	ONDUVILLA® bóng Xanh rừng	tấm	1070x400x3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng	110.000	
C	Linh Kiện				
9	Úp nóc ONDULINE®	tấm	Dài 100cm, Rộng 50cm, Dày 0.3cm	140.000	Nhập khẩu. Malaysia
10	Diềm mái ONDULINE®	tấm	Dài 110cm, Rộng 50cm, Dày 0.3cm	155.000	Nhập khẩu Ba Lan
11	Úp nóc ONDUVILLA®	tấm	Dài 106cm, Rộng 19.4cm, Dày 0.3cm	128.000	Nhập khẩu Ba Lan
12	Diềm mái ONDUVILLA®	tấm	Dài 104cm, Rộng 10.5cm - 11.4cm, Dày 0.3cm	105.000	Nhập khẩu Ba Lan
13	Chụp đầu hồi (ngồi bò) ONDUVILLA®	tấm	Dài 106cm, Rộng 19.4cm, Dày 0.3cm	125.000	Nhập khẩu Ba Lan
14	Nối tiếp giáp đỉnh mái ONDUVILLA®	tấm	Dài 102cm, Rộng 14cm, Dày 0.3cm	108.000	Nhập khẩu Ba Lan
15	Đỉnh chuyên dụng cho xà gỗ thép (xanh, đỏ, nâu, đen)	cây	Đầu nhựa cứng, rãnh chéo, chìm, 4.2x68#2S (68mm)	1.700	Nhập khẩu Đài Loan
16	Đỉnh chuyên dụng cho xà gỗ thép (xanh, xám)	cây	Đầu nhựa cứng, rãnh chéo, chìm, 4.0x73#2S (70mm)	1.850	Nhập khẩu Đài Loan
17	Băng dán ONDULAIR Slim	cuộn	Khổ 15cm, Dài 500cm	500.000	Nhập khẩu Ba Lan
18	Băng dán ONDUBAND	cuộn	Khổ 30cm, Dài 1000cm	803.000	Nhập khẩu Ba Lan

22. Giá bán sản phẩm của công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân- Lai Xá- Kim Chung- Hoài Đức- Hà Nội

Giá giao hàng tại kho của công ty, trên phương tiện vận chuyển của bên mua. Giá bán Quý IV/2022.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I. DÂY ĐƠN MỀM						
DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 300/500V						
1	VCSF 1x0.3	m	TCVN 5935:1995/IEC 60502-1:2004	VCSF 1x0.3	1.700	
2	VCSF 1x0.5	m		VCSF 1x0.5	2.750	
3	VCSF 1x0.7	m		VCSF 1x0.7	3.900	
4	VCSF 1x1.0	m		VCSF 1x1.0	4.800	
DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 450/750V						
1	VCSF 1x1.5	m	"	VCSF 1x1.5	7.000	
2	VCSF 1x2.0	m	"	VCSF 1x2.0	9.700	
3	VCSF 1x2.5	m	"	VCSF 1x2.5	11.250	
4	VCSF 1x3.0	m	"	VCSF 1x3.0	14.400	
5	VCSF 1x4.0	m	"	VCSF 1x4.0	17.500	
6	VCSF 1x6.0	m	"	VCSF 1x6.0	26.900	
7	VCSF 1x8.0	m	"	VCSF 1x8.0	37.600	
8	VCSF 1x10	m	"	VCSF 1x10	47.500	
9	VCSF 1x16	m	"	VCSF 1x16	76.200	
10	VCSF 1x25	m	"	VCSF 1x25	112.600	
II. DÂY ĐIỆN HẠ THỂ CU/PVC - 1 RUỘT CỨNG						

1	VC 1 x 1,5	m	"	VC 1 x 1,5	7.200
2	VC 1 x 2,0	m	"	VC 1 x 2,0	9.600
3	VC 1 x 2,5	m	"	VC 1 x 2,5	11.400
4	VC 1 x 4,0	m	"	VC 1 x 4,0	18.400
5	VC 1 x 6,0	m	"	VC 1 x 6,0	27.500
III. DÂY ÔVAN 2 RUỘT MỀM					
1	VCTFK 2x0.3	m	"	VCTFK 2x0.3	4.300
2	VCTFK 2x0.5	m	"	VCTFK 2x0.5	6.600
3	VCTFK 2x0.7	m	"	VCTFK 2x0.7	8.200
4	VCTFK 2x1.0	m	"	VCTFK 2x1.0	11.000
5	VCTFK 2x1.5	m	"	VCTFK 2x1.5	15.300
6	VCTFK 2x2.0	m	"	VCTFK 2x2.0	21.200
7	VCTFK 2x2.5	m	"	VCTFK 2x2.5	24.500
8	VCTFK 2x3.0	m	"	VCTFK 2x3.0	31.300
9	VCTFK 2x4.0	m	"	VCTFK 2x4.0	39.000
10	VCTFK 2x6.0	m	"	VCTFK 2x6.0	58.000
IV. DÂY SÚP RÀNH					
1	CV 2 x 0.3	m	"	CV 2 x 0.3	3.650
2	CV 2 x 0.5	m	"	CV 2 x 0.5	5.700
3	CV 2 x 0.7	m	"	CV 2 x 0.7	7.900
4	CV 2 x 1.0	m	"	CV 2 x 1.0	9.800
5	CV 2 x 1.5	m	"	CV 2 x 1.5	14.000
6	CV 2 x 2.0	m	"	CV 2 x 2.0	19.500
7	CV 2 x 2.5	m	"	CV 2 x 2.5	22.000
V. DÂY TRÒN ĐẶC 3 RUỘT MỀM					
1	VCTF 3x0.5	m	"	VCTF 3x0.5	9.500
2	VCTF 3x0.7 (bọc dẹt)	m	"	VCTF 3x0.7	12.700
3	VCTF 3x0.7 (bọc tròn)	m	"	VCTF 3x0.7	14.400
4	VCTF 3x1.5	m	"	VCTF 3x1.5	24.000
5	VCTF 3x2.5	m	"	VCTF 3x2.5	38.800
6	VCTF 3x4.0	m	"	VCTF 3x4.0	60.000
7	VCTF 3x6.0	m	"	VCTF 3x6.0	90.000
8	VCTF 3x10	m	"	VCTF 3x10	157.000
VI. DÂY TRÒN ĐẶC 4 RUỘT MỀM					
1	VCTF 4x0.5	m	"	VCTF 4x0.5	13.000
2	VCTF 4x0.75	m	"	VCTF 4x0.75	18.300
3	VCTF 4x1.0	m	"	VCTF 4x1.0	22.500
4	VCTF 4x1.5	m	"	VCTF 4x1.5	31.200
5	VCTF 4x2.0	m	"	VCTF 4x2.0	46.200
6	VCTF 4x2.5	m	"	VCTF 4x2.5	50.500
7	VCTF 4x3.0	m	"	VCTF 4x3.0	62.300
8	VCTF 4x4.0	m	"	VCTF 4x4.0	78.500
9	VCTF 4x6.0	m	"	VCTF 4x6.0	117.500
10	CVV 3x4+1x2.5	m	"	CVV 3x4+1x2.5	83.000
11	CVV 3x6+1x4	m	"	CVV 3x6+1x4	114.000
VII. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (1 sợi, 19 sợi , 37 sợi)					
1	CV 1x1.5	m	"	CV 1x1.5	7.500
2	CV 1x2.0	m	"	CV 1x2.0	9.700
3	CV 1x2.5	m	"	CV 1x2.5	12.000
4	CV 1x3.0	m	"	CV 1x3.0	14.300
5	CV 1x4	m	"	CV 1x4	19.000
6	CV 1x6	m	"	CV 1x6	27.500
7	CV 1x10	m	"	CV 1x10	44.500
8	CV 1x16	m	"	CV 1x16	68.000
9	CV 1x25	m	"	CV 1x25	106.000
10	CV 1x35	m	"	CV 1x35	145.000
11	CV 1x50	m	"	CV 1x50	198.000
12	CV 1x70	m	"	CV 1x70	285.000

13	CV 1x95	m	"	CV 1x95	392.000	
14	CV 1x120	m	"	CV 1x120	495.000	
15	CV 1x150	m	"	CV 1x150	620.000	
16	CV 1x185	m	"	CV 1x185	770.000	
17	CV 1x240	m	"	CV 1x240	985.000	
18	CV 1x300	m	"	CV 1x300	1.250.000	
VIII. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC						
1	CXV 1x1.5	m	"	CXV 1x1.5	9.000	
2	CXV 1x2	m	"	CXV 1x2	11.900	
3	CXV 1x2.5	m	"	CXV 1x2.5	13.500	
4	CXV 1x3	m	"	CXV 1x3	16.200	
5	CXV 1x4	m	"	CXV 1x4	20.800	
6	CXV 1x6	m	"	CXV 1x6	29.500	
7	CXV 1x10	m	"	CXV 1x10	45.500	
8	CXV 1x16	m	"	CXV 1x16	71.000	
9	CXV 1x25	m	"	CXV 1x25	108.000	
10	CXV 1x35	m	"	CXV 1x35	150.000	
11	CXV 1x50	m	"	CXV 1x50	200.000	
12	CXV 1x70	m	"	CXV 1x70	287.000	
13	CXV 1x95	m	"	CXV 1x95	395.000	
14	CXV 1x120	m	"	CXV 1x120	498.000	
15	CXV 1x150	m	"	CXV 1x150	630.000	
16	CXV 1x185	m	"	CXV 1x185	785.000	
17	CXV 1x240	m	"	CXV 1x240	1.020.000	
18	CXV 1x300	m	"	CXV 1x300	1.280.000	
IX. CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC						
1	CXV 2x1.5	m	"	CXV 2x1.5	20.500	
2	CXV 2x2.5	m	"	CXV 2x2.5	30.000	
3	CXV 2x4	m	"	CXV 2x4	45.000	
4	CXV 2x6	m	"	CXV 2x6	64.500	
5	CXV 2x2.5 Bọc Đặc	m	"	CXV 2x2.5	27.100	
6	CXV 2x4 Bọc Đặc	m	"	CXV 2x4	40.100	
7	CXV 2x6 Bọc Đặc	m	"	CXV 2x6	58.800	
8	CXV 2x10	m	"	CXV 2x10	99.000	
9	CXV 2x16	m	"	CXV 2x16	148.000	
10	CXV 2x25	m	"	CXV 2x25	228.000	
11	CXV 2x35	m	"	CXV 2x35	308.000	
12	CXV 2x50	m	"	CXV 2x50	425.000	
X. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC						
1	CXV 3x4+1x2.5	m		CXV 3x4+1x2.5	78.000	
2	CXV 3x6+1x4	m		CXV 3x6+1x4	111.000	
3	CXV 3x10x1x6	m		CXV 3x10x1x6	170.000	
4	CXV 3x16+1x10	m		CXV 3x16+1x10	265.000	
5	CXV 3x25+1x16	m		CXV 3x25+1x16	400.000	
6	CXV 3x35+1x16	m		CXV 3x35+1x16	522.000	
7	CXV 3x50+1x25	m		CXV 3x50+1x25	730.000	
8	CXV 3x70+1x35	m		CXV 3x70+1x35	1.020.000	
9	CXV 3x95+1x50	m		CXV 3x95+1x50	1.405.000	
10	CXV 3x120+1x70	m		CXV 3x120+1x70	1.800.000	
11	CXV 3x150+1x95	m		CXV 3x150+1x95	2.275.000	
12	CXV 3x185+1x120	m		CXV 3x185+1x120	2.850.000	
13	CXV 3x240+1x120	m		CXV 3x240+1x120	3.670.000	
14	CXV 3x300+1x150	m		CXV 3x300+1x150	4.570.000	

XI. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

1	CXV 4x1.5	m	"	CXV 4x1.5	37.500	
2	CXV 4x2.5	m	"	CXV 4x2.5	56.000	
3	CXV 4x4	m	"	CXV 4x4	84.500	
4	CXV 4x6	m	"	CXV 4x6	118.000	
5	CXV 4x10	m	"	CXV 4x10	185.000	
6	CXV 4x16	m	"	CXV 4x16	285.000	
7	CXV 4x25	m	"	CXV 4x25	440.000	
8	CXV 4x35	m	"	CXV 4x35	605.000	
9	CXV 4x50	m	"	CXV 4x50	830.000	
10	CXV 4x70	m	"	CXV 4x70	1.170.000	
11	CXV 4x95	m	"	CXV 4x95	1.602.000	
12	CXV 4x120	m	"	CXV 4x120	2.010.000	
13	CXV 4x150	m	"	CXV 4x150	2.495.000	
14	CXV 4x185	m	"	CXV 4x185	3.125.000	
15	CXV 4x240	m	"	CXV 4x240	4.080.000	
16	CXV 4x300	m	"	CXV 4x300	5.105.000	

XII. CÁP ĐỒNG ĐIỆN KẾ MULLER BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

1	MULLER 2x4	m	"	MULLER 2x4	53.000	
2	MULLER 2x6	m	"	MULLER 2x6	73.000	
3	MULLER 2x7	m	"	MULLER 2x7	83.800	
4	MULLER 2x10	m	"	MULLER 2x10	107.600	
5	MULLER 2x11	m	"	MULLER 2x11	114.500	
6	MULLER 2x16	m	"	MULLER2x16	161.200	

XIII. CÁP ĐỒNG NGÀM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

1	DSTA 2x2.5	m	"	DSTA 2x2.5	43.000	
2	DSTA 2x4	m	"	DSTA 2x4	58.500	
3	DSTA 2x6	m	"	DSTA 2x6	78.000	
4	DSTA 2x10	m	"	DSTA 2x10	115.000	
5	DSTA 2x16	m	"	DSTA 2x16	165.000	
6	DSTA 2x25	m	"	DSTA 2x25	248.000	
7	DSTA 2x35	m	"	DSTA 2x35	330.000	
8	DSTA 2x50	m	"	DSTA 2x50	448.000	
9	DSTA 2x70	m	"	DSTA 2x70	635.000	
10	DSTA 2x95	m	"	DSTA 2x95	885.000	
11	DSTA 2x120	m	"	DSTA 2x120	1.100.000	
12	DSTA 2x150	m	"	DSTA 2x150	1.360.000	

XIV. CÁP ĐỒNG NGÀM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

1	DSTA 3x2.5+1x1.5	m	DSTA 3x2.5+1x1.5	65.000	
2	DSTA 3x4+1x2.5	m	DSTA 3x4+1x2.5	92.000	
3	DSTA 3x6+1x4	m	DSTA 3x6+1x4	125.000	
4	DSTA 3x10x1x6	m	DSTA 3x10x1x6	185.000	
5	DSTA 3x16+1x10	m	DSTA 3x16+1x10	280.000	
6	DSTA 3x25+1x16	m	DSTA 3x25+1x16	425.000	
7	DSTA 3x35+1x16	m	DSTA 3x35+1x16	550.000	
8	DSTA 3x50+1x25	m	DSTA 3x50+1x25	765.000	
9	DSTA 3x70+1x35	m	DSTA 3x70+1x35	1.080.000	
10	DSTA 3x95+1x50	m	DSTA 3x95+1x50	1.460.000	
11	DSTA 3x120+1x70	m	DSTA 3x120+1x70	1.880.000	
12	DSTA 3x150+1x95	m	DSTA 3x150+1x95	2.350.000	
13	DSTA 3x185+1x120	m	DSTA 3x185+1x120	2.910.000	
14	DSTA 3x240+1x150	m	DSTA 3x240+1x150	3.800.000	
15	DS TA 3x300+1x150	m	DS TA 3x300+1x150	4.720.000	

XV. CÁP ĐỒNG NGÀM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC						
1	DSTA 4x2.5	m	"	DSTA 4x2.5	70.000	
2	DSTA 4x4	m	"	DSTA 4x4	98.000	
3	DSTA 4x6	m	"	DSTA 4x6	136.000	
4	DSTA 4x10	m	"	DSTA 4x10	203.000	
5	DSTA 4x16	m	"	DSTA 4x16	305.000	
6	DSTA 4x25	m	"	DSTA 4x25	460.000	
7	DSTA 4x35	m	"	DSTA 4x35	625.000	
8	DSTA 4x50	m	"	DSTA 4x50	850.000	
9	DSTA 4x70	m	"	DSTA 4x70	1.220.000	
10	DSTA 4x95	m	"	DSTA 4x95	1.680.000	
11	DSTA 4x120	m	"	DSTA 4x120	2.120.000	
12	DSTA 4x150	m	"	DSTA 4x150	2.605.000	
13	DSTA 4x185	m	"	DSTA 4x185	3.200.000	
14	DSTA 4x240	m	"	DSTA 4x240	4.180.000	
15	DSTA 4x300	m	"	DSTA 4x300	5.220.000	
XVI. CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (NHÔM THÍ NGHIỆM)						
1	AV 16	m	"	AV 16	9.800	
2	AV 25	m	"	AV 25	14.700	
3	AV 35	m	"	AV 35	19.200	
4	AV 50	m	"	AV 50	26.600	
5	AV 70	m	"	AV 70	37.400	
6	AV 95	m	"	AV 95	50.300	
7	AV 120	m	"	AV 120	62.600	
8	AV 150	m	"	AV 150	78.300	
9	AV 185	m	"	AV 185	97.500	
10	AV 240	m	"	AV 240	125.300	
XVII. CÁP NHÔM VẠN XOẮN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)						
1	ABC 2x16	m	"	ABC 2x16	21.700	
2	ABC 2x25	m	"	ABC 2x25	30.200	
3	ABC 2x35	m	"	ABC 2x35	39.000	
4	ABC 2x50	m	"	ABC 2x50	53.300	
5	ABC 2x70	m	"	ABC 2x70	73.200	
6	ABC 2x95	m	"	ABC 2x95	100.300	
7	ABC 2x120	m	"	ABC 2x120	122.700	
8	ABC 2x150	m	"	ABC 2x150	152.500	
9	ABC 2x185	m	"	ABC 2x185	190.500	
10	ABC 2x 240	m	"	ABC 2x 240	240.500	
XVIII. CÁP NHÔM VẠN XOẮN 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)						
1	ABC 4x16	m	"	ABC 4x16	41.600	
2	ABC 4x25	m	"	ABC 4x25	59.200	
3	ABC 4x35	m	"	ABC 4x35	75.600	
4	ABC 4x50	m	"	ABC 4x50	104.200	
5	ABC 4x70	m	"	ABC 4x70	144.900	
6	ABC 4x95	m	"	ABC 4x95	197.200	
7	ABC 4x120	m	"	ABC 4x120	244.100	
8	ABC 4x150	m	"	ABC 4x150	305.500	
9	ABC 4x185	m	"	ABC 4x185	379.500	
10	ABC 4x240	m	"	ABC 4x240	485.900	
XIX. CÁP NHÔM TRẦN LỖI THÉP						
1	AC 50/8	kg	"	AC 50/8	133.500	
2	AC 70/11	kg	"	AC 70/11	133.000	
3	AC 95/16	kg	"	AC 95/16	132.600	
4	AC 120/19	kg	"	AC 120/19	139.900	

5	AC 150/19	kg	"	AC 150/19	143.300	
6	AC 150/24	kg	"	AC 150/24	138.400	
7	AC 185/24	kg	"	AC 185/24	141.500	
8	AC 185/29	kg	"	AC 185/29	138.000	
9	AC 240/32	kg	"	AC 240/32	139.000	
10	AC 300/39	kg	"	AC 300/39	136.300	
11	AC 400/51	kg	"	AC 400/51	139.200	
12	AC 400/93	kg	"	AC 400/93	134.100	

XXI. CÁP NHÔM TRẦN LỖI THÉP BỌC MỖ

1	ACKII 50/8	kg	"	ACKII 50/8	117.100	
2	ACKII 70/11	kg	"	ACKII 70/11	116.600	
3	ACKII 95/16	kg	"	ACKII 95/16	116.300	
4	ACKII 120/19	kg	"	ACKII 120/19	122.700	
5	ACKII 150/19	kg	"	ACKII 150/19	125.700	
6	ACKII 150/24	kg	"	ACKII 150/24	121.400	
7	ACKII 185/24	kg	"	ACKII 185/24	124.100	
8	ACKII 185/29	kg	"	ACKII 185/29	124.100	
9	ACKII 240/32	kg	"	ACKII 240/32	121.900	
10	ACKII 300/39	kg	"	ACKII 300/39	119.500	
11	ACKII 400/51	kg	"	ACKII 400/51	122.100	
12	ACKII 400/93	kg	"	ACKII 400/93	117.600	

23. Giá bán sản phẩm dây và cáp điện CadiSun của Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình - Hà Nội

Giá trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho của công ty tại Km 35+400, Quốc lộ 5, xã Cẩm Điền, Cẩm Giàng, Hải Dương. Giá tại thời điểm Quý IV/2022

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Cấu trúc ruột dẫn		Giá bán lẻ chưa VAT (đồng)	Ghi chú/ Đóng gói
			Dây pha	Dây TT (nếu có)		m/lô hoặc Cuộn
			Số sợi/ĐK	Số sợi/ĐK		
Cáp đồng trần ủ mềm ép chặt ≥10mm2 (TCVN 5604-1994 /6612)						
1	CF 10	kg	7/Compact		430.030	15.000
2	CF 16	kg	7/Compact		425.100	8.000
3	CF 25	kg	7/Compact		425.035	4.000
4	CF 35	kg	7/Compact		424.709	4.000
5	CF 50	kg	7/Compact		425.580	4.000
6	CF 70	kg	19/Compact		425.041	4.000
7	CF 95	kg	19/Compact		424.918	2.000
8	CF 120	kg	19/Compact		424.873	2.000
Cáp đồng bọc PVC 90 độ C (Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1:2005 : Điện áp 0.6/1 KV)						
1	CV 1x16 (V-75)	m	7/Compact		62.369	100
2	CV 1x25 (V-75)	m	7/Compact		96.646	100
3	CV 1x35 (V-75)	m	7/Compact		133.384	2.000
4	CV 1x50 (V-75)	m	7/Compact		182.396	2.000
5	CV 1x70 (V-75)	m	19/Compact		259.942	2.000
6	CV 1x95 (V-75)	m	19/Compact		360.792	2.000
7	CV 1x120 (V-75)	m	19/Compact		453.251	2.000
8	CV 1x150 (V-75)	m	19/Compact		563.166	1.000
Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (TCVN 5935-1 : Điện áp 0.6/1 KV)						
1	CXV 1x70	m	19/compact		264.247	2.000

2	CXV 1x95	m	19/compact		365.269	2.000
3	CXV 1x120	m	19/compact		458.583	1.000
4	CXV 1x150	m	19/compact		569.379	1.000
5	CXV 1x185	m	37/compact		708.215	1.000
6	CXV 1x240	m	37/compact		931.140	1.000
7	CXV 1x300	m	37/compact		1.163.043	1.000
8	CXV 2x4	m	7/0.85		41.300	200
9	CXV 2x6	m	7/1.04		59.002	3.000
10	CXV 2x10	m	7/compact		90.384	2.000
11	CXV 2x16	m	7/compact		136.667	2.000
12	CXV 3x6+1x4	m	7/1.05	7/0.85	102.071	2.000
13	CXV 3x10+1x6	m	7/Compact	7/1.05	156.632	1.000
14	CXV 3x16+1x10	m	7/Compact	7/Compact	241.174	1.000
15	CXV 3x25+1x16	m	7/Compact	7/Compact	369.808	1.000
16	CXV 3x35+1x16	m	7/Compact	7/Compact	481.554	1.000
17	CXV 3x50+1x25	m	7/Compact	7/Compact	668.417	1.000
18	CXV 3x50+1x35	m	7/Compact	7/Compact	705.922	1.000
19	CXV 3x70+1x35	m	19/Compact	7/Compact	945.646	1.000
20	CXV 3x95+1x50	m	19/Compact	7/Compact	1.290.521	1.000
21	CXV 3x95+1x70	m	19/Compact	19/Compact	1.370.834	1.000
22	CXV 3x120+1x70	m	19/Compact	19/Compact	1.653.913	500
23	CXV 3x150+1x95	m	19/Compact	19/Compact	2.087.642	500
24	CXV 3x185+1x95	m	37/Compact	19/Compact	2.508.763	500
25	CXV 3x185+1x120	m	37/Compact	19/Compact	2.604.388	500
26	CXV 3x240+1x120	m	37/Compact	19/Compact	3.276.757	250
27	CXV 3x240+1x185	m	37/Compact	37/Compact	3.526.635	250
28	CXV 4x6	m	7/1.05		110.140	2.000
29	CXV 4x10	m	7/compact		172.456	2.000
30	CXV 4x16	m	7/compact		261.630	1.000
31	CXV 4x25	m	7/compact		405.570	1.000
32	CXV 4x35	m	7/compact		555.455	1.000
33	CXV 4x50	m	7/compact		755.345	1.000
34	CXV 4x70	m	19/compact		1.076.685	1.000
35	CXV 4x95	m	19/compact		1.472.743	500
36	CXV 4x120	m	19/compact		1.848.640	500
37	CXV 4x150	m	19/compact		2.295.928	500
Cáp điện kế Muller Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 2 x...(TCVN 5935-1 : Điện áp 0.6/1 KV)						
1	MULLER 2x4	m	7/0.85		51.090	2.000
2	MULLER 2x6	m	7/1.05		68.911	2.000
3	MULLER 2x10	m	7/Compact		100.687	2.000
4	MULLER 2x16	m	7/Compact		148.342	1.000
Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 1x...(TCVN 5935-1 : Điện áp 0.6/1 KV)						
1	DATA 1x150	m	37/compact		603.506	1.000
2	DATA 1x185	m	37/compact		744.517	1.000
3	DATA 1x240	m	37/compact		972.259	1.000
4	DATA 1x300	m	37/compact		1.210.513	500
Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN 5935-1 : Điện áp 0.6/1 KV)						
1	DSTA 2x4	m	7/0.85		54.375	2.000
2	DSTA 2x6	m	7/1.05		71.852	2.000
3	DSTA 2x10	m	7/compact		104.744	2.000
4	DSTA 2x16	m	7/compact		153.369	1.000
5	DSTA 3x4	m	7/0.85		73.749	2.000

6	DSTA 3x6	m	7/1.05		98.202	2.000
7	DSTA 3x10	m	7/compact		146.380	1.000
8	DSTA 3x16	m	7/compact		217.355	1.000
9	DSTA 3x2.5+1x1.5	m	7/0.67	7/0.52	60.107	2.000
10	DSTA 3x4+1x2.5	m	7/0.85	7/0.67	85.704	2.000
11	DSTA 3x6+1x4	m	7/1.05	7/0.85	116.228	2.000
12	DSTA 3x10+1x6	m	7/compact	7/1.05	172.366	1.000
13	DSTA 3x16+1x10	m	7/compact	7/compact	259.072	1.000
14	DSTA 3x25+1x16	m	7/compact	7/compact	389.317	1.000
15	DSTA 3x35+1x16	m	7/compact	7/compact	503.192	1.000
16	DSTA 3x50+1x25	m	7/compact	7/compact	692.851	1.000
17	DSTA 3x70+1x35	m	19/compact	7/compact	1.001.414	1.000
18	DSTA 3x95+1x50	m	19/compact	7/compact	1.351.575	500
19	DSTA 3x95+1x70	m	19/compact	19/compact	1.432.718	500
20	DSTA 3x120+1x70	m	19/compact	19/compact	1.722.850	500
21	DSTA 3x150+1x70	m	19/compact	19/compact	2.065.586	500
22	DSTA 3x150+1x95	m	19/compact	19/compact	2.169.736	500
23	DSTA 3x185+1x95	m	37/compact	19/compact	2.595.086	250
24	DSTA 3x185+1x120	m	37/compact	19/compact	2.695.561	250
25	DSTA 3x240+1x120	m	37/compact	19/compact	3.373.797	250
26	DSTA 3x240+1x150	m	37/compact	19/compact	3.488.920	250
27	DSTA 3x300+1x150	m	37/compact	19/compact	4.197.040	250
28	DSTA 3x300+1x240	m	37/compact	37/compact	4.571.587	250
29	DSTA 4x10	m	7/compact		188.703	1.000
30	DSTA 4x16	m	7/compact		282.652	1.000
31	DSTA 4x25	m	7/compact		426.274	1.000
32	DSTA 4x35	m	7/compact		579.517	1.000
33	DSTA 4x50	m	7/compact		784.237	1.000
34	DSTA 4x70	m	19/compact		1.134.525	500
35	DSTA 4x95	m	19/compact		1.536.284	500
36	DSTA 4x120	m	19/compact		1.921.789	500
37	DSTA 4x150	m	19/compact		2.378.748	250
38	DSTA 4x185	m	37/compact		2.950.074	250
39	DSTA 4x240	m	37/compact		3.857.907	250
Dây điện mềm						
Điện áp 450/750V dùng để lắp đặt cố định (TCVN 6610-3)						
1	VCSF 1x1.5	m	30/0.24		6.428	100
2	VCSF 1x2.5	m	50/0.24		10.432	100
3	VCSF 1x4.0	m	52/0.3		16.518	100
4	VCSF 1x6.0	m	80/0.3		25.169	100
5	VCSF 1x10.0	m	140/0.3		44.424	100
Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x(TCVN 6610-5 Điện áp 300 /500 V)						
1	VCTFK 2x0.75	m	30/0.177		8.543	200
3	VCTFK 2x1.5	m	30/0.24		14.461	200
4	VCTFK 2x2.5	m	50/0.24		23.279	200
5	VCTFK 2x4.0	m	52/0.3		36.544	200
6	VCTFK 2x6.0	m	80/0.3		54.624	200
Dây tròn mềm đặc 3 ruột mềm Cu/PVC/PVC 3x(TCVN 6610-5 Điện áp 300 /500 V)						
1	VCTF 3x0.75	m	30/0.177		13.185	200
3	VCTF 3x1.5	m	30/0.24		22.594	200
4	VCTF 3x2.5	m	50/0.24		36.672	200
5	VCTF 3x4.0	m	52/0.3		56.168	200

6	VCTF 3x6.0	m	80/0.3		84.667	200
Dây tròn mềm đặc 4 ruột mềm Cu/PVC/PVC 4x(TCVN 6610-5 Điện áp 300 /500 V)						
3	VCTF 4x1.5	m	30/0.24		29.497	200
4	VCTF 4x2.5	m	50/0.24		47.496	200
5	VCTF 4x4.0	m	52/0.3		73.479	200
6	VCTF 4x6.0	m	80/0.3		110.590	200
Dây đơn cứng Cu/PVC 1x(TCVN 6610-3 Điện áp 450/ V)						
1	VCSH 1x1.5	m	1/1.38		6.604	200
2	VCSH 1x2.5	m	1/1.75		10.504	200
3	VCSH 1x4.0	m	1/2.25		17.002	200
4	VCSH 1x6.0	m	1/2.77		25.412	200
Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC (TCVN : 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 Điện áp 0.6/1 KV)						
1	FRN-CXV 1x10	m	7/compact		46.974	200
2	FRN-CXV 1x16	m	7/compact		70.241	200
3	FRN-CXV 1x25	m	7/compact		106.388	200
4	FRN-CXV 1x35	m	7/compact		144.410	2.000
5	FRN-CXV 1x50	m	7/compact		194.466	2.000
6	FRN-CXV 1x70	m	19/compact		274.425	2.000
7	FRN-CXV 1x95	m	19/compact		376.882	2.000
8	FRN-CXV 2x1.5 (Đặc)	m	7/0.52		27.550	200
9	FRN-CXV 2x2.5 (Đặc)	m	7/0.67		37.449	200
10	FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)	m	7/0.85		52.681	200
11	FRN-CXV 2x6.0	m	7/1.04		68.458	3.000
12	FRN-CXV 2x10	m	7/compact		101.111	2.000
13	FRN-CXV 3x1.5	m	7/0.52		36.482	2.000
14	FRN-CXV 3x2.5	m	7/0.67		49.628	2.000
15	FRN-CXV 3x4.0	m	7/0.85		71.461	2.000
16	FRN-CXV 3x6.0	m	7/1.04		96.418	2.000
17	FRN-CXV 3x10	m	7/compact		144.844	2.000
18	FRN-CXV 3x16	m	7/compact		212.059	2.000
19	FRN-CXV 3x2.5+1x1.5	m	7/0.67	7/0.52	58.771	2.000
20	FRN-CXV 3x4.0+1x2.5	m	7/0.85	7/0.67	84.827	2.000
21	FRN-CXV 3x6.0+1x4.0	m	7/1.04	7/0.85	115.843	2.000
22	FRN-CXV 3x10x1x6.0	m	7/compact	7/1.04	172.534	1.000
23	FRN-CXV 3x16+1x10	m	7/compact	7/compact	259.592	1.000
24	FRN-CXV 3x25+1x16	m	7/compact	7/compact	392.921	1.000
25	FRN-CXV 3x35+1x16	m	7/compact	7/compact	507.847	1.000
26	FRN-CXV 3x50+1x25	m	7/compact	7/compact	698.717	1.000
27	FRN-CXV 3x70+1x35	m	19/compact	7/compact	983.732	1.000
28	FRN-CXV 3x70+1x50	m	19/compact	7/compact	1.034.165	1.000
29	FRN-CXV 3x95+1x50	m	19/compact	7/compact	1.333.259	500
30	FRN-CXV 3x120+1x70	m	19/compact	19/compact	1.700.745	500
31	FRN-CXV 3x150+1x95	m	19/compact	19/compact	2.143.180	500
32	FRN-CXV 3x185+1x95	m	37/compact	19/compact	2.572.141	500
33	FRN-CXV 4x1.5	m	7/0.52		45.195	2.000
34	FRN-CXV 4x2.5	m	7/0.67		63.219	2.000
35	FRN-CXV 4x4.0	m	7/0.85		91.161	2.000
36	FRN-CXV 4x6.0	m	7/1.04		124.142	2.000
37	FRN-CXV 4x10	m	7/compact		188.719	2.000
38	FRN-CXV 4x16	m	7/compact		281.067	1.000
39	FRN-CXV 4x25	m	7/compact		431.055	1.000
40	FRN-CXV 4x35	m	7/compact		585.264	1.000

41	FRN-CXV 4x50	m	7/compact		788.973	1.000
42	FRN-CXV 4x70	m	19/compact		1.116.155	1.000
43	FRN-CXV 4x95	m	19/compact		1.518.887	500
44	FRN-CXV 4x120	m	19/compact		1.900.107	500
45	FRN-CXV 4x150	m	19/compact		2.354.893	500
46	FRN-CXV 4x185	m	37/compact		2.922.976	500
Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC 90 độ C (Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1:2005 : Điện áp 0.6/1 KV)						
1	AV 1x50 (V-75)	m	7/compact		23.036	3.000
2	AV 1x70 (V-75)	m	19/compact		32.076	2.000
3	AV 1x95 (V-75)	m	19/compact		43.833	1.500
4	AV 1x120 (V-75)	m	19/compact		54.515	1.000
5	AV 1x150 (V-75)	m	19/compact		67.387	1.000
6	AV 1x185 (V-75)	m	37/compact		83.509	500
7	AV 1x240 (V-75)	m	37/compact		107.495	500
8	AV 1x300 (V-75)	m	37/compact		133.220	500
9	AV 1x400 (V-75)	m	61/compact		175.999	250
10	AV 1x500 (V-75)	m	61/compact		216.246	250
Cáp nhôm AL/XLPE/PVC (TCVN : 5935-1 Điện áp 0.6/1 KV)						
1	AXV 185	m	37/compact		89.737	1.000
2	AXV 240	m	37/compact		114.983	1.000
3	AXV 300	m	37/compact		140.365	1.000
4	AXV 400	m	61/compact		184.543	1.000
5	AXV 500	m	61/compact		226.266	1.000
6	AXV 4x150	m	19/compact		306.677	500
7	AXV 4x185	m	37/compact		376.901	500
8	AXV 4x240	m	37/compact		480.307	250
9	AXV 4x300	m	37/compact		592.931	250
10	AXV 4x400	m	61/compact		786.397	250
Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4X (TCVN : 5935-1 Điện áp 0.6/1 KV)						
1	ADSTA 4x185	m	37/compact		471.074	250
2	ADSTA 4x240	m	37/compact		590.240	250
3	ADSTA 4x300	m	37/compact		709.528	250
Cáp nhôm vặn xoắn AL/XLPE (TCVN : 6447 Điện áp 0.6/1 KV)						
1	ABC 2x16	m	7/compact		18.576	2.000
2	ABC 2x25	m	7/compact		25.931	2.000
3	ABC 2x35	m	7/compact		33.681	1.500
4	ABC 2x50	m	7/compact		45.962	1.000
5	ABC 4x16	m	7/compact		35.766	2.000
6	ABC 4x25	m	7/compact		50.778	2.000
7	ABC 4x35	m	7/compact		66.235	1.500
8	ABC 4x50	m	7/compact		90.332	1.000
9	ABC 4x70	m	19/compact		125.631	800
10	ABC 4x95	m	19/compact		171.415	600
11	ABC 4x120	m	19/compact		212.342	500
12	ABC 4x150	m	19/compact		259.656	500
13	ABC 4x185	m	37/compact		321.414	500
14	ABC 4x240	m	37/compact		412.964	500
CÁP TRUNG THỂ ĐỒNG						
Cu/XLPE/CWS/PVC -W 1x (TCVN 5935- 2 Điện áp: 12.7/22(24)kV)						
1	CXV/CWS-W 1x70-24kV	m	19/9.7		402.773	1.000
2	CXV/CWS-W 1x95-24kV	m	19/11.4		509.839	1.000
3	CXV/CWS-W 1x120-24kV	m	19/12.8		607.257	1.000

4	CXV/CWS-W 1x150-24kV	m	19/14.2		758.277	1.000
Cu/XLPE/CTS/PVC -W 3x... (TCVN 5935- 2 Điện áp: 12.7/22(24)kV)						
1	CXV/CTS-W 3x95-24kV	m	19/11.4		1.522.835	500
2	CXV/CTS-W 3x120-24kV	m	19/12.8		1.831.147	500
3	CXV/CTS-W 3x150-24kV	m	19/14.2		2.384.641	500
4	CXV/CTS-W 3x185-24kV	m	37/15.8		2.865.448	250
5	CXV/CTS-W 3x240-24kV	m	37/18.3		3.601.297	250
Cu/XLPE/CWS/PVC/DATA/PVC -W 1x.... (TCVN 5935- 2 Điện áp: 12.7/22(24)kV)						
1	DATA/CWS-W 1x50-24kV	m	7/8.1		373.034	2.000
2	DATA/CWS-W 1x70-24kV	m	19/9.7		462.242	2.000
3	DATA/CWS-W 1x95-24kV	m	19/11.4		572.119	2.000
4	DATA/CWS-W 1x120-24kV	m	19/12.8		671.758	1.000
5	DATA/CWS-W 1x150-24kV	m	19/14.2		824.749	1.000
6	DATA/CWS-W 1x185-24kV	m	37/15.8		979.831	1.000
7	DATA/CWS-W 1x240-24kV	m	37/18.3		1.216.815	1.000
8	DATA/CWS-W 1x300-24kV	m	37/20.4		1.466.040	1.000
Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x.... (TCVN 5935- 2 Điện áp: 12.7/22(24)kV)						
1	DSTA/CTS-W 3x50-24kV	m	7/8.1		1.035.668	750
2	DSTA/CTS-W 3x70-24kV	m	19/9.7		1.315.963	750
3	DSTA/CTS-W 3x95-24kV	m	19/11.4		1.656.670	500
4	DSTA/CTS-W 3x120-24kV	m	19/12.8		1.969.780	500
5	DSTA/CTS-W 3x150-24kV	m	19/14.2		2.536.893	250
6	DSTA/CTS-W 3x185-24kV	m	37/15.8		3.062.983	250
7	DSTA/CTS-W 3x240-24kV	m	37/18.3		3.817.649	250
Cu/XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC -W 3x.... (TCVN 5935- 2 Điện áp: 12.7/22(24)kV)						
1	SWA/CTS-W 3x50-24kV	m	7/8.1		1.137.380	500
2	SWA/CTS-W 3x70-24kV	m	19/9.7		1.423.618	500
3	SWA/CTS-W 3x95-24kV	m	19/11.4		1.824.266	250
4	SWA/CTS-W 3x120-24kV	m	19/12.8		2.145.584	250
5	SWA/CTS-W 3x150-24kV	m	19/14.2		2.724.786	250
6	SWA/CTS-W 3x185-24kV	m	37/15.8		3.222.577	250
7	SWA/CTS-W 3x240-24kV	m	37/18.3		3.987.814	250
8	SWA/CTS-W 3x300-24kV	m	37/20.4		4.784.174	250
Cu/XLPE/CWS/PVC -W 1x..... (TCVN 5935- 2 Điện áp: 20/35(40.5)kV						
2	CXV/CWS-W 1x70-40.5kV	m	19/9.7		445.977	1.000
3	CXV/CWS-W 1x95-40.5kV	m	19/11.4		553.045	1.000
4	CXV/CWS-W 1x120-40.5kV	m	19/12.8		654.496	1.000
5	CXV/CWS-W 1x150-40.5kV	m	19/14.2		805.242	1.000
6	CXV/CWS-W 1x185-40.5kV	m	37/15.8		959.709	1.000
7	CXV/CWS-W 1x240-40.5kV	m	37/18.3		1.193.914	1.000
8	CXV/CWS-W 1x300-40.5kV	m	37/20.4		1.440.569	1.000
Cu/XLPE/CTS/PVC -W .3x.... (TCVN 5935- 2 Điện áp: 20/35(40.5)kV)						
1	CXV/CTS-W 3x50-40.5kV	m	7/8.1		1.096.765	500
2	CXV/CTS-W 3x70-40.5kV	m	19/9.7		1.374.732	500
3	CXV/CTS-W 3x95-40.5kV	m	19/11.4		1.718.157	500
4	CXV/CTS-W 3x120-40.5kV	m	19/12.8		2.032.945	500
5	CXV/CTS-W 3x150-40.5kV	m	19/14.2		2.639.471	250
6	CXV/CTS-W 3x185-40.5kV	m	37/15.8		3.126.971	250
7	CXV/CTS-W 3x240-40.5kV	m	37/18.3		3.874.001	250
Cu/XLPE/CWS/PVC/DATA/PVC -W 1x.... (TCVN 5935- 2 Điện áp:20/35(40.5)kV)						
1	DATA/CWS-W 1x50-40.5kV	m	7/8.1		424.909	2.000
2	DATA/CWS-W 1x70-40.5kV	m	19/9.7		515.914	2.000

3	DATA/CWS-W 1x95-40.5kV	m	19/11.4		629.819	1.000
4	DATA/CWS-W 1x120-40.5kV	m	19/12.8		732.238	1.000
5	DATA/CWS-W 1x150-40.5kV	m	19/14.2		888.043	1.000
6	DATA/CWS-W 1x185-40.5kV	m	37/15.8		1.044.496	1.000
7	DATA/CWS-W 1x240-40.5kV	m	37/18.3		1.281.191	1.000
8	DATA/CWS-W 1x300-40.5kV	m	37/20.4		1.534.614	1.000
9	DATA/CWS-W 1x400-40.5kV	m	61/23.2		1.941.265	500
Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x..... (TCVN 5935- 2 Điện áp:20/35(40.5)kV)						
1	DSTA/CTS-W 3x50-40.5kV	m	7/8.1		1.248.099	500
2	DSTA/CTS-W 3x70-40.5kV	m	19/9.7		1.573.291	500
3	DSTA/CTS-W 3x95-40.5kV	m	19/11.4		1.925.854	250
4	DSTA/CTS-W 3x120-40.5kV	m	19/12.8		2.255.189	250
5	DSTA/CTS-W 3x150-40.5kV	m	19/14.2		2.874.322	250
6	DSTA/CTS-W 3x185-40.5kV	m	37/15.8		3.375.547	250
7	DSTA/CTS-W 3x240-40.5kV	m	37/18.3		4.136.499	250
8	DSTA/CTS-W 3x300-40.5kV	m	37/20.4		4.939.287	250
9	DSTA/CTS-W 3x400-40.5kV	m	61/23.2		6.079.407	200
Cu/XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC -W 3x.... (TCVN 5935- 2 Điện áp:20/35(40.5)kV)						
4	SWA/CTS-W 3x120-40.5kV	m	19/12.8		2.424.408	500
5	SWA/CTS-W 3x150-40.5kV	m	19/14.2		3.057.190	250
6	SWA/CTS-W 3x185-40.5kV	m	37/15.8		3.559.660	250
7	SWA/CTS-W 3x240-40.5kV	m	37/18.3		4.339.794	250
	CÁP TRUNG THỂ NHÔM					
AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x TCVN 5935- 2 Điện áp: 12.7/22(24)kV						
5	ADSTA/CTS-W 3x120-24kV	m	19/12.8		765.742	500
6	ADSTA/CTS-W 3x150-24kV	m	19/14.2		1.044.935	250
7	ADSTA/CTS-W 3x185-24kV	m	37/15.8		1.187.443	250
8	ADSTA/CTS-W 3x240-24kV	m	37/18.3		1.352.056	250
AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x (TCVN 5935- 2 Điện áp: 20/35(40.5)kV)						
4	ADSTA/CTS-W 3x120-40.5kV	m	19/12.8		1.050.952	250
5	ADSTA/CTS-W 3x150-40.5kV	m	19/14.2		1.388.300	250
6	ADSTA/CTS-W 3x185-40.5kV	m	37/15.8		1.505.212	250
7	ADSTA/CTS-W 3x240-40.5kV	m	37/18.3		1.676.294	250
8	ADSTA/CTS-W 3x300-40.5kV	m	37/20.4		1.843.379	250
	CÁP TRUNG THỂ BÁN PHẦN					
TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Kết cấu ruột dẫn		Đơn giá bán lẻ (Chưa bao gồm VAT)	Chiều dài đóng gói
			Phản thép	Phản nhôm		
			No./mm	No./ĐK ruột		m
Cách điện XLPE dày 2.5mm						
1	AsXV 50/8.0-2.5	m	1/3.2	6/3.2	43.879	2.000
2	AsXV 70/11-2.5	m	1/3.8	6/3.8	57.104	2.000
3	AsXV 95/16-2.5	m	1/4.5	6/4.5	74.972	2.000
4	AsXV 120/19-2.5	m	7/1.85	26/2.4	87.866	2.000
5	AsXV 150/19-2.5	m	7/1.85	24/2.8	103.635	1.000
6	AsXV 185/24-2.5	m	7/2.1	24/3.15	125.996	1.000
7	AsXV 240/32-2.5	m	7/2.4	24/3.6	158.493	500
Cách điện XLPE dày 4.3mm						
1	AsXV 50/8.0-4.3	m	1/3.2	6/3.2	55.136	2.000
2	AsXV 70/11-4.3	m	1/3.8	6/3.8	69.719	2.000
3	AsXV 95/16-4.3	m	1/4.5	6/4.5	88.859	2.000
4	AsXV 120/19-4.3	m	7/1.85	26/2.4	102.573	2.000

5	AsXV 150/19-4.3	m	7/1.85	24/2.8	119.251	1.000
6	AsXV 185/24-4.3	m	7/2.1	24/3.15	143.433	1.000
7	AsXV 240/32-4.3	m	7/2.4	24/3.6	177.902	500
Cách điện XLPE dày 2.5mm						
1	AsXE/S 50/8.0-2.5	m	1/3.2	6/3.2	54.062	2.000
2	AsXE/S 70/11-2.5	m	1/3.8	6/3.8	67.305	2.000
3	AsXE/S 95/16-2.5	m	1/4.5	6/4.5	84.999	2.000
4	AsXE/S 120/19-2.5	m	7/1.85	26/2.4	97.201	2.000
5	AsXE/S 150/24-2.5	m	7/2.1	26/2.7	115.988	1.000
6	AsXE/S 185/24-2.5	m	7/2.1	24/3.15	135.903	1.000
Cách điện XLPE dày 4.3mm						
1	AsXE/S 50/8.0-4.3	m	1/3.2	6/3.2	64.794	2.000
2	AsXE/S 70/11-4.3	m	1/3.8	6/3.8	79.061	2.000
3	AsXE/S 95/16-4.3	m	1/4.5	6/4.5	98.075	2.000
4	AsXE/S 120/19-4.3	m	7/1.85	26/2.4	111.555	2.000
5	AsXE/S 150/19-4.3	m	7/1.85	24/2.8	128.628	1.000
6	AsXE/S 185/24-4.3	m	7/2.1	24/3.15	154.459	1.000
7	AsXE/S 240/32-4.3	m	7/2.4	24/3.6	189.375	500
Cáp nhôm trần lõi thép (TCVN 5604-1994 /6612)						
1	As 50/8.0	kg	1/3.2	6/3.2	115.330	3.100
2	As 70/11	kg	1/3.8	6/3.8	114.950	2.300
3	As 95/16	kg	1/4.5	6/4.5	114.852	3.100
4	As 120/19	kg	7/1.85	26/2.4	119.745	3.100
5	As 150/24	kg	7/2.1	26/2.7	118.631	3.500
6	As 185/24	kg	7/2.1	24/3.15	121.557	1.800
7	As 240/32	kg	7/2.4	24/3.6	121.294	3.500
8	As 300/39	kg	7/2.65	24/4	119.374	2.000
20	CXV 3x10	7/compact		m	129.828	2.000
21	CXV 3x16	7/compact		m	198.115	2.000
22	CXV 3x25	7/compact		m	305.793	1.000
23	CXV 3x10+1x6	7/Compac	7/1.05	m	154.808	1.000
24	CXV 3x16+1x10	7/Compac	7/Compact	m	240.307	1.000
25	CXV 3x70+1x50	19/Compac	7/Compact	m	1.005.878	1.000
26	CXV 3x95+1x50	19/Compac	7/Compact	m	1.310.247	1.000
27	CXV 3x120+1x70	19/Compac	19/Compact	m	1.673.874	500
28	CXV 3x150+1x70	19/Compac	19/Compact	m	2.016.722	500
29	CXV 3x150+1x95	19/Compac	19/Compact	m	2.121.143	500
30	CXV 3x185+1x95	37/Compac	19/Compact	m	2.547.493	500
31	CXV 3x240+1x120	37/Compac	19/Compact	m	2.643.169	500
32	CXV 3x240+1x150	37/Compac	19/Compact	m	3.327.178	250
33	CXV 3x240+1x1285	37/Compac	19/Compact	m	3.441.375	250
34	CXV 3x300+1x150	37/Compac	19/Compact	m	3.583.446	250
35	CXV 3x300+1x185	37/Compac	19/Compact	m	4.153.751	250
36	CXV 3x300+1x1240	37/Compac	19/Compact	m	4.296.991	250
37	CXV 4x10	7/compact		m	170.468	2.000
38	CXV 4x16	7/compact		m	261.135	1.000
39	CXV 4x25	7/compact		m	404.592	1.000
40	CXV 4x35	7/compact		m	559.629	1.000
41	CXV 4x50	7/compact		m	768.370	1.000
42	CXV 4x70	19/compact		m	1.088.985	1.000
43	CXV 4x95	19/compact		m	1.497.761	500
44	CXV 4x120	19/compact		m	1.875.859	500

45	CXV 4x150	19/compact	m	2.335.636	500
46	CXV 4x185	37/compact	m	2.903.894	500
47	CXV 4x240	37/compact	m	3.817.115	250

24. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH VONTA Việt Nam

Giá bán thời điểm Quý IV/2022, đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

STT	Danh mục vật tư thiết bị	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký hiệu mã	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 02 - chip LED SMD-Tích hợp nguồn DIM.DA (Bảo hành 5 năm)		TCVN 7722-1: 2017/ TCVN 7722-2-3:2019			
1.1	Vonta - VTL02/40w - DIM	cái	Vonta - VT02/50w		6.550.000	
1.2	Vonta - VTL02/50w - DIM	cái	Vonta - VT02/70w		6.750.000	
1.3	Vonta - VTL02/80w - DIM	cái	Vonta - VT02/80w		6.900.000	
1.4	Vonta - VTL02/100w - DIM	cái	Vonta - VT02/100w		7.600.000	
1.5	Vonta - VTL02/120w - DIM	cái	Vonta - VT02/120w		8.400.000	
1.6	Vonta - VTL02/150w - DIM	cái	Vonta - VT02/150w		8.900.000	
2	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 03 - chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm)					
2.1	Vonta - VTL03/90w - DIM	cái	Vonta - VTL03/90w - DIM		6.100.000	
2.2	Vonta - VTL03/100w - DIM	cái	Vonta - VTL03/100w - DIM		8.530.000	
2.3	Vonta - VTL03/120w - DIM	cái	Vonta - VTL03/120w - DIM		8.850.000	
2.4	Vonta - VTL03/150w - DIM	cái	Vonta - VTL03/150w - DIM		8.990.000	
2.5	Vonta - VTL03/180w - DIM	cái	Vonta - VTL03/180w - DIM		9.130.000	
2.6	Vonta - VTL03/200w - DIM	cái	Vonta - VTL03/200w - DIM		9.850.000	
2.7	Vonta - VTL03/250w - DIM	cái	Vonta - VTL03/250w - DIM		10.650.000	
2.8	Vonta - VTL03/350w - DIM	cái	Vonta - VTL03/350w - DIM		15.500.000	
3	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06- chip LED COB					
3.1	Vonta - VT06/50w	cái	Vonta - VT06/50w		1.950.000	
3.2	Vonta - VT06/70w	cái	Vonta - VT06/70w		2.535.000	
3.3	Vonta - VT06/80w	cái	Vonta - VT06/80w		2.730.000	
3.4	Vonta - VT06/100w	cái	Vonta - VT06/100w		3.250.000	
3.5	Vonta - VT06/120w	cái	Vonta - VT06/120w		3.380.000	
3.6	Vonta - VT06/150w	cái	Vonta - VT06/150w		4.160.000	
3.7	Vonta - VT06/200w	cái	Vonta - VT06/200w		5.135.000	
4	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Bluetooth					
4.1	Vonta - VT08D/80w - DIM	cái	Vonta - VT08D/80w - DIM		4.750.000	
4.2	Vonta - VT08D/100w - DIM	cái	Vonta - VT08D/100w - DIM		4.850.000	
4.3	Vonta - VT08D/150w - DIM	cái	Vonta - VT08D/150w - DIM		6.220.000	
4.4	Vonta - VT08D/180w - DIM	cái	Vonta - VT08D/180w - DIM		6.890.000	
4.5	Vonta - VT08D/200w - DIM	cái	Vonta - VT08D/200w - DIM		7.890.000	
4.6	Vonta - VT08D/220w - DIM	cái	Vonta - VT08D/220w - DIM		8.200.000	
4.7	Vonta - VT08D/250w - DIM	cái	Vonta - VT08D/250w - DIM		8.890.000	
5	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 14- chip LED SMD					
5.1	Vonta - VT14D/80w - DIM	cái	Vonta - VT14D/80w - DIM		8.400.000	
5.2	Vonta - VT14D/100w - DIM	cái	Vonta - VT14D/100w - DIM		8.550.000	
5.3	Vonta - VT14D/120w - DIM	cái	Vonta - VT14D/120w - DIM		8.850.000	
5.4	Vonta - VT14D/150w - DIM	cái	Vonta - VT14D/150w - DIM		9.750.000	
5.5	Vonta - VT14D/160w - DIM	cái	Vonta - VT14D/160w - DIM		10.400.000	
5.6	Vonta - VT14D/180w - DIM	cái	Vonta - VT14D/180w - DIM		11.550.000	
5.7	Vonta - VT14D/200w - DIM	cái	Vonta - VT14D/200w - DIM		12.750.000	

5.8	Vonta - VT14D/220w - DIM	cái	Vonta - VT14D/220w - DIM	13.850.000	
5.9	Vonta - VT14D/240w - DIM	cái	Vonta - VT14D/250w - DIM	15.400.000	
6	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 24-chip LED SMD				
6.1	Vonta - VT24D/80w - DIM	cái	Vonta - VT24D/80w - DIM	7.900.000	
6.2	Vonta - VT24D/100w - DIM	cái	Vonta - VT24D/100w - DIM	8.050.000	
6.3	Vonta - VT24D/120w - DIM	cái	Vonta - VT24D/120w - DIM	8.450.000	
6.4	Vonta - VT24D/150w - DIM	cái	Vonta - VT24D/150w - DIM	9.350.000	
6.5	Vonta - VT24D/160w - DIM	cái	Vonta - VT24D/160w - DIM	10.000.000	
6.6	Vonta - VT24D/180w - DIM	cái	Vonta - VT24D/180w - DIM	11.050.000	
6.7	Vonta - VT24D/200w - DIM	cái	Vonta - VT24D/200w - DIM	12.450.000	
6.8	Vonta - VT24D/220w - DIM	cái	Vonta - VT24D/220w - DIM	13.350.000	
6.9	Vonta - VT24D/240w - DIM	cái	Vonta - VT24D/250w - DIM	15.000.000	
4	Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng		TCCS 01:2022/VONTA		
4.1	TCLCĐ, BGLCD cao 6 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	cái	Vonta - BGLC 6m	2.900.000	
4.2	TCLCĐ, BGLCD cao 7 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	cái	Vonta - BGLC 7m	3.350.000	
4.3	TCLCĐ, BGLCD cao 8 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	cái	Vonta - BGLC 8m	4.250.000	
4.4	TCLCĐ, BGLCD cao 9 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm - Vonta	cái	Vonta - BGLC 9m	5.150.000	
4.5	TCLCĐ, BGLCD cao 10 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm - Vonta	cái	Vonta - BGLC 10m	5.510.000	
4.6	TCLCĐ, BGLCD cao 11 m, vưon 1,5m, dày 4,0mm - Vonta	cái	Vonta - BGLC 11m	6.900.000	
5	Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng				
5.1	BG06, TC06- cao 6m, ngọn ø78, dày 3,0mm - Vonta	cái	Vonta - BGRC 6m	3.880.000	
5.2	BG07, TC07- cao 7m, ngọn ø78, dày 3,0mm - Vonta	cái	Vonta - BGRC 7m	5.010.000	
5.3	BG08, TC08- cao 8m, ngọn ø78, dày 3,0mm - Vonta	cái	Vonta - BGRC 6m	5.460.000	
5.4	BG09, TC09- cao 9m, ngọn ø78, dày 3,5mm - Vonta	cái	Vonta - BGRC 7m	6.020.000	
5.5	BG10, TC10- cao 10m, ngọn ø78, dày 3,5mm - Vonta	cái	Vonta - BGRC 6m	7.860.000	
5.6	BG11, TC11- cao 11m, ngọn ø78, dày 4,0mm - Vonta	cái	Vonta - BGRC 7m	8.340.000	
5.7	CẦN ĐÈN -VT01 - Vonta	cái	CẦN ĐÈN -VT01	1.940.000	
5.8	CẦN ĐÈN -VTK01 - Vonta	cái	CẦN ĐÈN -VTK01	2.340.000	
5.9	CẦN ĐÈN -VT06 - Vonta	cái	CẦN ĐÈN -VT06	978.000	
5.10	CẦN ĐÈN -VTK06 - Vonta	cái	CẦN ĐÈN -VTK06	1.200.000	
5.11	CẦN ĐÈN -VT03 - Vonta	cái	CẦN ĐÈN -VT03	1.890.000	
5.12	CẦN ĐÈN -VTK03 - Vonta	cái	CẦN ĐÈN -VTK03	2.280.000	
6	Cột đèn nâng hạ				

6.1	Cột đèn nâng hạ 20m - Vonta Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 8m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 7,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 5,5 m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	Bộ	VONTA - CDNH - 20M	140.000.000	
6.2	Cột đèn nâng hạ 25m - Vonta Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 9,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 6,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	Bộ	VONTA - CDNH - 25M	170.000.000	
6.3	Cột đèn nâng hạ 30m - Vonta Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 10,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 10,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	Bộ	VONTA - CDNH - 30M	210.000.000	
7	Cột đèn sân vườn - Vonta				
7.1	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV01: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV01+ bảng điện cửa cột	Bộ	VTCDSV01	7.500.000	
7.2	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV02: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV02+ bảng điện cửa cột	Bộ	VTCDSV02	8.500.000	
7.3	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV03: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+ 4 cầu nhựa PMMA D400+ bảng điện cửa cột	Bộ	VTCDSV03	8.150.000	
8	Ống nhựa gân xoắn - Vonta		TCVN 8699:2011		
8.1	Ống nhựa gân xoắn HDPE 32/25 - Vonta	m	VONTA - HDPE 32/25	12.800	
8.2	Ống nhựa gân xoắn HDPE 40/30 - Vonta	m	VONTA - HDPE 40/30	14.900	
8.3	Ống nhựa gân xoắn HDPE 50/40 - Vonta	m	VONTA- HDPE 50/40	21.400	
8.4	Ống nhựa gân xoắn HDPE 65/50 - Vonta	m	VONTA- HDPE 65/50	29.300	
8.5	Ống nhựa gân xoắn HDPE 85/65 - Vonta	m	VONTA- HDPE 85/65	42.500	
8.6	Ống nhựa gân xoắn HDPE 93/72 - Vonta	m	VONTA- HDPE 93/72	49.500	
8.7	Ống nhựa gân xoắn HDPE 100/80 - Vonta	m	VONTA- HDPE 100/80	52.300	
8.8	Ống nhựa gân xoắn HDPE 105/80 - Vonta	m	VONTA- HDPE 105/80	55.300	
8.9	Ống nhựa gân xoắn HDPE 110/90 - Vonta	m	VONTA- HDPE 110/90	68.500	

8.10	Ống nhựa gân xoắn HDPE 115/95 - Vonta	m	VONTA- HDPE 115/95	72.300	
8.11	Ống nhựa gân xoắn HDPE 125/100 - Vonta	m	VONTA- HDPE 125/100	76.500	
8.12	Ống nhựa gân xoắn HDPE 130/100 - Vonta	m	VONTA- HDPE 130/100	78.100	
8.13	Ống nhựa gân xoắn HDPE 145/115 - Vonta	m	VONTA- HDPE 145/115	112.500	
8.14	Ống nhựa gân xoắn HDPE 142/117 - Vonta	m	VONTA- HDPE 142/117	112.500	
8.15	Ống nhựa gân xoắn HDPE 160/125 - Vonta	m	VONTA- HDPE 160/125	121.400	
8.16	Ống nhựa gân xoắn HDPE 188/150 - Vonta	m	VONTA- HDPE 188/150	165.800	
8.17	Ống nhựa gân xoắn HDPE 210/160 - Vonta	m	VONTA- HDPE 210/160	195.300	
8.18	Ống nhựa gân xoắn HDPE 230/175 - Vonta	m	VONTA- HDPE 230/175	247.200	
8.19	Ống nhựa gân xoắn HDPE 260/200 - Vonta	m	VONTA- HDPE 260/200	295.500	
8.20	Ống nhựa gân xoắn HDPE 320/250 - Vonta	m	VONTA- HDPE 320/250	593.600	
9	Thiết bị điện trong nhà		TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		
9.1	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB1S101	36.000	
9.2	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB2S102	57.600	
9.3	Bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB3S103	79.200	
9.4	Bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB3S104	98.400	
9.5	Bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB3S106	140.400	
9.6	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB1M101	37.500	
9.7	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB3S102	60.600	
9.8	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB3S101	42.600	
9.9	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB1S201	43.800	
9.10	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB2S202	73.200	
9.11	Bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB3S203	102.600	
9.12	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB1M201	48.500	
9.13	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB3S202	82.600	
9.14	Bộ 1 ổ cắm điện thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta	Bộ	0533TB3S000TIS	229.000	
9.15	Đế nhựa âm tường - Vonta	chiếc	VTAS066	5.100	
9.16	MCB 1 cực 63A 6kA (VMA06163)	chiếc	TCVN 6188-1:2007 / IEC 60884-1:2002	123.600	
9.17	MCB 1 cực 50A 6kA (VMA06150)	chiếc		123.600	
9.18	MCB 1 cực 40A 6kA (VMA06140)	chiếc		94.800	
9.19	Ống nhựa luồn dây PVC D16 VT 320N 2.92m/cây - Vonta (VT-SP051-16)	md	BS 6099:2,2:1982	7.397	
9.20	Ống nhựa luồn dây PVC D20 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	md	VT-SP051-20	10.479	
9.21	Ống nhựa luồn dây PVC D25 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	md	VT-SP051-25	14.301	
9.22	Ống nhựa luồn dây PVC D32 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	md	VT-SP051-32	28.767	
9.23	Ống gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta	md	VT-FP051-16	4.560	
9.24	Ống gen mềm D20 50m/cuộn - Vonta	md	VT-FP051-20	5.568	

9.25	Ổng gen mềm D25 40m/cuộn- Vonta	md	VT-FP051-25	7.830	
9.26	Ổng gen mềm D32 25m/cuộn - Vonta	md	VT-FP051-32	17.088	

25. Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần thiết bị điện Simon Việt Nam

Giá bán trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán Quý IV/2022

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Mã ký hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Mặt 1/2/3 lỗ - Roman	Cái	TCVN	RQ301/2/3	16.800	
2	Ổ đơn 3 châu đa năng + 1 lỗ - Roman	Cái	7722:2009	RQ360	60.000	
3	Ổ đôi 3 châu đa năng - Roman	Cái	"	RQ370	80.000	
4	Hạt một chiều - Roman	Cái	"	RQ3610	11.500	
5	Hạt hai chiều - Roman	Cái	"	RQ3620	21.500	
6	Hạt 20A - Roman	Cái	"	RQ3640	76.000	
7	Ổ đôi 3 châu âm sàn - Roman	Cái	"	R6892	840.000	
8	Aptomat 1 cực 10,16,20,25,32,40A-T9 Roman	Cái	"	RAT9110- RAT9140	71.000	
9	Aptomat 1 cực 50,63A-T9 Roman	Cái	"	RAT9150- RAT9163	81.000	
10	Aptomat 2 cực 6,10,16,20,25,32,40A-T9 Roman	Cái	"	RAT9206- RAT9240	142.000	
11	Aptomat 2 cực 50,63A-T9 Roman	Cái	"	RAT9250- RAT9263	162.000	
12	Tủ aptomat 6P Roman	Cái	"	RHA106P	134.000	
13	Tủ aptomat 9P Roman	Cái	"	RHA109P	202.000	
14	Tủ aptomat 12P Roman	Cái	"	RHA112P	270.000	
15	Quạt thông gió âm trần sải cánh 15 - Roman	Cái	"	RCF20T	410.000	
16	Quạt thông gió âm trần sải cánh 20 - Roman	Cái	"	RCF25T	458.000	
17	Ổng luồn tròn PVC phi 16 - Roman (2.92m/cây)	Cây	"	R9016W	19.500	
18	Ổng luồn tròn PVC phi 20 - Roman (2.92m/cây)	Cây	"	R9020W	27.000	
19	Ổng luồn tròn PVC phi 25 - Roman (2.92m/cây)	Cây	"	R9025W	39.500	
20	Ổng luồn tròn PVC phi 32 - Roman (2.92m/cây)	Cây	"	R9032W	79.000	
21	Bộ đèn mica siêu mỏng 1.2m ánh sáng trắng	Cái	"	ELB9010W/36 W	230.000	
22	Bộ đèn mica led chống thấm 1.2m ánh sáng trắng	Cái	"	ELL9016W/40 W	425.000	
23	Máng đèn gắn tường đôi 1.2m led 2x19w	Cái	"	ELL1DT120.2 +2ELL8012/20 W	376.000	đã bao gồm bóng Led
24	Máng đèn 1.2m đơn led 19w - Roman	Cái	"	ELL1DT120.1+ ELL8012/20W	218.000	đã bao gồm bóng Led
25	Máng đèn 0.6m đơn led 10w - Roman	Cái	"	ELL1DT60.1+E LL8012/10W	150.000	đã bao gồm bóng Led

26	Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 2b*1.2m lắp bóng led - Roman	Cái	"	ELP01212ANG + 2ELL8019/19W	926.000	đã bao gồm bóng Led
27	Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 3b*0.6m lắp bóng led- Roman	Cái	"	ELP01306ANG + 3ELL8019/10W	848.000	đã bao gồm bóng Led
28	Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 3b*1.2m lắp bóng led- Roman	Cái	"	ELP01312AN G+ 3ELL8019/19 W	1.434.000	đã bao gồm bóng Led
29	Bộ máng âm trần led 600x600-42w - Roman	Cái	"	ELP020606/42 W	825.000	
30	Bộ máng âm trần led 300x1200-42w - Roman	Cái	"	ELP020312/42 W	875.000	
31	Đèn Panel Led 36W - 600*600mm - Roman	Cái	"	ELW101/606036 W	1.580.000	
32	Đèn Panel Led 40W - 1200*300mm - Roman	Cái	"	ELW101/120304 0W	1.640.000	
33	Đèn downlight siêu mỏng D110-6w Roman	Cái	"	ELD3018/6w	94.000	
34	Đèn downlight siêu mỏng D120-7w Roman	Cái	"	ELD3018/7w	120.000	
35	Đèn downlight siêu mỏng D150-9w Roman	Cái	"	ELD3018/9w	136.000	
36	Đèn downlight siêu mỏng D170-12w Roman	Cái	"	ELD3018/12w	163.000	
37	Đèn ốp trần trần panel lắp nổi 12w - Roman	Cái	"	ELT8007/S/12 W	164.000	
38	Đèn ốp trần trần panel lắp nổi 18w - Roman	Cái	"	ELT8007/S/18 W	190.000	
39	Đèn ốp trần trần panel lắp nổi 24w - Roman	Cái	"	ELT8007/S/24 W	303.000	
40	Đèn ốp trần led 12w D300 - Roman	Cái	"	ELT6003/12w	225.000	
41	Đèn ốp trần led 12w chống hơi nướcRoman	Cái	"	ELT7035/12W	254.000	
42	Đèn gương led 9w ánh sáng trung tính Roman	Cái	"	ELM6019/12D	420.000	
43	Đèn tường nhựa led 10w Roman	Cái	"	ELW7046/10 W	175.000	
44	Đèn exit Roman	Cái	"	ELK2008C	430.000	
45	Đèn nhà xưởng led 100w ánh sáng trắng Roman	Cái	"	ELW3007/100 W	2.800.000	
46	Đèn nhà xưởng led 150w ánh sáng trắng Roman	Cái	"	ELW3007/150 W	3.650.000	

26. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Winco Việt Nam

Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại Cụm công nghiệp Quất Động, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Giá bán tại thời điểm Quý IV/2022.

STT	Danh mục vật tư, vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký hiệu mã	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Cột thép liên cần đơn mạ kẽm nhúng nóng					
1	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Cột	ASTM A123		3.070.200	ĐK ngoài
2	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Cột	"		3.535.350	"
3	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Cột	"		4.462.500	"

3	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	Cột	"		4.375.500	"
4	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột	"		5.407.500	"
5	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột	"		5.722.500	"
6	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D182/58mm, H=10m tôn dày 4mm	Cột	"		6.247.500	"
7	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	"		6.804.000	"
II	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng					
1	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	Cột	ASTM A123		3.502.800	ĐK ngoài
2	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	Cột	"		4.420.500	"
3	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	Cột	"		5.324.550	"
4	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	Cột	"		6.213.900	"
5	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	Cột	"		7.046.550	"
6	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	Cột	"		7.906.500	"
III	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng					
1	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ASTM A123		1.648.500	
2	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	"		2.289.000	
3	Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	"		1.701.000	
4	Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	"		2.499.000	
5	Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	"		1.603.350	
6	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	"		2.068.500	
7	Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	"		1.102.500	
8	Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	"		1.501.500	
IV	Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn					
1	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Cái	BS 5135, AWS D1.1		10.097.850	
2	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Cái	"		10.829.700	
3	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Cái	"		11.268.600	
4	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Cái	"		11.853.450	
5	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Cái	"		10.389.750	

6	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Cái	"		11.121.600	
7	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Cái	"		11.707.500	
8	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Cái	"		12.146.400	
V	Cột đa giác mạ kẽm nhúng nóng					
1	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cái	ASTM A123		21.042.000	
2	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cái			28.595.322	
3	Cột đa giác 20m-180-5mm	Cái			41.517.000	
4	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	Cái			4.032.000	
VI	Cột đèn trang trí sân vườn					
1	Cột DC06 đế gang + thân gang/nhôm	Cái	BS 5135, AWS D1.1		4.567.500	
2	Cột DC07 đế gang + thân gang/nhôm	Cái			5.827.500	
3	Cột DC05-B đế gang + thân gang/nhôm	Cái	"		9.292.500	
4	Cột Pine đế gang + thân nhôm	Cái	"		4.987.500	
5	Cột NOUVO + thân nhôm	Cái	"		4.935.000	
6	Cột sư tử + thân gang/ nhôm	Cái	"		9.975.000	
VII	Chùm tay cột đèn sân vườn	Cái				
1	Chùm CH02-4	Cái	BS 5135, AWS D1.1		1.417.500	
2	Chùm CH02-5	Cái			1.552.500	
3	Chùm CH04-4	Cái	"		1.995.000	
4	Chùm CH04-5	Cái	"		2.677.500	
5	Chùm CH06-4	Cái	"		1.102.500	
6	Chùm CH06-5	Cái	"		1.470.000	
7	Chùm CH08-4	Cái	"		1.312.500	
8	Chùm CH08-5	Cái	"		1.522.500	
9	Chùm CH09-1	Cái	"		1.837.500	
10	Chùm CH09-2	Cái	"		2.677.500	
11	Chùm CH11-2	Cái	"		1.094.436	
12	Chùm CH11-3	Cái	"		1.781.640	
13	Chùm CH11-4	Cái	"		2.150.694	
14	Chùm CH11-5	Cái	"		2.467.500	
15	Chùm CH12-4	Cái	"		2.152.500	
VIII	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng					
1	Cầu Đục PMMA D400 lắp led 12w	Cái	BS 5649		577.500	
2	Cầu trắng trong PMMA tán phản quang D400 lắp led 12w	Cái			682.500	
3	Cầu xọc PMMA D400 lắp led 12w	Cái	"		509.250	
4	Đèn tuylip lắp bóng led 20w	Cái	"		997.500	
5	Đèn Jupiter lắp led 18w	Cái	"		1.496.250	
6	Đèn nữ hoàng lắp led 30w	Cái	"		2.992.500	
7	Đèn Jebi lắp led 18w	Cái	"		1.312.500	
IX	Đèn LED đường phố					
1	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722- 2- 3:2007/IEC 60598-1:2018		8.550.000	
2	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ			8.950.000	
3	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	"		9.150.000	

4	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	"		10.450.000	
5	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ	"		10.850.000	
6	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ	"		11.000.000	
7	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ	"		11.650.000	
8	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ	"		12.850.000	
9	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	Bộ	"		13.500.000	
10	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	Bộ	"		15.500.000	
11	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ	"		5.860.000	
12	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50 W DIM 5 cấp	Bộ	"		6.050.000	
13	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ	"		6.250.000	
14	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ	"		6.450.000	
15	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	"		6.650.000	
16	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	"		6.950.000	
17	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	"		7.850.000	
18	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 100w DIM 5 cấp	Bộ	"		7.450.000	
19	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 120w DIM 5 cấp	Bộ	"		8.320.000	
20	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 150w DIM 5 cấp	Bộ	"		8.735.000	
21	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 180w DIM 5 cấp	Bộ	"		9.215.000	
22	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 100w DIM 5 cấp	Bộ	"		7.410.000	
23	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 120w DIM 5 cấp	Bộ	"		8.450.000	
24	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 150w DIM 5 cấp	Bộ	"		8.653.000	
25	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 180w DIM 5 cấp	Bộ	"		9.325.000	
26	Đèn đường Led B - WIN công suất 50W DIM 5 cấp	Bộ	"		6.050.000	
27	Đèn đường Led B - WIN công suất 50-80W DIM 5 cấp	Bộ	"		7.120.000	
28	Đèn đường Led B - WIN công suất 85-100W DIM 5 cấp	Bộ	"		8.640.000	
29	Đèn đường Led B - WIN công suất 105-120W DIM 5 cấp	Bộ	"		9.550.000	

30	Đèn đường Led B - WIN công suất 125-150W DIM 5 cấp	Bộ	"		11.050.000	
X	Đèn LED tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR					
1	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 80W, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60508-1:2018		12.000.000	
2	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	"		12.400.000	
3	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	"		12.400.000	
4	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	"		12.600.000	
5	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	"		12.600.000	
6	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	"		13.200.000	
7	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	"		13.800.000	
8	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	"		13.800.000	
9	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	"		14.200.000	
10	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	"		15.200.000	
11	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 260W, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR		"		17.000.000	
12	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	"		10.100.000	
13	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	"		10.400.000	
14	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	"		10.400.000	
15	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	"		10.500.000	
16	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	"		10.600.000	

17	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	"		10.700.000	
18	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	"		10.800.000	
XI	Đèn Pha LED					
1	Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2018		7.750.000	
2	Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 5 cấp	Bộ			8.680.000	
3	Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 5 cấp	Bộ			10.400.000	
4	Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 5 cấp	Bộ	"		12.500.000	
6	Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 5 cấp	Bộ	"		15.500.000	
7	Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 5 cấp	Bộ	"		19.500.000	
8	Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 5 cấp	Bộ	"		22.500.000	
9	Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 5 cấp	Bộ	"		23.500.000	
10	Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 5 cấp	Bộ	"		25.500.000	
11	Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 5 cấp	Bộ	"		27.500.000	
XII	Phụ kiện chiếu sáng					
1	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái	TCVN 5828:1994		913.500	
2	KM cột M16x340x340x500	Cái			609.000	
3	KM cột M16x260x260x500	Cái	"		573.300	
4	KM cột M16x240x240x525	Cái	"		537.600	
5	KM cột M24x300x300x675	Cái	"		753.900	
6	KM cột đa giác M24x1375x8T	Cái	"		3.675.000	
7	KM cột đa giác M30x1750x20T	Cái	"		16.327.500	
8	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái	"		17.029.950	
9	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	Cái	"		13.650.000	
10	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái	"		16.342.200	

11	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	Cái	"		13.125.000	
12	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A, tích hợp thiết bị giám sát điều khiển đèn LED qua APP, Mobile, PC hoặc trung tâm điều khiển có sẵn	Cái	"		80.000.000	
XIII Sản phẩm ống nhựa xoắn (m)						
1	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 32/25	m	TCVN		12.800	
2	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 40/30	m	7997:2009		14.900	
3	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 50/40	m	"		21.400	
4	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 65/50	m	"		29.300	
5	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 85/65	m	"		42.500	
6	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 90/72	m	"		52.400	
7	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 105/80	m	"		55.300	
8	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 110/90	m	"		63.600	
9	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 130/100	m	"		78.100	
10	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 160/125	m	"		121.400	
11	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 195/150	m	"		165.800	
12	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 230/175	m	"		247.200	
13	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 260/200	m	"		295.500	

27. Giá bán thiết bị điện của Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia

Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Đơn giá tại thời điểm Quý IV/2022

STT	Danh mục vật tư, thiết bị xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Ký mã hiệu	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	ĐÈN ĐƯỜNG LED				
A	ĐÈN LED CONI-LUX: HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV- IP67; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 125LM/W$; KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG: 800x353x183MM, 9,9KG (SỬ DỤNG CHO 40W-100W); 900x353x183MM, 10,5KG(SỬ DỤNG CHO 120W-200W); BẢO HÀNH 5 NĂM (WEB: CHIEUSANGHOANGGLA.COM.VN) (TCVN 7722-2-3:2007; (IEC 60598 -2-3-2002))				
1	Đèn LED CONI-LUX 40W	Bộ	CONI-LUX - 40W	6.890.000	
2	Đèn LED CONI-LUX 50W	Bộ	CONI-LUX - 50W	7.250.000	
3	Đèn LED CONI-LUX 60W	Bộ	CONI-LUX - 60W	8.600.000	
4	Đèn LED CONI-LUX 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	CONI-LUX - 80W	9.750.000	
4,1	Đèn LED CONI-LUX 80W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	CONI-LUX - 80W - LCU	12.950.000	
5	Đèn LED CONI-LUX 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	CONI-LUX - 100W	10.700.000	
5,5	Đèn LED CONI-LUX 100W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	CONI-LUX - 100W - LCU	15.200.000	
6	Đèn LED CONI-LUX 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	CONI-LUX - 120W	12.200.000	
6,1	Đèn LED CONI-LUX 120W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	CONI-LUX - 120W - LCU	16.700.000	
7	Đèn LED CONI-LUX 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	CONI-LUX - 150W	13.500.000	
7,1	Đèn LED CONI-LUX 150W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	CONI-LUX - 150W - LCU	18.000.000	
8	Đèn LED CONI-LUX 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	CONI-LUX - 180W	14.800.000	
8,1	Đèn LED CONI-LUX 180W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	CONI-LUX - 180W - LCU	19.300.000	
9	Đèn LED CONI-LUX 200W. DIMMING 5 cấp	Bộ	CONI-LUX - 200W	15.700.000	

9,1	Đèn LED CONI-LUX 200W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	CONI- LUX - 200W - LCU	20.200.000	
B	ĐÈN LED ACURA: HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV- IP67; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 120\text{LM/W}$; KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG: 711x301x90MM, 7,8KG (SỬ DỤNG CHO 40W-100W); 790x341x90MM, 9,2KG(SỬ DỤNG CHO 120W-200W) BẢO HÀNH 5 NĂM(WEB: CHIEUSANGHOANGGIA.COM.VN)				
10	Đèn LED ACURA 40W	Bộ	ACURA -40W	6.550.000	
11	Đèn LED ACURA 50W	Bộ	ACURA -50W	6.860.000	
12	Đèn LED ACURA 60W	Bộ	ACURA -60W	7.100.000	
13	Đèn LED ACURA 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	ACURA -80W	8.620.000	
13,1	Đèn LED ACURA 80W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	ACURA -80W - LCU	10.700.000	
14	Đèn LED ACURA 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	ACURA -100W	10.100.000	
14,1	Đèn LED ACURA 100W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU		ACURA -100W - LCU	14.300.000	
15	Đèn LED ACURA 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	ACURA -120W	11.200.000	
15,1	Đèn LED ACURA 120W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU		ACURA -120W - LCU	15.700.000	
16	Đèn LED ACURA 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	ACURA -150W	12.700.000	
16,1	Đèn LED ACURA 150W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU		ACURA -150W - LCU	17.200.000	
17	Đèn LED ACURA 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	ACURA -180W	13.100.000	
17,1	Đèn LED ACURA 180W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU		ACURA -180W - LCU	17.600.000	
18	Đèn LED ACURA 200W. DIMMING 5 cấp	Bộ	ACURA -200W	15.200.000	
18,1	Đèn LED ACURA 200W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU		ACURA -200W - LCU	19.700.000	
C	ĐÈN LED RAVA: HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 110\text{LM/W}$ KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG: 686x350x144MM, 6,2KG (SỬ DỤNG CHO 40W-100W); 800x420x144MM, 6,8KG (SỬ DỤNG CHO 120W-180W) BẢO HÀNH 5 NĂM(WEB: CHIEUSANGHOANGGIA.COM.VN)				
19	Đèn LED RAVA-MINI 40W	Bộ	RAVA - 40W	4.305.000	
20	Đèn LED RAVA-MINI 50W	Bộ	RAVA - 50W	5.515.000	
21	Đèn LED RAVA-MINI 60W	Bộ	RAVA - 60W	5.720.000	
22	Đèn LED RAVA-MINI 80W DIM 5 cấp	Bộ	RAVA - 80W	6.140.000	
22,1	Đèn LED RAVA-MINI 80W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	RAVA - 80W - LCU	9.340.000	
23	Đèn LED RAVA-MINI 100W DIM 5 cấp	Bộ	RAVA - 100W	7.325.000	
23,1	Đèn LED RAVA-MINI 100W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	RAVA - 100W - LCU	9.825.000	
24	Đèn LED RAVA-MAX 120W DIM 5 cấp	Bộ	RAVA - 120W	7.700.000	
24,1	Đèn LED RAVA-MAX 120W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	RAVA - 120W - LCU	10.200.000	
25	Đèn LED RAVA-MAX 150W DIM 5 cấp	Bộ	RAVA - 150W	8.040.000	
25,1	Đèn LED RAVA-MAX 150W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	RAVA - 150W - LCU	10.540.000	
26	Đèn LED RAVA-MAX 180W DIM 5 cấp	Bộ	RAVA - 180W	9.380.000	
26,1	Đèn LED RAVA-MAX 180W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	RAVA - 180W - LCU	10.880.000	

D	ĐÈN LED ECO HIỆU: SUNNING;CHIP LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 110\text{LM/W}$ KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG: 650x330x108MM, 6KG(SỬ DỤNG CHO 40W-100W); 760x330x108MM, 6,6KG (SỬ DỤNG CHO 120W-200W) BẢO HÀNH 5 NĂM(WEB: CHIEUSANGHOANGGIA.COM.VN)				
27	Đèn LED ECO-MINI 40W	Bộ	ECO - 40W	4.105.000	
28	Đèn LED ECO-MINI 50W	Bộ	ECO - 50W	5.315.000	
29	Đèn LED ECO-MINI 60W	Bộ	ECO - 60W	5.520.000	
30	Đèn LED ECO-MINI 80W DIM 5 cấp	Bộ	ECO - 80W	5.940.000	
30,1	Đèn LED ECO-MINI 80W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	ECO - 80W - LCU	10.140.000	
31	Đèn LED ECO-MINI 100W DIM 5 cấp	Bộ	ECO - 100W	6.125.000	
31,1	Đèn LED ECO-MINI 100W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	ECO - 100W - LCU	10.625.000	
32	Đèn LED ECO-MAX 120W DIM 5 cấp	Bộ	ECO - 120W	7.500.000	
32,1	Đèn LED ECO-MAX 120W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	ECO - 120W - LCU	12.000.000	
33	Đèn LED ECO-MAX 150W DIM 5 cấp	Bộ	ECO - 150W	7.840.000	
33,1	Đèn LED ECO-MAX 150W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	ECO - 150W - LCU	12.340.000	
34	Đèn LED ECO-MAX 180W DIM 5 cấp	Bộ	ECO - 180W	8.180.000	
34,1	Đèn LED ECO-MAX 180W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	ECO - 180W - LCU	12.680.000	
35	Đèn LED ECO-MAX 200W DIM 5 cấp	Bộ	ECO - 200W	10.520.000	
35,1	Đèn LED ECO-MAX 200W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	ECO - 200W - LCU	15.020.000	
E	ĐÈN LED E-KONA; HIỆU: SUNNING; CHIP LED PHILIPS; DRIVER: PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 110\text{LM/W}$ KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG: 679x290x127MM, 5,8KG (SỬ DỤNG CHO 40W-100W); 794x330x129MM, 7KG (SỬ DỤNG CHO 120W-200W); BẢO HÀNH 5 NĂM (WEB: CHIEUSANGHOANGGIA.COM.VN)				
36	Đèn LED E-KONA 40W	Bộ	E-KONA -40W	5.210.000	
37	Đèn LED E-KONA 50W	Bộ	E-KONA -50W	5.815.000	
38	Đèn LED E-KONA 60W	Bộ	E-KONA -60W	6.120.000	
39	Đèn LED E-KONA 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	E-KONA -100W	7.350.000	
40	Đèn LED E-KONA 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	E-KONA -100W	7.900.000	
41	Đèn LED E-KONA 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	E-KONA -120W	8.120.000	
42	Đèn LED E-KONA 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	E-KONA -150W	8.650.000	
43	Đèn LED E-KONA 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	E-KONA -180W	9.010.000	
44	Đèn LED E-KONA 200W. DIMMING 5 cấp	Bộ	E-KONA -200W	9.590.000	
F	ĐÈN LED S433 - NIKKON; CHIP LED LUMILEDS 5050-Mỹ, DRIVER: NIKKON; BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV-20KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 115\text{LM/W}$ KHỐI LƯỢNG: 85W-145W: 9KG; HIỆU: NIKKON - MALAYSIA BẢO HÀNH 5 NĂM (WEB: CHIEUSANGHOANGGIA.COM.VN)				
45	Đèn LED NIKKON S433 - 85w. DIMMING 5 cấp	Bộ	S433 -85W	9.950.000	
46	Đèn LED NIKKON S433 - 100w. DIMMING 5 cấp	Bộ	S433 -100W	10.850.000	
47	Đèn LED NIKKON S433 - 115w. DIMMING 5 cấp	Bộ	S433 -115W	12.015.000	
48	Đèn LED NIKKON S433 - 145w. DIMMING 5 cấp	Bộ	S433 -145W	13.950.000	
49	Đèn LED NIKKON S436 - 165w. DIMMING 5 cấp	Bộ	S436 -165W	15.370.000	
50	Đèn LED NIKKON S436 - 185w. DIMMING 5 cấp	Bộ	S436 -185W	16.650.000	

G	ĐÈN LED MURA - NIKKON; CHIP LED LUMILEDS 5050-Mỹ, DRIVER: NIKKON; BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV-20KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 115\text{LM/W}$ KHỐI LƯỢNG: 40W-100W: 6,8KG; 120W-180W: 9,5KG; HIỆU: NIKKON - MALAYSIA; BẢO HÀNH 5 NĂM (WEB: CHIEUSANGHOANGGIA.COM.VN)				
51	Đèn LED NIKKON MURA - 60w. DIMMING 5 cấp	Bộ	MURA -60W	8.875.000	
52	Đèn LED NIKKON MURA - 80w. DIMMING 5 cấp	Bộ	MURA -80W	9.550.000	
53	Đèn LED NIKKON MURA - 100w. DIMMING 5 cấp	Bộ	MURA -100W	10.215.000	
54	Đèn LED NIKKON MURA - 120w. DIMMING 5 cấp	Bộ	MURA -120W	12.150.000	
55	Đèn LED NIKKON MURA - 150w. DIMMING 5 cấp	Bộ	MURA -150W	13.570.000	
56	Đèn LED NIKKON MURA - 180w. DIMMING 5 cấp	Bộ	MURA -180W	14.850.000	
H	ĐÈN LED ROSA; CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 110\text{LM/W}$ BẢO HÀNH 5 NĂM (WEB: CHIEUSANGHOANGGIA.COM.VN)				
57	Đèn LED ROSE 40W	Bộ	ROSE -40W	3.900.000	
58	Đèn LED ROSE 50W	Bộ	ROSE -50W	4.050.000	
59	Đèn LED ROSE 60W	Bộ	ROSE -60W	4.250.000	
60	Đèn LED ROSE 70W. DIMMING 5 cấp	Bộ	ROSE -70W	4.650.000	
61	Đèn LED ROSE 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	ROSE -80W	5.000.000	
62	Đèn LED ROSE 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	ROSE -100W	5.350.000	
63	Đèn LED ROSE 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	ROSE -120W	5.620.000	
64	Đèn LED ROSE 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	ROSE -150W	5.800.000	
65	Đèn LED ROSE 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	ROSE -180W	6.100.000	
I	ĐÈN LED VENUS; CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 110\text{LM/W}$ BẢO HÀNH 5 NĂM (WEB: CHIEUSANGHOANGGIA.COM.VN)				
66	Đèn LED VENUS 40W	Bộ	VENUS -40W	3.600.000	
67	Đèn LED VENUS 50W	Bộ	VENUS -50W	3.850.000	
68	Đèn LED VENUS 60W	Bộ	VENUS -60W	4.015.000	
69	Đèn LED VENUS 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	VENUS -80W	4.200.000	
70	Đèn LED VENUS 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	VENUS -100W	4.400.000	
71	Đèn LED VENUS 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	VENUS -120W	4.650.000	
72	Đèn LED VENUS 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	VENUS -150W	5.220.000	
73	Đèn LED VENUS 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	VENUS -180W	5.790.000	
L	ĐÈN PHA LED MANGO; CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10Kv PHILIPS; BẢO HÀNH 5 NĂM (WEB: CHIEUSANGHOANGGIA.COM.VN)				
80	Đèn pha LED Mango 200W	Bộ	MANGO- 200W	7.550.000	
81	Đèn pha LED Mango 300W	Bộ	MANGO- 300W	9.540.000	
82	Đèn pha LED Mango 400W	Bộ	MANGO- 400W	11.490.000	
83	Đèn pha LED Mango 500W	Bộ	MANGO- 500W	13.570.000	
84	Đèn pha LED Mango 600W	Bộ	MANGO- 600W	15.610.000	
85	Đèn pha LED Mango 700W	Bộ	MANGO- 700W	17.520.000	
86	Đèn pha LED Mango 800W	Bộ	MANGO- 800W	19.640.000	
87	Đèn pha LED Mango 900W	Bộ	MANGO- 900W	21.570.000	

88	Đèn pha LED Mango 1000W	Bộ	MANGO- 1000W	23.520.000	
M	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG SUẤT; HIỆU: SUNNING; ĐÈN LED ECO, CHIP LED NICHIA-JAPAN; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 110\text{LM/W}$ TẮM SOLA: Polycrystalline (loại đá tinh thể); PIN TÍCH ĐIỆN: LiFe PO4 BỘ ĐIỀU KHIỂN: SMR1012-DCN5 BẢO HÀNH 3 NĂM(WEB: CHIEUSANGHOANGGIA.COM.VN)				
89	Bộ đèn led năng lượng mặt trời ECO 50W	Bộ	ECO - 50W	15.000.000	
90	Bộ đèn led năng lượng mặt trời ECO 60W	Bộ	ECO - 50W	16.000.000	
91	Bộ đèn led năng lượng mặt trời ECO 70W	Bộ	ECO - 50W	17.000.000	
92	Bộ đèn led năng lượng mặt trời ECO 80W	Bộ	ECO - 50W	18.000.000	
93	Bộ đèn led năng lượng mặt trời ECO 90W	Bộ	ECO - 50W	20.000.000	
94	Bộ đèn led năng lượng mặt trời ECO 100W	Bộ	ECO - 50W	21.000.000	
95	Bộ đèn led năng lượng mặt trời ECO 120W	Bộ	ECO - 50W	23.000.000	
96	Bộ đèn led năng lượng mặt trời ECO 150W	Bộ	ECO - 50W	25.000.000	
II	CỘT THÉP BÁT GIÁC, TRÒN CÔN LIỀN CẦN ĐƠN VƯỜN 1,5M			BS5649 : 1995	
97	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3 ly	Bộ	BG,TC-M16X240-H=6M- 3MM	4.550.000	
98	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3 ly	Bộ	BG,TC-M16X240-H=7M- 3MM	4.810.000	
99	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3 ly	Bộ	BG,TC-M16X240- H=8M- 3MM	5.540.000	
100	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3 ly	Bộ	BG,TC-M24X300 -H=8M- 3MM	5.660.000	
101	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,5 ly	Bộ	BG,TC-M24X300- H=8M- 3,5MM	5.920.000	
102	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3 ly	Bộ	BG,TC-M24X300-H=9M- 3MM	7.430.000	
103	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,5 ly	Bộ	BG,TC - M24X300-H=9M- 3,5MM	7.740.000	
104	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3 ly	Bộ	BG,TC-M24X300-H=10M- 3MM	7.920.000	
105	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,5 ly	Bộ	BG,TC-M24X300-H=10M- 3,5MM	8.240.000	
106	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,5 ly	Bộ	BG,TC- M24X30 -H=11M- 3,5MM	8.680.000	
107	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 4 ly	Bộ	BG,TC-M24X300-H=11M- 4MM	9.010.000	
III	THÂN CỘT THÉP BÁT GIÁC, TRÒN CÔN RỜI CẦN ĐƠN			BS5649 : 1995	
108	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m - D78-3mm	Bộ	BG,TC- H=6M- D78-3MM	3.220.000	
109	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m - D78-3mm	Bộ	BG,TC- H=7M- D78-3MM	3.450.000	
110	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-3,5mm	Bộ	BG,TC- H=8M- D78-3,5MM	3.750.000	
111	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-3,5mm	Bộ	BG,TC- H=8M- D78-4MM	5.460.000	
112	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-4mm	Bộ	BG,TC- H=9M- D78-3.5MM	6.070.000	
113	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-4mm	Bộ	BG,TC- H=9M- D78-4MM	6.390.000	
114	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m - D78-4mm	Bộ	BG,TC- H=10M- D78-4MM	6.530.000	
IV	CẦN ĐÈN				
115	Cần đèn CD-B01, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	CD-B01	1.500.000	

116	Cần đèn CK-B01, cao 2m vườn 1,5m kép	Bộ	CK-B01	1.850.000	
117	Cần đèn CD-B02, cao 2m vườn 1,5m đơn	Bộ	CD-B02	1.410.000	
118	Cần đèn CK-B02, cao 2m vườn 1,5m kép	Bộ	CK-B02	1.750.000	
119	Cần đèn CD-B03, cao 2m vườn 1,5m đơn	Bộ	CD-B03	1.450.000	
120	Cần đèn CK-B03, cao 2m vườn 1,5m kép	Bộ	CK-B03	1.950.000	
121	Cần đèn CD-B04, cao 2m vườn 1,5m đơn	Bộ	CD-B04	1.480.000	
122	Cần đèn CK-B04, cao 2m vườn 1,5m kép	Bộ	CK-B04	2.000.000	
123	Cần đèn CD-B05, cao 2m vườn 1,5m đơn	Bộ	CD-B05	1.410.000	
124	Cần đèn CK-B05, cao 2m vườn 1,5m kép	Bộ	CK-B05	1.750.000	
125	Cần đèn CD-B06, cao 2m vườn 1,5m đơn	Bộ	CD-B06	1.070.000	
126	Cần đèn CK-B06, cao 2m vườn 1,5m kép	Bộ	CK-B06	1.450.000	
V	CỘT TRANG TRÍ SÂN VƯỜN	Bộ	CIE 115 - 2010		
127	Bộ cột trang trí HG 08 đế gang thân gang	Bộ	HG08 gang/gang	10.120.000	
128	Bộ cột trang trí HG 08 đế gang thân nhôm	Bộ	HG08 gang/nhôm	11.820.000	
129	Bộ cột trang trí HG 08 đế nhôm thân nhôm	Bộ	HG08 nhôm/nhôm	13.520.000	
130	Cột DC06 đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	DC06	4.500.000	
131	Cột DC07 đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	DC07	5.580.000	
132	Cột DC05-B đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	DC05 -B	9.947.000	
133	Cột Pine	Bộ	Cột Pine	4.740.000	
134	NOVO+Thân nhôm	Bộ	Cột Novo	5.230.000	
135	Cột sư tử	Bộ	Cột sư tử	8.700.000	
VI	CHÙM TAY CỘT TRANG TRÍ SÂN VƯỜN		CIE 115 - 2010		
136	CH02-4	Bộ	CH02-4	1.400.000	
137	CH02-5	Bộ	CH02-5	1.500.000	
138	CH04-4	Bộ	CH04-4	1.950.000	
139	CH04-5	Bộ	CH04-5	2.850.000	
140	CH06-4	Bộ	CH06-4	1.100.000	
141	CH06-5	Bộ	CH06-5	1.450.000	
142	CH08-4	Bộ	CH08-4	1.250.000	
143	CH08-5	Bộ	CH08-5	1.480.000	
144	CH09-1	Bộ	CH09-1	1.785.000	
145	CH09-2	Bộ	CH09-2	2.567.000	
146	CH11-4	Bộ	CH11-4	2.100.000	
147	CH11-5	Bộ	CH11-5	2.450.000	
148	CH12-4	Bộ	Ch12-4	2.140.000	
VII	ĐÈN LẮP CỘT TRANG TRÍ		BS EN 50102: 1995		

149	Cầu PE trắng đục D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	D400- Trắng đục	450.000	
150	Cầu PMMA trắng trong tán phản quang D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	D400- Trắng trong	650.000	
151	Cầu sọc mờ D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	D400- sọc mờ	550.000	
152	Đèn con mắt	Bộ	Con mắt	2.480.000	
153	Đèn miria	Bộ	Miria	1.552.000	
154	Đèn Tulip	Bộ	Tulip	840.000	
155	Đèn Jupiter (Đế nhựa)	Bộ	Jupiter	1.248.000	
156	Đèn nữ Hoàng (đứng)	Bộ	Nữ hoàng đứng	2.864.000	
157	Đèn nữ Hoàng treo	Bộ	Nữ hoàng treo	2.320.000	
158	Đèn Mai chiếu thủy	Bộ	Mai chiếu thủy	800.000	
159	Đèn Jebi	Bộ	Jebi	1.152.000	
160	Đèn Zalda lắp bóng led 12w	Bộ	Zalda	600.000	
VIII	Phụ kiện khác		TCVN 5828: 1995		
161	Bảng điện cửa cột	Bộ		150.000	
162	Khung móng M16x240x240x500	Bộ	M16-240x240x500	310.000	
163	Khung móng M24x300x300x675	Bộ	M24-300x300x675	520.000	
IX	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG THÔNG MINH TẠI TỬ VÀ LẮP ĐẶT CÔNG CHỜ THÔNG MINH CHO ĐÈN ĐƯỜNG (Giải pháp thông minh một phần để sau này có thể nâng cấp lên thang thông minh)				
164	Bộ đầu nối chân đế LCU 7 dây CD-HG128/7D	Bộ		550.000	
165	Bộ nắp ngăn trên lưng đèn NC-HG118 "chờ đợi lắp đặt bộ điều khiển thông minh"	Bộ		200.000	
166	Tủ điện 50A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh tại tủ DCU-HG680/2KC	Bộ	Tủ chiếu sáng thông minh 50A	32.000.000	
167	Tủ điện 60A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh tại tủ DCU-HG680/2KC	Bộ	Tủ chiếu sáng thông minh 60A	34.000.000	
168	Tủ điện 75A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh tại tủ DCU-HG680/4KC	Bộ	Tủ chiếu sáng thông minh 75A	37.000.000	
169	Tủ điện 100A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh tại tủ DCU-HG680/2KC	Bộ	Tủ chiếu sáng thông minh 100A	43.000.000	
X	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG THÔNG MINH ĐỒNG BỘ				
170	Bộ điều khiển thông minh lắp trên lưng đèn LCU-HG275/2.4G	Bộ		3.400.000	
171	Bộ đầu nối chân đế LCU 7 dây CD-HG128/7D	Bộ		550.000	
172	Bộ điều khiển thông minh trung tâm MCU-HG980/IOT	Bộ		45.000.000	
173	Tủ điện 50A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880/4KC	Bộ	Tủ chiếu sáng thông minh 50A	38.000.000	
174	Tủ điện 60A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880/4KC	Bộ	Tủ chiếu sáng thông minh 60A	40.000.000	
175	Tủ điện 75A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880/4KC	Bộ	Tủ chiếu sáng thông minh 75A	43.000.000	
176	Tủ điện 100A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880/4KC	Bộ	Tủ chiếu sáng thông minh 100A	49.000.000	
XI	CỘT TRANG TRÍ HIỆN ĐẠI				
177	Cột trang trí hiện đại mã 1084 – 190	Bộ		14.100.000	
178	Cột trang trí hiện đại mã 1859-791	Bộ		12.000.000	

28. Giá bán thiết bị điện của Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh tại thời điểm Quý IV/2022

STT	Danh mục vật tư, thiết bị	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (- Độ kín của đèn đạt IP67 chống nước, chống ẩm cao nhằm bảo vệ chống ăn mòn chân chip led, các tiếp điểm và linh kiện điện đảm bảo độ bền 100.000h) - Module LED SMD thương hiệu G7, Châu âu, Korea. - Bộ nguồn & chống sét thương hiệu G7, Châu âu, Korea. - Đèn có tính năng dimming và cổng kết nối điều khiển thông minh).				
1	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 40W , dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 TCVN 7722-2-3:2007 TCVN 10885-1:2015 TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 TCVN 7590-1:2006 TCVN 9892:2013 TCVN 8241-4-5:2009 TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES, phần mềm DIALUX)	7.225.200	
2	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 50W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		7.660.800	
3	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 60W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		8.184.600	
4	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 70W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		8.717.300	
5	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 80W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		9.048.300	
6	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 90W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		9.462.200	
7	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 100W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		10.857.000	
8	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 120W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	"	11.868.000	
9	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 140W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	"	13.280.000	
10	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 150W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	"	13.875.000	
11	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 160W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	"	14.750.000	
12	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 180W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	"	15.580.000	
13	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 200W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	"	16.460.000	
14	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 220W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	"	17.760.000	

15	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 240W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ	"	18.880.000	
II	Bộ đèn đường SUPERLUX LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (- Công nghệ tản nhiệt khí đối lưu gián tiếp, có thêm choả phản quang nâng cao hiệu quả chiếu sáng. - Module LED SMD thương hiệu G7, Châu âu, Korea. - Bộ nguồn & chống sét thương hiệu G7, Châu âu, Korea. - Đèn có tính năng dimming và cổng kết nối điều khiển thông minh).				
16	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 40W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES, phần mềm DIALUX)	6.800.000	
17	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 50W , dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq$ 130lm/W.	Bộ		7.300.000	
18	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 60W , dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq$ 130lm/W.	Bộ		7.800.000	
19	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 70W , dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq$ 130lm/W.	Bộ		8.300.000	
20	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 80W , dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq$ 130lm/W.	Bộ		8.900.000	
21	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 90W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		9.400.000	
22	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 100W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		9.900.000	
23	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 110W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		10.400.000	
24	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 120W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		11.250.000	
25	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 140W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		12.250.000	
26	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 150W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		13.100.000	
27	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 160W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		13.600.000	
28	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 180W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		14.600.000	
III	Bộ đèn đường CARINA LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (- Module LED SMD thương hiệu G7, Châu âu, Korea. - Bộ nguồn & chống sét thương hiệu G7, Châu âu, Korea. - Đèn có tính năng dimming và cổng kết nối điều khiển thông minh).				
29	Bộ đèn đường CARINA LED 30W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	5.450.000	

30	Bộ đèn đường CARINA LED 40W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003)	6.080.000	
31	Bộ đèn đường CARINA LED 50W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		6.660.000	
32	Bộ đèn đường CARINA LED 60W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		6.925.000	
33	Bộ đèn đường CARINA LED 70W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		7.990.000	
34	Bộ đèn đường CARINA LED 80W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES, phần mềm DIALUX)	8.600.000	
35	Bộ đèn đường CARINA LED 90W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		8.960.000	
36	Bộ đèn đường CARINA LED 100W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		9.400.000	
37	Bộ đèn đường CARINA LED 110W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		9.750.000	
38	Bộ đèn đường CARINA LED 120W , dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		10.680.000	
39	Bộ đèn đường CARINA LED 140W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		12.150.000	
40	Bộ đèn đường CARINA LED 150W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		12.570.000	
41	Bộ đèn đường CARINA LED 160W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		13.960.000	
42	Bộ đèn đường CARINA LED 180W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		14.800.000	
43	Bộ đèn đường CARINA LED 200W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		16.730.000	
IV	Bộ đèn đường O'STAR LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (- Module LED SMD thương hiệu G7, Châu âu, Korea. - Bộ nguồn & chống sét thương hiệu G7, Châu âu, Korea. - Đèn có tính năng dimming và công kết nối điều khiển thông minh).				
44	Bộ đèn đường O'STAR LED 40W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007	6.850.000	
45	Bộ đèn đường O'STAR LED 50W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		7.350.000	

46	Bộ đèn đường O'STAR LED 60W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	(IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014)	7.850.000	
47	Bộ đèn đường O'STAR LED 70W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014)	8.350.000	
48	Bộ đèn đường O'STAR LED 80W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011)	8.950.000	
49	Bộ đèn đường O'STAR LED 90W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005)	9.450.000	
50	Bộ đèn đường O'STAR LED 100W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202	9.950.000	
51	Bộ đèn đường O'STAR LED 110W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186	10.450.000	
52	Bộ đèn đường O'STAR LED 120W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	(Có dữ liệu sáng IES, phần mềm DIALUX)	11.300.000	
53	Bộ đèn đường O'STAR LED 140W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	"	12.280.000	
54	Bộ đèn đường O'STAR LED 150W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	"	13.150.000	
55	Bộ đèn đường O'STAR LED 160W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	"	13.650.000	
56	Bộ đèn đường O'STAR LED 180W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	"	14.650.000	
V	Bộ đèn đường SUNLITE LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (- Module LED SMD thương hiệu G7, Châu âu, Korea. - Bộ nguồn & chống sét thương hiệu G7, Châu âu, Korea. - Đèn có tính năng dimming và cổng kết nối điều khiển thông minh).				
57	Bộ đèn đường SUNLITE LED 50W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80	7.850.000	
58	Bộ đèn đường SUNLITE LED 60W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		8.350.000	
59	Bộ đèn đường SUNLITE LED 70W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		8.850.000	
60	Bộ đèn đường SUNLITE LED 80W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)	9.550.000	
61	Bộ đèn đường SUNLITE LED 90W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014)	10.050.000	

62	Bộ đèn đường SUNLITE LED 100W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015	10.550.000	
63	Bộ đèn đường SUNLITE LED 120W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	(IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003)	12.350.000	
64	Bộ đèn đường SUNLITE LED 140W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011)	13.350.000	
65	Bộ đèn đường SUNLITE LED 150W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005)	14.200.000	
66	Bộ đèn đường SUNLITE LED 160W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES, phần mềm	14.700.000	
67	Bộ đèn đường SUNLITE LED 180W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	"	15.700.000	
68	Bộ đèn đường SUNLITE LED 200W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	"	16.700.000	
VI	Bộ đèn đường ROSAR LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. - Module LED hiệu PHILIPS LUMILEDS (sản xuất tại China) - Bộ nguồn & chống sét thương hiệu G7, Châu âu, Korea. - Đèn có tính năng dimming và cổng kết nối điều khiển thông minh).				
69	Bộ đèn đường ROSAR LED 80W , dimming 5 cấp công suất tại đèn, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	"	8.620.000	
70	Bộ đèn đường ROSAR LED 100W , dimming 5 cấp công suất tại đèn, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	"	10.100.000	
71	Bộ đèn đường ROSAR LED 120W , dimming 5 cấp công suất tại đèn, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	"	11.200.000	
72	Bộ đèn đường ROSAR LED 150W , dimming 5 cấp công suất tại đèn, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	"	12.300.000	
VII	Bộ đèn pha LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm: (- Module LED SMD thương hiệu G7, Châu âu, Korea. - Bộ nguồn & chống sét thương hiệu G7, Châu âu, Korea. - Đèn có tính năng dimming và cổng kết nối điều khiển thông minh).				
73	Bộ đèn pha BOSTON LED 40W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	"	6.827.000	
74	Bộ đèn pha BOSTON LED 50W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	"	7.150.000	
75	Bộ đèn pha BOSTON LED 60W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	"	7.850.000	
76	Bộ đèn pha BOSTON LED 70W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	"	8.550.000	
77	Bộ đèn pha BOSTON LED 80W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	"	9.510.000	

78	Bộ đèn pha BOSTON LED 100W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	"	10.910.000	
79	Bộ đèn pha BOSTON LED 120W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	"	12.770.000	
80	Bộ đèn pha BOSTON LED 150W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	"	14.630.000	
81	Bộ đèn pha BOSTON LED 180W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	"	16.030.000	
82	Bộ đèn pha MISUN LED 200W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	"	19.700.000	
83	Bộ đèn pha MISUN LED 250W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	"	21.600.000	
84	Bộ đèn pha MISUN LED 300W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	"	23.200.000	
85	Bộ đèn pha MISUN LED 350W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	"	24.700.000	
86	Bộ đèn pha MISUN LED 400W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	"	26.800.000	
87	Bộ đèn pha MISUN LED 450W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	"	27.700.000	
88	Bộ đèn pha MISUN LED 500W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	"	28.600.000	
89	Bộ đèn pha MISUN LED 600W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	"	30.700.000	
90	Bộ đèn pha MISUN LED 800W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	"	34.900.000	
91	Bộ đèn pha MISUN LED 900W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	"	37.000.000	
92	Bộ đèn pha MISUN LED 1000W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	"	39.100.000	
VIII	Bộ đèn TRANG TRÍ LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm: (- Module LED SMD thương hiệu G7, Châu âu, Korea. - Bộ nguồn & chống sét thương hiệu G7, Châu âu, Korea. - Đèn có tính năng dimming và cổng kết nối điều khiển thông minh).				
93	Bộ đèn trang trí VISTAR LED 30W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/W}$.		ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80	9.680.000	
94	Bộ đèn trang trí VISTAR LED 40W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/W}$.	Bộ	QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 60598-2-1:2008)	9.960.000	
95	Bộ đèn trang trí VISTAR LED 50W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/W}$.	Bộ		10.570.000	
96	Bộ đèn trang trí VISTAR LED 60W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/W}$.	Bộ		11.240.000	

97	Bộ đèn trang trí NICELUX LED 30W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/W}$.		(IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013	9.680.000	
98	Bộ đèn trang trí NICELUX LED 40W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/W}$.	Bộ	(IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005)	9.960.000	
99	Bộ đèn trang trí NICELUX LED 50W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/W}$.	Bộ	TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011	10.570.000	
100	Bộ đèn trang trí NICELUX LED 60W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/W}$.	Bộ	BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES, phần mềm DIALUX)	11.240.000	
101	Bộ đèn trang trí SANTIC LED 30W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 100\text{lm/W}$.	Bộ		7.260.000	
102	Bộ đèn trang trí SANTIC LED 40W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 100\text{lm/W}$.	Bộ	"	7.510.000	
103	Bộ đèn trang trí SANTIC LED 50W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 100\text{lm/W}$.	Bộ	"	7.760.000	
VIII	Bộ đèn RILEX LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 2 năm:				
104	Bộ đèn trang trí đầu trụ Rilex LED 3W , màu Đỏ hoặc Xanh blue .	Bộ	"	3.280.000	
105	Bộ đèn trang trí đầu trụ Rilex LED 5W , màu Đỏ hoặc Xanh blue .	Bộ	"	3.450.000	
IX	Trụ đèn trang trí và Đế gang đúc - Sản xuất tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 2 năm:				
106	Đế gang đúc MILANO cao 1600mm (Ø đáy 470)	Bộ	TCVN: 197:2014 ASTM E 709-15	9.860.000	
107	Đế gang đúc TM02 cao 1500mm (Ø đáy 500)	Bộ	ASTM E 376-14	12.479.000	
108	Đế gang đúc TM03 cao 1550mm (Ø đáy 550)	Bộ	ASTM A 123-13 EN 40, BS 5649	13.250.000	
109	Đế gang đúc PARIS cao 2080mm (Ø đáy 670)	Bộ	"	14.250.000	
110	Đế gang đúc PARIS cao 2930mm (Ø đáy 670)	Bộ	"	15.620.000	
XI	Tủ điện chiếu sáng GPRS và Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 2 năm:				
111	Bộ điều khiển thông minh tại đèn IDIM-TM/LORA (kèm chân cắm & bắt)	Bộ	QCVN 12:2015/BTTTT	2.750.000	
112	Bộ điều khiển trung tâm ICENTER-TM/GPRS/4G	Bộ	QCVN 47:2015/BTTTT	49.140.000	
113	Tủ điện chiếu sáng GPRS 50A	Bộ	IEC 60947-2:1995	70.765.000	
114	Tủ điện chiếu sáng GPRS 75A	Bộ	IEC 61008-1:1996	76.230.000	
115	Hộp nối cáp rẽ nhánh kín nước TMC-RN-3S/6A	Bộ	IEC 60947-4-1:2002 IEC 60044-1:2003	1.510.000	
116	Hộp nối cáp rẽ nhánh kín nước TMC-RN-3S/10A	Bộ	TCVN 6592-2:2009	1.550.000	
117	Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-LT-B2	Bộ	6950-1:2007 4255:2008	420.000	

29. Giá bán sản phẩm đèn LED chiếu sáng của Công ty Sản xuất và Lắp ráp đèn Led Lợi Hiền Móng Cái.

Đơn giá tại thời điểm Quý IV/2022, đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn Tỉnh Quảng Ninh.

STT	Danh mục vật tư, thiết bị xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn	Mã hiệu	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Đèn cao áp; Chips : Lumen cao Nguồn điện dải rộng: 85-265V IP66		TCVN 7722-2-3:2019			
1	Đèn cao áp LH LED - A-20W	Bộ	LH - A-20W		3.395.000	
2	Đèn cao áp LH LED - A-30W	Bộ	LH - A-30W		5.092.000	
3	Đèn cao áp LH LED - A-40W	Bộ	LH - A-40W		6.790.000	
4	Đèn cao áp LH LED - A-50W	Bộ	LH -A-50W		7.150.000	
5	Đèn cao áp LH LED - A-60W	Bộ	LH - A-60W		7.500.000	
6	Đèn cao áp LH LED - A-80W	Bộ	LH - A-80W		7.800.000	
7	Đèn cao áp LH LED - A-90W	Bộ	LH - A-90W		8.300.000	
8	Đèn cao áp LH LED - A-100W	Bộ	LH - A-100W		8.600.000	
9	Đèn cao áp LH LED - A-120W	Bộ	LH - A-120W		9.290.000	
10	Đèn cao áp LH LED - A-150W	Bộ	LH -A-150W		9.840.000	
11	Đèn cao áp LH LED - A-200W	Bộ	LH - A-200W		10.340.000	
12	Đèn cao áp LH LED - A-250W	Bộ	LH -A-250W		11.100.000	
13	Đèn cao áp LH LED - A-40W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH -A-40W		6.940.000	
14	Đèn cao áp LH LED-A-50W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH -A-50W		7.350.000	
15	Đèn cao áp LH LED-A-60W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH -A-60W		9.165.000	
16	Đèn cao áp LH LED-A-80W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH -A-80W		9.750.000	
17	Đèn cao áp LH LED-A-90W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH -A-90W		10.550.000	
18	Đèn cao áp LH LED-A-100W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH -A-100W		11.250.000	
19	Đèn cao áp LH LED-A-120W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH -A-120W		12.950.000	
20	Đèn cao áp LH LED-A-150W, 7 CẤP	Bộ	LH -A-150W		13.500.000	
21	Đèn cao áp LH LED-A1-200W, 7 CẤP	Bộ	LH -A-200W		14.000.000	
22	Đèn cao áp LH LED-A-250W, 7 CẤP	Bộ	LH -A-250W		15.500.000	
23	Đèn cao áp LH LED-AAA-90W	Bộ	LH -AAA-90W		16.000.000	
24	Đèn cao áp LH LED-AAAA-120W	Bộ	LH -A-120W		18.000.000	
25	Đèn cao áp LH LED - B40W	Bộ	LH LED-B40W		6.350.000	
26	Đèn cao áp LH LED - B50W	Bộ	LH LED-B50W		6.760.000	
27	Đèn cao áp LH LED - B60W	Bộ	LH LED-B60W		7.000.000	
28	Đèn cao áp LH LED - B80W	Bộ	LH LED-B80W		7.300.000	
29	Đèn cao áp LH LED - B90W	Bộ	LH LED-B90W		7.600.000	
30	Đèn cao áp LH LED - B100W	Bộ	LH LED-B100W		7.900.000	
31	Đèn cao áp LH LED - B120W	Bộ	LH LED-B120W		8.490.000	
32	Đèn cao áp LH LED - B150W	Bộ	LH LED-B150W		9.090.000	
33	Đèn cao áp LH LED - B200W	Bộ	LH LED-B200W		9.990.000	
34	Đèn cao áp LH LED - B250W	Bộ	LH LED-B250W		10.490.000	
35	Đèn cao áp LH LED - B40W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED-B40W		6.650.000	
36	Đèn cao áp LH LED - B50W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED-B50W		7.000.000	

37	Đèn cao áp LH LED - B60W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED-B60W	7.250.000	
38	Đèn cao áp LH LED - B80W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED-B80W	7.520.000	
39	Đèn cao áp LH LED - B90W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED-B90W	7.920.000	
40	Đèn cao áp LH LED - B100W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED-B100W	8.150.000	
41	Đèn cao áp LH LED - B120W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED-B120W	9.000.000	
42	Đèn cao áp LH LED - B150W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED-B150W	9.850.000	
43	Đèn cao áp LH LED - B200W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED-B200W	11.000.000	
44	Đèn cao áp LH LED - B250W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED-B250W	11.900.000	
45	Đèn cao áp LH LED- C40W	Bộ	LH LED- C-40W	6.270.000	
46	Đèn cao áp LH LED- C-50W	Bộ	LH LED- C-50W	6.610.000	
47	Đèn cao áp LH LED- C-60W	Bộ	LH LED- C-60W	6.720.000	
48	Đèn cao áp LH LED- C-80W	Bộ	LH LED- C-80W	6.920.000	
49	Đèn cao áp LH LED- C-90W	Bộ	LH LED- C-90W	7.220.000	
50	Đèn cao áp LH LED- C-100W	Bộ	LH LED- C-100W	7.720.000	
51	Đèn cao áp LH LED- C-120W	Bộ	LH LED- C-120W	8.920.000	
52	Đèn cao áp LH LED- C-150W	Bộ	LH LED- C-150W	8.820.000	
53	Đèn cao áp LH LED- C-200W	Bộ	LH LED- C-200W	9.320.000	
54	Đèn cao áp LH LED- C-250W	Bộ	LH LED- C-250W	10.000.000	
55	Đèn cao áp LH LED- C40W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED- C-40W	6.520.000	
56	Đèn cao áp LH LED- C-50W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED- C-50W	6.810.000	
57	Đèn cao áp LH LED- C-60W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED- C-60W	6.970.000	
58	Đèn cao áp LH LED- C-80W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED- C-80W	7.160.000	
59	Đèn cao áp LH LED- C-90W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED- C-90W	7.560.000	
60	Đèn cao áp LH LED- C-100W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED- C-00W	8.020.000	
61	Đèn cao áp LH LED- C 120W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED- C-120W	8.910.000	
62	Đèn cao áp LH LED- C-150W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED- C-150W	9.720.000	
63	Đèn cao áp LH LED- C-200W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED- C-200W	10.870.000	
64	Đèn cao áp LH LED- C-250W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED- C-250W	11.500.000	
65	Đèn cao áp LH LED - D40W	Bộ	LH LED - D40W	6.250.000	
66	Đèn cao áp LH LED - D50W	Bộ	LH LED - D50W	6.510.000	
67	Đèn cao áp LH LED - D60W	Bộ	LH LED - D60W	6.710.000	
68	Đèn cao áp LH LED - D80W	Bộ	LH LED - D-80W	7.010.000	
69	Đèn cao áp LH LED - D90W	Bộ	LH LED - D90W	7.290.000	
70	Đèn cao áp LH LED -D100W	Bộ	LH LED - D100W	7.590.000	
71	Đèn cao áp LH LED - D120W	Bộ	LH LED - D120W	8.090.000	
72	Đèn cao áp LH LED -D150W	Bộ	LH LED - D150W	8.590.000	
73	Đèn cao áp LH LED - D200W	Bộ	LH LED - D200W	9.010.000	
74	Đèn cao áp LH LED - D250W		LH LED - D250W	10.310.000	
75	Đèn cao áp LH LED - D40W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED - D40W	6.550.000	
76	Đèn cao áp LH LED - D50W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED - D50W	6.710.000	
77	Đèn cao áp LH LED - D60W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED - D60W	6.960.000	
78	Đèn cao áp LH LED - D80W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED - D-80W	7.380.000	
79	Đèn cao áp LH LED - D90W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED - D90W	7.420.000	
80	Đèn cao áp LH LED -D100W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED - D100W	7.890.000	
81	Đèn cao áp LH LED - D120W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED - D120W	8.590.000	
82	Đèn cao áp LH LED -D150W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED - D150W	9.160.000	
83	Đèn cao áp LH LED - D200W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED - D200W	10.570.000	
84	Đèn cao áp LH LED - D250W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED - D250W	11.000.000	
85	Đèn cao áp LH LED - E-40W	Bộ	LH LED - E-40W	4.005.000	
86	Đèn cao áp LH LED - E-50W	Bộ	LH LED - E-50W	4.215.000	
87	Đèn cao áp LH LED - E-60W	Bộ	LH LED - E-60W	4.420.000	

88	Đèn cao áp LH LED - E80W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED - E80W	4.640.000	
89	Đèn cao áp LH LED - E-100W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED - E-100W	4.725.000	
90	Đèn cao áp LH LED - E-120W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED - E-120W	4.895.000	
91	Đèn cao áp LH LED - E-150W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED - E-150W	5.150.000	
92	Đèn cao áp LH LED - E-200W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED - E-200W	5.490.000	
93	Đèn cao áp LH LED - G-40W	Bộ	LH LED - G-40W	3.300.000	
94	Đèn cao áp LH LED - G-50W	Bộ	LH LED - G-50W	3.450.000	
95	Đèn cao áp LH LED - G-60W	Bộ	LH LED - G-60W	3.550.000	
96	Đèn cao áp LH LED - G-80W	Bộ	LH LED - G-80W	3.850.000	
97	Đèn cao áp LH LED - G-100W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED - G-100W	4.200.000	
98	Đèn cao áp LH LED - G-120W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED - G-120W	4.550.000	
99	Đèn cao áp LH LED - G-150W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED - G-150W	5.120.000	
100	Đèn cao áp LH LED - H-50W	Bộ	LH LED - H-50W	1.400.000	
101	Đèn cao áp LH LED - H-80W	Bộ	LH LED - H-80W	1.500.000	
102	Đèn cao áp LH LED - H-90W	Bộ	LH LED - H90W	1.600.000	
103	Đèn cao áp LH LED - H-100W	Bộ	LH LED - H-100W	1.700.000	
104	Đèn cao áp LH LED - H-120W	Bộ	LH LED - H-120W	1.800.000	
105	Đèn cao áp LH LED -H-150W	Bộ	LH LED -H-150W	1.900.000	
106	Đèn cao áp LH LED - H-200W	Bộ	LH LED - H-200W	2.000.000	
107	Đèn cao áp LH - LED /90W	Bộ	LH - LED- NLMT/ 90W	16.000.000	
108	Đèn cao áp LH -LED/ 120W	Bộ	LH - LED- NLMT/120W	18.300.000	
109	Đèn cao áp LH- LED/200W	Bộ	LH - LED- NLMT/200W	27.450.000	
II	Bóng LED cao áp siêu sáng sản phẩm thay thế cho bóng đèn đường sợi đốt (siêu tiết kiệm điện), nguồn điện 85V-265V		TCVN 7722-2-3:2019		
1	Bóng LED cao áp siêu sáng đuôi E27/E40		LH- BCSA60A - SMD52W	1.600.000	
2	Bóng LED cao áp siêu sáng đuôi E27/E40		LH- BCSA - BCSA100A - COB80W(40*2)	1.800.000	
III	Đèn nhà xưởng Highbay; Chips : Lumen cao; Nguồn điện dải rộng: 85-265V; IP44		TCVN 7722-2-4:2013		
1	Đèn nhà xưởng Highbay LH -A30w	Bộ	LH -A30w	999.000	
2	Đèn nhà xưởng Highbay LH -A60w	Bộ	LH -A60w	1.375.000	
3	Đèn nhà xưởng Highbay LH -A80w	Bộ	LH -A80w	1.575.000	
4	Đèn nhà xưởng Highbay LH - A120w	Bộ	LH - A120w	2.050.000	
5	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A150W	Bộ	LH-A150W	3.000.000	
6	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A200W	Bộ	LH-A200W	3.700.000	
7	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A300W	Bộ	LH-A300W	5.625.000	
8	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A400W	Bộ	LH-A400W	5.328.125	
9	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A600W	Bộ	LH-A600W	7.046.875	
10	Đèn nhà xưởng Highbay LH -A800W	Bộ	LH -A800W	9.625.000	
11	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A1000W	Bộ	LH-A1000W	10.725.000	
12	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A1500W	Bộ	LH-A1500W	14.093.750	
13	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A2000W	Bộ	LH-A2000W	21.312.500	
14	Đèn nhà xưởng Highbay LH-B30W	Bộ	LH-B30W	303.750	
15	Đèn nhà xưởng Highbay LH-B50W	Bộ	LH-B50W	465.750	
16	Đèn nhà xưởng Highbay LH-B70W	Bộ	LH-B70W	639.900	
17	Đèn nhà xưởng Highbay LH-B100W	Bộ	LH-B100W	675.000	
18	Đèn nhà xưởng Highbay LH-B150W	Bộ	LH-B150W	2.389.500	
19	Đèn nhà xưởng Highbay LH -	Bộ	LH- ĐNX/NLMT/120W	16.000.000	

20	Đèn nhà xưởng Highbay LH - LED/150W	Bộ	LH- ĐNX/NLMT/150W	18.300.000	
21	Đèn nhà xưởng Highbay LH - LED/	Bộ	LH- ĐNX/NLMT/200W	27.450.000	
22	Đèn nhà xưởng Highbay LH - LED/300W	Bộ	LH- ĐNX/NLMT/300W	30.450.000	
IV	Đèn pha hắt ngoài trời; Điện áp : 85-265V Chống sét : 2KV; dòng điện : 210MA ; IP66				
1	Đèn pha LED chiếu điểm LH-FA 10W/đơn màu	Bộ	LH-FACĐ/10w	610.000	
2	Đèn pha LED chiếu điểm LH-FA 10W/ RGB	Bộ	LH-FACĐ/10w/RGB	678.000	
3	Đèn pha LED chiếu điểm LH-FA 20W/đơn màu	Bộ	LH-FACĐ/20w	974.000	
4	Đèn pha LED chiếu điểm LH-FA 20W/ RGB	Bộ	LH-FACĐ/20w/RGB	1.048.000	
5	Đèn pha LED chiếu điểm LH-FA 30W/ đơn màu	Bộ	LH-FACĐ/30w	1.395.000	
6	Đèn pha LED chiếu điểm LH-FA 30W/RGB	Bộ	LH-FACĐ/30w/RGB	1.403.000	
7	Đèn pha LED LH-FA 10W	Bộ	LH-FA 10W	567.000	
8	Đèn pha LED LH-FA 20W	Bộ	LH-FA 20W	986.000	
9	Đèn pha LED LH-FA 30W	Bộ	LH-FA 300W	1.195.000	
10	Đèn pha LED LH-FA 50W . DIM 7 CẤP	Bộ	LH-FA 50W	2.054.000	
11	Đèn pha LED LH-FA 100W . DIM 7 CẤP	Bộ	LH-FA 100W	2.951.250	
12	Đèn pha LED LH-FA 150W . DIM 7 CẤP	Bộ	LH-FA 150W	4.422.000	
13	Đèn pha LED LH-FA 200W . DIM 7 CẤP	Bộ	LH-FA200W	7.250.000	
14	Đèn pha LED LH-FA 300W . DIM 7 CẤP	Bộ	LH-FA300W	9.340.000	
15	Đèn pha LED LH-FA 400W . DIM 7 CẤP	Bộ	LH-FA400W	11.240.000	
16	Đèn pha LED LH-FA 500W . DIM 7 CẤP	Bộ	LH-FA500W	12.395.500	
17	Đèn pha LED LH-FA 600W . DIM 7 CẤP	Bộ	LH-FA600W	15.010.000	
18	Đèn pha LED LH-FA -800W . DIM 7 CẤP	Bộ	LH-FA800W	19.000.000	
19	Đèn pha LED LH - FB50W	Bộ	LH - FB50W	1.386.674	
20	Đèn pha LED LH - FB100W	Bộ	LH - FB100W	2.221.298	
21	Đèn pha LED LH - FB150W	Bộ	LH - FB150W	3.781.890	
22	Đèn pha LED LH - FB200W	Bộ	LH - FB200W	4.281.000	
23	Đèn pha LED LH - FB300W	Bộ	LH - FB300W	6.300.000	
24	Đèn pha LED LH - FB400W	Bộ	LH - FB400W	7.780.000	
25	Đèn pha LED LH - FB500W	Bộ	LH - FB500W	8.880.000	
26	Đèn pha LED LH - FB600W	Bộ	LH - FB600W	9.300.000	
27	Đèn pha LED LH - FB800W	Bộ	LH - FB800W	11.119.500	
28	Đèn pha LED LH - FB50W. DIM 7 CẤP	Bộ	LH - FB50W	1.554.000	
29	Đèn pha LED LH - FB100W. DIM 7 CẤP	Bộ	LH - FB100W	1.950.000	
30	Đèn pha LED LH - FB150W. DIM 7 CẤP	Bộ	LH - FB150W	2.951.000	
31	Đèn pha LED LH - FB200W. DIM 7 CẤP	Bộ	LH - FB200W	4.422.000	
32	Đèn pha LED LH - FB300W. DIM 7 CẤP	Bộ	LH - FB300W	5.560.000	
33	Đèn pha LED LH - FB400W. DIM 7 CẤP	Bộ	LH - FB400W	8.450.000	
34	Đèn pha LED LH - FB500W. DIM 7 CẤP	Bộ	LH - FB500W	11.800.000	
35	Đèn pha LED LH - FB600W. DIM 7 CẤP	Bộ	LH - FB600W	13.726.000	
36	Đèn pha LED LH - FB800W. DIM 7 CẤP	Bộ	LH - FB800W	15.800.000	
37	Đèn pha LED LH-FA/100W	Bộ	LH-802A-NLMT100W	16.000.000	
38	Đèn pha LED LH-FA/150W	Bộ	LH- 802A-NLMT150W	18.300.000	
39	Đèn Pha LED LH-FA/200W	Bộ	LH- 802A-NLMT200W	27.450.000	
V	Đèn panel		TCVN 7722-2-1:2013		
1	Đèn panel LED âm trần LH -PN3060 -A	Bộ	công suất: 35W, điện áp: 85V- 256V, IP20	638.250	

2	Đèn panel LED âm trần LH -PN30120-A	Bộ	công suất: 48W, điện áp: 85V- 256V, IP20	810.750	
3	Đèn panel LED âm trần LH -PN6060-A	Bộ	công suất: 58W, điện áp: 85V- 256V, IP20	1.253.500	
4	Đèn panel LED âm trần LH -PN60120-A	Bộ	công suất: 96W, điện áp: 85V- 256V, IP20	1.322.500	
5	Đèn panel LED âm trần LH -PN6060-A	Bộ	công suất: 80W, điện áp: 85V- 256V, IP20	2.432.250	
6	Đèn panel ốp trần LH- PNON3060-A	Bộ	công suất: 35W, điện áp: 85V- 256V, IP20	1.940.625	
7	Đèn panel ốp trần LH- PNON 30120-A	Bộ	công suất: 48W, điện áp: 85V- 256V, IP20	1.247.873	
8	Đèn panel ốp trần LH- PNON6060-A	Bộ	công suất: 58W, điện áp: 85V- 256V, IP20	1.382.940	
9	Đèn panel ốp trần LH- PNON60120 -A	Bộ	công suất: 96W, điện áp: 85V- 256V, IP20	2.627.813	
10	Đèn panel ốp trần LH- PNON6060-A	Bộ	công suất: 36W, điện áp: 85V- 256V, IP20	2.084.375	
11	Đèn panel LED âm trần LH -PN3060-B	Bộ	công suất: 35W, điện áp: 85V- 256V, IP20	360.640	
12	Đèn panel LED âm trần LH -PN30120-B	Bộ	công suất: 48W, điện áp: 85V- 256V, IP20	927.360	
13	Đèn panel LED âm trần LH -PN6060-B	Bộ	công suất: 58W, điện áp: 85V- 256V, IP20	721.280	
14	Đèn panel LED âm trần LH -PN60120-B	Bộ	công suất: 96W, điện áp: 85V- 256V, IP20	1.674.400	
15	Đèn panel LED âm trần LH -PN6060-B	Bộ	công suất: 80W, điện áp: 85V- 256V, IP20	824.320	
16	Đèn panel ốp trần LH- PNON3060-B	Bộ	công suất: 35W, điện áp: 85V- 256V, IP20	751.672	
17	Đèn panel ốp trần LH- PNON 30120-B	Bộ	công suất: 48W, điện áp: 85V- 256V, IP20	1.118.094	
18	Đèn panel ốp trần LH- PNON6060-B	Bộ	công suất: 58W, điện áp: 85V- 256V, IP20	1.239.114	
19	Đèn panel ốp trần LH- PNON60120-B	Bộ	công suất: 96W, điện áp: 85V- 256V, IP20	2.354.520	
20	Đèn panel ốp trần LH- PNON6060-B	Bộ	công suất: 36W, điện áp: 85V- 256V, IP20	1.867.600	
VI	Đèn downlight; Công suất: 9W, điện áp 85 - 265V, IP20		TCVN7722 - 2-1 :2013		
1	Đèn panel LED âm trần tròn LH -	Cái	LH -SMD135 -9W	83.849	
2	Đèn panel LED âm trần tròn LH -	Cái	LH -SMD145- 12W	94.668	
3	Đèn panel LED âm trần tròn LH -	Cái	LH -SMD205 - 18W	119.011	
4	Đèn panel LED âm trần tròn LH -	Cái	LH -SMD270 - 24W	137.945	
5	Đèn panel LED âm trần Vuông LH - SM110110	Cái	LH -SM110110 - 6W	102.782	
6	Đèn panel LED âm trần Vuông LH - SM130130	Cái	LH -SM130 - 9W	125.773	
7	Đèn panel LED âm trần Vuông LH - SM160160	Cái	LH -SM160 - 12W	148.764	
8	Đèn panel LED âm trần Vuông LH - SM215215	Cái	LH -SM215 - 18W	224.498	
9	Đèn panel LED âm trần Vuông LH - SM280280	Cái	LH -SM280- 24W	346.214	
10	Đèn ốp nổi tròn LH -OND120	Cái	LH -OND120 -6W	121.716	
11	Đèn ốp nổi tròn LH -OND170	Cái	LH - OND170 - 12W	178.517	

12	Đèn ốp nổi tròn LH -OND225	Cái	LH - OND225 - 18W	259.661	
13	Đèn ốp nổi tròn LH -OND300	Cái	LH - OND300 - 24W	373.262	
14	Đèn ốp nổi vuông LH -ON120	Cái	LH -ON120 -6w	116.306	
15	Đèn ốp nổi vuông LH -ON170	Cái	LH -ON120 -12w	164.993	
16	Đèn ốp nổi vuông LH -ON225	Cái	LH -ON120 -18w	235.318	
17	Đèn ốp nổi vuông LH -ON300	Cái	LH -ON120 -24w	343.510	
18	Đèn downlight âm trần LH-AT001 - D86mm/7W*2	Cái	LH - AT001/7*2W	568.008	
19	Đèn downlight âm trần LH-AT001 - D86mm/ 10W*2	Cái	LH - AT001/10*2W	768.163	
20	Đèn downlight âm trần LH-AT001	Cái	LH - AT001/10*3W	979.138	
21	Đèn downlight LH-AT01 - D60mm/3W	Cái	LH-AT01 -3W	216.384	
22	Đèn downlight LH-AT01 - D60mm/5W	Cái	LH-AT01 -5W	216.384	
23	Đèn downlight LH-AT02- D70/ 3W	Cái	LH-AT02-3w	164.993	
24	Đèn downlight âm trần LH-AT02- D90/ 5W	Cái	LH-AT02-5w	238.022	
25	Đèn downlight âm trần LH-AT02- D95mm/7W	Cái	LH-AT02-7w	427.358	
26	Đèn downlight âm trần LH-AT02- D95mm/10W	Cái	LH-AT02-10w	465.226	
27	Đèn downlight âm trần LH-AT012- D95mm/12W	Cái	LH-AT02-12w	500.388	
28	Đèn downlight âm trần LH-AT03 - D85mm/7W	Cái	LH-AT03 -7w	275.890	
29	Đèn downlight âm trần LH-AT03 - D120mm/9W	Cái	LH-AT03 -9w	348.919	
30	Đèn downlight âm trần LH-AT03- D120mm/12W	Cái	LH-AT03 -12w	365.148	
31	Đèn downlight âm trần LH-AT04 - D76mm/5W	Cái	LH-AT04-5w	210.974	
32	Đèn downlight âm trần LH-AT04 - D76mm/7W	Cái	LH-AT04-7w	216.384	
33	Đèn downlight âm trần LH-AT04 - D76mm/9W	Cái	LH-AT04-9w	246.137	
34	Đèn downlight âm trần LH-AT05- D66mm/3W	Cái	LH-AT05- 3W	146.059	
35	Đèn downlight âm trần LH-AT05 - D75mm/5W	Cái	LH-AT05- 5W	181.223	
36	Đèn downlight âm trần LH-AT05 - D85mm/7W	Cái	LH-AT05- 7W	216.384	
37	Đèn downlight âm trần LH-AT05 - D110mm/9W	Cái	LH-AT05- 9W	286.709	
38	Đèn downlight âm trần LH-AT05 - D110mm/12 W	Cái	LH-AT05-12W	365.148	
39	Đèn LED downlight LH-AT06-3w	Cái	LH-AT06-3w	128.800	
40	Đèn LED downlight LH-AT06-5w	Cái	LH-AT06-5w	149.408	
41	Đèn LED downlight LH-AT06-7w	Cái	LH-AT06-7w	154.560	
42	Đèn LED downlight LH-AT06-9w	Cái	LH-AT06-9w	218.960	
43	Đèn LED downlight LH-AT06-12w	Cái	LH-AT06-12w	224.112	

44	Đèn ống bơ ốp trần LH-OB3W-A	Cái	LH-OB3W-A	293.664	
45	Đèn ống bơ ốp trần LH-OB7W-A	Cái	LH-OB7W-A	386.400	
46	Đèn ống bơ ốp trần LH-OB12W-A	Cái	LH-OB12W-A	476.000	
47	Đèn ống bơ ốp trần LH-OB3W-B	Cái	LH-OB3W-B	212.800	
48	Đèn ống bơ ốp trần LH-OB7W-B	Cái	LH-OB7W-B	265.843	
49	Đèn ống bơ ốp trần LH-OB12W-B		LH-OB12W-B	340.032	
VII	Đèn Tube led		TCVN 7722-2-1:2013		
1	Bộ đèn Tube LED liền máng, dài 600mm - 36W	Bộ	công suất: 36W, điện áp: 110V-265V	246.400	
2	Bộ đèn Tube LED liền máng, dài 1200mm - 54W	Bộ	công suất: 54W, điện áp: 110V-265V	358.400	
3	Bộ đèn Tube LED liền máng có chóa dài 1200mm - 60W	Bộ	công suất: 54W, điện áp: 110V-265V	450.000	
4	Bộ đèn Tube LED liền máng có chóa phản quang, dài 1200mm - 60W	Bộ	công suất: 54W, điện áp: 110V-265V	450.000	
5	Bộ đèn Tube LED liền máng, dài 1200 - 72W	Bộ	công suất: 72W, điện áp: 110V-265V	777.952	
6	Bộ đèn Tube LED T8 cảm biến thông minh, dài 600mm - 9W	Bộ	công suất: 9W, điện áp: 110V-265V	327.152	
7	Bộ đèn Tube LED T8 cảm biến thông minh, dài 1200mm - 18W	Bộ	công suất: 18W, điện áp: 110V-265V	370.944	
8	Bộ đèn Tube LED T8 nhựa, 1 máng dùng 2 bóng, dài 600mm - 18W	Bộ	công suất: 18W, điện áp: 110V-265V	211.232	
9	Bộ đèn Tube LED T8 nhựa, 1 máng dùng 2 bóng, dài 600mm - 36W	Bộ	công suất: 36W, điện áp: 110V-265V	270.480	
10	Bộ đèn Tube LED liền máng, dài 600mm - 20W	Bộ	công suất: 20W, điện áp: 110V-265V	236.992	
11	Bộ đèn Tube LED liền máng, dài 1200mm - 36W	Bộ	công suất: 36W, điện áp: 110V-265V	334.880	
12	Bộ đèn Tube LED T8 tích điện liền máng, dài 600mm - 9W	Bộ	công suất: 9W, điện áp: 110V-265V	193.200	
13	Bộ đèn Tube LED T8 tích điện liền máng, dài 1200mm - 18W	Bộ	công suất: 18W, điện áp: 110V-265V	236.992	
14	Bộ đèn Tube LED T8, dài 600mm - 9W	Bộ	công suất: 9W, điện áp: 110V-265V	139.104	
15	Bộ đèn Tube LED T8, 1200mm - 18W	Bộ	công suất: 18W, điện áp: 110V-265V	180.320	
16	Bộ đèn Tube LED T8, dài 1200mm - 24W	Bộ	công suất: 24W, điện áp: 110V-265V	229.264	
17	Bộ đèn Tube LED T5 liền máng, dài 300mm - 7W	Bộ	công suất: 7W, điện áp: 110V-265V	97.888	
18	Bộ đèn Tube LED T5 liền máng, dài 600mm - 9W	Bộ	công suất: 9W, điện áp: 110V-265V	121.072	
19	Bộ đèn Tube LED T5 liền máng, dài 900 - 13W	Bộ	công suất: 13W, điện áp: 110V-265V	146.832	
20	Bộ đèn Tube LED T5 liền máng, dài 1200mm - 18W	Bộ	công suất: 9W, điện áp: 110V-265V	170.016	
21	Bóng Tube LED T8, dài 600mm - 9W, nhựa nhôm	Bộ	công suất: 9W, điện áp: 110V-265V	70.840	
22	Bóng Tube LED T8, dài 1200mm - 18W, nhựa nhôm	Bộ	công suất: 18W, điện áp: 110V-265V	102.010	
23	Bóng Tube LED T8, dài 1200mm - 24W, nhựa nhôm	Bộ	công suất: 24W, điện áp: 110V-265V	116.178	

24	Bóng đèn Tube LED T8 cảm biến thông minh, dài 600mm - 9W	Bộ	công suất: 9W, điện áp: 110V-265V	233.680	
25	Bóng đèn Tube LED T8 cảm biến thông minh, dài 1200mm - 18W	Bộ	công suất: 18W, điện áp: 110V-265V	264.960	
26	Bóng đèn Tube LED T8 nhựa ,1 máng dùng 2 bóng, dài 600mm - 18W	Bộ	công suất: 18W, điện áp: 110V-265V	150.880	
27	Bóng đèn Tube LED T8 nhựa ,1 máng dùng 2 bóng, dài 600mm- 36W	Bộ	công suất: 36W, điện áp: 110V-265V	193.200	
28	Bóng đèn Tube LED T8 , dài 600mm - 9W	Bộ	công suất: 9W, điện áp: 110V-265V	99.360	
29	Bóng đèn Tube LED T8 , 1200mm - 18W	Bộ	công suất: 18W, điện áp: 110V-265V	128.800	
30	Bóng đèn Tube LED T8, dài 1200mm - 24W	Bộ	công suất: 24W, điện áp: 110V-265V	163.760	
31	Bóng đèn Tube LED T8 nhựa toàn phần, dài 600mm/9W	Bộ	Công suất : 18W Điện áp đầu vào: AC110-265V	50.600	
32	Bóng đèn Tube LED T8 nhựa toàn phần, dài 1200mm/18W	Bộ	Công suất : 18W Điện áp đầu vào: AC110-265V	72.862	
33	Máng đèn gắn tường đơn 60cm	Bộ	LH - Q5/60	22.430	
34	Máng đèn gắn tường đơn 120cm	Bộ	LH - Q5/120	30.841	
35	Máng đèn gắn tường đôi 1.2m	Bộ	LH - Q5/120*2	70.131	
36	Máng đèn âm trần có chóa bằng nhôm phản quang cao cấp 300*1200mm	Bộ	LH-M01/1200*2	505.613	
37	Máng đèn âm trần có chóa bằng nhôm phản quang cao cấp 600*1200mm	Bộ	LH-M01/1200*3	638.669	
38	Máng đèn âm trần có chóa bằng nhôm phản quang cao cấp 600*600mm	Bộ	LH-M01/600*3	372.557	
VIII	Bóng Led tròn		TCVN 7722-2-4:2013		
1	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B-5W	Cái	Công suất: 5W, nguồn điện 85V - 265V	25.056	
2	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B- 7W	Cái	Công suất: 7W, nguồn điện 85V - 265V	28.512	
3	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B-9W	Cái	Công suất: 9W, nguồn điện 85V - 265V	31.968	
4	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B- 12W	Cái	Công suất: 12W, nguồn điện 85V - 265V	33.696	
5	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B-15W	Cái	Công suất: 15W, nguồn điện 85V - 265V	44.928	
6	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B-18W	Cái	Công suất: 18W, nguồn điện 85V - 265V	50.112	
7	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B-20W	Cái	Công suất: 20W, nguồn điện 85V - 265V	63.936	
8	Bóng đèn LED tròn LH-BNCSL 224-20W	Cái	Công suất: 20W, nguồn điện 85V - 265V	145.600	
9	Bóng đèn LED tròn LH-BNCSL 224 - 30W	Cái	Công suất: 30W, nguồn điện 85V - 265V	16.000	

10	Bóng đèn LED tròn LH-BNCSL 224 - 50W	Cái	Công suất: 50W, nguồn điện 85V - 265V	256.000	
11	Bóng đèn LED tròn LH-BNCSL 224 - 80W	Cái	Công suất: 80W, nguồn điện 85V - 265V	400.000	
12	Bóng đèn LED tròn LH-BNCSL 224 - 100W	Cái	Công suất: 100W, nguồn điện 85V - 265V	476.800	
13	Bóng đèn LED tròn LH-BTN201-20W	Cái	Công suất: 20W, nguồn điện 85V - 265V	73.600	
14	Bóng đèn LED tròn LH-BTN201-30W	Cái	Công suất: 30W, nguồn điện 85V - 265V	100.800	
15	Bóng đèn LED tròn LH-BTN201-50W	Cái	Công suất: 50W, nguồn điện 85V - 265V	160.000	
16	Bóng đèn LED tròn LH-BTNN003 20W	Cái	Công suất: 20W, nguồn điện 85V - 265V	64.800	
17	Bóng đèn LED tròn LH-BTNN003-30W	Cái	Công suất: 30W, nguồn điện 85V - 265V	80.000	
18	Bóng đèn LED tròn LH-BTNN003- 40W	Cái	Công suất: 40W, nguồn điện 85V - 265V	88.000	
19	Bóng đèn LED tròn LH-BTNN003- 50W	Cái	Công suất: 50W, nguồn điện 85V - 265V	116.800	
20	Bóng đèn LED chữ U thân nhôm LH-BBNN50W	Cái	Công suất: 50W, nguồn điện 85V - 265V	355.200	
21	Bóng đèn LED chữ U thân nhôm LH-BBNN80W	Cái	Công suất: 80W, nguồn điện 85V - 265V	547.200	
22	Bóng đèn LED chữ U thân nhôm LH-BBNN100W	Cái	Công suất: 100W, nguồn điện 85V - 265V	643.200	
IX	Đèn led Rọi ray		TCVN 7722-2-4:2013		
	Đèn rọi độc lập LH-RĐL04/7W	Cái	Công suất: 7W, điện áp: 85V-265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	220.800	
	Đèn rọi độc lập LH-RĐL05/10W	Cái	Công suất: 10W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	257.600	
	Đèn rọi độc lập LH-RĐL05/20W	Cái	Công suất: 20W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	349.600	
1	Đèn rọi ray LH -Z807/7w	Cái	Công suất: 7W, điện áp: 85V-265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	173.880	
2	Đèn rọi ray LH -Z8012/12w	Cái	Công suất: 12W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	193.200	
3	Đèn rọi ray LH -T2-15/15w	Cái	Công suất: 15W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	183.540	
4	Đèn rọi ray LH -T2-20/20W	Cái	Công suất: 20W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	241.500	

5	Đèn rọi ray LH - T2-30/30W	Cái	Công suất: 30W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	270.480	
6	Đèn rọi ray LH -T9-10/10w	Cái	Công suất:10W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	193.200	
7	Đèn rọi ray LH -T9-20/20W	Cái	Công suất: 20W điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	251.160	
8	Đèn rọi ray LH -T9-30/30W	Cái	Công suất: 30W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	289.800	
9	Đèn rọi ray ZOOM LH -RR ZOOM 9W	Cái	Công suất: 9W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	1.130.220	
10	Đèn rọi ray ZOOM LH -RR 12W	Cái	Công suất: 12W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	1.449.000	
11	Thanh ray 1m- Đen	Cái	vỏ nhôm sơn tĩnh điện	64.400	
12	Thanh ray 1,5m Đen	Cái	vỏ nhôm sơn tĩnh điện	78.200	
13	Thanh ray 2m Đen	Cái	vỏ nhôm sơn tĩnh điện	96.600	
14	Đầu nối thanh ray thẳng	Cái	vỏ nhôm sơn tĩnh điện	27.600	
15	Đầu nối thanh ray vuông	Cái	vỏ nhôm sơn tĩnh điện	36.800	
16	Đầu nối thanh ray 3 đầu	Cái	vỏ nhôm sơn tĩnh điện	46.000	
17	Đầu nối thanh ray 4 đầu	Cái	vỏ nhôm sơn tĩnh điện	55.200	
X	Đèn led âm đất		TCVN 7722-2-4:2013		
1	Đèn Âm đất LH - E1W-01	Cái	Công suất: 1W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	302.273	
2	Đèn Âm đất LH - E1W-01/RGB	Cái	Công suất: 1W, Điện áp 220V, IP67, RGB	362.728	
3	Đèn Âm đất LH - E3W-01	Cái	Công suất: 3W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	499.408	
4	Đèn Âm đất LH - E3W-01/RGB	Cái	Công suất: 3W, Điện áp 220V, IP67, RGB	599.000	
5	Đèn Âm đất LH - E6W-01	Cái	Công suất: 6W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	670.408	
6	Đèn Âm đất LH - E6W-01/RGB	Cái	Công suất: 6W, Điện áp 220V, IP67, RGB	804.000	
7	Đèn Âm đất LH - E9W-03	Cái	Công suất:9W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	617.688	
8	Đèn Âm đất LH - E9W-03/RGB	Cái	Công suất: 9W, Điện áp 220V, IP67, RGB	741.000	
9	Đèn Âm đất LH - E12W-01	Cái	Công suất: 12W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	762.254	
10	Đèn Âm đất LH - E12W-01/RGB	Cái	Công suất: 12W, Điện áp 220V, IP67, RGB	914.000	
11	Đèn Âm đất LH - E18W-01	Cái	Công suất: 18W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	841.107	
12	Đèn Âm đất LH - E18W-01/RGB	Cái	Công suất: 18W, Điện áp 220V, IP67, RGB	1.009.000	

13	Đèn Âm đất LH - E36W-01	Cái	Công suất: 36W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	1.445.653	
14	Đèn Âm đất LH - E36W-01/RGB	Cái	Công suất: 36W, Điện áp 220V, IP67, RGB	1.734.000	
15	Đèn Âm đất vuông LH - E4W-01	Cái	Công suất: 4W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	525.692	
16	Đèn Âm đất vuông LH - E4W-01/RGB	Cái	Công suất: 4W, Điện áp 220V, IP67, RGB	630.000	
17	Đèn Âm đất vuông LH - E9W-02	Cái	Công suất: 9W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	762.254	
18	Đèn Âm đất vuông LH - E9W-02/RGB	Cái	Công suất: 9W, Điện áp 220V, IP67, RGB	915.000	
19	Thanh led âm đất LH- TLAD18W-01	Cái	Công suất: 18W, Điện áp 220V, IP 67, 3000K-6500K	2.425.000	
20	Thanh led âm đất LH- TLAD18W-01/RGB	Cái	Công suất: 18W, Điện áp 220V, IP 67, RGB	2.512.000	
21	Thanh led âm đất LH- TLAD24W-02	Cái	Công suất: 24W, Điện áp 220V, IP 67, 3000K-6500K	3.637.500	
22	Thanh led âm đất LH- TLAD24W-02/RGB	Cái	Công suất: 24W, Điện áp 220V, IP 67, RGB	3.768.000	
23	Thanh led âm đất LH- TLAD36W-03	Cái	Công suất: 36W, Điện áp 220V, IP 67, 3000K-6500K	4.365.000	
24	Thanh led âm đất LH- TLAD36W-03/RGB	Cái	Công suất: 36W, Điện áp 220V, IP 67, RGB	4.521.600	
XI	Đèn led âm nước		TCVN 7722-2-4:2013		
1	Đèn âm nước LH - F3W-01	Cái	Công suất: 3W, Điện áp 12V - 24V, IP67	388.080	
2	Đèn âm nước LH - F3W-01/RGB	Cái	Công suất: 3W, Điện áp 12V - 24V, IP67	465.000	
3	Đèn âm nước LH - F6W-01	Cái	Công suất: 6W, Điện áp 12V - 24V, IP67	332.640	
4	Đèn âm nước LH - F6W-02/RGB	Cái	Công suất: 6W, Điện áp 12V - 24V, IP67, RGB	568.260	
5	Đèn âm nước LH - F9W-01	Cái	Công suất: 9W, Điện áp 12V - 24V, IP67	679.140	
6	Đèn âm nước LH - F9W-01/RGB	Cái	Công suất: 9W, Điện áp 12V - 24V, IP67, RGB	814.000	
7	Đèn âm nước LH - F12W-01	Cái	Công suất: 12W, Điện áp 12V - 24V, IP67	693.000	
8	Đèn âm nước LH - F12W-01/RGB	Cái	Công suất: 12W, Điện áp 12V - 24V, IP67, RGB	831.000	
9	Đèn âm nước LH - F18W-01	Cái	Công suất: 18W, Điện áp 12V - 24V, IP67	984.060	
10	Đèn âm nước LH - F18W-01/RGB	Cái	Công suất: 18W, Điện áp 12V - 24V, IP67, RGB	1.180.000	
11	Đèn âm nước LH - F24W-01	Cái	Công suất: 24W, Điện áp 12V - 24V, IP67	1.538.460	
12	Đèn âm nước LH - F24W-01/RGB	Cái	Công suất: 24W, Điện áp 12V - 24V, IP67, RGB	1.846.000	
13	Đèn âm nước bánh xe LH - F9W-02	Cái	Công suất: 9W, Điện áp 12V - 24V, IP67	887.040	

14	Đèn âm nước bánh xe LH - F9W-02/RGB	Cái	Công suất: 9W, Điện áp12V -24V, IP67	1.064.000	
15	Đèn âm nước bánh xe LH - F12W-02	Cái	Công suất: 12W, Điện áp12V -24V, IP67	942.480	
16	Đèn âm nước bánh xe LH - F12W-02/RGB	Cái	Công suất: 12W, Điện áp12V -24V, IP67,RGB	1.435.000	
17	Đèn âm nước bánh xe LH - F18W-02	Cái	Công suất: 18W, Điện áp12V -24V, IP67	1.130.976	
18	Đèn âm nước bánh xe LH - F18W-02/RGB	Cái	Công suất: 18W, Điện áp12V -24V, IP67,RGB	1.590.000	
19	Đèn âm nước bánh xe LH - F24W-02	Cái	Công suất: 24W, Điện áp12V -24V, IP67	1.357.171	
20	Đèn âm nước bánh xe LH - F24W-02/RGB	Cái	Công suất: 24W, Điện áp12V -24V, IP67,RGB	1.628.000	
21	Đèn âm nước LH - P12W-A1	Cái	Công suất: 12W, Điện áp12V -24V, IP67	1.351.680	
22	Đèn âm nước LH - P12W-A1/RGB	Cái	Công suất: 12W, Điện áp12V -24V, IP67	1.622.000	
23	Đèn âm nước LH - P18W-A2	Cái	Công suất: 18W, Điện áp12V -24V, IP67	1.541.760	
24	Đèn âm nước LH - P18W-A2/RGB	Cái	Công suất: 18W, Điện áp12V -24V, IP67,RGB	1.850.000	
25	Đèn âm nước LH - P24W-A3	Cái	Công suất: 24W, Điện áp12V -24V, IP67	1.584.000	
26	Đèn âm nước LH - P24W-A3/RGB	Cái	Công suất: 24W, Điện áp12V -24V, IP67/RGB	19.000.000	
27	Đèn âm nước LH - P36W-A4	Cái	Công suất: 36W, Điện áp12V -24V, IP67	1.795.200	
28	Đèn âm nước LH - P36W-A4/RGB	Cái	Công suất: 36W, Điện áp12V -24V, IP67	2.154.000	
XII	Thanh led hắt ngoài trời		TCVN 7722-2-4:2013		
1	Thanh led hắt LH-G9W-01	Cái	Công suất: 9W Kích thước: 46 * 46 * 600MM Điện áp: AC220V, IP65	748.000	
2	Thanh led hắt LH-G18W-01	Cái	Công suất: 18W Kích thước: 46 * 46 * 1000MM Điện áp: AC220V, IP65	1.205.820	
3	Thanh led hắt LH-G30W-01	Cái	Công suất: 18W Kích thước: 46 * 46 * 1000MM Điện áp: AC220V, IP65	2.009.700	
4	Thanh led hắt LH-G36W-01	Cái	Công suất: 18W Kích thước: 46 * 46 * 1000MM Điện áp: AC220V, IP65	2.641.320	
5	Thanh led hắt LH-G48W-01	Cái	Công suất: 18W Kích thước: 46 * 46 * 1000MM Điện áp: AC220V, IP65	3.445.200	

XIII	Đèn gắn tường- trụ cổng ngoài trời		TCVN 7722-2-1:2013		
1	Đèn Led hắt tường chiếu sáng cảnh quan ngoại thất,nội thất công suất 15W	Cái	Đèn chống nước mưa ngoài trời; AC85V-265V; IP65	873.432	
2	Đèn Led hắt tường chiếu sáng cảnh quan ngoại thất,nội thất - công suất 10W	Cái	Đèn chống nước mưa ngoài trời; AC85V-265V; IP65	823.894	
3	Đèn Led hắt tường chiếu sáng cảnh quan ngoại thất,nội thất - hắt 2 đầu - công suất 10W	Cái	Đèn chống nước mưa ngoài trời; AC85V-265V; IP65	675.281	
4	Đèn Led hắt tường chiếu sáng cảnh quan ngoại thất, nội thất - hắt 2 đầu - công suất 10W	Cái	Đèn chống nước mưa ngoài trời; AC85V-265V; IP65	955.996	
5	Đèn Led hắt tường chiếu sáng cảnh quan ngoại thất, nội thất - hắt 2 đầu - công suất 6W	Cái	Đèn chống nước mưa ngoài trời; AC85V-265V; IP65	477.129	
6	Đèn Led hắt tường chiếu sáng cảnh quan ngoại thất, nội thất - hắt 2 đầu - công suất 8W	Cái	Đèn chống nước mưa ngoài trời; AC85V-265V; IP65	576.205	
7	Đèn Led hắt tường chiếu sáng cảnh quan ngoại thất, nội thất - công suất 8W	Cái	Đèn chống nước mưa ngoài trời; AC85V-265V; IP65	757.844	
8	Đèn Led hắt tường chiếu sáng cảnh quan ngoại thất dùng năng lượng mặt trời - công suất 8W	Cái	Đèn chống nước mưa ngoài trời dùng năng lượng mặt trời ; IP65	1.053.333	
9	Đèn Led hắt tường chiếu sáng cảnh quan ngoại thất dùng năng lượng mặt trời - công suất 6W	Cái	Đèn chống nước mưa ngoài trời dùng năng lượng mặt trời ; IP65	789.131	
10	Đèn rọi ngoài trời LH - G3W- 01	Cái	Công suất: 3W Điện áp: AC220V, IP65	768.000	
11	Đèn rọi ngoài trời LH - G6W- 02	Cái	Công suất: 6W Điện áp: AC220V, IP65	1.344.000	
12	Đèn rọi ngoài trời LH - G9W- 03	Cái	Công suất: 9W Điện áp: AC220V, IP65	1.760.000	
13	Đèn hắt ngoài trời LH-WLD6059/6W	Cái	Công suất: 6W Điện áp: AC220V, IP65	384.000	
14	Đèn hắt ngoài trời LH-DGY6045/5W	Cái	Công suất: 5W Điện áp: AC220V, IP65	999.000	
15	Đèn Gắn tường ngoài trời 2 đầu Phale LH-GTFL2Đ/7W*2	Cái	Công suất: 7W*2 Điện áp: AC220V, IP65	888.000	
16	Đèn hắt ngoài trời 360 độ LH-CTD6053/10W	Cái	Công suất: 10W Điện áp: AC220V, IP65	612.000	
17	Đèn hắt tường ngoài trời LH-CAS7025/3W*2	Cái	Công suất: 3W*2 Điện áp: AC220V, IP65	884.000	
18	Đèn rọi gắn tường 1 đầu LH-BD6007/10W	Cái	Công suất: 10W Điện áp: AC220V, IP65	918.000	
19	Đèn rọi gắn tường 1 đầu LH-BD6013/10W*2	Cái	Công suất: 10W*2 Điện áp: AC220V, IP65	1.564.000	
20	Đèn chiếu điểm rọi tường 2 đầu LH-BD6014/15W*2	Cái	Công suất: 15W*2 Điện áp: AC220V, IP65	2.244.000	
21	Đèn rọi ngoài trời 2 đầu LH-YSG6077/10W*2	Cái	Công suất: 10W*2 Điện áp: AC220V, IP65	1.734.000	

22	Đèn rọi ngoài trời LH-A/10W	Cái	Công suất: 10W Điện áp: AC220V, IP65	1.107.533	
23	Đèn rọi ngoài trời LH-B/10W	Cái	Công suất: 10W Điện áp: AC220V, IP65	1.099.478	
24	Đèn rọi ngoài trời LH-C/10W	Cái	Công suất: 10W Điện áp: AC220V, IP65	800.000	
25	Đèn rọi ngoài trời LH-C20/20W	Cái	Công suất: 20W Điện áp: AC220V, IP65	960.000	
26	Đèn rọi ngoài trời LH-C30/30W	Cái	Công suất: 30W Điện áp: AC220V, IP65	1.168.000	
27	Đèn hắt sân vườn 3W	Cái	Công suất: 3W Điện áp: AC220V, IP65	208.000	
28	Đèn hắt sân vườn 5W	Cái	Công suất: 5W Điện áp: AC220V, IP65	332.800	
29	Đèn hắt sân vườn 12W	Cái	Công suất: 12W Điện áp: AC220V, IP65	959.310	
30	Đèn hắt sân vườn 18W	Cái	Công suất: 18W Điện áp: AC220V, IP65	1.247.103	
31	Đèn hắt sân vườn 24W	Cái	Công suất: 24W Điện áp: AC220V, IP65	1.534.896	
32	Đèn hắt sân vườn 36W	Cái	Công suất: 36W Điện áp: AC220V, IP65	1.822.689	
XIV	Đèn tiểu cảnh trang trí sân vườn				
1	Đèn trang trí sân vườn LH- SV01-H500mm	Cái	Điện áp: AC220V, IP66	5.220.000	
2	Đèn trang trí sân vườn LH- SV02-H600mm	Cái	Điện áp: AC220V, IP66	8.002.000	
3	Đèn trang trí sân vườn LH- SV03-H1200mm	Cái	Điện áp: AC220V, IP66	11.782.000	
4	Đèn trang trí sân vườn LH- SV4-H1800mm	Cái	Điện áp: AC220V, IP66	37.000.000	
5	Đèn trang trí sân vườn LH- SV4-H2000mm	Cái	Điện áp: AC220V, IP66	45.000.000	
XV	Cột đèn trang trí Sân vườn - Công Viên				
1	Đèn sân vườn công viên hợp kim nhôm 1bóng*H0,8M		Điện áp: AC220V- Cấp độ bảo vệ IP66 Bóng Led đuôi E27	2.386.245	
2	Đèn sân vườn công viên năng lượng mặt trời kết hợp điện 220V, chất liệu hợp kim nhôm 2 bóng*H2,5M		Điện áp: AC220V- Cấp độ bảo vệ IP66 Bóng Led đuôi E27 + Led	6.629.490	
3	Đèn sân vườn công viên năng lượng mặt trời kết hợp điện 220V, chất hợp kim nhôm 2bóng*H3M		Điện áp: AC220V- Cấp độ bảo vệ IP66 Bóng Led đuôi E27 + Led	7.429.490	
4	Đèn sân vườn công viên hợp kim nhôm 3 bóng*H2,7M		Điện áp: AC220V- Cấp độ bảo vệ IP66	5.371.760	
5	Đèn sân vườn công viên hợp kim nhôm 3 bóng*H3M		Điện áp: AC220V- Cấp độ bảo vệ IP66	9.841.036	
6	Đèn sân vườn công viên năng lượng mặt trời kết hợp điện 220V, chất hợp kim		Điện áp: AC220V- Cấp độ bảo vệ IP66	12.487.221	
7	Đèn sân vườn công viên năng lượng mặt trời kết hợp điện 220V, chất hợp kim		Điện áp: AC220V- Cấp độ bảo vệ IP66	16.100.000	

XVI	Dây led , Mu dun Full Color		TCVN 7722-2-4:2013		
1	Dây led , 2835	Mét	Công suất: 8W Điện áp: AC220V, IP65	65.500	
2	Dây led , 5730	Mét	Công suất: 8W Điện áp: AC220V, IP65	60.500	
3	Dây led , 5050	Mét	Công suất: 8W Điện áp: AC220V, IP65	52.500	
4	Dây led , RGB	Mét	Công suất: 8W Điện áp: AC220V, IP65	70.500	
1	Dây led , 2835	Mét	Công suất: 4W Điện áp: DC:12V-24V, IP65	75.500	
2	Dây led , 5730	Mét	Công suất: 4W Điện áp: DC:12V-24V, IP65	68.500	
3	Dây led , 5050	Mét	Công suất: 4W Điện áp: DC:12V-24V, IP65	67.500	
4	Dây led , RGB	Mét	Công suất: 4W Điện áp: DC:12V-24V, IP65	82.500	
6	Mu dun Hạt led 512	Hạt	Công suất: 3W Điện áp: DC:12V-24V, IP67	62.000	
7	Mu dun Hạt led 512	Hạt	Công suất: 5W Điện áp: DC:12V-24V, IP67	78.000	
8	Mu dun Hạt led 512 Full Color	Hạt	Công suất: 3W Điện áp: DC:12V-24V, IP67	68.000	
9	Mu dun Hạt led 512 Full Color	Hạt	Công suất: 5W Điện áp: DC:12V-24V, IP67	85.000	
10	Bộ máy điều khiển chạy hiệu ứng	Bộ	Điện áp: AC:85V-265V , IP65	62.500.000	
XXI	Đèn quang phổ (trồng cây)		TCVN 7722-2-4:2013		
1	Đèn quang phổ (trồng cây)LH-BTNN003-18W	Cái	Công suất: 18W Điện áp: AC:85V-265V, Chống nhiễu bộ đàm , IP65	80.000	
2	Đèn quang phổ (trồng cây)LH-BTNN003-28W	Cái	Công suất: 28W Điện áp: AC:85V-265V, Chống nhiễu bộ đàm , IP65	100.000	
3	Đèn quang phổ (trồng cây)LH-BTNN003-38W	Cái	Công suất: 38W Điện áp: AC:85V-265V, Chống nhiễu bộ đàm , IP65	120.000	
4	Đèn quang phổ (trồng cây)LH-BTNN003-48W	Cái	Công suất: 48W Điện áp: AC:85V-265V, Chống nhiễu bộ đàm , IP65	140.000	
5	Đèn quang phổ (trồng cây LH-BĐBN01B-5W	Cái	Công suất: 5W Điện áp: AC:85V-265V, Chống nhiễu bộ đàm , IP65	25.000	
6	Đèn quang phổ (trồng cây LH-BĐBN01B-7W	Cái	Công suất: 7W Điện áp: AC:85V-265V, Chống nhiễu bộ đàm , IP65	35.000	
7	Đèn quang phổ (trồng cây LH-BĐBN01B-9W	Cái	Công suất: 9W Điện áp: AC:85V-265V, Chống nhiễu bộ đàm , IP65	45.000	
8	Đèn quang phổ (trồng cây LH-BĐBN01B-12W	Cái	Công suất: 12W Điện áp: AC:85V-265V, Chống nhiễu bộ đàm , IP65	55.000	

XXII	Đèn Giao thông				
1	Đèn THGT đơn sắc 1*D100mm	Cái	Điện áp: AC:110V-240V , IP65; Tuổi thọ: 100.000 giờ	1.230.000	
2	Đèn THGT loại đơn sắc 1*D300mm	cái	Điện áp: AC:110V-240V , IP65; Tuổi thọ: 100.000 giờ	3.380.000	
3	Đèn THGT đơn sắc 1*D200mm	Cái	Điện áp: AC:110V-240V , IP65; Tuổi thọ: 100.000 giờ	2.582.000	
4	Đèn THGT loại hai màu xanh, đỏ 100/125	Cái	Điện áp: AC:110V-240V , IP65; Tuổi thọ: 100.000 giờ	1.350.000	
6	Đèn THGT loại Vô kim loại đơn sắc 1*D200mm; (đỏ, vàng, xanh)	Cái	Điện áp: AC:110V-240V , IP65; Tuổi thọ: 100.000 giờ	2.780.800	
7	Đèn THGT loại Vô kim loại đơn sắc 1*D300mm; (đỏ, vàng, xanh)	Cái	Điện áp: AC:110V-240V , IP65; Tuổi thọ: 100.000 giờ	3.476.000	
8	Đèn THGT loại Vô kim loại đơn sắc 1*D400mm; (đỏ, vàng, xanh)	Cái	Điện áp: AC:110V-240V , IP65; Tuổi thọ: 100.000 giờ	5.214.000	
11	Đèn THGT đèn 3 màu 3*D200 (đỏ,vàng,xanh)	Bộ	Điện áp: AC:110V-240V , IP65; Tuổi thọ: 100.000 giờ	10.200.000	
14	Đèn THGT 3 màu 3*D220mm(đỏ, vàng, xanh)	Bộ	Điện áp: AC:110V-240V , IP65; Tuổi thọ: 100.000 giờ	15.300.000	
16	Đèn THGT 3 màu 3*D300mm (Đỏ, xanh,vàng)	Bộ	Điện áp: AC:110V-240V , IP65; Tuổi thọ: 100.000 giờ	17.000.000	
9	Đèn THGT loại 3 màu 3*D300mm (đỏ, vàng, xanh)	Bộ	Điện áp: AC:110V-240V , IP65; Tuổi thọ: 100.000 giờ	11.200.000	
23	Đèn THGT 3 màu 3*D400mm (Đỏ, xanh,vàng)	Bộ	Điện áp: AC:110V-240V , IP65; Tuổi thọ: 100.000 giờ	19.550.000	
15	Đèn THGT 2 màu 2*D200mm (Đỏ,xanh)	Bộ	Điện áp: AC:110V-240V , IP65; Tuổi thọ: 100.000 giờ	5.714.000	
12	Đèn THGT 2 màu 2*D220mm (Xanh, đỏ)	Bộ	Điện áp: AC:110V-240V , IP65; Tuổi thọ: 100.000 giờ	6.571.100	
17	Đèn THGT loại 2 màu 2*D200mm (Đỏ, xanh) ngang	Bộ	Điện áp: AC:110V-240V , IP65; Tuổi thọ: 100.000 giờ	5.840.000	
18	Đèn THGT loại 2 màu 2*D200mm (đỏ chéo ,xanh arrow)	Bộ	Điện áp: AC:110V-240V , IP65; Tuổi thọ: 100.000 giờ	4.664.000	
19	Đèn THGT loại 3 màu 3*D200mm đèn (đỏ, vàng, xanh) ngang	Bộ	Điện áp: AC:110V-240V , IP65; Tuổi thọ: 100.000 giờ	8.000.000	
20	Đèn THGT loại 3 màu 3*D300mm đèn (đỏ, vàng, xanh) ngang	Bộ	Điện áp: AC:110V-240V , IP65; Tuổi thọ: 100.000 giờ	8.800.000	
	Đèn THGT 2 màu cho người đi bộ 2*D125mm (Đỏ, xanh)	Bộ	Điện áp: AC:110V-240V , IP65; Tuổi thọ: 100.000 giờ	6.050.000	

21	Đèn THGT đèn cho người đi bộ 2*D200mm	Bộ	Điện áp: AC:110V-240V , IP65; Tuổi thọ: 100.000 giờ	7.090.000	
	Đèn THGT đèn cho người đi bộ 1*D300mm	Cái	Điện áp: AC:110V-240V , IP65; Tuổi thọ: 100.000 giờ	4.620.000	
24	Đèn THGT 3 màu mũi tên 3*D400mm (Đỏ,vàng,xanh)	Bộ	Điện áp: AC:110V-240V , IP65; Tuổi thọ: 100.000 giờ	16.000.000	
	Đèn THGT 3 màu mũi tên 3*D300mm (Đỏ,vàng,xanh)	Bộ	Điện áp: AC:110V-240V , IP65; Tuổi thọ: 100.000 giờ	10.450.000	
	Đèn THGT chữ thập màu đỏ 1*D300mm	Cái	Điện áp: AC:110V-240V , IP65; Tuổi thọ: 100.000 giờ	4.400.000	
	Đồng hồ đếm ngược THGT/ 1500*500*145mm		Điện áp: AC:110V-240V , IP65; Tuổi thọ: 100.000 giờ	19.760.000	
25	Đèn THGT loại Đôi đếm ngược D800*600mm	Cái	Điện áp: AC:110V-240V , IP65; Tuổi thọ: 100.000 giờ	9.216.000	
	Đèn THGT loại đèn mũi tên đơn 1*D300mm	Cái	Điện áp: AC:110V-240V , IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ	6.596.370	
	Đèn THGT loại Đôi đếm ngược 1*D400mm	Cái	Điện áp: AC:110V-240V , IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ	7.915.644	
26	Đèn THGT loại Đôi đếm ngược 1*D300mm	Bộ	Điện áp: AC:110V-240V , IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ	9.486.084	
29	Đèn báo THGT giao thông NLMT 1*D200mm	Cái	Điện áp: AC:110V-240V , NLMT: Năng lượng mặt trời, IP65; Tuổi thọ: 100.000 giờ	5.600.000	
	Đèn báo THGT giao thông NLMT 1*D300mm	Cái	Điện áp: AC:110V-240V , NLMT: Năng lượng mặt trời, IP65; Tuổi thọ: 100.000 giờ	6.789.000	
30	Đèn báo THGT 1*D300mm	Cái	Điện áp: AC:110V-240V , IP65; Tuổi thọ: 100.000 giờ	2.520.000	
31	Đèn THGT Đèn năng lượng mặt trời New 4 đèn nhấp nháy mới	Bộ	Điện áp: AC:110V-240V , NLMT: Năng lượng mặt trời, IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ	7.000.000	
32	Đèn THGT Đèn năng lượng mặt trời Mặt nạ đường năng lượng mặt trời 2 đường hai mặt	Cái	NLMT: Năng lượng mặt trời, IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ	366.000	

38	Tủ ĐK THGT dùng nguồn 220VAC, kết nối 24 kênh	Bộ	Điện áp đầu vào: 110-240V/12-32V -24 đường tín hiệu, cấp bảo vệ IP65; Chức năng điều khiển tự động; Chức năng điều khiển bằng tay; Có thể kết nối với trung tâm điều khiển và điều khiển đèn đếm lùi trực tiếp từ tủ điều khiển	132.000.000	
40	Tủ ĐK THGT dùng nguồn 220VAC, kết nối 36 kênh	Bộ	Điện áp đầu vào: 110-240V/12-32V -36 đường tín hiệu, cấp bảo vệ IP65; Chức năng điều khiển tự động; Chức năng điều khiển bằng tay; Có thể kết nối với trung tâm điều khiển và điều khiển đèn đếm lùi trực tiếp từ tủ điều khiển	158.400.000	
XXIII	Thanh Led nhôm định hình dùng cho Led dán 12V trang trí nội thất				
1	Thanh led nhôm định hình kích thước : 08mm*09mm PCB:6.5mm	m	LH- TNĐH/CN-101	82.800	
2	Thanh led nhôm định hình kích thước : 12.4mm*09mm PCB:5.5mm	m	LH- TNĐH/CN-101B	82.800	
3	Thanh led nhôm định hình kích thước : 10mm*10mm PCB:8mm	m	LH- TNĐH/CN-102	92.000	
4	Thanh led nhôm định hình kích thước:35mm*14mm PCB:12mm	m	LH- TNĐH/CN-103B	257.600	
5	Thanh led nhôm định hình kích thước : 30mm*20mm PCB:12mm	m	LH- TNĐH/CN-104	253.000	
6	Thanh led nhôm định hình kích thước : 20mm*15mm PCB:17mm	m	LH- TNĐH/CN-121	184.000	
7	Thanh led nhôm định hình kích thước : 20mm*20mm PCB:17mm	m	LH- TNĐH/CN-122	207.000	
8	Thanh led nhôm định hình kích thước : 23.8mm*8.8mm PCB:5mm	m	LH- TNĐH/201	216.200	
9	Thanh led nhôm định hình kích thước : 23.6mm*20.4mm PCB:20mm	m	LH- TNĐH/CN-123	211.600	
10	Thanh led nhôm định hình kích thước : 30mm*20.4mm PCB:20mm	m	LH- TNĐH/CN-123B	220.800	
11	Thanh led nhôm định hình kích thước : 30mm*10mm PCB:27mm	m	LH- TNĐH/CN-124	207.000	
12	Thanh led nhôm định hình kích thước : 64mm*14mm PCB:21mm	m	LH- TNĐH/CN-130	354.200	
13	Thanh led nhôm định hình kích thước : 24.5mm*12.2mm PCB:12mm	m	LH- TNĐH/CN-130B	506.000	

14	Thanh led nhôm định hình kích thước : 35mm*35mm PCB:25mm	m	LH- TNĐH/CN-131	524.400	
15	Thanh led nhôm định hình kích thước : 35mm*35mm PCB:26mm	m	LH- TNĐH/CN-131B	616.400	
16	Thanh led nhôm định hình kích thước : 50mm*35mm PCB: mm	m	LH- TNĐH/CN-132	653.200	
17	Thanh led nhôm định hình kích thước : 50mm*35mm PCB: mm	m	LH- TNĐH/CN-151	400.200	
18	Thanh led nhôm định hình kích thước : 50mm*20mm PCB:46mm	m	LH- TNĐH/CN-151B	667.000	
19	Thanh led nhôm định hình kích thước : 55mm*35mm PCB:36mm	m	LH- TNĐH/CN-152	699.200	
20	Thanh led nhôm định hình kích thước : 70mm*32mm PCB:36mm	m	LH- TNĐH/CN-152B	805.000	
21	Thanh led nhôm định hình kích thước : 75mm*35mm PCB:55mm	m	LH- TNĐH/CN-153	851.000	
22	Thanh led nhôm định hình kích thước : 90mm*35mm PCB:54mm	m	LH- TNĐH/CN-153B	1.012.000	
23	Thanh led nhôm định hình kích thước : 102mm*35mm PCB:80mm	m	LH- TNĐH/CN-154	1.035.000	
24	Thanh led nhôm định hình kích thước : 117mm*35mm PCB:80mm	m	LH- TNĐH/CN-154B	1.104.000	
25	Thanh led nhôm định hình kích thước : 120mm*35mm PCB:96mm	m	LH- TNĐH/CN-156	1.127.000	
26	Thanh led nhôm định hình kích thước : 135mm*35mm PCB:96mm	m	LH- TNĐH/CN-156B	680.800	
27	Thanh led nhôm định hình kích thước : 24.5mm*12.2mm PCB:12mm	m	LH- TNĐH/CN-301	713.000	
XXIV	Đổi Nguồn điện 12V - 24V chống nước				
1	Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 50 W	Cái	Điện Áp 12V/24V	950.906,25	
2	Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 60W	Cái	Điện Áp 12V/24V	1.056.562,50	
3	Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 80	Cái	Điện Áp 12V/24V	1.141.087,50	
4	Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 100W	Cái	Điện Áp 12V/24V	1.162.218,75	
5	Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 120W	Cái	Điện Áp 12V/24V	1.267.875,00	
6	Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 160W	Cái	Điện Áp 12V/24V	1.373.531,25	
7	Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 200W	Cái	Điện Áp 12V/24V	1.584.843,75	
8	Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 300W	Cái	Điện Áp 12V/24V	1.796.156,25	
9	Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 360W	Cái	Điện Áp 12V/24V	1.901.812,50	
10	Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 400W	Cái	Điện Áp 12V/24V	2.113.125,00	
11	Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 500W	Cái	Điện Áp 12V/24V	2.324.437,50	
12	Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 600W	Cái	Điện Áp 12V/24V	2.535.750,00	
13	Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 800W	Cái	Điện Áp 12V/24V	3.803.625,00	
14	Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 1000W	Cái	Điện Áp 12V/24V	4.226.250,00	

15	Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 1200V	Cái	Điện Áp 12V/24V	6.128.062,50	
16	Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 1500V	Cái	Điện Áp 12V/24V	9.509.062,50	
17	Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 2000V	Cái	Điện Áp 12V/24V	13.735.312,50	
18	Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 3000V	Cái	Điện Áp 12V/24V	20.074.687,50	
19	Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 4000V	Cái	Điện Áp 12V/24V	25.357.500,00	
20	Nguồn điện 12V/5A	Cái	Điện áp 12V- IP55	439.200	
21	Nguồn điện 12V/8.33A	Cái	Điện áp 12V- IP55	594.000	
22	Nguồn điện 12V/10A	Cái	Điện áp 12V- IP55	630.000	
23	Nguồn điện 12V/12.5A	Cái	Điện áp 12V- IP55	684.000	
24	Nguồn điện 5V/40A	Cái	Điện áp 5V- IP55	900.000	
25	Nguồn điện 12V/20.83A	Cái	Điện áp 12V- IP55	936.000	
26	Nguồn điện 5V/60A	Cái	Điện áp 5V- IP55	1.188.000	
27	Nguồn điện 12V/29.16A	Cái	Điện áp 12V- IP55	1.188.000	
28	Nguồn điện 24V/14.58A	Cái	Điện áp 24V- IP55	1.188.000	
29	Nguồn điện 12V/33.33A	Cái	Điện áp 12V- IP55	1.242.000	
30	Nguồn điện 24V/16.66A	Cái	Điện áp 24V- IP55	1.242.000	
XXV	Hệ thống lưu trữ điện năng lượng mặt trời + năng lượng gió xướng				
1	Hệ thống lưu trữ năng lượng mặt trời + Năng lượng gió 6KW	Cái	Mô tả tải trọng: Có thể mang tải 6000W, nồi cơm điện, quạt, máy tính, 1 bộ điều hòa 2 mã lực, đèn chiếu sáng hàng ngày và lượng điện tiêu thụ hàng ngày, và lưu trữ 12 kwh điện mỗi ngày + năng lượng gió.	303.739.077	
2	Hệ thống lưu trữ năng lượng mặt trời + Năng lượng gió 10KW	Cái	Mô tả phụ tải: Chịu tải 10000W, nồi cơm điện, quạt, máy tính, 2 bộ máy lạnh 2 mã lực, điện thắp sáng và sinh hoạt, lưu trữ 18 kwh điện/ngày + năng lượng gió.	475.648.383	
3	Hệ thống lưu trữ năng lượng mặt trời + Năng lượng gió 10KW	Cái	Mô tả phụ tải: Chịu tải 10000W, nồi cơm điện, quạt, máy tính, 3 bộ máy lạnh 2 mã lực, điện thắp sáng và sinh hoạt, lưu trữ 26 kWh điện/ngày + năng lượng gió.	688.133.970	
XXVI	Đèn chỉ dẫn thoát hiểm - Đèn báo sự cố				
1	Đèn chỉ dẫn thoát hiểm 1 mặt	Cái	Power: 2W Độ sáng bề mặt: hơn 50cd Thời gian khẩn cấp: hơn 90 phút .	320.000	

2	Đèn chỉ dẫn thoát hiểm 2 mặt	Cái	Power: 2W Độ sáng bề mặt: hơn 50cd Thời gian khẩn cấp: hơn 90 phút .	360.000	
3	Đèn chỉ dẫn thoát hiểm kèm đèn báo sự cố	Cái	Power: 3W Thông lượng sáng: 50LM Thời gian khẩn cấp: hơn 90 phút .	600.000	
4	Đèn chỉ dẫn dưới đất kính cường lực chống va đập D120mm	Cái	Điện áp: 24V/220V IP68	400.899	
5	Đèn chỉ dẫn dưới đất kính cường lực chống va đập D150mm	Cái	Điện áp: 24V/220V IP68	445.900	
6	Đèn chỉ dẫn dưới đất kính cường lực chống va đập D200mm	Cái	Điện áp: 24V/220V IP68	482.300	
7	Đèn chỉ dẫn dưới đất kính cường lực chống va đập, kích thước 300*150mm	Cái	Điện áp: 24V/220V IP68	491.400	

30. Giá bán thiết bị điện của Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc

Giá bán thời điểm Quý IV/2022, tại nhà máy (địa chỉ KCN Quang Minh, thị trấn Chi Đông, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội).

STT	Danh mục vật tư, thiết bị xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/Quy cách, chất lượng	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Đèn LED chiếu sáng đường phố				
1	Đèn Led EPSILON-100W	Cái	TCVN 7722-1-2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD1:2017) và TCVN 7722-2-3-2007 (IEC 60598-2-3-2002), ISO 9001:2015/Đèn Led (Mắt Led: Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: ≥ 110 lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam, Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc)	3.286.340	
2	Đèn Led IOTA-100W	Cái		3.223.660	
3	Đèn Led IOTA-100W, DIM	Cái		3.608.100	
4	Đèn Led IOTA-120W	Cái		3.774.145	
5	Đèn Led IOTA-150W	Cái		4.135.870	
6	Đèn Led IOTA-150W, DIM	Cái		4.721.465	
7	Đèn Led IOTA-180W, DIM	Cái		3.982.220	
8	Bộ đèn LED KAPPA-40W	Cái		902.000	
9	Bộ đèn LED KAPPA-50W	Cái		1.015.036	
10	Bộ đèn LED KAPPA-60W	Cái		1.518.000	
11	Bộ đèn LED KAPPA-75W	Cái		1.540.000	
12	Bộ đèn LED KAPPA-90W	Cái		1.595.000	
13	Bộ đèn LED KAPPA-99W	Cái		1.628.000	
14	Bộ đèn LED KAPPA-100W	Cái		1.641.970	
15	Bộ đèn LED KAPPA-100W, DIM	Cái		4.345.000	
16	Bộ đèn LED KAPPA-120W	Cái		1.936.000	
17	Bộ đèn LED KAPPA-120W, DIM	Cái		4.510.000	
18	Bộ đèn LED KAPPA-125W, DIM	Cái		2.239.050	
19	Bộ đèn LED KAPPA-150W	Cái		4.595.200	
20	Bộ đèn LED KAPPA-150W, DIM	Cái		2.239.050	
21	Bộ đèn LED KAPPA-160W, DIM	Cái		6.260.000	
22	Bộ đèn LED KAPPA-200W, DIM	Cái		7.859.700	
23	Bộ đèn LED LAMDA-100W	Cái		5.043.720	
24	Bộ đèn LED MUY-100W	Cái		4.345.000	
25	Bộ đèn LED PI-50W	Cái		1.817.200	
26	Bộ đèn LED PI-70W	Cái		1.980.000	

27	Bộ đèn LED PI-75W	Cái	"	2.084.500	
28	Bộ đèn LED PI-90W	Cái	"	2.121.900	
29	Bộ đèn LED PI-100W	Cái	"	2.177.065	
30	Bộ đèn LED PI-100W, DIM	Cái	"	2.585.000	
31	Bộ đèn LED PI-110W	Cái	"	2.664.145	
32	Bộ đèn LED PI-110W, DIM	Cái	"	2.708.200	
33	Bộ đèn LED PI-120W	Cái	"	2.774.145	
34	Bộ đèn LED PI-120W, DIM	Cái	"	3.258.200	
35	Bộ đèn LED PI-150W	Cái	"	3.235.870	
36	Bộ đèn LED PI-150W, DIM	Cái	"	3.721.465	
37	Bộ đèn LED PI-160W, DIM	Cái	"	3.797.200	
38	Bộ đèn LED PI-180W, DIM	Cái	"	3.872.220	
39	Bộ đèn LED PI-200W, DIM	Cái	"	3.982.220	
40	Bộ đèn LED PI-250W, DALI	Cái	"	8.200.000	
41	Bộ đèn LED PI-250W, DIM	Cái	"	6.253.522	
42	Bộ đèn LED PHI-150W, DIM	Cái	"	5.018.200	
43	Bộ đèn LED CHI-80W	Cái	"	4.070.000	
44	Bộ đèn LED CHI-100W	Cái	"	4.235.000	
45	Bộ đèn LED CHI-120W, DIM	Cái	"	7.050.000	
46	Bộ đèn LED CHI-150W, DIM	Cái	"	7.881.200	
47	Bộ đèn LED CHI-180W, DIM	Cái	"	8.280.000	
48	Bộ đèn LED UPSILON-150W, DIM	Cái	"	5.990.000	
49	Bộ đèn LED AVHY-CT150, DALI	Cái	"	4.100.000	
II	Đèn pha LED chiếu sáng đường phố, quảng trường, cầu cảng.				
50	Đèn pha LED MB02-200w	Cái	TCVN 7722-1-2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD1:2017) và TCVN 7722-2-3-2007 (IEC 60598-2-3-2002), ISO 9001:2015/Đèn Led (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: $\geq 110\text{Lm/w}$; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam, Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc)	2.297.800	
51	Đèn pha LED MB02-300w	Cái		3.795.200	
52	Đèn pha LED MB02- 400w	Cái		4.155.400	
53	Đèn pha LED MB02-500w	Cái		5.995.400	
54	Đèn pha LED MB02-600w	Cái		7.952.000	
55	Đèn pha LED MB02-1000w	Cái		14.167.800	
III	Khung móng				
56	M16x240x240x500-4 (chiều dài 550)	Cái	TCCS	300.564	
57	M16x340x340x500-4 (chiều dài 550)	Cái	01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	343.700	

58	M24x300x300x675-4 (chiều dài 750)	Cái	/Khung móng (Chất liệu: Thép CT3/Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/xuất xứ Việt Nam)	499.549	
IV	Cột đèn sân vườn trang trí				
59	Cột trang trí SV35 D141 LED 40W	Cái	TCCS01:2018/CSMB, ISO	5.115.000	
60	Cột trang trí SV35 D114 LED 40W	Cái		3.685.000	
61	Đế DP03	Cái	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/xuất xứ Việt Nam)	6.116.000	
62	Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn)	Cái		4.147.000	
63	Cột DC06	Cái		2.712.820	
64	Cột củ tỏi DP04	Cái		3.905.000	
65	Cột sư tử DP02	Cái		6.699.000	
66	Cột BANIAN	Cái	"	3.534.410	
67	Cột NOUVO	Cái	"	4.689.355	
68	Cột DC01 (lắp cho cột thép)	Cái	"	3.645.730	
69	Đế DC05	Cái	"	6.794.876	
V	Chùm đèn				
70	Chùm CH02 (4+1)	Cái	TCCS01:2018/CSMB, ISO	1.178.760	
71	Chùm CH02 (3+1)	Cái	/(Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim/Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền	1.026.960	
72	Chùm CH04 (4+1)	Cái		1.758.240	
73	Chùm CH04 (3+1)	Cái	"	1.524.600	
74	Chùm CH06 (4+1)	Cái	"	927.840	
75	Chùm CH06 (3+1)	Cái	"	834.900	
76	Chùm CH07 (4+1)	Cái	"	1.717.320	
77	Chùm CH07 (3+1)	Cái	"	1.386.000	
78	Chùm CH08 (3+1)	Cái	"	1.358.280	
79	Chùm CH11 (3+1)	Cái	"	1.717.320	
80	Chùm CH11 (4+1)	Cái	"	1.993.200	
81	Chùm CH12	Cái	"	1.593.900	
82	Đèn Jupiter	Cái	"	1.731.840	
83	Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1)	Cái	"	2.766.720	
VI	Cần đèn lắp vào thân cột thép D78				
84	MB01-D	Cái	TCCS01:2018/CSMB, ISO	1.157.970	
85	MB01-K	Cái	Chất liệu: Thép SS400, cần vưon=1000mm-1500mm-2000mm-2500mm, chiều cao cần =2000mm-2500mm/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/xuất xứ Việt Nam	1.595.990	
86	MB02-D	Cái		961.950	
87	MB02-K	Cái		1.340.680	
88	MB06-D	Cái		686.070	
89	MB06-K	Cái		1.013.980	
90	MB03-D	Cái	"	1.079.925	
91	MB03-K	Cái	"	1.699.082	
92	MB04-D	Cái	"	1.378.377	
93	MB04-K	Cái	"	1.617.924	
VII	Cột đèn chiếu sáng - Liên cần đơn				
94	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	2.500.386	
95	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái		2.897.799	

96	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	Cột đèn chiếu sáng - Liên cân đơn(vườn 1.2m-1,5m, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc /xuất xứ Việt Nam	3.262.094	
97	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái		3.328.329	
98	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái		4.156.272	
99	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái		3.858.213	
100	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái		4.735.831	
101	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	"	4.404.654	
102	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	"	5.033.890	
103	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	"	5.365.067	
104	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	"	6.043.981	
105	Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	"	7.255.789	
VIII	Cột đèn chiếu sáng rời cân - D78				
106	Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	Thân cột thép chiếu sáng - D78, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc /xuất xứ Việt Nam	2.268.563	
107	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái		3.046.828	
108	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái		3.543.594	
109	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái		4.591.536	
110	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái		4.653.037	
111	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	"	5.199.479	
112	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	"	6.000.544	
113	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	"	6.598.743	
114	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	"	6.772.570	
115	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	"	7.617.071	
116	Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	"	9.179.302	
IX	Cột đèn chiếu sáng - bắt đèn pha				
117	Cột bát giác 14m dày 4mm bích 450x450	Cái	Cột đèn chiếu sáng + lồng bắt đèn hoặc giàn thu phát sóng, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc /xuất xứ Việt Nam	26.560.000	
118	Cột bát giác 15m dày 4mm bích 450x450	Cái		29.660.000	
119	Cột bát giác 17m dày 5mm bích 550x550	Cái		35.860.000	
120	Cột bát giác 18m dày 4mm bích 550x550	Cái		38.584.000	
121	Cột bát giác 20m dày 4mm bích 600x600	Cái		48.590.150	

122	Cột ANTEN MONOPOLE - 27M	Cái	"	298.000.000	
	(bích đế 1350x30				
	- Đoạn 1: 9.7m (1150/949) dày 8mm				
	- Đoạn 2: 9.7m (1000/798) dày 8mm				
	- Đoạn 3: 9.7m (841/639) dày 6mm				
	- Kim thu sét ống D63x3-1.4m + thép tròn D25-0.8m - Thang treo 3.3m (2 bộ) + 2.5m (10 bộ) + 2m (2 bộ) - Giá anten gồm 3 sàn thao tác dày 3mm + gân đỡ dày 6mm + 6 ống D60 dài 6m)				
123	Cột ANTEN MONOPOLE -30M (bích đế 1350x30	Cái	"	325.000.000	
	- Đoạn 1: 9.7m (1150/949) dày 8mm				
	- Đoạn 2: 9.7m (1000/798) dày 8mm				
	- Đoạn 3: 9.7m (841/639) dày 6mm				
	- Đoạn 4: 4.8m (674/550) dày 6mm				
	- Kim thu sét ống D63x3-1.4m + thép tròn D25-0.8m - Thang treo 3.3m (2 bộ) + 2.5m (10 bộ) + 2m (2 bộ) - Giá anten gồm 3 sàn thao tác dày 3mm + gân đỡ dày 6mm + 6 ống D60 dài 6m)				
124	Cột ANTEN MONOPOLE -36M (bích đế 1350x30	Cái	"	365.025.600	
	- Đoạn 1: 9.7m (1150/949) dày 8mm				
	- Đoạn 2: 9.7m (1000/798) dày 8mm				
	- Đoạn 3: 9.7m (841/639) dày 6mm				
	- Đoạn 4: 10.8m (674/450) dày 6mm				
	- Kim thu sét ống D63x3-1.4m + thép tròn D25-0.8m - Thang treo 3.3m (2 bộ) + 2.5m (10 bộ) + 2m (2 bộ) - Giá anten gồm 3 sàn thao tác dày 3mm + gân đỡ dày 6mm + 6 ống D60 dài 6m)				
X	Cột giàn đèn nâng hạ nâng hạ tự động giàn đèn				
125	Cột đèn nâng hạ 17m (bích đế 950x25	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	97.400.000	
	- Đoạn 1: 10.6m dày 6mm				
	- Đoạn 2: 7m dày 5mm				
	- Đường kính ngọn 260mm, đường kính gốc 585mm				
	- Kim thu sét ống thụ động D16 cao 1m + đèn báo không + bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)				
126	Cột đèn nâng hạ 20m A (bích đế 950x25	Cái	Cột giàn đèn nâng hạ mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, nâng hạ tự động giàn đèn, kim thu sét thụ động D16 đèn báo không, Chất liệu: thép SS400/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/xuất xứ Việt Nam	109.400.000	
	- Đoạn 1: 10.7m dày 6mm				
	- Đoạn 2: 10m dày 5mm				
	- Đường kính ngọn 260mm, đường kính gốc 585mm				
	- Kim thu sét ống thụ động D16 cao 1m + đèn báo không + bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)				

127	Cột đèn nâng hạ 20m B (bích đế 950x25		"	125.400.000	
	- Đoạn 1: 10.7m dày 6mm				
	- Đoạn 2: 10m dày 6mm				
	- Đường kính ngọn 260mm, đường kính gốc 585mm				
	- Kim thu sét ống thụ động D16 cao 1m + đèn báo không + bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)				
128	Cột đèn nâng hạ 25m A (bích đế 950x25	Cái	"	129.400.000	
	- Đoạn 1: 10.7m dày 6mm				
	- Đoạn 2: 10.7m dày 6mm				
	- Đoạn 3: 5m dày 5mm				
	- Đường kính ngọn 260mm, đường kính gốc 585mm				
129	Cột đèn nâng hạ 25m B (bích đế 950x30	Cái	"	140.000.000	
	- Đoạn 1: 10.7m dày 6mm				
	- Đoạn 2: 10.7m dày 6mm				
	- Đoạn 3: 5m dày 6mm				
	- Đường kính ngọn 260mm, đường kính gốc 585mm				
130	Cột đèn nâng hạ 30m A (bích đế 1050x30	Cái	"	144.000.000	
	- Đoạn 1: 10.7m dày 6mm				
	- Đoạn 2: 10.7m dày 6mm				
	- Đoạn 3: 10.7m dày 5mm				
	- Đường kính ngọn 260mm, đường kính gốc 685mm				
131	Cột đèn nâng hạ 30m B (bích đế 1050x30	Cái	"	168.000.000	
	- Đoạn 1: 10.7m dày 6mm				
	- Đoạn 2: 10.7m dày 6mm				
	- Đoạn 3: 10.7m dày 6mm				
	- Đường kính ngọn 260mm, đường kính gốc 685mm				
132	Cột đèn nâng hạ 35m (bích đế 1050x30	Cái	"	178.000.000	
	- Đoạn 1: 10.7m dày 6mm				
	- Đoạn 2: 10.7m dày 6mm				
	- Đoạn 3: 10.7m dày 6mm				
	- Đoạn 4: 5m dày 5mm				
	- Đường kính ngọn 260mm, đường kính gốc 685mm				
	- Kim thu sét ống thụ động D16 cao 1m + đèn báo không + bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)				

XI	Nắp hồ ga, song chắn rác bằng vật liệu Composite, Gang				
133	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015/(Nắp hồ ga, song chắn rác/Chất liệu: Composite hoặc Gang/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/xuất xứ Việt Nam)	2.000.000	
134	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái		1.400.000	
135	Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 25 tấn	Cái		1.850.000	
136	Song chắn rác Composite, Gang 960x530x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái		2.030.000	
137	Nắp hồ ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 12.5 tấn	Cái	"	2.100.000	
138	Nắp hồ ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 12.5 tấn	Cái	"	2.700.000	
139	Nắp thăm thu kết hợp CPS KT 1050x745x80 (mm) Tải trọng 12,5 tấn	Cái	"	3.600.000	
140	Nắp hồ ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 25 tấn	Cái	"	3.230.000	
141	Nắp hồ ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 40 tấn	Cái	"	3.980.000	
142	Nắp hồ ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 25 tấn	Cái	"	3.750.000	
143	Nắp hồ ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 40 tấn	Cái	"	4.250.000	
XII	Cột đèn pha sân Golf				
144	Cột đa giác, tròn côn 14m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái	Cột đèn pha sân Golf sân bóng, quảng trường, công viên, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, kim thu sét thụ động D16, đèn báo không, Chất liệu: thép SS400 /xuất xứ Việt Nam/Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	18.520.000	
145	Cột đa giác, tròn côn 15m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái		23.530.000	
146	Cột đa giác, tròn côn 17m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái		27.520.000	
147	Cột đa giác, tròn côn 18m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái		29.670.000	
XIII	Cột đèn Tín hiệu giao thông				
148	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m dày 5mm	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	12.900.000	
149	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 4m dày 5mm	Cái		12.300.000	
150	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 3,3m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm	Cái	Cột đèn tín hiệu giao thông mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/xuất xứ Việt Nam	10.600.000	
151	Cột thép đa giác, tròn côn THGTH= 6,2m dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m dày 4mm	Cái		13.000.000	
152	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 5,6m, tay vươn đơn 5m, dày 5mm	Cái		10.600.000	
153	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 4,4m dày 3mm	Cái		2.670.000	
154	Thanh giá treo đèn thép mạ kẽm D60 dày 3mm	Cái		450.000	

155	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 2,5m dày 3mm	Cái		2.140.000	
156	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)	Cái	ISO 9001:2015	7.300.000	
157	Bộ Đèn tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	Đèn Led (Mắt Led: Hebay hoặc Nichia, Nguồn LED Mienbaclighting, Chất liệu vỏ: Nhựa ABS kính PMMA, Acquy hãng Vision/ xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam, Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	8.056.000	
158	Đèn LED THGT 3 x D100	Cái		5.560.000	
159	Đèn LED THGT 3 x D200	Cái		6.060.000	
156	Đèn LED THGT 3 x D300	Cái		7.970.000	
161	Đèn mũi tên chỉ hướng D300, Led	Cái		2.900.000	
162	Đèn chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái		3.180.000	
163	Đèn LED chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái		3.620.000	
164	Đèn LED đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	"	2.680.000	
165	Đèn LED đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	"	3.700.000	
166	Đèn LED đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	Cái	"	6.000.000	
167	Đèn LED đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	Cái	"	4.900.000	
168	Đèn LED đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	Cái	"	2.950.000	
169	Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông	Cái	ISO 9001:2015	52.500.000	
170	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha, ổn áp 2000VA KT: 800x800x450mm	Cái	Chất liệu: vỏ tủ làm từ thép SS400 sơn tĩnh điện dày từ 0.8mm-1.5mm hoặc vỏ bằng Composite, thiết bị đóng cắt LS xuất xứ Hàn Quốc, thiết bị điều khiển chớp nháy, sạc, xả xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam, Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	32.500.000	
171	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 50A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái		10.350.000	
172	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 63A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái		10.950.000	
173	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái		12.950.000	
174	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 50A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái		11.350.000	
175	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 63A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái		12.950.000	
176	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái		12.950.000	

31. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ Phần Slighting Việt Nam

Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Giá bán tại thời điểm Quý IV/2022.

STT	Danh mục vật tư, vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký hiệu mã	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
	Đèn LED chiếu sáng đường phố		TCVN 7722-1:2017; IEC60598-1:2014;			
1	Đèn LED SL22 (30w - 45w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019; IEC 60598-2-3:2011	SL22 30W-45W	5.250.000	
2	Đèn LED SL22 (50w - 80w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ		SL22 50W-80W	6.350.000	
3	Đèn LED SL22 (85w- 100w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ		SL22 85W-100W	7.450.000	
4	Đèn LED SL22 (105w - 130w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ		SL22 105W-130W	7.895.000	
5	Đèn LED SL22 (135w - 150w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ		SL22 135W-150W	8.350.000	
6	Đèn LED SL22 (155w - 180w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ		SL22 155W-180W	8.930.000	
7	Đèn LED SL22 (185w - 200w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ		SL22 185W-220W	9.650.000	
8	Đèn LED Sao La SL10(30w-40w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ		SL10 30W-40W	5538000	
9	Đèn LED Sao La SL10(50w-80w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	SL10 50W-80W	6.650.000	
10	Đèn LED Sao La SL10(85w-120w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	SL10 85W-120W	7850000	
11	Đèn LED Sao La SL10(125w-160w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	SL10 125W-160W	9.022.000	
12	Đèn LED Sao La SL10(165w-200w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	SL10 165W-200W	10.850.000	
13	Đèn LED Katrina SL15 (30w-45w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	SL15 30W-45W	6.350.000	
14	Đèn LED Katrina SL15 (50w-80w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	SL15 50W-80W	8.550.000	
15	Đèn LED Katrina SL15 (85w-100w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	SL15 85W-100W	9.150.000	
16	Đèn LED Katrina SL15 (105w-130w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	SL15 105W-130W	9.653.000	
17	Đèn LED Katrina SL15 (135w-150w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	SL15 135W-150W	11.850.000	
18	Đèn LED Katrina SL15 (155w-180w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	SL15 155W-180W	12.150.000	
26	Đèn LED Katrina SL15 (185w-200w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	SL15 185W-200W	12.550.000	
27	Đèn pha LED SLI-FL9 (50w-90w)	Bộ	"	FL9 50W-90W	8.220.000	
28	Đèn pha LED SLI-FL9 (95w-135w)	Bộ	"	FL9 95W-135W	9.298.000	
29	Đèn pha LED SLI-FL9 (140w-180w)	Bộ	"	FL9 140W-180W	10.586.300	
30	Đèn pha LED SLI-FL9 (185-230w)	Bộ	"	FL9 185W-230W	18.000.000	

31	Đèn pha LED SLI-FL9 (235w- 280w)	Bộ	"	FL9 235W-280W	18.650.000	
32	Đèn pha LED SLI-FL9 (280w-360w)	Bộ	"	FL9 285W-360W	18.972.500	
33	Đèn pha LED SLI-FL9 (365w-400w)	Bộ	"	FL9 365W-400W	22.150.000	
34	Đèn pha LED SLI-FL9 (405w-450w)	Bộ	"	FL9 405W-450W	26.972.500	
35	Đèn pha LED SLI-FL9 (455w-520w)	Bộ	"	FL9 455W-520W	34.800.000	
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn vươn 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng					
36	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015	BG, TC H=6-3MM	2.950.000	
37	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	Cột		BG, TC H=7-3MM	3.468.000	
38	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	Cột		BG, TC H=8-3MM	4.537.200	
39	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột	"	BG, TC H=9-3,5MM	5.472.000	
40	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột	"	BG, TC H=10-3,5MM	5.773.200	
41	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	Cột	"	BG, TC H=10-4MM	6.073.200	
42	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	Cột	"	BG, TC H=11-4MM	6.522.000	
	Cột thép bát giác, tròn côn cần rời D78 mạ kẽm nhúng nóng					
43	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015		3.580.632	
44	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	Cột			3.870.967	
45	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	Cột			4.271.000	
46	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm	Cột			4.797.419	
47	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78- 4mm	Cột			5.438.710	
48	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	Cột	"		6.606.451	
49	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm	Cột	"		7.522.580	
50	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m dày 3mm	Cái	"	CD01	1.280.000	
51	Cần đèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	"	CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32	1.536.000	
52	Cần đèn cánh buồm CD15	Cái	"	CD15	3.850.000	
53	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	"	CK01	1.820.400	
54	Cần đèn CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	"	CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32	1.914.000	
55	Cần cánh buồm CK15	Cái	"	CK15	4.320.000	
	Cột thép đa giác mạ kẽm nhúng nóng					
56	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015	ĐG14/130-5MM	19.129.806	
57	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cột		ĐG17/150-5MM	27.125.549	
58	Cột đa giác 20m-180-5mm	Cột		ĐG20/180-5MM	39.840.000	
59	Lọng dùng cho cột đa giác bắt đèn pha	Cái			3.845.262	
	Cột đèn trang trí sân vườn					

60	Cột đế gang thân nhôm DC05 cao 3,7m	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015	DC05-3,7M	8.950.000	
61	Cột đế gang thân nhôm, DC06 cao 3,2m	Cột		DC06-3,2M	4.874.706	
62	Cột đế gang thân gang, nhôm DC07 cao 3,2m;	Cột		DC07-3,2M	5.450.000	
63	Cột đế gang thân nhôm DC08 cao 3,4m	Cột		DC08-3,4M	6.339.250	
64	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	Cột		C09-4M	6.546.480	
65	Cột đế gang C10 (Sư tử) cao 3,95m	Cột		C10-3,95M	9.450.000	
	Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí					
66	Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	Cái	TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015	CH05-2, CH06-4, CH1-2	1.423.000	
67	Chùm CH08-4	Cái		CH08-4	1.670.000	
68	Chùm CH09-1	Cái		CH09-1	1.685.000	
69	Chùm CH09-2	Cái		CH09-2	2.866.380	
70	Chùm CH11-4	Cái		CH11-4	2.350.000	
71	Chùm CH12-4	Cái		CH12-4	1.930.000	
	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng					
72	Cầu trang trí SV3-D400	Cầu	TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015	SV3-D400	720.000	
	Đèn cao áp					
73	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6	Cái	TCVN 7722-1:2017; IEC60598-1:2014	SLI-S6 250W	2.615.000	
74	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6	Cái		SLI-S6 150W/100W	2.770.000	
	Cọc tiếp địa					
75	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái	TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015		920.000	
	Tủ điện và phụ kiện cột thép					
76	KM cột M16x340x340x500	Bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015	M16-340x340	570.000	
77	KM cột M16x260x260x500	Bộ		M16-260x260	550.000	
78	KM cột M16x240x240x500	Bộ		M16-240x240	530.000	
79	KM cột M24x300x300x675	Bộ		M24-300x300	830.000	
80	KM cột M24x300x300x750	Bộ		M24-300x300	870.000	
81	KM cột đa giác M24x1350x8	Bộ	"	M24-1350x8	4.385.000	
82	KM cột đa giác M24x1350x12	Bộ	"	M24-1350x12	5.885.000	
83	KM cột đa giác M30x1750x20	Bộ	"	M30-1750x20	15.260.000	
84	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	Tủ	"		17.280.000	
85	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Tủ	"		16.310.000	
86	Thiết bị đầu cuối thông tin di động truyền/nhận tín hiệu điều khiển SL1412: Nối trực tiếp với bộ nguồn Led (Driver) và gắn trên từng bộ đèn đường LED và đèn pha LED	Bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015		2.800.000	

87	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 ăngten đi kèm. Bộ kết nối trung tâm (Gateway) được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy chủ, phần mềm và trung tâm điều khiển và quản lý chiếu sáng công cộng thông minh.	Tủ	ISO 9001: 2015	140.000.000	
----	---	----	----------------	-------------	--

32. Giá bán sản phẩm đèn chiếu sáng của Công ty TNHH MTV Phát triển SRS Lighting

Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại xưởng sản xuất (địa chỉ: Khu phố 2, phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều), thời điểm Quý IV/2022

TT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Đèn đường SRS-TY-120	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	9.800.000	
2	Đèn đường SRS-TY-150	bộ		10.200.000	

33. Giá bán sản phẩm máy biến áp của Công ty Cổ phần sản xuất biến thế HBT Việt Nam

Giá bán tại kho nhà sản xuất: Đường TS3, KCN Tiên Sơn, phường Đồng Nguyên, Từ Sơn, Bắc Ninh và không bao gồm phụ kiện kèm theo. Giá bán tại thời điểm Quý IV/2022.

TT	Danh mục máy biến áp	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Theo tiêu chuẩn TCVN 6306-1:2006					
1	50KVA -22/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2006, IEC 60076 và phù hợp với QĐ số 1011/QĐ-EVN NPC ngày 7/4/2015 của Tổng công ty Điện lực miền Bắc; TĐ D: D/yo-11		109.440.000	
2	75KVA -22/0,4kV	máy			128.448.000	
3	100KVA -22/0,4kV	máy			138.240.000	
4	160KVA -22/0,4kV	máy			160.588.800	
5	180KVA -22/0,4kV	máy			189.120.000	
6	250KVA -22/0,4kV	máy			253.256.800	
7	320KVA -22/0,4kV	máy			309.144.000	
8	400KVA -22/0,4kV	máy			395.400.000	
9	560KVA -22/0,4kV	máy	"		454.664.000	
10	630KVA -22/0,4kV	máy	"		465.200.000	
11	750KVA -22/0,4kV	máy	"		489.500.000	
12	1000KVA -22/0,4kV	máy	"		630.400.000	
13	1600KVA -22/0,4kV	máy	"		868.500.000	
14	50KVA -35/0,4kV	máy	"		117.504.000	
14	75KVA -35/0,4kV	máy	"		136.512.000	
15	100KVA -35/0,4kV	máy	"		146.073.600	
16	160KVA -35/0,4kV	máy	"		160.694.400	
17	180KVA -35/0,4kV	máy	"		197.359.360	
18	250KVA -35/0,4kV	máy	"		238.924.800	
19	320KVA -35/0,4kV	máy	"		291.225.600	
20	400KVA -35/0,4kV	máy	"		410.000.000	

21	560KVA -35/0,4kV	máy	"		470.000.000	
22	630KVA -35/0,4kV	máy	"		472.000.000	
23	50KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		123.609.600	
24	75KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		144.806.400	
25	100KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		158.976.000	
26	160KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		177.177.600	
27	180KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		232.934.400	
28	250KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		270.832.320	
29	320KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		384.472.800	
30	400KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		420.580.000	
31	560KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		482.000.000	
32	630KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		491.500.000	
33	50KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		112.320.000	
34	75KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		130.867.200	
35	100KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		140.544.000	
36	160KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		161.971.200	
37	180KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		182.246.400	
38	250KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		247.248.000	
39	320KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		309.196.800	
40	400KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		410.400.000	
41	560KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		470.880.000	
42	630KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		483.840.000	
II	Theo tiêu chuẩn TCVN 8825:2015					
1	50kVA-22/0.4kV	máy	TCVN 8825: 2015 TĐ D: D/y0-11		105.062.000	
2	75kVA-22/0.4kV	máy			123.310.000	
3	100kVA-22/0.4kV	máy			132.710.000	
4	160kVA-22/0.4kV	máy			154.165.000	
5	180kVA-22/0.4kV	máy			182.131.000	
6	250kVA-22/0.4kV	máy			243.607.000	
7	320kVA-22/0.4kV	máy			297.354.000	
8	400kVA-22/0.4kV	máy	"		379.584.000	
9	560kVA-22/0.4kV	máy	"		436.477.000	
10	630kVA-22/0.4kV	máy	"		446.592.000	
11	750kVA-22/0.4kV	máy	"		469.920.000	
12	50kVA-35/0.4kV	máy	"		112.804.000	
13	75kVA-35/0.4kV	máy	TCVN 8825: 2015 TĐ D: D/y0-11		131.052.000	
14	100kVA-35/0.4kV	máy			140.231.000	
15	160kVA-35/0.4kV	máy			154.267.000	
16	180kVA-35/0.4kV	máy			189.465.000	
17	250kVA-35/0.4kV	máy			229.368.000	
18	320kVA-35/0.4kV	máy			279.577.000	
19	400kVA-35/0.4kV	máy			393.600.000	
20	560kVA-35/0.4kV	máy	"		451.200.000	

21	630kVA-35/0.4kV	máy	"		453.120.000	
22	50KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		118.665.000	
23	75KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		139.014.000	
24	100KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		152.617.000	
25	160KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		170.090.000	
26	180KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		223.617.000	
27	250KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		259.999.000	
28	320KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		369.094.000	
29	400KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		403.720.000	
30	560KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		462.720.000	
31	630KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		471.840.000	
32	50KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		107.827.000	
33	75KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		125.633.000	
34	100KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		134.922.000	
35	160KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		155.492.000	
36	180KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		174.957.000	
37	250KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		237.358.000	
38	320KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		296.829.000	
39	400KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		393.984.000	
40	560KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		452.045.000	
41	630KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		464.486.000	

34. Giá bán sản phẩm ống nhựa xoắn HDPE Santo của Công ty Cổ phần Santo

Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán Quý IV/2022.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, vật tư, máy, thiết bị xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Chiều dài ống (m)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 32/25 (mm) (đường kính ngoài/đường kính trong)	m	TCVN 7997:2009	200-500	12.800	
2	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 40/30 (mm)	m	"	200-500	14.900	
3	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 50/40 (mm)	m	"	200	21.400	
4	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 65/50 (mm)	m	"	100	29.300	
5	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 85/65 (mm)	m	"	100	42.500	
6	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 90/72 (mm)	m	"	100	47.800	
7	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 105/80 (mm)	m	"	100	55.300	
8	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 112/90 (mm)	m	"	100	63.600	
9	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 130/100 (mm)	m	TCVN 7997:2009	100	78.100	
10	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 160/125 (mm)	m	"	100	121.400	
11	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 195/150 (mm)	m	"	50-100	165.800	

12	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 200/160 (mm)	m	"	50-100	185.000	
13	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 230/175 (mm)	m	"	50-100	247.200	
14	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 260/200 (mm)	m	"	50-100	295.500	

Ghi chú:

- Đơn giá công bố đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, giá chưa bao gồm phụ kiện đi kèm.

35. Giá bán sản phẩm ống nhựa xoắn HDPE của Công ty cổ phần Nhựa Shunshine

Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán Quý IV/2022.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, vật tư, máy, thiết bị xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Chiều dài ống (m)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 25/32 (mm) (đường kính trong/ đường kính ngoài)	m	TCVN 7997:2009	200	12.800	
2	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 30/40 (mm)	m	"	200	14.900	
3	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 40/50(mm)	m	"	200	21.400	
4	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 50/65 (mm)	m	"	100	29.300	
5	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 65/85 (mm)	m	"	100	42.500	
6	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 80/105(mm)	m	"	100	55.300	
7	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 90/115 (mm)	m	"	100	63.600	
8	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 100/130 (mm)	m	"	100	78.100	
9	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 125/160 (mm)	m	TCVN 7997:2009	50	121.400	
10	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 150/195 (mm)	m	"	50	165.800	
11	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 175/230 (mm)	m	"	50	247.200	
12	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 200/260 (mm)	m	"	30	295.500	
13	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 250/320 (mm)	m	"	30	585.000	

36. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Công nghệ Sơn Nguyên

Giá tại kho của công ty tại xã Tân Lập, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội. Giá bán Quý IV/2022.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng, vật tư, máy, thiết bị xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký hiệu mã	Giá chưa VAT	Ghi chú
I	Van cổng ty chìm mặt bích Hiệu JAFAR					
1	DN50	cái	Tiêu chuẩn sản xuất EN 1074, Đạt chứng nhận DVGW, GSK PN10/16 Bảo hành 10 năm theo tiêu chuẩn nhà sản xuất Xuất xứ Ba Lan	Jafar	4.260.000	
2	DN65	cái		Jafar	4.920.000	
3	DN80	cái		Jafar	5.500.000	
4	DN100	cái		Jafar	6.550.000	
5	DN125	cái		Jafar	9.800.000	
6	DN150	cái		Jafar	11.600.000	
7	DN200	cái		Jafar	16.400.000	
8	DN250	cái		Jafar	31.500.000	
9	DN300	cái		Jafar	43.600.000	
10	DN350	cái		Jafar	91.300.000	
11	DN400	cái		Jafar	116.400.000	
12	DN450	cái		Jafar	205.000.000	
13	DN500	cái		Jafar	231.500.000	
14	DN600	cái		Jafar	330.500.000	

II	Van bướm lệch tâm điều khiển tay quay Jafar Hiệu: Jafar - Ba lan					
1	DN150	cái	Tiêu chuẩn sản xuất EN 1074, Đạt chứng nhận DVGW, GSK PN10/16 Bảo hành 10 năm theo tiêu chuẩn nhà sản xuất Xuất xứ Ba Lan	Jafar	38.900.000	
2	DN200	cái		Jafar	51.300.000	
3	DN250	cái		Jafar	74.500.000	
4	DN300	cái		Jafar	84.525.000	
5	DN350	cái		Jafar	110.600.000	
6	DN400	cái		Jafar	117.100.000	
7	DN450	cái		Jafar	172.500.000	
8	DN500	cái		Jafar	199.500.000	
9	DN600	cái		Jafar	261.300.000	
10	DN700	cái		Jafar	384.200.000	
11	DN800	cái		Jafar	515.500.000	
12	DN900	cái		Jafar	582.600.000	
13	DN1000	cái		Jafar	845.250.000	
14	DN1100	cái		Jafar	1.201.000.000	
15	DN1200	cái		Jafar	1.356.800.000	
III	Van cổng điện hai mặt bích Jafar Động cơ điện Auma (ON/OFF)					
1	DN50	cái	Tiêu chuẩn sản xuất EN 1074, Đạt chứng nhận DVGW, GSK PN10/16 Bảo hành 10 năm theo tiêu chuẩn nhà sản xuất Xuất xứ Ba Lan	Jafar	105.600.000	
2	DN65	cái		Jafar	111.500.000	
3	DN80	cái		Jafar	112.600.000	
4	DN100	cái		Jafar	121.500.000	
5	DN125	cái		Jafar	127.600.000	
6	DN150	cái		Jafar	142.500.000	
7	DN200	cái		Jafar	165.800.000	
8	DN250	cái		Jafar	193.600.000	
9	DN300	cái		Jafar	207.800.000	
10	DN350	cái		Jafar	247.660.000	
11	DN400	cái		Jafar	375.800.000	
12	DN450	cái		Jafar	395.400.000	
13	DN500	cái		Jafar	521.600.000	
14	DN600	cái		Jafar	679.800.000	
IV	Van bướm điện đồng tâm Jafar loại bích kẹp, điều khiển động cơ điện Hiệu: Jafar					
1	DN50	cái	ISO 9001:2015 Tiêu chuẩn sản xuất EN 1074 EN 1092 -2 PN10/16 Xuất xứ Ba Lan	Jafar	82.800.000	
2	DN65	cái		Jafar	83.500.000	
3	DN80	cái		Jafar	95.500.000	
4	DN100	cái		Jafar	105.500.000	
5	DN125	cái		Jafar	108.900.000	
6	DN150	cái		Jafar	115.500.000	
V	Van bướm điện lệch tâm hai mặt bích Jafar; Động cơ điện Auma (ON/OFF)					
1	DN200	cái	Tiêu chuẩn sản xuất EN 1074, Đạt chứng nhận DVGW, GSK PN10/16 Bảo hành 10 năm theo tiêu chuẩn nhà sản xuất Xuất xứ Ba Lan	Jafar	143.500.000	
2	DN250	cái		Jafar	198.600.000	
3	DN300	cái		Jafar	217.500.000	
4	DN350	cái		Jafar	242.900.000	
5	DN400	cái		Jafar	256.800.000	
6	DN450	cái		Jafar	299.800.000	
7	DN500	cái		Jafar	341.600.000	
8	DN600	cái		Jafar	415.800.000	
9	DN800	cái		Jafar	738.600.000	

VI	Van xả khí đơn Hiệu JAFAR					
1	DN25	cái	ISO 9001:2008 EN 1092 -2 PN10/16 Xuất xứ Ba Lan	Jafar	4.200.000	
VII	Van thu xả khí kép nổi bích Hiệu JAFAR					
1	DN50	cái	Tiêu chuẩn sản xuất EN 1074, Đạt chứng nhận DVGW, GSK PN10/16 Xuất xứ Ba Lan	Jafar	14.300.000	
2	DN100	cái		Jafar	29.500.000	
3	DN150	cái		Jafar	59.600.000	
4	DN200	cái		Jafar	85.500.000	
VIII	Van một chiều hai mặt bích cánh lật - Hiệu JAFAR					
1	DN50	cái	ISO 9001:2015 Tiêu chuẩn sản xuất EN 1074 EN 1092 -2 PN10/16 Xuất xứ Ba Lan	Jafar	7.075.000	
2	DN65	cái		Jafar	8.505.000	
3	DN80	cái		Jafar	11.065.000	
4	DN100	cái		Jafar	14.560.000	
5	DN125	cái		Jafar	21.780.000	
6	DN150	cái		Jafar	30.400.000	
7	DN200	cái		Jafar	69.700.000	
8	DN250	cái		Jafar	110.500.000	
9	DN300	cái		Jafar	167.600.000	
IX	Van một chiều cánh lật có đôi trọng Dikkan (Tilting check valve)					
1	DN150	cái	ISO 9001:2008 EN 1092 -2 PN10/16 Xuất xứ Turkey	Dikkan	32.500.000	
2	DN200	cái		Dikkan	40.500.000	
3	DN250	cái		Dikkan	59.800.000	
4	DN300	cái		Dikkan	76.900.000	
5	DN350	cái		Dikkan	94.700.000	
6	DN400	cái		Dikkan	148.800.000	
7	DN450	cái		Dikkan	167.900.000	
8	DN500	cái		Dikkan	208.200.000	
9	DN600	cái		Dikkan	300.500.000	
X	Đồng hồ đo lưu lượng nước nổi ren. Hiệu: Apator Cấp: Class 2					
1	R100 - DN15	cái	Tiêu chuẩn MID ISO4064 OIML R49 Đạt chứng nhận WRAS Xuất xứ Ba Lan	Apator	550.000	
2	R160 - DN15	cái		Apator	670.000	
3	R100 - DN20	cái		Apator	1.250.000	
4	R100- DN25	cái		Apator	4.600.000	
5	R100 - DN32	cái		Apator	5.100.000	
6	R100 - DN40	cái		Apator	7.400.000	

XI	Đồng hồ mặt bích đo lưu lượng nước . Hiệu: Apator Cấp: Class 2					
8	R100 - DN50	cái	Tiêu chuẩn MID ISO4064 OIML R49 Đạt chứng nhận WRAS Xuất xứ Ba Lan	Apator	10.708.000	
9	R125 - DN65	cái		Apator	11.615.000	
10	R160 - DN80	cái		Apator	14.350.000	
11	R200 - DN100	cái		Apator	18.250.000	
12	R160 - DN125	cái		Apator	23.600.000	
13	R200 - DN150	cái		Apator	28.600.000	
14	R125 - DN200	cái		Apator	39.200.000	
15	R100 - DN250	cái		Apator	60.800.000	
16	R125 - DN300	cái		Apator	134.500.000	

37. Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần DNP Hawaco

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn thành phố Hạ Long. Giá bán thời điểm Quý IV/2022.

TT	Danh mục vật tư, thiết bị xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký, mã hiệu	Đơn giá chưa VaT (đồng)	Ghi chú
Đồng hồ đo nước kiểu tua bin cánh quạt, chống từ, mặt số xoay 360 độ, đồng hồ có thể đo được dòng chảy nhỏ giọt.						
1	Nhãn hiệu Multimag TMII DN15 , cấp B, loại đa tia, mặt số bằng kính, bọc đồng, thân đồng chiều dài 165mm.	Cái	ISO4064	Itron	525.000	
2	Nhãn hiệu Unimag + R100 DN15 , cấp 2 (cấp B) loại đơn tia, mặt số bọc đồng, thân đồng chiều dài 110mm	Cái	OIML R49	Itron	488.250	
3	Nhãn hiệu Multimag S DN15 , cấp C, loại đa tia, mặt số bằng kính, bọc đồng, thân bằng đồng, chiều dài 165mm.	Cái		Itron	577.500	
Đồng hồ đo nước cấp C, kiểu Piston, không bị ảnh hưởng bởi từ trường, đồng hồ có thể đo được dòng chảy nhỏ giọt, ngưỡng độ nhạy 2,5lít/h.						
4	Nhãn hiệu TD88 DN15, R160 (cấp 2) cấp C, piston, loại thể tích, thân bằng đồng, chiều dài 110mm	Cái	ISO4064 OIML R49	Itron	588.000	
Van 1 chiều đồng hồ DN15 và hộp đồng hồ						
5	Van 1 chiều gắn trong đồng hồ DN15	Cái	DN15		36.750	
6	Hộp đồng hồ HDPE /PP (265 x 212 x 162mm)	Cái	265 x 212 x 162mm	Tân Phú	131.250	
Rắc co gia công cho đồng hồ nước gồm gioăng và rắc co 02 đầu sản xuất tại Việt Nam						
7	Rắc co DN15	Bộ		Việt Nam	37.800	
8	Rắc co DN20	Bộ		Việt Nam	78.750	
9	Rắc co DN25	Bộ		Việt Nam	138.600	
10	Rắc co DN32	Bộ		Việt Nam	241.500	
11	Rắc co DN40	Bộ		Việt Nam	380.100	
Đồng hồ đo nước kiểu đa tia, chống từ, mặt số xoay 360 độ, đồng hồ đã có sẵn chân gá để kết hợp với Cyble						
12	Hiệu Multimag Cyble DN20, cấp B.	Cái	ISO4064	Itron	1.280.400	
13	Hiệu Multimag Cyble DN25, cấp B.	Cái	OIML R49	Itron	2.974.400	
14	Hiệu Multimag Cyble DN30, cấp B.	Cái		Itron	3.186.700	
15	Hiệu Multimag Cyble DN40, cấp B.	Cái		Itron	5.331.700	

16	Hiệu Multimag Cyble DN50, cấp B.	Cái		Itron	7.021.300	
Đồng hồ đo nước cấp B, kiểu Woltmann, chống từ. Mặt số có sẵn cảm biên, chân gá để cài đặt thiết bị để tích hợp với hệ thống đọc số từ xa dây và không dây.						
16	Hiệu Woltex DN50, cấp 2 R100	Cái	ISO4064	Itron	12.535.600	
17	Hiệu Woltex DN65, cấp 2 R100	Cái	OIML R49	Itron	13.149.400	
18	Hiệu Woltex DN80, cấp 2 R100	Cái		Itron	15.856.500	
19	Hiệu Woltex DN100, cấp 2 R100	Cái		Itron	19.627.300	
20	Hiệu Woltex DN125, cấp 2 R100	Cái		Itron	27.760.700	
21	Hiệu Woltex DN150, cấp 2 R100	Cái		Itron	33.500.500	
22	Hiệu Woltex DN200, cấp 2 R40	Cái		Itron	37.426.400	
23	Hiệu Woltex DN250, cấp 2 R40	Cái		Itron	53.615.100	
24	Hiệu Woltex DN300, cấp 2 R80	Cái		Itron	144.357.400	
Đồng hồ đo nước cấp C, kiểu đơn tia, chống từ. Mặt số có sẵn chân gá để cài đặt thiết bị tích hợp với hệ thống đọc số từ xa dây và không dây.						
25	Hiệu FLODIS, cấp C	Cái	ISO4064	Itron	2.236.300	
26	Hiệu FLODIS, cấp C	Cái	OIML R49	Itron	3.434.200	
27	Hiệu FLODIS, cấp C	Cái		Itron	5.793.700	
27	Hiệu FLODIS, cấp C	Cái		Itron	6.659.400	
28	Hiệu FLOSTAR M, cấp C	Cái		Itron	14.201.000	
29	Hiệu FLOSTAR M, cấp C	Cái		Itron	18.722.000	
29	Hiệu FLOSTAR M, cấp C	Cái		Itron	29.865.000	
30	Hiệu FLOSTAR M, cấp C	Cái		Itron	42.740.500	
31	Hiệu FLOSTAR M, cấp C	Cái		Itron	56.199.000	
32	Hiệu FLOSTAR M, cấp C	Cái		Itron	129.640.500	
Thiết bị phụ trợ đọc số từ xa						
33	Cyble Sensor 5 dây	Cái		Itron	4.125.000	
Linh kiện đồng hồ Multimag S DN15						
34	Bộ phận Nắp đồng hồ	Cái	DN15	Itron	13.200	
35	Bộ phận Chụp xoay	Cái		Itron	22.220	
36	Bộ phận Khóa đồng hồ	Cái		Itron	4.400	
37	Bộ phận Gioăng mặt số	Cái		Itron	4.290	
38	Bộ phận cụm mặt số	Cái		Itron	191.400	
39	Bộ phận kháng từ	Cái		Itron	22.000	
40	Bộ phận thốt chặn buồng đo	Cái		Itron	16.500	
41	Bộ phận Nắp chặn trên buồng đo	Cái		Itron	30.800	
42	Bộ phận Gioăng áp lực thốt chặn buồng đo	Cái		Itron	13.200	
43	Bộ phận Chong chóng	Cái		Itron	44.000	
44	Bộ phận Buồng đo	Cái		Itron	44.000	
45	Bộ phận Gioăng đệm buồng đo	Cái		Itron	8.800	
46	Bộ phận chỉnh bù lưu lượng	Cái		Itron	8.360	
47	Bộ phận Ốc chặn nút chỉnh	Cái		Itron	5.280	
48	Bộ phận Gioăng ốc chặn nút chỉnh	Cái		Itron	1.760	
49	Bộ phận lọc	Cái			10.890	

38. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Thiết bị nước Phúc Hà

Giá bán tại đại lý của Công ty tại thành phố Hạ Long - Quảng Ninh. Giá bán Quý IV/2022.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách, kích thước	Tiêu chuẩn, ký hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)			Tiêu chuẩn DIN 8077- 8078 của CHLB Đức		
1	φ20 mm	m	dày 2,3mm		22.182	
2	φ25 mm	m	dày 2,8mm		39.545	
3	φ32mm	m	dày 2,9mm		51.364	
4	φ40mm	m	dày 3,7mm		68.909	
5	φ50mm	m	dày 4,6mm		101.000	
6	φ63mm	m	dày 5,8mm		161.091	
7	φ75mm	m	dày 6,8mm		224.909	
8	φ90mm	m	dày 8,2mm	"	326.182	
9	φ110mm	m	dày 10mm	"	521.727	
10	φ125mm	m	dày 11,4mm	"	646.000	
11	φ140mm	m	dày 12,7mm	"	797.545	
12	φ160mm	m	dày 14,6mm	"	1.083.909	
13	φ180mm	m	dày 16,4mm	"	1.713.818	
14	φ200mm	m	dày 18,2mm	"	2.079.545	
II	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)					
1	φ20 mm	m	dày 2,8mm	"	24.727	
2	φ25 mm	m	dày 4,2mm	"	45.636	
3	φ32mm	m	dày 4,4mm	"	61.727	
4	φ40mm	m	dày 5,5mm	"	83.636	
5	φ50mm	m	dày 6,9mm	"	133.000	
6	φ63mm	m	dày 8,6mm	"	209.000	
7	φ75mm	m	dày 10,3mm	"	285.000	
8	φ90mm	m	dày 12,3mm	"	399.000	
9	φ110mm	m	dày 15,1mm	"	608.000	
10	φ125mm	m	dày 17,1mm	"	788.545	
11	φ140mm	m	dày 19,2mm	"	959.545	
12	φ160mm	m	dày 21,9mm	"	1.330.000	
13	φ180mm	m	dày 24,5mm	"	2.382.636	
14	φ200mm	m	dày 27,4mm	"	2.946.909	
III	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)					
1	φ20 mm	m	dày 3,4mm	"	27.455	
2	φ25 mm	m	dày 4,2mm	"	48.545	
3	φ32mm	m	dày 5,4mm	"	70.909	
4	φ40mm	m	dày 6,7mm	"	109.727	
5	φ50mm	m	dày 8,3mm	"	170.636	
6	φ63mm	m	dày 10,5mm	"	269.364	
7	φ75mm	m	dày 12,5mm	"	381.909	
8	φ90mm	m	dày 15,0mm	"	556.545	
9	φ110mm	m	dày 18,3mm	"	823.909	
10	φ125mm	m	dày 20,8mm	"	1.062.455	
11	φ140mm	m	dày 23,3mm	"	1.340.091	
12	φ160mm	m	dày 26,6mm	"	1.779.182	
13	φ180mm	m	dày 29,0mm	"	2.914.818	
14	φ200mm	m	dày 33,2mm	"	3.621.000	
IV	Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)					
1	φ20 mm	m	dày 4,0mm	"	31.825	
2	φ25 mm	m	dày 5,0mm	"	52.725	
3	φ32mm	m	dày 6,4mm	"	81.035	

4	φ40mm	m	dày 8,0mm	"	125.210	
5	φ50mm	m	dày 10,0mm	"	194.560	
6	φ63mm	m	dày 12,6mm	"	312.930	
7	φ75mm	m	dày 15,0mm	"	439.755	
8	φ90mm	m	dày 18,0mm	"	630.420	
9	φ110mm	m	dày 22,0mm	"	946.390	
10	φ125mm	m	dày 25,1mm	"	1.271.955	
11	φ140mm	m	dày 28,1mm	"	1.668.200	
12	φ160mm	m	dày 32,1mm	"	2.170.370	
III	Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)					
IV	Ống tránh					
1	φ20mm	cái		"	14.273	
2	φ25mm	cái		"	23.727	
	Cút 90°					
1	φ20mm	cái		"	5.545	
2	φ25mm	cái		"	7.364	
3	φ32mm	cái		"	12.727	
4	φ40mm	cái		"	21.091	
5	φ50mm	cái		"	36.727	
6	φ63mm	cái		"	112.364	
7	φ75mm	cái		"	146.273	
8	φ90mm	cái		"	230.091	
9	φ110mm	cái		"	415.455	
V	Măng sông					
1	φ20mm	cái		"	2.909	
2	φ25mm	cái		"	4.909	
3	φ32mm	cái		"	7.636	
4	φ40mm	cái		"	12.182	
5	φ50mm	cái		"	22.091	
6	φ63mm	cái		"	46.273	
7	φ75mm	cái		"	73.273	
8	φ90mm	cái		"	124.000	
9	φ110mm	cái		"	201.091	
VI	Chếch 45°					
1	φ20mm	cái		"	4.545	
2	φ25mm	cái		"	7.364	
3	φ32mm	cái		"	11.091	
4	φ40mm	cái		"	21.909	
5	φ50mm	cái		"	41.909	
6	φ63mm	cái		"	97.182	
7	φ75mm	cái		"	147.545	
8	φ90mm	cái		"	184.000	
9	φ110mm	cái		"	306.000	
VII	Tê					
1	φ20mm	cái		"	6.455	
2	φ25mm	cái		"	10.000	
3	φ32mm	cái		"	16.455	
4	φ40mm	cái		"	26.364	
5	φ50mm	cái		"	52.636	
6	φ63mm	cái		"	126.364	
7	φ75mm	cái		"	158.091	
8	φ90mm	cái		"	249.818	
9	φ110mm	cái		"	441.727	
VIII	Côn thu					

1	φ25mm	cái		"	4.545
2	φ32mm	cái		"	6.455
3	φ40mm	cái		"	10.000
4	φ50mm	cái		"	18.000
5	φ63mm	cái		"	34.818
6	φ75mm	cái		"	60.727
7	φ90mm	cái		"	98.545
8	φ110mm	cái		"	174.455
IX Tê thu					
1	φ25mm	cái		"	10.000
2	φ32mm	cái		"	17.636
3	φ40mm	cái		"	38.727
4	φ50mm	cái		"	68.636
5	φ63mm	cái		"	119.455
6	φ75mm	cái		"	163.455
7	φ90mm	cái		"	254.818
8	φ110mm	cái		"	430.273
X Bịt					
1	φ20mm	cái		"	2.727
2	φ25mm	cái		"	4.727
3	φ32mm	cái		"	6.455
4	φ40mm	cái		"	9.364
XI Mặt bích					
1	φ50mm	cái		"	28.545
2	φ63mm	cái		"	36.364
3	φ75mm	cái		"	60.000
4	φ90mm	cái		"	93.909
5	φ110mm	cái		"	139.182
XII Cút ren trong 90°					
1	φ20*1/2mm	cái		"	40.182
2	φ25*1/2mm	cái		"	45.636
3	φ25*3/4mm	cái		"	61.455
4	φ32*1mm	cái		"	113.545
XIII Cút ren ngoài 90°					
1	φ20*1/2mm	cái		"	56.545
2	φ25*1/2mm	cái		"	63.909
3	φ25*3/4mm	cái		"	79.364
4	φ32*1mm	cái		"	120.273
XIV Măng sông ren trong					
1	φ20*1/2mm	cái		"	36.091
2	φ25*1/2mm	cái		"	44.636
3	φ25*3/4mm	cái		"	49.273
4	φ32*1mm	cái		"	80.364
5	φ40*1 1/4mm	cái		"	209.545
6	φ50*1 1/2mm	cái		"	283.182
7	φ63*2mm	cái		"	534.455
XV Măng sông ren ngoài					
1	φ20*1/2mm	cái		"	45.818
2	φ25*1/2mm	cái		"	53.455
3	φ25*3/4mm	cái		"	64.182
4	φ32*1mm	cái		"	94.364
5	φ40*1 1/4mm	cái		"	287.818
6	φ50*1 1/2mm	cái		"	359.091
7	φ63*2mm	cái		"	579.545

XVI	Tê ren trong				
1	φ20*1/2mm	cái	"	40.545	
2	φ25*1/2mm	cái	"	43.364	
3	φ25*3/4mm	cái	"	63.182	
XVII	Tê ren ngoài				
1	φ20*1/2mm	cái	"	50.000	
2	φ25*1/2mm	cái	"	54.182	
3	φ25*3/4mm	cái	"	68.909	
XIX	Rắc co ren ngoài				
1	φ20*1/2mm	cái	"	91.818	
2	φ25*1/2mm	cái	"	142.545	
3	φ25*3/4mm	cái	"	224.727	
4	φ32*1mm	cái	"	333.455	
5	φ40*1 1/4mm	cái	"	588.545	
6	φ50*1 1/2mm	cái	"	796.091	
XX	Rắc co ren trong				
1	φ20*1/2mm	cái	"	86.091	
XXI	Van cửa hàm ếch tay nhựa				
1	φ20mm	cái	"	141.545	
2	φ25mm	cái	"	194.364	
3	φ32mm	cái	"	223.000	
4	φ40mm	cái	"	343.545	
5	φ50mm	cái	"	568.636	
XXII	Van cửa đồng tay nhựa				
1	φ20mm	cái	"	189.545	
2	φ25mm	cái	"	221.455	
3	φ32mm	cái	"	314.273	
4	φ40mm	cái	"	527.273	
5	φ50mm	cái	"	812.273	
6	φ63mm	cái	"	1.263.545	
XXIII	Van bi tay ba cạnh				
1	φ20mm	cái	"	372.091	
2	φ25mm	cái	"	392.909	
XXIV	Van bi rắc co				
1	φ40mm	cái	"	475.000	
2	φ50mm	cái	"	617.545	
XXV	Van bi nhựa				
1	φ20mm	cái	"	168.636	
2	φ25mm	cái	"	226.273	
XXVI	Rắc co				
1	φ20mm	cái	"	36.182	
2	φ25mm	cái	"	56.182	
3	φ32mm	cái	"	81.727	
4	φ40mm	cái	"	90.273	
5	φ50mm	cái	"	137.818	
XXVII	Bộ máy hàn				
1	φ20mm - φ50mm	cái	"	1.090.909	
2	φ63mm - φ110mm	cái	"	2.000.000	
XXIX	Đầu hàn				
1	φ20mm - φ25mm	cái	"	20.000	
2	φ32mm - φ40mm	cái	"	40.000	
3	φ50mm	cái	"	50.000	
4	φ63mm	cái	"	80.000	
5	φ75mm	cái	"	120.000	

6	φ90mm	cái		"	150.000	
7	φ110mm	cái		"	170.000	
B- Giá bán Ống và phụ kiện nhựa HDPE 100- DEKKO						
TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách, kích thước	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	ống nhựa HDPE PN8					
	Φ 40	m	dày 1,9mm		16.636	
	Φ 50	m	dày 2,4mm		25.818	
	Φ 63	m	dày 3mm		39.909	
	Φ 75	m	dày 3,5mm		56.727	
	Φ 90	m	dày 4,3mm		91.273	
	Φ 110	m	dày 5,3mm		120.364	
	Φ 125	m	dày 6mm		155.091	
	Φ 140	m	dày 6,7mm		192.727	
	Φ 160	m	dày 7,7mm		253.273	
	Φ 180	m	dày 8,6mm		318.545	
	Φ 200	m	dày 9,6mm		395.818	
	Φ 225	m	dày 10,8mm		499.091	
	Φ 250	m	dày 11,9mm		610.636	
	Φ 280	m	dày 13,4mm		768.455	
	Φ 315	m	dày 15mm		965.909	
	Φ 355	m	dày 16,9mm		1.235.636	
	Φ 400	m	dày 19,1mm		1.556.909	
	Φ 450	m	dày 21,5mm		1.987.273	
	Φ 500	m	dày 23,9mm		2.467.091	
2	ống nhựa HDPE PN10					
	Φ 32	m	dày 1,9mm		13.455	
	Φ 40	m	dày 2,4mm		20.091	
	Φ 50	m	dày 3.0mm		31.273	
	Φ 63	m	dày 3,8mm		49.727	
	Φ 75	m	dày 4,5mm		70.364	
	Φ 90	m	dày 5,4mm		101.909	
	Φ 110	m	dày 6,6mm		148.182	
	Φ 125	m	dày 7,4mm		189.364	
	Φ 140	m	dày 8,3mm		237.455	
	Φ 160	m	dày 9,5mm		309.727	
	Φ 180	m	dày 10,7mm		392.818	
	Φ 200	m	dày 11,9mm		488.091	
	Φ 225	m	dày 13,4mm		616.273	
	Φ 250	m	dày 14,8mm		757.364	
	Φ 280	m	dày 16,6mm		950.818	
	Φ 315	m	dày 18,7mm		1.203.545	
	Φ 355	m	dày 21,1mm		1.516.909	
	Φ 400	m	dày 23,7mm		1.937.091	
	Φ 450	m	dày 26,7mm		2.436.000	
	Φ 500	m	dày 29,7mm		3.026.455	
3	Ống nhựa HDPE PN12,5					
	Φ 25	m	dày 1,9mm		9.818	
	Φ 32	m	dày 2,4mm		15.727	
	Φ 40	m	dày 3,0mm		24.273	
	Φ 50	m	dày 3,7mm		37.364	
	Φ 63	m	dày 4,7mm		59.636	
	Φ 75	m	dày 5,6mm		85.273	
	Φ 90	m	dày 6,7mm		120.818	

	Φ 110	m	dày 8,1mm		182.545	
	Φ 125	m	dày 9,2mm		232.909	
	Φ 140	m	dày 10,3mm		290.364	
	Φ 160	m	dày 11,8mm		380.909	
	Φ 180	m	dày 13,3mm		481.636	
	Φ 200	m	dày 14,7mm		599.455	
	Φ 225	m	dày 16,6mm		740.455	
	Φ 250	m	dày 18,4mm		915.636	
	Φ 280	m	dày 20,6mm		1.148.545	
	Φ 315	m	dày 23,2mm		1.453.091	
	Φ 355	m	dày 26,1mm		1.844.818	
	Φ 400	m	dày 29,4mm		2.345.545	
	Φ 450	m	dày 33,1mm		2.970.000	
	Φ 500	m	dày 36,8mm		3.660.545	
4	Ống nhựa HDPE PN16					
	Φ 20	m	dày 1,9mm		7.545	
	Φ 25	m	dày 2,3mm		11.455	
	Φ 32	m	dày 3,0mm		18.909	
	Φ 40	m	dày 3,7mm		29.182	
	Φ 50	m	dày 4,6mm		45.182	
	Φ 63	m	dày 5,8mm		71.818	
	Φ 75	m	dày 6,8mm		100.455	
	Φ 90	m	dày 8,2mm		144.545	
	Φ 110	m	dày 10,0mm		216.273	
	Φ 125	m	dày 11,4mm		281.455	
	Φ 140	m	dày 12,7mm		347.182	
	Φ 160	m	dày 14,6mm		456.364	
	Φ 180	m	dày 16,4mm		578.818	
	Φ 200	m	dày 18,2mm		714.091	
	Φ 225	m	dày 20,5mm		893.182	
	Φ 250	m	dày 22,7mm		1.116.909	
	Φ 280	m	dày 25,4mm		1.399.727	
	Φ 315	m	dày 28,6mm		1.749.545	
	Φ 355	m	dày 32,2mm		2.220.000	
	Φ 400	m	dày 36,3mm		2.817.455	
	Φ 450	m	dày 40,9mm		3.560.909	
5	Ống nhựa HDPE PN20					
	Φ 20	m	dày 2,3mm		9.091	
	Φ 25	m	dày 2,8mm		13.727	
	Φ 32	m	dày 3,6mm		22.636	
	Φ 40	m	dày 4,5mm		34.636	
	Φ 50	m	dày 5,6mm		53.545	
	Φ 63	m	dày 7,1mm		85.273	
	Φ 75	m	dày 8,4mm		120.818	
	Φ 90	m	dày 10,1mm		173.455	
	Φ 110	m	dày 12,3mm		262.545	
	Φ 125	m	dày 14,0mm		336.545	
	Φ 140	m	dày 15,7mm		420.545	
	Φ 160	m	dày 17,9mm		551.818	
	Φ 180	m	dày 20,1mm		697.455	
	Φ 200	m	dày 22,4mm		867.545	
	Φ 225	m	dày 25,2mm		1.072.909	
	Φ 250	m	dày 27,9mm		1.325.636	
	Φ 280	m	dày 31,3mm		1.660.727	

	Φ 315	m	dày 35,2mm		2.112.727	
	Φ 355	m	dày 39,7mm		2.681.909	
	Φ 400	m	dày 44,7mm		3.412.000	
	Φ 450	m	dày 50,3mm		4.310.909	

D- Giá bán Ống và phụ kiện nhựa PVC dán keo- DEKKO

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Độ dày	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Ống nhựa PVC dán keo					
1	Ống thoát Φ21 dày 1.0	m	1,00		7.182	
2	Class 0 Φ21 dày 1.2	m	1,20		8.818	
3	Class 1 Φ21 dày 1.5	m	1,50		9.636	
4	Class 2 Φ21 dày 1.6	m	1,60		11.636	
5	Class 3 Φ21 dày 2.4	m	2,40		13.636	
6	Ống thoát Φ27 dày 1.0	m	1,00		8.909	
7	Class 0 Φ27 dày 1.3	m	1,30		11.182	
8	Class 1 Φ27 dày 1.6	m	1,60		13.182	
9	Class 2 Φ27 dày 2.0	m	2,00		14.636	
10	Class 3 Φ27 dày 3.0	m	3,00		20.727	
11	Ống thoát Φ34 dày 1.0	m	1,00		11.636	
12	Class 0 Φ34 dày 1.3	m	1,30		13.636	
13	Class 1 Φ34 dày 1.7	m	1,70		16.636	
14	Class 2 Φ34 dày 2.0	m	2,00		20.182	
15	Class 3 Φ34 dày 2.6	m	2,60		23.182	
16	Class 4 Φ34 dày 3.8	m	1,20		34.182	
17	Ống thoát Φ42 dày 1.2	m	1,50		17.273	
18	Class 0 Φ42 dày 1.5	m	1,70		19.364	
19	Class 1 Φ42 dày 1.7	m	2,00		22.727	
20	Class 2 Φ42 dày 2.0	m	2,50		25.909	
21	Class 3 Φ42 dày 2.5	m	1,40		30.364	
22	Class 4 Φ42 dày 3.2	m	1,60		37.727	
23	Class 5 Φ42 dày 4.7	m	1,90		50.636	
24	Ống thoát Φ48 dày 1.4	m	2,30		20.182	
25	Class 0 Φ48 dày 1.6	m	2,90		23.727	
26	Class 1 Φ48 dày 1.9	m	1,40		27.000	
27	Class 2 Φ48 dày 2.3	m	1,50		31.182	
28	Class 3 Φ48 dày 2.9	m	1,80		37.818	
29	Class 4 Φ48 dày 3.6	m	2,30		47.545	
30	Class 5 Φ48 dày 5.4	m	2,90		68.000	
31	Ống thoát Φ60 dày 1.4	m	1,50		26.273	
32	Class 0 Φ60 dày 1.5	m	1,90		31.545	
33	Class 1 Φ60 dày 1.8	m	2,20		38.364	
34	Class 2 Φ60 dày 2.3	m	2,90		44.727	
35	Class 3 Φ60 dày 2.9	m	3,60		54.000	
36	Class 4 Φ60 dày 3.6	m	1,50		67.818	
37	Class 5 Φ60 dày 4.5	m	1,80		81.364	
38	Ống thoát Φ75 dày 1.5	m	2,20		36.909	
39	Class 0 Φ75 dày 1.9	m	2,70		43.091	
40	Class 1 Φ75 dày 2.2	m	3,50		48.727	

41	Class 2 Φ75 dày 2.9	m	1,90		63.636	
42	Class 3 Φ75 dày 3.6	m	2,20		78.727	
43	Class 4 Φ75 dày 4.5	m	2,70		99.091	
44	Class 5 Φ75 dày 5.6	m	3,20		119.727	
45	Ống thoát Φ90 dày 1.5	m	4,20		45.091	
46	Class 0 Φ90 dày 1.8	m	2,00		51.545	
47	Class 1 Φ90 dày 2.2	m	2,50		60.182	
48	Class 2 Φ90 dày 2.7	m	3,10		69.727	
49	Class 3 Φ90 dày 3.5	m	3,70		91.364	
50	Class 4 Φ90 dày 4.3	m	4,80		113.364	
51	Class 5 Φ90 dày 5.4	m	2,20		140.818	
52	Ống thoát Φ110 dày 1.9	m	2,80		68.000	
53	Class 0 Φ110 dày 2.2	m	3,50		76.909	
54	Class 1 Φ110 dày 2.7	m	4,10		89.727	
55	Class 2 Φ110 dày 3.2	m	5,40		102.091	
56	Class 3 Φ110 dày 4.2	m	2,50		143.000	
57	Class 4 Φ110 dày 5.3	m	3,20		171.182	
58	Class 5 Φ110 dày 6.6	m	4,00		211.273	
59	Ống thoát Φ125 dày 2.0	m	4,70		75.091	
60	Class 0 Φ125 dày 2.5	m	6,20		94.636	
61	Class 1 Φ125 dày 3.1	m	3,20		110.909	
62	Class 2 Φ125 dày 3.7	m	3,90		131.273	
63	Class 3 Φ125 dày 4.8	m	4,90		166.727	
64	Class 4 Φ125 dày 6.0	m	5,90		209.909	
65	Class 5 Φ125 dày 7.4	m	7,70		257.364	
66	Ống thoát Φ140 dày 2.2	m	3,90		92.545	
67	Class 0 Φ140 dày 2.8	m	4,90		117.818	
68	Class 1 Φ140 dày 3.5	m	6,20		138.636	
69	Class 2 Φ140 dày 4.1	m	7,30		163.364	
70	Class 3 Φ140 dày 5.4	m	9,60		218.545	
II	Phụ kiện nhựa dán keo				267.545	
1	Cút nhựa 90°				328909	
	Φ21 PN10	cái			1.545	
	Φ27 PN10	cái			2.273	
	Φ34 PN10	cái			3.636	
	Φ42 PN10	cái			5.818	
	Φ48 PN10	cái			9.182	
	Φ60 PN8	cái			13.636	
	Φ60 PN10	cái			18.727	
	Φ75 PN8	cái			24.182	
	Φ75 PN10	cái			43.727	
	Φ90 PN8	cái			31.909	
	Φ90 PN10	cái			51.273	
	Φ110 PN8	cái			50.909	
	Φ110 PN10	cái			79.364	
	Φ125 PN6	cái			89.364	
	Φ125 PN10	cái			136.727	

	Φ140 PN6	cái			129.545	
	Φ140 PN10	cái			169.364	
	Φ160 PN6	cái			156.273	
	Φ160 PN10	cái			313.818	
	Φ200 PN6	cái			320.000	
	Φ200 PN10	cái			429.818	
	Φ225 PN10	cái			754.636	
	Φ250 PN10	cái			1.215.182	
	Φ315 PN10	cái			3.386.909	
2	Tê nhựa 90°					
	Φ21 PN10	cái			2.273	
	Φ27 PN10	cái			4.000	
	Φ34 PN10	cái			5.364	
	Φ42 PN10	cái			7.727	
	Φ48 PN10	cái			11.364	
	Φ60 PN8	cái			18.000	
	Φ60 PN10	cái			27.273	
	Φ75 PN8	cái			30.818	
	Φ75 PN10	cái			46.273	
	Φ90 PN8	cái			44.182	
	Φ90 PN10	cái			73.273	
	Φ110 PN8	cái			72.091	
	Φ110 PN10	cái			100.091	
	Φ125 PN6	cái			119.091	
	Φ125 PN10	cái			150.182	
	Φ140 PN6	cái			192.909	
	Φ140 PN10	cái			223.364	
	Φ160 PN6	cái			205.182	
	Φ160 PN10	cái			330.091	
	Φ200 PN6	cái			482.364	
	Φ200 PN10	cái			753.364	
	Φ225 PN10	cái			931.818	
	Φ250 PN10	cái			1.745.273	
	Φ315 PN10	cái			3.346.818	
3	Măng sông nhựa					
	Φ21 PN10	cái			1.364	
	Φ27 PN10	cái			1.909	
	Φ34 PN10	cái			2.091	
	Φ42 PN10	cái			3.636	
	Φ48 PN10	cái			4.636	
	Φ60 PN8	cái			7.909	
	Φ75 PN8	cái			10.818	
	Φ75 PN10	cái			11.000	
	Φ90 PN8	cái			20.818	
	Φ90 PN10	cái			34.909	
	Φ110 PN6	cái			18.545	
	Φ110 PN10	cái			51.727	

	Φ125 PN6	cái			41.727	
	Φ125 PN10	cái			74.091	
	Φ140 PN6	cái			60.000	
	Φ140 PN10	cái			85.636	
	Φ160 PN6	cái			85.364	
	Φ160 PN10	cái			135.182	
	Φ200 PN6	cái			188.727	
	Φ200 PN10	cái			226.545	
	Φ225 PN10	cái			310.636	
	Φ250 PN10	cái			414.818	
4	Cút nhựa 45°				0	
	Φ21 PN10	cái			1.545	
	Φ27 PN10	cái			2.000	
	Φ34 PN10	cái			2.909	
	Φ42 PN10	cái			4.364	
	Φ48 PN10	cái			7.000	
	Φ60 PN8	cái			11.636	
	Φ60 PN10	cái			16.182	
	Φ75 PN8	cái			20.000	
	Φ75 PN10	cái			26.636	
	Φ90 PN8	cái			26.182	
	Φ90 PN10	cái			36.364	
	Φ110 PN8	cái			40.000	
	Φ110 PN10	cái			68.364	
	Φ125 PN6	cái			70.818	
	Φ125 PN10	cái			87.091	
	Φ140 PN6	cái			77.182	
	Φ140 PN10	cái			109.818	
	Φ160 PN6	cái			116.818	
	Φ160 PN10	cái			165.000	
	Φ200 PN6	cái			224.000	
	Φ200 PN10	cái			323.636	
	Φ225 PN10	cái			599.182	
	Φ250 PN10	cái			912.818	
	Φ315 PN10	cái			1.877.909	
5	Tê nhựa 45°					
	Φ60 PN8	cái			22.273	
	Φ60 PN10	cái			29.636	
	Φ75 PN8	cái			42.909	
	Φ75 PN10	cái			53.909	
	Φ90 PN8	cái			52.545	
	Φ90 PN10	cái			78.091	
	Φ110 PN8	cái			79.364	
	Φ110 PN10	cái			119.727	
	Φ125 PN6	cái			156.273	
	Φ125 PN10	cái			244.182	
	Φ140 PN6	cái			254.000	
	Φ140 PN10	cái			384.727	

	Φ160 PN6	cái			360.273	
	Φ160 PN10	cái			542.091	
	Φ200 PN6	cái			671.000	
	Φ200 PN10	cái			1.012.000	
6	Nút bịt nhựa					
	Φ42 PN10	cái			2.364	
	Φ48 PN10	cái			3.636	
	Φ60 PN10	cái			11.000	
	Φ75 PN10	cái			14.636	
	Φ90 PN10	cái			24.545	
	Φ110 PN10	cái			36.636	
	Φ125 PN10	cái			42.182	
	Φ140 PN10	cái			68.364	
	Φ160 PN10	cái			83.727	
	Φ200 PN10	cái			258.909	
	Φ225 PN10	cái			347.182	
	Φ250 PN10	cái			470.727	
	Φ315 PN10	cái			997.545	
7	Tê cong nhựa					
	Φ90 PN6	cái			49.000	
	Φ110 PN6	cái			72.273	
8	Ren trong nhựa					
	Φ21 PN10	cái			1.364	
	Φ27 PN10	cái			1.818	
	Φ34 PN10	cái			3.091	
	Φ42 PN10	cái			4.273	
	Φ48 PN10	cái			6.182	
	Φ60 PN10	cái			9.727	
9	Ren ngoài nhựa					
	Φ21 PN10	cái			1.364	
	Φ27 PN10	cái			1.818	
	Φ34 PN10	cái			3.091	
	Φ42 PN10	cái			4.273	
	Φ48 PN10	cái			6.182	
	Φ60 PN10	cái			9.818	
10	Nút bịt nhựa					
	Φ75 PN10	cái			3.091	
	Φ90 PN10	cái			4.000	
	Φ110 PN10	cái			4.273	
	Φ125 PN10	cái			5.273	
	Φ140 PN10	cái			5.909	
	Φ160 PN10	cái			7.000	
	Φ200 PN10	cái			8.545	
	Φ225 PN10	cái			8.727	
	Φ250 PN10	cái			9.182	
	Φ315 PN10	cái			11.818	
11	Tê giảm nhựa				10727	
	Φ27/21 PN10	cái			12.000	
	Φ34/21 PN10	cái			13.182	
	Φ34/27 PN10	cái			14.545	
	Φ42/21 PN10	cái			15.273	
	Φ42/27 PN10	cái			20.000	
	Φ42/34 PN10	cái			21.545	
	Φ48/21 PN10	cái			24.182	

	Φ48/27 PN10	cái			27.091	
	Φ48/34 PN10	cái			34.545	
	Φ48/42 PN10	cái			28.182	
	Φ60/21 PN8	cái			32.545	
	Φ60/27 PN8	cái			41.727	
	Φ60/34 PN8	cái			48.182	
	Φ60/42 PN8	cái			50.909	
	Φ60/48 PN8	cái			51.727	
	Φ75/34 PN8	cái			45.909	
	Φ75/42 PN8	cái			48.364	
	Φ75/48 PN8	cái			53.364	
	Φ75/60 PN8	cái			61.273	
	Φ90/34 PN8	cái			188.364	
	Φ90/42 PN8	cái			187.636	
	Φ90/48 PN8	cái			214.545	
	Φ90/60 PN8	cái			227.909	
	Φ90/75 PN8	cái			268.818	
	Φ110/34 PN8/	cái			382.636	
	Φ110/42 PN8	cái			382.636	
	Φ110/48 PN8	cái			382.636	
	Φ110/60 PN8	cái			392.273	
	Φ110/75 PN8	cái			409.636	
	Φ110/90 PN8	cái			531.091	
12	Côn giảm nhựa					
	Φ27/21 PN10	cái			1.364	
	Φ34/21 PN10	cái			2.000	
	Φ34/27 PN10	cái			2.545	
	Φ42/21 PN10	cái			2.909	
	Φ42/27 PN10	cái			3.091	
	Φ42/34 PN10	cái			3.273	
	Φ48/21 PN10	cái			4.000	
	Φ48/27 PN10	cái			4.182	
	Φ48/34 PN10	cái			4.273	
	Φ48/42 PN10	cái			4.364	
	Φ60/21 PN8	cái			5.545	
	Φ60/27 PN8	cái			6.636	
	Φ60/34 PN8	cái			6.636	
	Φ60/42 PN8	cái			6.636	
	Φ60/48 PN8	cái			7.000	
	Φ75/34 PN8	cái			10.545	
	Φ75/42 PN8	cái			10.545	
	Φ75/48 PN8	cái			10.545	
	Φ75/60 PN8	cái			11.000	
	Φ90/34 PN8	cái			14.000	
	Φ90/42 PN8	cái			15.182	
	Φ90/48 PN8	cái			15.273	
	Φ90/60 PN8	cái			16.273	
	Φ90/75 PN8	cái			17.091	
	Φ110/34 PN8/	cái			23.000	
	Φ110/42 PN8	cái			22.091	
	Φ110/48 PN8	cái			22.091	
	Φ110/60 PN8	cái			23.182	
	Φ110/75 PN8	cái			23.364	
	Φ110/90 PN8	cái			24.000	

	Φ125/75 PN10	cái			67.818	
	Φ125/90 PN10	cái			75.818	
	Φ125/110 PN10	cái			102.909	
	Φ140/90 PN10	cái			112.818	
	Φ140/110 PN10	cái			115.818	
	Φ160/90 PN10	cái			122.364	
	Φ160/110 PN10	cái			139.182	
	Φ160/125 PN10	cái			169.000	
	Φ160/140 PN10	cái			208.909	
	Φ200/110 PN10	cái			261.818	
	Φ200/160 PN10	cái			297.000	
	Φ225/160 PN10	cái			407.727	
	Φ225/200 PN10	cái			352.909	
	Φ250/110 PN10	cái			406.545	
	Φ250/160 PN10	cái			429.182	
	Φ250/200 PN10	cái			495.727	
	Φ315/160 PN10	cái			906.545	
	Φ315/200 PN10	cái			940.091	
	Φ315/250 PN10	cái			968.091	
13	Bạc chuyển bậc					
	Φ75/34 PN10	cái			10.182	
	Φ75/42 PN10	cái			10.182	
	Φ75/48 PN10	cái			10.182	
	Φ75/60 PN10	cái			10.182	
	Φ90/34 PN10	cái			15.545	
	Φ90/42 PN10	cái			15.636	
	Φ90/48 PN10	cái			16.545	
	Φ90/60 PN10	cái			17.818	
	Φ90/75 PN10	cái			15.818	
	Φ110/34 PN10	cái				
	Φ110/42 PN10	cái			27.818	
	Φ110/48 PN10	cái			31.000	
	Φ110/60 PN10	cái			29.364	
	Φ110/75 PN10	cái			34.545	
	Φ110/90 PN10	cái			36.364	
	Φ125/75 PN10	cái			49.727	
	Φ125/90 PN10	cái			49.727	
	Φ125/110 PN10	cái			49.727	
	Φ140/75 PN10	cái			56.545	
	Φ140/90 PN10	cái			57.000	
	Φ140/110 PN10	cái			57.000	
	Φ140/125 PN10	cái			57.000	
	Φ160/90 PN10	cái			85.545	
	Φ160/110 PN10	cái			93.909	
	Φ160/125 PN10	cái			93.909	
	Φ160/140 PN10	cái			93.909	
	Φ200/110 PN10	cái			166.818	
	Φ200/125 PN10	cái			167.000	
	Φ200/140 PN10	cái			168.909	
	Φ200/160 PN10	cái			175.545	
	Φ225/200 PN10	cái			629.909	
14	Tê giảm nhựa 45°					
	Φ75/60 PN10	cái			49.091	
	Φ90/60 PN10	cái			68.636	

	Φ90/75 PN10	cái			81.727	
	Φ110/60 PN10	cái			93.727	
	Φ110/75 PN10	cái			105.636	
	Φ125/75 PN10	cái			158.727	
	Φ125/90 PN10	cái			156.909	
	Φ125/110 PN10	cái			207.636	
	Φ140/75 PN10	cái			181.182	
	Φ140/90 PN10	cái			239.364	
	Φ140/110 PN10	cái			257.545	
	Φ160/90 PN10	cái			288.545	
	Φ160/110 PN10	cái			312.000	
15	Bít xả thông tắc					
	Φ60	cái			12.182	
	Φ75	cái			17.727	
	Φ90	cái			25.727	
	Φ110	cái			34.182	
	Φ125	cái			48.818	
	Φ140	cái			64.727	
	Φ160	cái			86.727	
	Φ200	cái			304.545	
16	Xi phông (Con thỏ)					
	Φ60	cái			32.091	
	Φ75	cái			61.182	
	Φ90	cái			80.909	
17	Keo dán					
	15g	hộp			3.727	
	30g	hộp			8.818	
	50g	hộp			79.182	
	1000g	hộp			158.545	

39. Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong

Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại kho nhà máy số 222 Mạc Đăng Doanh, Dương Kinh, Hải Phòng. Giá bán từ ngày 21/9/2022.

TT	Danh mục vật tư xây dựng	ĐVT	Áp suất danh nghĩa			
I	Ống HDPE được sản xuất từ nguyên liệu PE100 (theo tiêu chuẩn ISO4427-2:2007) (Áp suất PN6, PN8, PN10, PN12.5)					
	Đường kính danh nghĩa (mm)		Giá chưa VAT (đồng)			
			PN6	PN8	PN10	PN12.5
1	Ống HDPE DN16	m				
2	Ống HDPE DN25	m				9.818
3	Ống HDPE DN32	m			13.182	16.091
4	Ống HDPE DN40	m		16.636	20.091	24.273
5	Ống HDPE DN50	m		25.818	30.818	37.091
6	Ống HDPE DN63	m		40.091	49.273	59.727
7	Ống HDPE DN75	m		57.000	70.273	84.727
8	Ống HDPE DN90	m		90.000	99.727	120.545
9	Ống HDPE DN110	m	97.273	120.818	151.091	180.545
10	Ống HDPE DN125	m	125.818	156.000	190.727	232.455
11	Ống HDPE DN140	m	157.909	194.273	238.091	288.364
12	Ống HDPE DN160	m	206.909	255.091	312.909	376.273
13	Ống HDPE DN180	m	258.545	321.182	393.909	479.727

14	Ống HDPE DN200	m	321.091	400.091	493.636	587.818
15	Ống HDPE DN225	m	402.818	503.818	606.727	743.091
16	Ống HDPE DN250	m	499.000	614.818	751.727	923.909
17	Ống HDPE DN280	m	618.818	784.273	936.636	1.158.364
18	Ống HDPE DN315	m	789.091	982.455	1.192.727	1.448.818
19	Ống HDPE DN355	m	1.002.273	1.235.455	1.515.727	1.837.545
20	Ống HDPE DN400	m	1.264.455	1.584.364	1.926.000	2.326.364
21	Ống HDPE DN450	m	1.615.909	1.988.727	2.433.727	2.941.364
22	Ống HDPE DN500	m	1.967.909	2.467.091	3.026.455	3.660.545
23	Ống HDPE DN560	m	2.702.727	3.332.727	4.091.818	4.994.545
24	Ống HDPE DN630	m	3.424.545	4.210.909	5.182.727	6.312.727
25	Ống HDPE DN710	m	4.360.000	5.369.091	6.586.364	8.031.818
26	Ống HDPE DN800	m	5.521.818	6.805.455	8.351.818	8.578.182
27	Ống HDPE DN900	m	6.983.636	8.610.909	10.564.545	12.907.273
28	Ống HDPE DN1000	m	8.617.273	10.639.091	13.056.364	15.720.909
29	Ống HDPE DN1200	m	12.411.818	15.312.727	17.985.455	
30	Ống HDPE DN1400	m	19.950.000	24.601.646	29.995.867	
31	Ống HDPE DN1600	m	26.075.000	32.123.676	39.153.177	
32	Ống HDPE DN1800	m	33.118.750	40.627.374	49.258.531	
33	Ống HDPE DN2000	m	40.923.750	50.163.750	61.180.000	
II	Ống HDPE được sản xuất từ nguyên liệu PE100 (theo tiêu chuẩn ISO4427-2:2007) (Áp suất PN16, PN20)					
	Đường kính danh nghĩa (mm)		Giá chưa VAT (đồng)			
			PN16	PN20		
1	Ống HDPE DN16	m	7.727	9.091		
2	Ống HDPE DN25	m	11.727	13.727		
3	Ống HDPE DN32	m	18.818	22.636		
4	Ống HDPE DN40	m	29.182	34.636		
5	Ống HDPE DN50	m	45.273	53.545		
6	Ống HDPE DN63	m	71.182	85.273		
7	Ống HDPE DN75	m	101.091	120.727		
8	Ống HDPE DN90	m	144.727	173.273		
9	Ống HDPE DN110	m	218.000	262.364		
10	Ống HDPE DN125	m	282.000	336.273		
11	Ống HDPE DN140	m	349.636	420.545		
12	Ống HDPE DN160	m	462.364	551.636		
13	Ống HDPE DN180	m	581.636	697.455		
14	Ống HDPE DN200	m	727.727	867.727		
15	Ống HDPE DN225	m	889.727	1.073.182		
16	Ống HDPE DN250	m	1.106.909	1.324.364		
17	Ống HDPE DN280	m	1.387.273	1.658.818		

18	Ống HDPE DN315	m	1.756.000	2.113.182		
19	Ống HDPE DN355	m	2.229.273	2.680.727		
20	Ống HDPE DN400	m	2.841.000	3.414.182		
21	Ống HDPE DN450	m	3.595.909	4.316.091		
22	Ống HDPE DN500	m	4.457.545	5.338.545		
23	Ống HDPE DN560	m	6.032.727			
24	Ống HDPE DN630	m	7.167.273			
25	Ống HDPE DN710	m	9.723.636			
III	Ống và phụ tùng PP-R sản xuất theo tiêu chuẩn DIN8077:8078:2008-09 (PN10,PN16,PN20,PN25)					
	Đường kính danh nghĩa (mm)		Giá chưa VAT (đồng)			
			PN10	PN16	PN20	PN25
1	Ống PP-R DN20	m	22.182	24.727	27.455	30.364
2	Ống PP-R DN25	m	39.636	45.636	48.182	50.364
3	Ống PP-R DN32	m	51.364	61.727	70.909	77.909
4	Ống PP-R DN40	m	68.909	83.636	109.727	119.091
5	Ống PP-R DN50	m	101.000	133.000	170.545	190.000
6	Ống PP-R DN63	m	160.545	209.000	268.818	299.273
7	Ống PP-R DN75	m	223.273	285.000	372.364	422.727
8	Ống PP-R DN90	m	325.818	399.000	556.727	608.000
9	Ống PP-R DN110	m	521.545	608.000	783.727	902.545
10	Ống PP-R DN125	m	646.000	788.545	1.054.545	1.211.273
11	Ống PP-R DN140	m	797.091	959.545	1.339.545	1.596.000
12	Ống PP-R DN160	m	1.087.727	1.330.000	1.781.273	2.067.182
13	Ống PP-R DN180	m	1.713.818	2.382.636	2.800.636	3.218.636
14	Ống PP-R DN200	m	2.079.545	2.946.909	3.448.545	
IV	Ống Gân Sóng HDPE theo tiêu chuẩn ISO 21138-3:2007 I TCVN 11821 -3:2017 (SN4, SN8)					
	Đường kính danh nghĩa (mm)		Giá chưa VAT (đồng)			
			SN4	SN8		
1	Ống HDPE DN200	m	455.000	510.000		
2	Ống HDPE DN250	m	600.000	672.000		
3	Ống HDPE DN300	m	645.000	800.000		
4	Ống HDPE DN400	m	1.110.000	1.463.000		
5	Ống HDPE DN500	m	1.660.000	2.400.000		
6	Ống HDPE DN600	m	2.488.000	3.012.000		
7	Ống HDPE DN800	m	4.232.000	5.594.000		
8	Ống HDPE DN1000	m	8.807.000	9.687.400		
V	Ống u.PVC được sản xuất từ nguyên liệu PVC hệ số an toàn C=2.5 (theo tiêu chuẩn ISO1452:2009) (Áp suất PN4, PN5, PN6, PN8, PN10, PN12.5, PN16, PN25)					
	Đường kính danh nghĩa (mm)		Giá chưa VAT (đồng)			
			Thoát	PN4	PN5	PN6

1	Ống uPVC DN21	m	6.300			
2	Ống uPVC DN27	m	7.800			
3	Ống uPVC DN34	m	10.100			
4	Ống uPVC DN42	m	15.100			16.900
5	Ống uPVC DN48	m	17.700			20.700
6	Ống uPVC DN60	m	23.000		27.500	33.500
7	Ống uPVC DN63	m			27.100	31.900
8	Ống uPVC DN75	m	32.200		37.600	42.600
9	Ống uPVC DN90	m	39.300	44.900	52.600	60.800
10	Ống uPVC DN110	m	59.400	67.200	78.300	89.100
11	Ống uPVC DN125	m	65.600	82.700	96.800	114.700
12	Ống uPVC DN140	m	80.800	102.800	121.000	142.600
13	Ống uPVC DN160	m	104.900	137.300	160.000	184.700
14	Ống uPVC DN180	m	131.800	169.000	196.100	233.400
15	Ống uPVC DN200	m	196.700	206.200	249.200	289.800
16	Ống uPVC DN225	m	204.300	252.800	303.800	360.100
17	Ống uPVC DN250	m	265.800	331.400	399.600	466.300
18	Ống uPVC DN280	m		397.400	475.200	559.800
19	Ống uPVC DN315	m		502.300	596.300	715.400
20	Ống uPVC DN355	m		634.500	779.100	926.900
21	Ống uPVC DN400	m		796.300	990.100	1.177.400
22	Ống uPVC DN450	m		1.010.500	1.251.400	1.493.100
23	Ống uPVC DN500	m		1.325.300	1.580.300	
VI	Ống u.PVC được sản xuất từ nguyên liệu PVC hệ số an toàn C=2.5 (theo tiêu chuẩn ISO1452:2009) (Áp suất PN4, PN5, PN6, PN8, PN10, PN12.5, PN16, PN25)					
	Đường kính danh nghĩa (mm)		Giá chưa VAT (đồng)			
			PN8	PN10	PN12.5	PN16
1	Ống uPVC DN21	m		7.700	8.400	10.100
2	Ống uPVC DN27	m		9.800	11.500	12.636
3	Ống uPVC DN34	m	11.800	14.500	17.700	20.100
4	Ống uPVC DN42	m	19.900	22.600	26.600	32.900
5	Ống uPVC DN48	m	23.700	27.300	33.000	41.400
6	Ống uPVC DN60	m	39.000	47.200	59.200	71.100
7	Ống uPVC DN63	m	39.700	49.800	61.800	75.500
8	Ống uPVC DN75	m	55.500	68.800	86.500	104.400
9	Ống uPVC DN90	m	79.700	99.000	123.000	148.600
10	Ống uPVC DN110	m	124.800	149.400	184.400	223.500
11	Ống uPVC DN125	m	145.500	183.300	224.700	275.600
12	Ống uPVC DN140	m	190.800	233.500	287.200	352.500

13	Ống uPVC DN160	m	238.900	303.100	372.100	457.600
14	Ống uPVC DN180	m	298.100	381.500	472.600	579.800
15	Ống uPVC DN200	m	369.800	473.900	584.100	713.400
16	Ống uPVC DN225	m	467.700	599.800	741.400	886.800
17	Ống uPVC DN250	m	602.700	761.900	943.600	1.151.000
18	Ống uPVC DN280	m	719.200	986.400	1.132.300	1.380.500
19	Ống uPVC DN315	m	898.900	1.244.500	1.434.000	1.745.400
20	Ống uPVC DN355	m	1.202.800	1.479.000	1.825.200	2.223.500
21	Ống uPVC DN400	m	1.524.400	1.883.100	2.308.800	2.905.800
22	Ống uPVC DN450	m	1.928.000	2.388.400		
23	Ống uPVC DN500	m				
VII	Ống u.PVC được sản xuất từ nguyên liệu PVC hệ số an toàn C=2.0 (theo tiêu chuẩn ISO1452:2009) (Áp suất PN6, PN8, PN10, PN12.5, PN16)					
	Đường kính danh nghĩa (mm)		Giá chưa VAT (đồng)			
			PN6	PN8	PN10	PN12.5
1	Ống uPVC DN500	m	1.580.300	1.828.600	2.364.200	2.802.200
2	Ống uPVC DN560	m	1.918.500	2.302.300	2.947.300	3.517.400
3	Ống uPVC DN630	m	2.427.500	2.909.900	3.733.300	4.434.000
4	Ống uPVC DN710	m	3.831.700	4.757.800	5.888.900	
5	Ống uPVC DN800	m	4.847.200	6.251.100	7.392.100	
VIII	Ống uPVC luồn dây điện sản xuất theo tiêu chuẩn quốc tế BS 6099.2.2:1982					
	Đường kính danh nghĩa (mm)		Giá chưa VAT (đồng)			
			DN20	DN25		
1	Van bi PPR tay gạt	cái	177.545	238.182		
2	Van bi PPR tay xoay	cái	305.000	370.000		

Ghi chú:

- Giá bán không bao gồm phụ kiện kèm theo./.

40. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh

Giá bán trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán tại thời điểm Quý IV/2022

TT	Danh mục vật tư xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Ống uPVC nông thôn - Europipe (đường kính mm)		TCVN 6151-2:2002 và TCVN 8491-2:2011		
1	Ống thoát uPVC D21	m		7.200	
2	Ống thoát uPVC D27	m		8.900	
3	Ống thoát uPVC D34	m		11.600	
4	Ống thoát uPVC D42	m		17.300	
5	Ống thoát uPVC D48	m		20.200	
6	Ống thoát uPVC D60	m		26.300	
7	Ống thoát uPVC D75	m		36.900	
8	Ống thoát uPVC D90	m		45.100	

9	Ổng thoát uPVC D110	m	TCVN 6151-2:2002 và TCVN 8491-2:2011	68.000	
10	Ổng thoát uPVC D125	m		75.100	
11	Ổng uPVC C0 D21	m	"	8.800	
12	Ổng uPVC C0 D27	m	"	11.200	
13	Ổng uPVC C0 D34	m	"	13.600	
14	Ổng uPVC C0 D42	m	"	19.400	
15	Ổng uPVC C0 D48	m	"	23.700	
16	Ổng uPVC C0 D60	m	"	31.500	
17	Ổng uPVC C0 D75	m	"	43.100	
18	Ổng uPVC C0 D90	m	"	51.500	
19	Ổng uPVC C0 D110	m	"	76.900	
20	Ổng uPVC C0 D125	m	"	94.600	
21	Ổng uPVC C1 D21	m	"	9.600	
22	Ổng uPVC C1 D27	m	"	13.200	
23	Ổng uPVC C1 D34	m	"	16.600	
24	Ổng uPVC C1 D42	m	"	22.700	
25	Ổng uPVC C1 D48	m	"	27.000	
26	Ổng uPVC C1 D60	m	"	38.400	
27	Ổng uPVC C1 D75	m	"	48.700	
28	Ổng uPVC C1 D90	m	"	60.200	
29	Ổng uPVC C1 D110	m	"	89.700	
30	Ổng uPVC C1 D125	m	"	110.900	
31	Ổng uPVC C2 D21	m	"	11.600	
32	Ổng uPVC C2 D27	m	"	14.600	
33	Ổng uPVC C2 D34	m	"	20.200	
34	Ổng uPVC C2 D42	m	"	25.900	
35	Ổng uPVC C2 D48	m	"	31.200	
36	Ổng uPVC C2 D60	m	"	44.700	
37	Ổng uPVC C2 D75	m	"	63.600	
38	Ổng uPVC C2 D90	m	"	69.700	
39	Ổng uPVC C2 D110	m	"	102.100	
40	Ổng uPVC C2 D125	m	"	131.300	
II	Phụ kiện uPVC - Europipe		TCVN 6151-2:2002 và TCVN 8491-2:2011		
a	Măng sông (đường kính D mm)				
1	Măng sông D21 PN10	cái	"	1.400	
2	Măng sông D27 PN10	cái	"	1.900	
3	Măng sông D34 PN10	cái	"	2.100	
4	Măng sông D42 PN10	cái	"	3.600	
5	Măng sông D42 PN12.5	cái	"	5.700	
6	Măng sông D48 PN10	cái	"	4.600	
7	Măng sông D60 PN10	cái	"	14.200	
8	Măng sông D75 PN10	cái	"	21.000	
9	Măng sông D90 PN10	cái	"	34.900	
10	Măng sông D110 PN8	cái	"	44.000	
11	Măng sông D125 PN8	cái	"	61.300	

b	Cút đều 90 độ (đường kính D mm)		"		
1	Cút đều 90 độ D21 PN10	cái	"	1.500	
2	Cút đều 90 độ D27 PN10	cái	"	2.300	
3	Cút đều 90 độ D34 PN10	cái	"	3.600	
4	Cút đều 90 độ D42 PN10	cái	"	5.800	
5	Cút đều 90 độ D48 PN10	cái	"	9.200	
6	Cút đều 90 độ D60 PN8	cái	"	13.600	
7	Cút đều 90 độ D75 PN8	cái	"	23.000	
8	Cút đều 90 độ D90 PN8	cái	"	41.600	
9	Cút đều 90 độ D110 PN8	cái	"	65.000	
c	Tê đều (Đường kính D mm)		"		
1	Tê đều D21 PN10	cái	"	2.300	
2	Tê đều D27 PN10	cái	"	4.000	
3	Tê đều D34 PN10	cái	TCVN 6151-2:2002 và TCVN 8491-2:2011	5.400	
4	Tê đều D42 PN10	cái		7.700	
5	Tê đều D48 PN10	cái	"	11.400	
6	Tê đều D60 PN8	cái	"	18.000	
7	Tê đều D75 PN8	cái	"	30.800	
8	Tê đều D90 PN8	cái	"	55.000	
9	Tê đều D110 PN8	cái	"	85.000	
d	Y đều		"		
1	Y đều D42 PN12,5	cái	"	8.600	
2	Y đều D48 PN12,5	cái	"	16.600	
3	Y đều D60 PN10	cái	"	22.300	
4	Y đều D75 PN8	cái	"	42.900	
5	Y đều D90 PN10	cái	"	53.500	
6	Y đều D110 PN8	cái	"	79.400	
III	ỐNG NHỰA HDPE PE100 (Đường kính D mm)		TCVN 7305:2008/ ISO 4427:		
1	Ống nhựa HDPE D50 PN6	m	2007	21.727	
2	Ống nhựa HDPE D63 PN6	m	"	33.909	
3	Ống nhựa HDPE D75 PN6	m	"	46.182	
4	Ống nhựa HDPE D90 PN6	m	"	75.727	
5	Ống nhựa HDPE D110 PN6	m	"	97.273	
6	Ống nhựa HDPE D32 PN10	m	"	13.182	
7	Ống nhựa HDPE D40 PN10	m	"	20.091	
8	Ống nhựa HDPE D50 PN10	m	"	30.818	
9	Ống nhựa HDPE D63 PN10	m	"	49.273	
10	Ống nhựa HDPE D75 PN10	m	"	70.273	
11	Ống nhựa HDPE D90 PN10	m	"	99.727	
12	Ống nhựa HDPE D110 PN10	m	"	151.091	
13	Ống nhựa HDPE D20 PN16	m	"	7.727	
14	Ống nhựa HDPE D25 PN16	m	"	11.727	
15	Ống nhựa HDPE D32 PN16	m	"	18.818	

16	Ống nhựa HDPE D40 PN16	m	TCVN 7305:2008/ ISO 4427: 2007	29.182	
17	Ống nhựa HDPE D50 PN16	m		45.273	
18	Ống nhựa HDPE D63 PN16	m	"	71.182	
19	Ống nhựa HDPE D75 PN16	m	"	101.091	
20	Ống nhựa HDPE D90 PN16	m	"	144.727	
21	Ống nhựa HDPE D110 PN16	m	"	218.000	
22	Ống nhựa HDPE D20 PN20	m	"	9.091	
23	Ống nhựa HDPE D25 PN20	m	"	13.727	
24	Ống nhựa HDPE D32 PN20	m	"	22.636	
25	Ống nhựa HDPE D40 PN20	m	"	34.636	
26	Ống nhựa HDPE D50 PN20	m	"	53.545	
27	Ống nhựa HDPE D63 PN20	m	"	85.273	
28	Ống nhựa HDPE D75 PN20	m	"	120.727	
29	Ống nhựa HDPE D90 PN20	m	"	173.273	
30	Ống nhựa HDPE D110 PN20	m	"	262.364	
IV	PHỤ KIỆN HDPE REN		TCVN 7305:2008/ISO 4427: 2007		
a	Khâu nối thẳng				
1	Khâu nối thẳng D20	cái	"	13.800	
2	Khâu nối thẳng D25	cái	"	20.000	
3	Khâu nối thẳng D32	cái	"	28.000	
4	Khâu nối thẳng D40	cái	"	48.500	
b	Tê đều	cái	"		
1	Tê đều D20	cái	"	20.000	
2	Tê đều D25	cái	"	27.000	
3	Tê đều D32	cái	"	41.000	
4	Tê đều D40	cái	"	82.000	
c	Cút đều 90 độ		"		
1	Cút đều 90 độ D20	cái	"	16.500	
2	Cút đều 90 độ D25	cái	TCVN 7305:2008/ISO 4427: 2007	20.000	
3	Cút đều 90 độ D32	cái		28.800	
4	Cút đều 90 độ D40	cái	"	55.500	
V	ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN CHỊU NHIỆT PPR				
a	Ống PPR PN10				
1	D20 x 2,3mm	m		22.182	
2	D25 x 2,8mm	m		39.636	
3	D32 x 2,9mm	m		51.364	
4	D40 x 3,7mm	m		68.909	
5	D50 x 4,6mm	m		101.000	
b	Ống PPR PN16				
1	D20 x 2,8mm	m		24.727	
2	D25 x 3,5mm	m		45.636	
3	D32 x 4,4mm	m		61.727	

4	D40 x 5,5mm	m			83.636	
5	D50 x 6,9mm	m			133.000	
c	Ống PPR PN20					
1	D20 x 3,4mm	m			27.455	
2	D25 x 4,2mm	m			48.182	
3	D32 x 5,4mm	m			70.909	
4	D40 x 6,7mm	m			109.727	
5	D50 x 8,3mm	m			170.545	
d	Ống tránh					
1	D20	chiếc			14.273	
2	D25	chiếc			26.636	
e	Cút 90°					
1	D20	chiếc			5.545	
2	D25	chiếc			7.364	
c	D32	chiếc			12.909	
1	D40	chiếc			20.909	
2	D50	chiếc			36.727	
f	Tê đều					
1	D20	chiếc			6.455	
2	D25	chiếc			10.000	
3	D32	chiếc			16.455	
4	D40	chiếc			25.636	
5	D50	chiếc			50.364	
g	Măng sông					
1	D20	chiếc			2.909	
2	D25	chiếc			4.909	
3	D32	chiếc			7.636	
4	D40	chiếc			12.182	
5	D50	chiếc			21.818	
h	Cút ren trong					
1	D20 x 1/2"	chiếc			40.182	
2	D25 x 1/2"	chiếc			45.636	
3	D25 x 3/4"	chiếc			61.455	
4	D32 x 1"	chiếc			113.545	
5	D40 x 1"	chiếc			280.000	
i	Cút ren ngoài					
1	D20 x 1/2"	chiếc			56.545	
2	D25 x 1/2"	chiếc			63.909	
3	D25 x 3/4"	chiếc			75.545	
4	D32 x 1"	chiếc			120.273	
5	D40 x 1"	chiếc			297.000	

41. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Sản xuất nhựa, DV, TM Bình Minh

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán kể từ Quý

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Ký hiệu mã	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
	Sản phẩm ống nhựa HDPE		ISO 9001:2015 - TCVN 7305:2008 QCVN16:2017/BXD		
1	Ống HDPE 20x1,5mm PN10	m	LHSPE20PN10	6.944	
2	Ống HDPE 20x1,8mm PN12,5	m	LHSPE20PN12,5	7.315	
3	Ống HDPE 20x2,0mm PN16	m	LHSPE20PN16	7.870	
4	Ống HDPE 20x2,3mm PN20	m	LHSPE20PN20	9.259	
5	Ống HDPE 25x1,5mm PN8	m	LHSPE25PN8	9.259	
6	Ống HDPE 25x1,8mm PN10	m	LHSPE25PN10	9.537	
7	Ống HDPE 25x2,0mm PN12,5	m	LHSPE25PN12,5	10.000	
8	Ống HDPE 25x2,3mm PN16	m	LHSPE25PN16	11.944	
9	Ống HDPE 25x3,0mm PN20	m	LHSPE25PN20	13.981	
10	Ống HDPE 32x1,8mm PN8	m	LHSPE32PN8	11.944	
11	Ống HDPE 32x2,0mm PN10	m	LHSPE32PN10	13.426	
12	Ống HDPE 32x2,4mm PN12,5	m	LHSPE32PN12,5	16.389	
13	Ống HDPE 32x3,0mm PN16	m	LHSPE32PN16	19.167	
14	Ống HDPE 32x3,6mm PN20	m	LHSPE32PN20	23.056	
15	Ống HDPE 40x1,8mm PN6	m	LHSPE40PN6	16.204	
16	Ống HDPE 40x2,0mm PN8	m	LHSPE40PN8	16.944	
17	Ống HDPE 40x2,4mm PN10	m	LHSPE40PN10	20.463	
18	Ống HDPE 40x3,0mm PN12,5	m	LHSPE40PN12,5	24.722	
19	Ống HDPE 40x3,7mm PN16	m	LHSPE40PN16	29.722	
20	Ống HDPE 40x4,5mm PN20	m	LHSPE40PN20	35.278	
21	Ống HDPE 50x2,0mm PN6	m	LHSPE50PN6	23.148	
22	Ống HDPE 50x2,4mm PN8	m	LHSPE50PN8	26.296	
23	Ống HDPE 50x3,0mm PN10	m	LHSPE50PN10	31.852	
24	Ống HDPE 50x3,7mm PN12,5	m	LHSPE50PN12,5	38.056	
25	Ống HDPE 50x4,6mm PN16	m	LHSPE50PN16	46.111	
26	Ống HDPE 50x5,6mm PN20	m	LHSPE50PN20	54.537	
27	Ống HDPE 63x2,5mm PN6	m	LHSPE63PN6	36.389	
28	Ống HDPE 63x3,0mm PN8	m	LHSPE63PN8	40.833	
29	Ống HDPE 63x3,8mm PN10	m	LHSPE63PN10	50.648	
30	Ống HDPE 63x4,7mm PN12,5	m	LHSPE63PN12,5	60.833	
31	Ống HDPE 63x5,8mm PN16	m	LHSPE63PN16	73.148	
32	Ống HDPE 63x7,1mm PN20	m	LHSPE63PN20	86.852	
33	Ống HDPE 75x2,9mm PN6	m	LHSPE75PN6	50.463	
34	Ống HDPE 75x3,6mm PN8	m	LHSPE75PN8	58.056	
35	Ống HDPE 75x4,5mm PN10	m	LHSPE75PN10	71.574	
36	Ống HDPE 75x5,6mm PN12,5	m	LHSPE75PN12,5	86.296	
37	Ống HDPE 75x6,8mm PN16	m	LHSPE75PN16	102.315	
38	Ống HDPE 75x8,4mm PN20	m	LHSPE75PN20	122.963	
39	Ống HDPE 90x3,5mm PN6	m	LHSPE90PN6	81.667	
40	Ống HDPE 90x4,3mm PN8	m	LHSPE90PN8	92.963	
41	Ống HDPE 90x5,4mm PN10	m	LHSPE90PN10	103.796	
42	Ống HDPE 90x6,7mm PN12,5	m	LHSPE90PN12,5	122.778	
43	Ống HDPE 90x8,2mm PN16	m	LHSPE90PN16	147.222	
44	Ống HDPE 90x10,1mm PN20	m	LHSPE90PN20	176.481	
45	Ống HDPE 110x4,2mm PN6	m	LHSPE110PN6	99.074	
46	Ống HDPE 110x5,3mm PN8	m	LHSPE110PN8	123.056	

47	Ống HDPE 110x6,6mm PN10	m	LHSPE110PN10	153.889
48	Ống HDPE 110x8,1mm PN12,5	m	LHSPE110PN12.5	183.889
49	Ống HDPE 110x10,0mm PN16	m	LHSPE110PN16	222.037
50	Ống HDPE 110x12,3mm PN20	m	LHSPE110PN20	267.222
51	Ống HDPE 125x4,8mm PN6	m	LHSPE125PN6	128.148
52	Ống HDPE 125x6,0mm PN8	m	LHSPE125PN8	158.889
53	Ống HDPE 125x7,4mm PN10	m	LHSPE125PN10	194.259
54	Ống HDPE 125x9,2mm PN12,5	m	LHSPE125PN12.5	237.222
55	Ống HDPE 125x11,4mm PN16	m	LHSPE125PN16	287.222
56	Ống HDPE 125x14,0mm PN20	m	LHSPE125PN20	342.500
57	Ống HDPE 140x5,4mm PN6	m	LHSPE140PN6	160.833
58	Ống HDPE 140x6,7mm PN8	m	LHSPE140PN8	197.870
59	Ống HDPE 140x8,3mm PN10	m	LHSPE140PN10	242.500
60	Ống HDPE 140x10,3mm PN12,5	m	LHSPE140PN12.5	295.741
61	Ống HDPE 140x12,7mm PN16	m	LHSPE140PN16	356.111
62	Ống HDPE 140x15,7mm PN20	m	LHSPE140PN20	428.333
63	Ống HDPE 160x6,2mm PN6	m	LHSPE160PN6	210.741
64	Ống HDPE 160x7,7mm PN8	m	LHSPE160PN8	259.815
65	Ống HDPE 160x9,5mm PN10	m	LHSPE160PN10	318.704
66	Ống HDPE 160x11,8mm PN12,5	m	LHSPE160PN12.5	387.963
67	Ống HDPE 160x14,6mm PN16	m	LHSPE160PN16	470.926
68	Ống HDPE 160x17,9mm PN20	m	LHSPE160PN20	561.852
69	Ống HDPE 180x6,9mm PN6	m	LHSPE180PN6	263.333
70	Ống HDPE 180x8,6mm PN8	m	LHSPE180PN8	327.130
71	Ống HDPE 180x10,7mm PN10	m	LHSPE180PN10	401.204
72	Ống HDPE 180x13,3mm PN12,5	m	LHSPE180PN12.5	490.556
73	Ống HDPE 180x16,4mm PN16	m	LHSPE180PN16	592.407
74	Ống HDPE 180x20,1mm PN20	m	LHSPE180PN20	710.370
75	Ống HDPE 200x7,7mm PN6	m	LHSPE200PN6	327.037
76	Ống HDPE 200x9,6mm PN8	m	LHSPE200PN8	407.500
77	Ống HDPE 200x11,9mm PN10	m	LHSPE200PN10	502.778
78	Ống HDPE 200x14,7mm PN12,5	m	LHSPE200PN12.5	610.556
79	Ống HDPE 200x18,2mm PN16	m	LHSPE200PN16	741.204
80	Ống HDPE 200x22,4mm PN20	m	LHSPE200PN20	883.611
81	Ống HDPE 225x8,6mm PN6	m	LHSPE225PN6	410.278
82	Ống HDPE 225x10,8mm PN8	m	LHSPE225PN8	513.148
83	Ống HDPE 225x13,4mm PN10	m	LHSPE225PN10	627.222
84	Ống HDPE 225x16,6mm PN12,5	m	LHSPE225PN12.5	754.167
85	Ống HDPE 225x20,5mm PN16	m	LHSPE225PN16	909.722
86	Ống HDPE 225x25,2mm PN20	m	LHSPE225PN20	1.093.056
87	Ống HDPE 250x9,6mm PN6	m	LHSPE250PN6	508.241
88	Ống HDPE 250x11,9mm PN8	m	LHSPE250PN8	626.204
89	Ống HDPE 250x14,8mm PN10	m	LHSPE250PN10	771.389
90	Ống HDPE 250x18,4mm PN12,5	m	LHSPE250PN12.5	941.019
91	Ống HDPE 250x22,7mm PN16	m	LHSPE250PN16	1.127.407
92	Ống HDPE 250x27,9mm PN20	m	LHSPE250PN20	1.348.889
93	Ống HDPE 280x10,7mm PN6	m	LHSPE280PN6	630.278
94	Ống HDPE 280x13,4mm PN8	m	LHSPE280PN8	798.611
95	Ống HDPE 280x16,6mm PN10	m	LHSPE280PN10	968.426
96	Ống HDPE 280x20,6mm PN12,5	m	LHSPE280PN12.5	1.179.815
97	Ống HDPE 280x25,4mm PN16	m	LHSPE280PN16	1.425.648
98	Ống HDPE 280x31,3mm PN20	m	LHSPE280PN20	1.691.481
99	Ống HDPE 315x12,1mm PN6	m	LHSPE315PN6	803.704
100	Ống HDPE 315x15,0mm PN8	m	LHSPE315PN8	1.000.648

101	Ống HDPE 315x18,7mm PN10	m	LHSPE315PN10	1.214.815	
102	Ống HDPE 315x23,2mm PN12,5	m	LHSPE315PN12.5	1.480.000	
103	Ống HDPE 315x28,6mm PN16	m	LHSPE315PN16	1.788.519	
104	Ống HDPE 315x32,5mm PN20	m	LHSPE315PN20	2.152.315	
105	Ống HDPE 355x13,6mm PN6	m	LHSPE355PN6	1.020.833	
106	Ống HDPE 355x16,9mm PN8	m	LHSPE355PN8	1.258.519	
107	Ống HDPE 355x21,1mm PN10	m	LHSPE355PN10	1.545.000	
108	Ống HDPE 355x26,1mm PN12,5	m	LHSPE355PN12.5	1.878.981	
109	Ống HDPE 355x32,2mm PN16	m	LHSPE355PN16	2.270.556	
110	Ống HDPE 355x39,7mm PN20	m	LHSPE355PN20	2.730.370	
111	Ống HDPE 400x15,3mm PN6	m	LHSPE400PN6	1.287.870	
112	Ống HDPE 400x19,1mm PN8	m	LHSPE400PN8	1.613.704	
113	Ống HDPE 400x23,7mm PN10	m	LHSPE400PN10	1.972.963	
114	Ống HDPE 400x29,4mm PN12,5	m	LHSPE400PN12.5	2.369.444	
115	Ống HDPE 400x36,3mm PN16	m	LHSPE400PN16	2.893.611	
116	Ống HDPE 400x44,7mm PN20	m	LHSPE400PN20	3.477.407	
117	Ống HDPE 450x17,2mm PN6	m	LHSPE450PN6	1.645.833	
118	Ống HDPE 450x21,5mm PN8	m	LHSPE450PN8	2.024.074	
119	Ống HDPE 450x26,7mm PN10	m	LHSPE450PN10	2.481.111	
120	Ống HDPE 450x33,1mm PN12,5	m	LHSPE450PN12.5	3.025.000	
121	Ống HDPE 450x40,9mm PN16	m	LHSPE450PN16	3.662.500	
122	Ống HDPE 450x50,3mm PN20	m	LHSPE450PN20	4.390.741	
123	Ống HDPE 500x19,0mm PN6	m	LHSPE500PN6	2.064.444	
124	Ống HDPE 500x22,9mm PN8	m	LHSPE500PN8	2.588.148	
125	Ống HDPE 500x29,7mm PN10	m	LHSPE500PN10	3.175.000	
126	Ống HDPE 500x36,8mm PN12,5	m	LHSPE500PN12.5	3.840.185	
127	Ống HDPE 500x45,5mm PN16	m	LHSPE500PN16	4.676.296	
128	Ống HDPE 500x55,8mm PN20	m	LHSPE500PN20	5.604.259	
129	Ống HDPE 560x21,4mm PN6	m	LHSPE560PN6	2.835.370	
130	Ống HDPEi 560x26,7mm PN8	m	LHSPE560PN8	3.496.296	
131	Ống HDPE 560x33,2mm PN10	m	LHSPE560PN10	4.292.593	
132	Ống HDPE 560x41,2mm PN12,5	m	LHSPE560PN12.5	5.239.630	
133	Ống HDPE 560x50,8mm PN16	m	LHSPE560PN16	6.328.796	
134	Ống HDPE 630x24,1mm PN6	m	LHSPE630PN6	3.592.593	
135	Ống HDPE 630x30,0mm PN8	m	LHSPE630PN8	4.417.593	
136	Ống HDPE 630x37,4mm PN10	m	LHSPE630PN10	5.437.037	
137	Ống HDPE 630x46,3mm PN12,5	m	LHSPE630PN12.5	6.622.500	
137	Ống HDPE 630x57,2mm PN16	m	LHSPE630PN16	7.518.981	

42. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần XNK và đầu tư Xây dựng Hoàng Anh Sdt: 0937 668 668

Giá bán đã có chi phí vận chuyển, lắp đặt hoàn hiện, bàn giao sản phẩm đến chân công trình trong phạm vi địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán Quý IV/2022.

STT	Danh mục vật tư xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	SẢN PHẨM CỬA NHỰA LỖI THÉP GIA CƯỜNG STOROS				
1	Vách kính cố định rộng 700mm, cao 1000mm, sử dụng thanh Profile Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	1.381.050	

2	Cửa sổ hai cánh mở trượt, rộng 1400mm, cao 1600mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	1.651.540	
3	Cửa sổ mở quay 01 cánh, rộng 600mm, cao 1400mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.767.380	
4	Cửa sổ mở quay 02 cánh, rộng 1200mm, cao 1400mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.269.850	
5	Cửa sổ mở 01 cánh hất A, rộng 600mm, cao 600mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.008.280	
6	Cửa đi 01 cánh mở quay, rộng 750mm, cao 2200mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.074.720	
7	Cửa đi 02 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 2200mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.307.260	
II SẢN PHẨM CỬA NHÔM KHÔNG CẦU CÁCH NHIỆT HMA HỆ 55,62					
1	Vách kính cố định rộng 700mm, cao 1000mm, sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.4mm (HMA3209) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA3295). - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	QCVN 16: 2014/BXD	1.385.560	
2	Cửa sổ hai cánh mở trượt, rộng 1400mm, cao 1600mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 62 (Ghi xám): Khung bao mở trượt có độ dày 1.4mm (MA6001), cánh cửa mở trượt có độ dày 1.4mm (HMA6002) và ốp cửa mở trượt có độ dày 1.2mm (HMA6003). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 02 chốt âm cửa trượt, 04 bánh xe đôi chịu lực 80kg (Inox304). - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.071.740	
3	Cửa sổ 1 cánh mở quay, rộng 700mm, cao 1400mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55(Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.4mm (HMA3318), cánh cửa sổ có độ dày 1.4mm (HMA3202) và nẹp kính có độ dày 1.0mm(HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (European): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề chữ A 350mm 14" (Inox304). - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.651.110	

4	Cửa sổ 2 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 1400mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.4mm (HMA3318), cánh cửa sổ có độ dày 1.4mm (HMA3202), đồ động có độ dày 1.4mm (HMA3323A) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (European): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 04 bản lề chữ A 350mm 14" (Inox304), 01 bộ chốt cánh phụ trên + dưới. - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.125.870	
5	Cửa sổ 1 cánh mở hất chữ A, rộng 700mm, cao 1200mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.4mm (HMA3318), cánh cửa sổ có độ dày 1.4mm (HMA3202) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (European): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề chữ A 300mm 12" (Inox304), 02 thanh chống gió 250mm (Inox304). - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.850.650	
6	Cửa đi 1 cánh mở quay, rộng 750mm, cao 2000mm sử dụng: - Nhôm hệ HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 2.0mm (HMA3328), cánh cửa đi có độ dày 2.0mm (HMA3303) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (European): 01 bộ khóa đa điểm, 03 bản lề 3D cửa đi. - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.386.460	
7	Cửa đi 2 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 2200mm sử dụng: - Nhôm hệ HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 2.0mm (HMA3328), cánh cửa đi có độ dày 2.0mm (HMA3303), đồ động có độ dày 1.4mm (HMA3323A) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (European): 01 bộ khóa đa điểm, 06 bản lề 3D cửa đi, 01 bộ chốt cánh phụ trên + dưới. - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.543.980	
III	SẢN PHẨM CỬA NHÔM CÓ CẦU CÁCH NHIỆT				

1	Vách kính cố định rộng 700mm, cao 1000mm, sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm (HMA4500) và nẹp kính có độ dày 1.2mm (HMA4507). - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	QCVN 16: 2014/BXD	1.524.116	
2	Cửa sổ 1 cánh mở quay, rộng 700mm, cao 1400mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 78 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm (HMA4500), cánh cửa sổ có độ dày 1.4mm (HMA4504) và nẹp kính có độ dày 1.2mm (HMA4507). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề chịu lực 80kg (Inox304). - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.916.221	
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 1400mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 78 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm (HMA4500), cánh cửa sổ có độ dày 1.4mm (HMA4504) và nẹp kính có độ dày 1.2mm (HMA4507). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 04 bản lề chịu lực 80kg (Inox304), 01 bộ chốt cánh phụ trên + dưới. - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.438.457	
4	Cửa sổ 1 cánh mở hất chữ A, rộng 700mm, cao 1200mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 78 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm (HMA4500), cánh cửa sổ có độ dày 1.4mm (HMA4504) và nẹp kính có độ dày 1.2mm (HMA4507). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề chịu lực 80kg (Inox304), 02 thanh chống gió 250mm (Inox304). - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.135.715	
5	Cửa đi 1 cánh mở quay, rộng 750mm, cao 2000mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 78 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm (HMA4500), cánh cửa đi có độ dày 2.0mm (HMA4505) và nẹp kính có độ dày 1.2mm (HMA4507). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ khóa đa điểm, 03 bản lề cửa đi. - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.725.106	

6	Cửa đi 2 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 2200mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 78 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm (HMA4500), cánh cửa đi có độ dày 2.0mm (HMA4505), đồ động có độ dày 1.4mm (HMA4503) và nẹp kính có độ dày 1.2mm (HMA4507). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ khóa đa điểm, 06 bản lề cửa đi, 01 bộ chốt cánh phụ trên + dưới. - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.898.378	
IV	SẢN PHẨM CỬA NHÔM CÓ CẦU CÁCH NHIỆT HMA - HỆ 55, 100				
1	Vách kính cố định rộng 700mm, cao 1000mm, sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm (HMA001) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA005). - Kính trắng 5mm Việt Nhật.		QCVN 16: 2014/BXD	2.300.430	
2	Cửa sổ hai cánh mở trượt, rộng 1400mm, cao 1600mm sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 100 (Ghi xám): Khung bao mở trượt có độ dày 2.0mm (HMA10001), cánh cửa mở trượt có độ dày 2.0mm (HMA10003), Ốp cánh cửa mở trượt có độ dày 1.2mm (HMA10007) và các nẹp phụ trợ khác. - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ khóa cửa trượt, 04 bánh xe đôi chịu lực 120kg (Inox304), 01 bộ chốt âm cửa trượt. - Kính trắng 5mm Việt Nhật.		QCVN 16: 2014/BXD	3.434.530	
3	Cửa sổ 1 cánh mở quay, rộng 600mm, cao 1400mm sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm (HMA001), cánh cửa sổ có độ dày 1.4mm (HMA003) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA005). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề siêu chịu lực 120kg (Inox304). - Kính trắng 5mm Việt Nhật.		QCVN 16: 2014/BXD	4.222.790	

4	Cửa sổ 2 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 1400mm sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm (HMA001), cánh cửa sổ có độ dày 1.4mm (HMA003), đồ động có độ dày 1.4mm (HMA015) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA005). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 04 bản lề siêu chịu lực 120kg(Inox304), 01 bộ chốt cánh phụ trên + dưới. - Kính trắng 5mm Việt Nhật.		QCVN 16: 2014/BXD	4.449.500	
5	Cửa sổ 1 cánh mở hất chữ A, rộng 600mm, cao 600mm sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm (HMA001), cánh cửa sổ có độ dày 1.4mm (HMA003) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA005). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề chịu lực 80kg (Inox304), 02 thanh chống gió 250mm (Inox304). - Kính trắng 5mm Việt Nhật.		QCVN 16: 2014/BXD	4.348.850	
6	Cửa đi 1 cánh mở quay, rộng 750mm, cao 2200mm sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm (HMA001), cánh cửa đi có độ dày 2.0mm (HMA002) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA005). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA(Oxidized): 01 bộ khóa đa điểm, 03 bản lề cửa đi. - Kính trắng 5mm Việt Nhật.		QCVN 16: 2014/BXD	4.376.460	
7	Cửa đi 2 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 2200mm sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm (HMA001), cánh cửa đi có độ dày 2.0mm (HMA002), đồ động có độ dày 2.0mm (HMA004) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA005). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ khóa đa điểm, 06 bản lề cửa đi, 01 bộ chốt cánh phụ trên + dưới. - Kính trắng 5mm Việt Nhật.		QCVN 16: 2014/BXD	4.743.090	
8	Hệ vách mặt dựng giấu đồ 120, rộng 1000mm, cao 2000mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt HMA độ dày 3.0mm, kính an toàn 12,38mm (phôi kính Việt Nhật)	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.904.890	

9	Hệ vách mặt dựng lộ đồ 120, rộng 1000mm, cao 2000mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt HMA độ dày 3.0mm, kính an toàn 12,38mm (phôi kính Việt Nhật)	m2	QCVN 16: 2014/BXD	4.364.140	
---	--	----	-------------------	-----------	--

Ghi chú:

- Đối với những cửa chia nhiều ô, đồ đơn giá cộng thêm 20% so với đơn giá trên, đơn giá phụ kiện tăng theo diện tích cửa nhưng không vượt quá 20% so với đơn giá trên.
- Nếu làm kính 6,38mm màu trắng cộng thêm 200.000đ/m2 (Kính màu cộng thêm 50.000đ/m2)
- Nếu làm kính 8,38mm màu trắng cộng thêm 250.000đ/m2 (Kính màu cộng thêm 50.000đ/m2)

43. Giá bán ống cống bê tông - Công ty cổ phần Thành Thịnh Việt - Ưông Bí - Quảng Ninh

Giá bán tại kho của công ty tại Phương Nam, Ưông Bí, giao trên phương tiện vận chuyển của bên mua. Quý IV/2022

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Cống					
1	Cống 300 miệng loe - A	m	TCXDVN 372: 2006		209.333	
2	Cống 300 miệng loe - C	m	"		226.509	
3	Cống 300 miệng loe - 2m	m	"		261.934	
4	Cống 400 miệng loe - A	m	"		251.199	
5	Cống 400 miệng loe - C	m	"		276.963	
6	Cống 500 miệng loe - A	m	"		376.799	
7	Cống 500 miệng loe - C	m	"		389.681	
8	Cống 600 miệng loe - A	m	"		399.342	
9	Cống 600 miệng loe - C	m	"		466.973	
10	Cống 750 âm dương - A	m	"		626.924	
11	Cống 750 âm dương - C	m	"		669.864	
12	Cống 800 miệng loe - A	m	"		752.524	
13	Cống 800 miệng loe - C	m	"		841.624	
14	Cống 1000 miệng loe - A	m	"		1.088.592	
15	Cống 1000 miệng loe - C	m	"		1.175.483	
16	Cống 1000 miệng âm dương - C	m	"		1.078.868	
17	Cống 1200 miệng loe - A	m	"		1.674.660	
18	Cống 1200 miệng loe - C	m	"		1.765.908	
19	Cống 1250 miệng loe - A	m	"		1.726.188	
20	Cống 1250 miệng loe - C	m	"		1.846.420	
21	Cống 1500 miệng âm dương – A dây 15cm	m	"		2.095.472	
22	Cống 1500 miệng âm dương – C dây 15cm	m	"		2.328.422	
23	Cống 2000 miệng âm dương –A dây 16cm	m	"		4.184.503	
24	Cống 2000 miệng âm dương – C dây 16cm	m	"		4.436.776	
25	Cống 2000 miệng âm dương –A dây 20cm	m			4.161.795	

26	Cổng 2000 miệng âm dương – C dày 20cm	m			4.524.803	
II	Đế cổng, bó vỉa	TCXDVN 372: 2006				
1	Đế cổng D300 mm	cái	"		62.478	
2	Đế cổng D400 mm	cái	"		73.700	
3	Đế cổng D500 mm	cái	"		86.954	
4	Đế cổng D600 mm	cái	"		113.396	
5	Đế cổng D750 mm	cái			149.635	
6	Đế cổng D800 mm	cái	"		128.820	
7	Đế cổng D1000 mm	cái	"		211.665	
8	Đế cổng D1200 mm	cái	"		282.496	
9	Đế cổng D1500 mm	cái	"		382.456	
10	Đế cổng D2000 mm	cái	"		635.139	
11	Bó vỉa 230 x 260 mm	cái	"		71.925	
12	Bó vỉa 230 x 350 mm	cái	"		75.682	
13	Bó vỉa 200 x 300 mm	cái	"		75.682	
14	Bó vỉa 250 x 300 mm	cái	"		86.417	
15	Bó vỉa 200 x 530 mm	cái	"		129.894	
III	Gioăng cao su, đầu cổng	TCXDVN 372: 2006				
1	Cổng Ø300mm	cái	"		55.000	
2	Cổng Ø400mm	cái	"		67.000	
3	Cổng Ø600mm	cái	"		82.500	
4	Cổng Ø 800mm	cái	"		105.750	
5	Cổng Ø1000mm	cái	"		176.250	
6	Cổng Ø1200mm	cái	"		188.000	
7	Cổng Ø1500mm	cái	"		255.000	
8	Cổng Ø2000mm	cái	"		298.750	

Trong đó:

- Tải trọng A-H10 đặt dưới vỉa hè tương đương với cấp II tiêu chuẩn Mỹ - ASTM -C76M05b;
- Tải trọng C-H30-XB80 tương đương với cấp III tiêu chuẩn Mỹ - ASTM C76M 05b - Hoạt tải HL93.

44. Giá bán sản phẩm lưới gia cường của Công ty TNHH Thực nghiệp Yurhsin Việt Nam

Giá bán tại kho của công ty, địa chỉ: Ô 11, lô 18, Đông Hùng Thắng, Bãi Cháy, Hạ Long, Quảng Ninh. Giá bán tại thời điểm Quý IV/2022.

STT	Danh mục vật tư, vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Lưới địa kỹ thuật Yurhsin 150/30KN	m2	ISO10319		132.000	3.9x100m
2	Lưới địa kỹ thuật Yurhsin 100/30 KN	m2	ISO10319		88.000	3.9x100m
3	Lưới địa kỹ thuật Yurhsin 60/30 KN	m2	ASTM D6637		74.800	3.9x100m
4	Bao tải đất thường	cái			6.600	45x60cm
5	Bao tải đất màu xanh gia cường	cái	TCVN8485		28.600	45x60cm
6	Bao tải đất màu xanh đen chống sỏi	cái	TCVN8485		39.600	45x60cm
7	Bao tải đất trọng lực chất lượng cao	cái			120.000	(40x80x15)cm

8	Đỉnh neo 25cm				22.000	25cm
9	Đỉnh neo 25cm có thép gia cường	cái			34.500	25cm
10	Đỉnh neo 50cm có thép gia cường	m2			44.000	50cm
11	Lưới chống sỏi mòn địa kỹ thuật	m2	TCVN8485		110.000	0.5x100m
12	Vải địa kỹ thuật	m			44.000	1.5x100m
13	Đai thoát nước chịu nén cao	m2			220.000	20cmx20m
14	Ô địa kỹ thuật Geocell dày 7.5 cm	m2			198.000	7.5cm
15	Thảm thực vật loại sợi tơ		ASTMD6637		140.000	5x30m
16	Thảm thực vật 3D loại ô caro	m2	ASTMD6637		220.000	5x30m

45. Giá bán sản phẩm nắp hố ga, song thoát nước của Công ty cổ phần xây dựng và đầu tư HD

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình. Giá bán kể từ ngày 20/11/2022.

STT	Danh mục vật tư, vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Tải trọng (Tấn)
I	Vật liệu gang cầu		BS-EN 124-1:2015		
1	Song chắn rác không khung KT 1000x400x35mm	bộ	"	725.000	12,5
2	800x400x35mm	bộ	"	610.000	12,5
3	Song chắn rác có khung KT 950x530x50mm	bộ	"	1.400.000	12,5
4	Song chắn rác có khung KT 900x470x50mm	bộ	"	1.600.000	12,5
5	Nắp hố ga có khung âm kích thước 900x900x60mm nắp D650mm	bộ	"	2.200.000	12,5
6	Nắp hố ga có khung dương kích thước 900x900x60mm nắp D650mm	bộ	"	2.700.000	12,5
7	Nắp hố ga khung âm nắp tròn kích thước 850x850x75mm nắp D650mm	bộ	"	1.900.000	12,5
8	Nắp hố ga khung dương nắp tròn kích thước 850x850x75mm nắp D650mm	bộ	"	2.300.000	12,5
II	Vật liệu Composite		BS-EN 124-1:2015		12,5
1	Song chắn rác có khung kích thước 950x530x75mm	bộ	"	1.350.000	12,5
2	Nắp hố ga khung âm nắp tròn kích thước 850x850x75mm, nắp D650	bộ	"	1.800.000	12,5
3	Nắp hố ga khung dương nắp tròn kích thước 850x850x75mm, nắp D651	bộ	"	2.280.000	12,5
4	Nắp hố ga có khung âm kích thước 900x900x60mm nắp D650mm	bộ	"	2.250.000	12,5
5	Nắp hố ga có khung dương kích thước 900x900x60mm nắp D650mm	bộ	"	2.900.000	12,5

PHỤ LỤC SỐ: 02**Giá bán bê tông thương phẩm, bê tông nhựa Quý IV/2022***(Kèm theo Văn bản số 5067/CBG-SXD ngày 28/12/2022 của Sở Xây dựng Quảng Ninh)***1. Giá bán sản phẩm Bê tông thương phẩm của Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng Hồng Cẩm**

Giá bán tại khu vực thành phố Hạ Long cự ly ≤ 10 Km tính từ trạm trộn bê tông của công ty tại Lô 2B Cụm công nghiệp Hà Khánh thành phố Hạ Long. Giá bán từ tháng 10/2022

Stt	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Độ sụt (cm)	Giá chưa VAT (đồng)	
					Đối với cốt liệu thường	Đối với cốt liệu rửa
1	M100, đá 1x2	m3	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	12 $\pm$ 2	910.000	
2	M150, đá 1x2	m3		12 $\pm$ 2	930.000	
3	M200, đá 1x2	m3		12 $\pm$ 2	950.000	1.110.000
4	M250, đá 1x2	m3		12 $\pm$ 2	980.000	1.150.000
5	M300, đá 1x2	m3		12 $\pm$ 2	1.020.000	1.200.000
6	M350, đá 1x2	m3	"	12 $\pm$ 2	1.070.000	1.250.000
7	M400, đá 1x2	m3	"	12 $\pm$ 2	1.140.000	1.320.000
8	M450, đá 1x2	m3	"	12 $\pm$ 2	1.240.000	1.420.000
9	M100, đá 2x4	m3	"	12 $\pm$ 2	900.000	
10	M150, đá 2x4	m3	"	12 $\pm$ 2	920.000	
11	M200, đá 2x4	m3	"	12 $\pm$ 2	940.000	
12	M250, đá 2x4	m3	"	12 $\pm$ 2	970.000	
13	M300, đá 2x4	m3	"	12 $\pm$ 2	1.010.000	
14	M350, đá 2x4	m3	"	12 $\pm$ 2	1.060.000	

Ghi chú:

- Nếu sử dụng phụ gia đông kết nhanh R7 ngày cộng thêm 50.000đồng/m³ cho bê tông mác dưới 300, từ mác 350 trở lên cộng thêm 60.000 đồng/m³.

2. Giá bán bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Thành Đạt Ưông Bí

Giá bán tại trạm trộn bê tông của Công ty TNHH Thành Đạt Ưông Bí tại Cảng Đá Bạc, phường Phương Nam, thành phố Ưông Bí. Giá bán kể từ thời điểm ngày 01/10/2022.

Stt	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Độ sụt (cm)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	M100, đá 1x2, đá 2x4 R28 ngày	m3	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	12 $\pm$ 2	870.000	
2	M150, đá 1x2, đá 2x4 R28 ngày	m3		12 $\pm$ 2	890.000	
3	M200, đá 1x2, đá 2x4 R28 ngày	m3		12 $\pm$ 2	930.000	
4	M250, đá 1x2, đá 2x4 R28 ngày	m3		12 $\pm$ 2	960.000	
5	M300, đá 1x2, đá 2x4 R28 ngày	m3		12 $\pm$ 2	1.030.000	
6	M350, đá 1x2, đá 2x4 R28 ngày	m3		12 $\pm$ 2	1.090.000	
7	M400, đá 1x2, đá 2x4 R28 ngày	m3		12 $\pm$ 2	1.210.000	
8	M450, đá 1x2, đá 2x4 R28 ngày	m3	"	12 $\pm$ 2	1.270.000	
9	M500, đá 1x2, đá 2x4 R28 ngày	m3	"	12 $\pm$ 2	1.350.000	
10	M600, đá 1x2, đá 2x4 R28 ngày	m3	"	12 $\pm$ 2	1.450.000	

Nếu sử dụng phụ gia đông kết nhanh R7 thì cộng thêm 50.000 đồng/m³ cho các mác

3. Giá bán bê tông thương phẩm của Công ty TNHH sản xuất và kinh doanh An Phúc Quảng Ninh

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình. Giá bán kể từ thời điểm ngày 01/10/2022.

Stt	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Độ sụt (cm)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Bê tông thương phẩm M100	m3	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	12 ± 2	920.000	
2	Bê tông thương phẩm M150	m3		12 ± 2	960.000	
3	Bê tông thương phẩm M200	m3		12 ± 2	1.000.000	
4	Bê tông thương phẩm M250	m3		12 ± 2	1.050.000	
5	Bê tông thương phẩm M300	m3		12 ± 2	1.100.000	
6	Bê tông thương phẩm M350	m3		12 ± 2	1.150.000	
7	Bê tông thương phẩm M400	m3		12 ± 2	1.210.000	
8	Bê tông thương phẩm M450	m3	"	12 ± 2	1.270.000	
9	Bê tông thương phẩm M500	m3	"	12 ± 2	1.330.000	
10	Bê tông thương phẩm M550	m3	"	12 ± 2	1.390.000	
11	Bê tông thương phẩm M600	m3	"	12 ± 2	1.450.000	

- Ở mỗi cấp độ sụt tăng thì đơn giá tăng tương ứng 10.000 đồng/m3/mác;

- Bê tông có phụ gia đông cứng nhanh R3 ngày đạt mác cộng thêm 10.000 đ/m3/mác; R7 ngày đạt mác cộng thêm 60.000 đồng/m3/mác; R14 ngày đạt mác cộng thêm 30.000 đồng/m3/mác;

- Bê tông sử dụng chống thấm B8 cộng thêm 80.000 đồng/m3/mác; W10 cộng thêm 100.000 đồng/m3/mác; W12 cộng thêm 120.000 đồng/m3/mác. Chi phí thử độ chống thấm do bên mua thanh toán.

4. Giá bán bê tông thương phẩm của Công ty Cổ phần tư vấn địa kỹ thuật Việt Cường

Giá bán trong cự ly ≤10Km tính từ trạm bê tông Việt Cường, khu công nghiệp Cái Lân, thành phố Hạ Long.

Giá bán kể từ ngày 01/10/2022.

Stt	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Độ sụt (cm)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	M100, đá 1x2 R28 ngày	m3	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	12 ± 2	920.000	
2	M150, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	940.000	
3	M200, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	960.000	
4	M250, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.000.000	
5	M300, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.040.000	
6	M350, đá 1x2 R28 ngày	m3	"	12 ± 2	1.090.000	
7	M400, đá 1x2 R28 ngày	m3	"	12 ± 2	1.160.000	
8	M450, đá 1x2 R28 ngày	m3	"	13 ± 2	1.260.000	
9	M100, đá 2x4 R28 ngày	m3	"	12 ± 2	910.000	
10	M150, đá 2x4 R28 ngày	m3	"	12 ± 2	930.000	
11	M200, đá 2x4 R28 ngày	m3	"	12 ± 2	950.000	
12	M250, đá 2x4 R28 ngày	m3	"	12 ± 2	990.000	
13	M300, đá 2x4 R28 ngày	m3	"	12 ± 2	1.030.000	
14	M350, đá 2x4 R28 ngày	m3	"	12 ± 2	1.080.000	

- Nếu dùng bê tông R7 thì tính thêm 45.000 đồng/m3 (với bê tông từ mác M100 đến M300) và tính thêm 60.000 đồng/m3 đối với bê tông từ mác 350 trở lên.

- Bê tông tăng cấp độ sụt ± cộng thêm 20.000 đồng/m3/cấp độ sụt.

5. Giá bán bê tông thương phẩm của Công ty Cổ phần sản xuất bê tông Ba Chẽ

Giá bán tại trạm trộn bê tông của Công ty cổ phần sản xuất bê tông Ba Chẽ tại Thôn Nam Hà Ngoài, xã Nam Sơn, huyện Ba Chẽ. Giá bán kể từ thời điểm ngày 01/10/2022.

Stt	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Độ sụt (cm)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	M150, đá 1x2 R28 ngày	m3	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	12 ± 2	1.050.000	
2	M200, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.120.000	
3	M250, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.160.000	
4	M300, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.230.000	
5	M350, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.260.000	
6	M150, đá 2x4 R28 ngày	m3	"	12 ± 2	1.030.000	
7	M200, đá 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.110.000	
8	M250, đá 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.150.000	
9	M300, đá 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.220.000	
10	M350, đá 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.240.000	

- Nếu dùng bê tông R7 thì tính thêm 60.000 đồng/m³ cho mác dưới 300 và tính thêm 100.000 đồng/m³ cho mác từ 350 trở lên.

6. Giá bán bê tông thương phẩm của Công ty Cổ phần Bê tông Tiên Yên

Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại trạm bê tông của công ty (địa chỉ: thôn Cái Mất, xã Tiên Lăng, huyện Tiên Yên) từ ngày 01/10/2022.

Stt	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Độ sụt (cm)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	M150, đá 1x2	m3	TCVN : 7570 : 2006	12 ± 2	1.040.000	
2	M200, đá 1x2	m3		12 ± 2	1.100.000	
3	M250, đá 1x2	m3		12 ± 2	1.150.000	
4	M300, đá 1x2	m3		12 ± 2	1.220.000	
5	M350, đá 1x2	m3	"	12 ± 2	1.250.000	
6	M150, đá 2x4	m3	"	12 ± 2	1.020.000	
7	M200, đá 2x4	m3	"	12 ± 2	1.100.000	
8	M250, đá 2x4	m3	"	12 ± 2	1.140.000	
9	M300, đá 2x4	m3	"	12 ± 2	1.210.000	
10	M350, đá 2x4	m3	"	12 ± 2	1.230.000	

- Nếu bên mua yêu cầu bê tông đạt mác R7 thì cộng thêm 50.000đ/m³ đối với bê tông mác dưới 300, đối với bê tông mác từ 350 trở lên cộng thêm 100.000 đ/m³/.

PHỤ LỤC SỐ: 03

Giá bán vật liệu xây dựng, thiết bị công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quý IV/2022
(Kèm theo Văn bản số 5067/CBG-SXD ngày 28/12/2022 của Sở Xây dựng Quảng Ninh)

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp/Đơn giá chưa VAT (đồng)
A	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình khu vực thị xã Đông Triều				
I	Đá, cát, sỏi các loại tại bãi của bên bán				
1	Đá 1x2	m3		245.000	Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Cường Hậu (địa chỉ: Khu Mỹ cụ 2, phường Hưng Đạo, TX. Đông Triều - T. Quảng Ninh. SĐT: 0983479240)
2	Đá 2x4	m3		225.000	
3	Đá mặt, đá 0,5x1	m3		220.000	
4	Đá hộc	m3		190.000	
5	Cấp phối đá dăm loại A	m3		227.000	
6	Cấp phối đá dăm loại B	m3		210.000	
7	Cát xây	m3		350.000	
8	Cát trát	m3		350.000	
9	Cát đen	m3		200.000	
10	Cát bê tông địa phương hạt to	m3		410.000	
11	Cát sông Lô hạt to (cát bê tông Sông Lô)	m3		550.000	
1	Đá 1x2	m3		245.000	Công ty cổ phần thương mại Ninh Dũng (địa chỉ: Khu Mễ Xá 3, phường Hưng Đạo, TX. Đông Triều - T. Quảng Ninh. SĐT: 0982102361)
2	Đá 2x4	m3		225.000	
3	Đá 4x6	m3		205.000	
4	Đá mặt, đá 0,5x1	m3		230.000	
5	Đá hộc	m3		190.000	
6	Cấp phối đá dăm loại A	m3		227.000	
7	Cấp phối đá dăm loại B	m3		210.000	
8	Cát xây	m3		350.000	
9	Cát trát	m3		350.000	
10	Cát bê tông địa phương hạt to	m3		410.000	
11	Cát sông Lô hạt to (cát bê tông Sông Lô)	m3		550.000	
12	Cát đen san lấp	m3		200.000	
1	Đá 1x2	m3		245.000	Công ty cổ phần dịch vụ vận tải thương mại Đạt Hưng (địa chỉ: Khu Xuân Cầm, phường Xuân Sơn, TX. Đông Triều - T. Quảng Ninh. SĐT: 02033595111)
2	Cát xây	m3		350.000	
3	Cát bê tông địa phương hạt to	m3		410.000	
4	Cát sông Lô hạt to (cát bê tông Sông Lô)	m3		550.000	
5	Đá hộc	m3		190.000	
6	Đá 2x4	m3		225.000	
7	Đá mặt, đá 0,5x1	m3		230.000	
8	Cát đen	m3		205.000	
9	Cát trát	m3		360.000	
10	Cấp phối đá dăm loại A	m3		227.000	
11	Cấp phối đá dăm loại B	m3		210.000	

1	Đá 1x2	m3		245.000	Công ty TNHH sản xuất và kinh doanh nguyên vật liệu xây dựng Đức Hiếu (địa chỉ: Khu Trảng Bạch, Hoàng Quế, Đông Triều, Quảng Ninh. SĐT: 0967166599)
2	Đá 2x4	m3		225.000	
3	Đá 4x6	m3		205.000	
4	Đá hộc	m3		190.000	
5	Đá mặt 0,5x1	m3		230.000	
6	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		227.000	
7	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		210.000	
8	Cát xây	m3		350.000	
9	Cát trát	m3		350.000	
10	Cát bê tông địa phương hạt to	m3		410.000	
11	Cát sông Lô hạt to (cát bê tông Sông Lô)	m3		550.000	
12	Cát đen san lấp	m3		200.000	
13	Gạch đặc không nung ĐK105 A	Viên		1.128	
14	Gạch terrazzo xám 400x400x3	m2		78.000	
15	Gạch terrazzo đen 400x400x3	m2		80.000	
16	Gạch terrazzo đỏ 400x400x3	m2		78.000	
17	Gạch terrazzo vàng 400x400x3	m2		84.000	
18	Gạch terrazzo xanh 400x400x3	m2		90.000	
VI	Lâm sản				
1	Cây chống dài>3m	cọc		30.000	Đại lý
2	Cọc tre dài 2m D60-80	cọc		20.000	nt
3	Cọc tre dài 2,5m D60-80	cọc		25.000	nt
4	Cọc tre dài 3m D60-80	cọc		30.000	nt
5	Cầu phong N4+5; KT: 40x60mm	m3		5.200.000	nt
6	Li tô N4+5; KT: 30x30 mm	"		5.200.000	nt
7	Xà gỗ N4+5;80x120;80x140mm	"		5.200.000	nt
8	Gỗ cốp pha	"		3.600.000	nt
9	Gỗ ván cầu công tác	"		3.600.000	nt
10	Gỗ đà nẹp, giằng chống	"		3.600.000	
VII	Kim khí				
1	Que hàn 2.5 ly	kg		25.000	Đại lý
2	Que hàn 3-4 ly	"		22.000	nt
3	Đinh 3 cm	"		35.000	nt
4	Đinh 5cm	"		30.000	nt
5	Đinh 7 cm	"		30.000	nt
6	Đinh 10 cm	"		27.000	nt
7	Dây thép đen 1 ly	"		27.000	nt
8	Dây thép đen 3.4 ly	"		28.000	nt
VIII	Hoá chất				
1	Bột màuTQ	kg		25.000	Đại lý
2	Bột màu Tiệp	"		60.000	nt
3	Bột màu nội	"		25.000	nt
4	Sơn trắng tổng hợp Hà Nội	"		45.000	nt
5	Sơn chống gỉ Hải Phòng	"		45.000	nt
IX	Vật liệu điện				
1	Bộ đèn LED tuýp dài 0,6m; 9W	bộ		80.000	Đại lý
2	Bộ đèn LED tuýp đơn dài 1,2m; 20W	"		110.000	nt

3	Bộ đèn LED tuýp đôi dài 1,2m; 36W	"		160.000	nt
4	Bóng đèn tuýp LED Rạng Đông 1,2m	"		85.000	nt
5	Bóng đèn tuýp LED Rạng Đông 0,6m	"		65.000	nt
6	Quạt trần VINAWIND 1.4m	"		700.000	
X	Tấm lợp các loại				
1	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Đông Anh 0.9x1.5m	tấm		55.000	Đại lý
2	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Đông Anh	"		20.000	nt
3	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên 0.9x1.5m	"		50.000	nt
4	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên	"		20.000	nt
5	Tôn múi lợp mái chiều dài bất kỳ D0,42ly	m2		120.000	
6	Tấm trần nhựa LD Đài Loan 0.18x6m	tấm		58.800	nt
7	Tấm nhựa Đông á 0.18x6m	"		53.480	nt
8	Tấm nhựa TQ 0.18x6m	"		44.800	nt
9	Tấm nhựa hoa văn TQ 50x50	"		10.500	nt
XI	Gạch không nung các loại				
1	Gạch đặc không nung (gạch xây) Loại A KT 217x105x60 mm	Viên	QCVN 16:2014/BXD	1.300	
2	Gạch 2 lỗ không nung (gạch xây) Loại A KT 217x105x60 mm	Viên	QCVN 16:2014/BXD	1.100	
3	Gạch đặc không nung không chỉ (gạch xây) Loại A KT 220x105x60 mm	Viên	QCVN 16:2014/BXD	1.300	
4	Gạch 2 lỗ không nung một chỉ (gạch xây) Loại A KT 220x105x65 mm	Viên	QCVN 16:2014/BXD	1.100	
5	Gạch xi măng cốt liệu (gạch xây) Loại A KT390x150x130 mm	Viên	QCVN 16:2014/BXD	5.600	
6	Gạch xi măng cốt liệu (gạch xây) Loại A KT390x190x190 mm	Viên	QCVN 16:2014/BXD	7.800	
7	Gạch đặc (gạch xây) Loại A KT200x95x60 mm	Viên	QCVN 16:2014/BXD	1.100	
8	Gạch đặc (gạch xây) Loại A KT190x105x60 mm	Viên	QCVN 16:2014/BXD	1.100	
9	Gạch Terrazzo (đỏ, vàng, xanh, ghi ...) KT 400x400x42	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	103.000	
10	Gạch Terrazzo (đỏ, vàng, xanh, ghi ...) KT 400x400x30	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	93.000	
11	Gạch Terrazzo (đỏ, vàng, xanh, ghi ...) KT 300x300x30	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	85.000	

12	Gạch block bát giác KT 240x240x60	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	93.000
13	Gạch block lục giác KT 200x200x60	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	93.000
14	Gạch zích zắc tự chèn KT 225x112x60	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	93.000
15	Gạch zích zắc tự chèn chữ I KT 164x200x60	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	93.000
16	Gạch 6 lỗ không nung (gạch xây) KT 170x140x60	Viên	TCCS 04 : 2017 TTQN	3.200
17	Ngói sóng KT 424x336x10 (9 viên/m2)	Viên	JIS A 5402 : 2002	18.000
18	Ngói sóng TTG KT 424x340x10 (9,5 viên/m2)	Viên	JIS A 5402 : 2002	28.000
19	Ngói nóc	Viên	JIS A 5402 : 2002	25.000
20	Ngói rìa	Viên	JIS A 5402 : 2002	35.000
21	Ngói cuối rìa	Viên	JIS A 5402 : 2002	40.000
22	Ngói lót nóc	Viên	JIS A 5402 : 2002	25.000
23	Ngói cuối nóc	Viên	JIS A 5402 : 2002	35.000
24	Ngói cuối mái	Viên	JIS A 5402 : 2002	40.000
25	Ngói ghép ba - Y	Viên	JIS A 5402 : 2002	55.000
26	Ngói ghép bốn	Viên	JIS A 5402 : 2002	75.000
27	Ngói bờ góc vuông	Viên	JIS A 5402 : 2002	45.000
28	Ngói bờ chạc 3 - T	Viên	JIS A 5402 : 2002	55.000
29	Hồ lô chống sét (hình sao)	Viên	JIS A 5402 : 2002	140.000
30	Hồ lô chống sét (hình bầu tròn, nhỏ)	Viên	JIS A 5402 : 2002	140.000
31	Hồ lô chống sét (hình bầu tròn, to)	Viên	JIS A 5402 : 2002	140.000
32	Ngói phẳng KT 484x320x10 (9 viên/m2)	Viên	JIS A 5402 : 2002	30.000
33	Ngói phẳng rìa trái	Viên	JIS A 5402 : 2002	45.000
34	Ngói phẳng rìa phải	Viên	JIS A 5402 : 2002	45.000
35	Ngói nóc phẳng	Viên	JIS A 5402 : 2002	45.000
36	Ngói cuối nóc phẳng	Viên	JIS A 5402 : 2002	45.000

Công ty Cổ phần Thanh Tuyền
Group (SDT: 02033 670 914 -
Thôn Xuân Bình, xã Bình Khê,
thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng
Ninh)

37	Ngói cuối mái phẳng	Viên	JIS A 5402 : 2002	45.000					
38	Gạch Terrazzo nội thất tự nhiên cao cấp	m2	TCVN 7744 : 2013	550.000					
	(330x330x25)								
	(400x400x25)								
	(500x500x25)								
39	Gạch Terrazzo nội thất granit cao cấp	m2	TCVN 7744 : 2013	600.000					
	(330x330x25)								
	(400x400x25)								
	(500x500x25)								
40	Gạch Terrazzo nội thất màu cao cấp	m2	TCVN 7744 : 2013	650.000					
	(330x330x25)								
	(400x400x25)								
	(500x500x25)								
41	Gạch Terrazzo sân	m2	TCVN 7744 : 2013	550.000					
	(330x330x25)								
	(400x400x25)								
	(500x500x25)								
42	Gạch Terrazzo ngoại thất cao cấp	m2	TCVN 7744 : 2013	380.000					
	KT (330x330x35)								
	KT (400x400x35)								
	KT (500x500x35)								
43	Gạch Terrazzo ngoại thất cao cấp	m2	TCVN 7744 : 2013	280.000					
	KT (400x400x32)								
	44					Gạch Terrazzo ngoại thất cao cấp	m2	TCVN 7744 : 2013	280.000
						KT (300x600x32)			
1	Gạch đặc A1	viên		1.200	Công ty TNHH gạch ngói Kim Thành Quảng Ninh. Đ/c: Khu Kim Thành, phường Kim Sơn, thị xã Đông Triều)				
2	Gạch 2 lỗ A1	viên		1.000					
3	Gạch 06 lỗ	viên		2.300					
1	Gạch lỗ nhỏ (2kg) (210x102x50) - A1	viên		900	Công ty cổ phần Gạch Ngói Kim Sơn; Đ/c: Khu Nhuệ Hồ, phường Kim Sơn, thị xã Đông Triều				
2	Gạch lỗ nhỏ (2kg) (210x102x50) - A2	viên		600					
3	Gạch lỗ nhỏ (2kg) (210x102x50) - A3	viên		450					
4	Gạch đặc (2,2kg) (205 x 95 x 57) - A1	viên		1.070					
5	Gạch đặc (2,2kg) (205 x 95 x 57) - A2	viên		750					
6	Gạch đặc (2,2kg) (205 x 95 x 57) - A3	viên		550					

B	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND thành phố Uông Bí				
I	Xi măng				
	Xi măng Lam Thạch PCB30 - đóng bao				
1	Xi măng Lam Thạch PCB30	tấn	TCVN 2682-1992	1.330.000	Đại lý Thanh Sơn
2	Xi măng Lam Thạch PCB40	"	"	1.480.000	Đại lý Thanh Sơn
3	Xi măng Hoàng Thạch	"	"	1.500.000	Đại lý Thanh Sơn
4	Xi măng Cẩm Phả PCB40	"	"	1.430.000	nt
II	Đá, cát, sỏi các loại tại bãi tập kết của bên bán				
1	Cát bê tông địa phương (cát hạt to)	m3	TCVN 1770-1986	390.000	Bãi tập kết vật liệu xây dựng của Công ty TNHH Thành Đạt Uông Bí, Cảng Đá Bạc, phường Phương Nam
2	Cát xây trát	m3	"	330.000	Bãi tập kết vật liệu xây dựng của Công ty TNHH TM Đức Thịnh Quảng Ninh, tổ 39C, khu 11, phường Quang Trung
3	Cát vàng	m3	"	380.000	Bãi tập kết vật liệu xây dựng của Công ty TNHH TM Đức Thịnh Quảng Ninh, tổ 39C, khu 11, phường Quang Trung
4	Cát sông Lô hạt to (cát bê tông Sông Lô)	m3	"	600.000	Bãi tập kết vật liệu xây dựng của Công ty TNHH TM Đức Thịnh Quảng Ninh, tổ 39C, khu 11, phường Quang Trung
5	Cát hạt nhỏ sông Hồng	m3	"	260.000	Bãi tập kết vật liệu xây dựng của Công ty TNHH TM Đức Thịnh Quảng Ninh, tổ 39C, khu 11, phường Quang Trung
6	Cát đen (cát tôn nền)	m3		180.000	nt
7	Đá 1x2 (đá vôi)	m3		210.000	Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh
8	Đá 2x4 (đá vôi)	m3		185.000	Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh
9	Đá 4x6 (đá vôi)	m3			
10	Đá hộc (đá vôi)	m3		176.500	Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh
11	Đá hộc 200x300 (đá vôi)	m3		192.400	Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh
12	Đá 0,5	m3		177.000	Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh
13	Cấp phối đá dăm loại I (đá Base A)	m3		160.000	Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh
14	Cấp phối đá dăm loại II (đá Base B)	m3		150.000	Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh
15	Đá mặt	m3		172.000	Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh

16	Đá 1x2 (đá vôi)	m3		270.000	Bãi tập kết vật liệu xây dựng của Công ty TNHH TM Đức Thịnh Quảng Ninh, tổ 39C, khu 11, phường Quang Trung
17	Đá 2x4 (đá vôi)	m3		260.000	Bãi tập kết vật liệu xây dựng của Công ty TNHH TM Đức Thịnh Quảng Ninh, tổ 39C, khu 11, phường Quang Trung
18	Đá 4x6 (đá vôi)	m3		250.000	Bãi tập kết vật liệu xây dựng của Công ty TNHH TM Đức Thịnh Quảng Ninh, tổ 39C, khu 11, phường Quang Trung
19	Đá hộc (đá vôi)	m3		240.000	Bãi tập kết vật liệu xây dựng của Công ty TNHH TM Đức Thịnh Quảng Ninh, tổ 39C, khu 11, phường Quang Trung
20	Đá 0,5	m3		220.000	Bãi tập kết vật liệu xây dựng của Công ty TNHH TM Đức Thịnh Quảng Ninh, tổ 39C, khu 11, phường Quang Trung
21	Cấp phối đá dăm loại I (đá Base A)	m3		210.000	Bãi tập kết vật liệu xây dựng của Công ty TNHH TM Đức Thịnh Quảng Ninh, tổ 39C, khu 11, phường Quang Trung
22	Cấp phối đá dăm loại II (đá Base B)	m3		195.000	Bãi tập kết vật liệu xây dựng của Công ty TNHH TM Đức Thịnh Quảng Ninh, tổ 39C, khu 11, phường Quang Trung
23	Đá mặt	m3		220.000	Bãi tập kết vật liệu xây dựng của Công ty TNHH TM Đức Thịnh Quảng Ninh, tổ 39C, khu 11, phường Quang Trung
III	Gạch xây				
1	Gạch tuynel 2 lỗ A1 sẫm KT: 60 x 105 x 220	viên		980	Cty gốm Xây dựng Thanh Sơn
2	Gạch tuynel 2 lỗ A2 hồng KT: 60 x 105 x 220	viên		650	"
3	Gạch đặc A1 KT: 60 x 105 x 220	viên		1.100	"
IV	Lâm sản				"
1	Cây chống dài > 3m	cọc		30.000	Đại lý trên địa bàn thành phố
2	Cọc tre dài 2m D60-80	cọc		20.000	"
3	Cọc tre dài 2,5m D60-80	cọc		25.000	"
4	Cọc tre dài 3m D60-80	cọc		30.000	"
5	Cầu phong N4+5; KT: 40x60mm	m3		5.200.000	"
6	Li tô N4+5; KT: 30x30 mm	m3		5.200.000	"
7	Xà gồ N4+5; 80x120; 80x140mm	m3		5.200.000	"
8	Gỗ cốp pha	m3		3.600.000	"
9	Gỗ ván cầu công tác	m3		3.600.000	"
10	Gỗ đà nẹp, giằng chống	m3		3.600.000	"
V	Kim khí				
1	Que hàn 2.5 ly	kg		25.000	Đại lý trên địa bàn thành phố
2	Que hàn 3-4 ly	kg		22.000	"

3	Đỉnh 3 cm	kg		35.000	"
4	Đỉnh 5cm	kg		30.000	"
5	Đỉnh 7 cm	kg		30.000	"
6	Đỉnh 10 cm	kg		27.000	"
7	Dây thép đen 1 ly	kg		27.000	"
8	Dây thép đen 3.4 ly	kg		28.000	"
VI	Hoá chất				
1	Bột màu TQ	kg		25.000	Đại lý trên địa bàn thành phố
2	Bột màu Tiệp	kg		60.000	"
3	Bột màu nội	kg		25.000	"
4	Sơn trắng tổng hợp Hà Nội	kg		45.000	"
5	Sơn chống gỉ Hải Phòng	kg		45.000	"
VII	Vật liệu điện				
1	Bộ đèn LED tuýp dài 0,6m; 9W	bộ		80.000	Đại lý trên địa bàn thành phố
2	Bộ đèn LED tuýp đơn dài 1,2m; 20W	bộ		110.000	"
3	Bộ đèn LED tuýp đôi dài 1,2m; 36W	bộ		160.000	"
4	Bóng đèn tuýp LED Rạng Đông 1,2m	bộ		85.000	"
5	Bóng đèn tuýp LED Rạng Đông 0,6m	bộ		65.000	"
6	Quạt trần VINAWIND 1.4m	bộ		700.000	"
IX	Tấm lợp các loại				
1	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Đông Anh 0.9x1.5m	tấm		55.000	Đại lý trên địa bàn thành phố
2	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Đông Anh	tấm		20.000	"
3	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên 0.9x1.5m	tấm		50.000	"
4	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên	tấm		20.000	"
5	Tôn mái lợp mái chiều dài bất kỳ D0,42ly	m2		120.000	"
6	Tấm trần nhựa LD Đài Loan 0.18x6m	tấm		58.800	"
7	Tấm nhựa Đông á 0.18x6m	tấm		53.480	"
8	Tấm nhựa TQ 0.18x6m	tấm		44.800	"
9	Tấm nhựa hoa văn TQ 50x50	tấm		10.500	"
C	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND thị xã Quảng Yên				
I	Xi măng				
1	Xi măng PCB30	tấn	TCVN 2682-2009	1.350	Giá tại đại lý Quảng Yên đã có vận chuyển bốc xếp tại công trình
2	Xi măng PCB40	"	"	1.550	
II	Đá, cát, sỏi các loại đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại bãi tập kết của bên bán trên địa bàn thị xã				
1	Cát bê tông sông Lô	"		550.000	Giá tại bãi trên phương tiện
2	Cát hạt nhỏ sông Hồng	"		320.000	"
3	Cát đen tôn nền	"		200.000	"
4	Đá 1x2 (đá vôi)	"		350.000	"
5	Đá 2x4 (đá vôi)	"		340.000	"
6	Đá 4x6 (đá vôi)	"		250.000	"
7	Đá hộc (đá vôi)	"		200.000	"

8	Cấp phối đá dăm loại I (chỉ có đá bẫy)	"		190.000	
9	Cấp phối đá dăm loại II (chỉ có đá bẫy)	"		165.000	
10	Bột đá và đá mặt	"		80.000	"
11	Đá 0,5x1 (đá vôi)	"		150.000	Giá tại bãi trên phương tiện
III	Gạch xây	Công ty TNHH Minh Độ			
1	Gạch Lát vỉa hè 400x400x35mm	m2		105.000	Giá tại kho nhà máy trên phương tiện
2	Gạch không nung 220x10,5x60mm	viên		1.300	Giá tại kho nhà máy trên phương tiện
3	Gạch không nung đặc 200x95x60mm	viên		1.200	Giá tại kho nhà máy trên phương tiện
III	Gạch ốp, lát				Đền chân công trình bao gồm cả bốc xếp
1	Gạch lát 600x600	m2		170.000	
2	Gạch lát 300x300mm	m2		110.000	
3	Gạch ốp tường 300x600mm	m2		135.000	
4	Vôi bột (tinh chất)	kg		5.000	Giá bán tại đại lý
IV	Lâm sản				
1	Cây chống dài >3m	cây		22.000	Giá tại đại lý trên phương tiện
2	Cọc tre dài 2m D60-80	cọc		15.000	"
3	Cọc tre dài 2,5m D60-80	"		17.000	"
4	Cọc tre dài 3m D60-80	"		20.000	"
5	Cầu phong N4+5; KT: 40x60mm	m3		4.500.000	"
6	Li tô N4+5; KT: 30x30 mm	"		4.500.000	"
7	Xà gỗ N4+5; 80x120; 80x140mm	"		5.200.000	"
8	Gỗ cốp pha	"		3.500.000	"
V	Kim khí				
1	Que hàn 2.5 ly	Kg		20.000	Giá tại đại lý
2	Que hàn 3-4 ly	"		18.800	"
3	Đinh 3 cm	"		19.000	"
4	Đinh 5cm	"		18.000	"
5	Đinh 7 cm	"		18.000	"
6	Đinh 10 cm	"		18.000	"
7	Dây thép đen 1 ly	"		20.000	"
8	Dây thép đen 3.4 ly	"		20.000	"
VI	Hoá chất				
1	Bột màu TQ	Kg		13.000	Giá tại đại lý
2	Bột màu Tiệp	"		15.000	"
3	Bột màu nội	"		14.000	"
4	Sơn trắng tổng hợp Hà Nội	"		50.000	"
5	Sơn chống gỉ Hải Phòng	"		50.000	"
VII	Vật liệu điện				Giá tại đại lý
1	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Việt Hưng dài 0.6m	bộ		80.000	"
2	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 0.6m	"		80.000	"
3	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu điện cơ dài 0.6m	"		160.000	"

4	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu điện tử TQ dài 1.2m	"		120.000	"
5	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu TQ dài 1.2m	"		110.000	"
6	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu Việt Hưng dài 1.2m	"		210.000	"
7	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 1.2m	"		220.000	"
8	Đui đèn nội	cái		5.000	"
9	Bóng đèn tròn nội 60W-75W	"		8.000	"
	100W	"		9.000	"
	300W	"		15.700	"
10	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 1.2m	"		15.000	"
11	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 0.6m	"		12.000	"
12	Quạt trần TQ 1.4m	cái		230.000	"
13	Quạt trần VINAVIN 1.4m (cánh sắt)	"		690.000	"
VIII	Vật tư nước				Giá tại đại lý
	Bồn nước INOX				"
a	Sơn Hà	cái			"
1	500 lít (đứng)	"		1.550.000	"
2	700 lít (đứng)	"		1.700.000	"
3	1000 lít (đứng)	"		2.100.000	"
4	1200 lít (đứng)	"		2.300.000	"
5	1500 lít (đứng)	"		3.300.000	"
6	2000 lít (đứng)	"		4.600.000	"
7	2500 lít (đứng)	"		5.800.000	"
8	3000 lít (đứng)	"		6.600.000	"
9	500 lít (ngang)	"		1.700.000	"
10	700 lít (ngang)	"		1.850.000	"
11	1000 lít (ngang)	"		2.300.000	"
12	1200 lít (ngang)	"		2.500.000	"
13	1500 lít (ngang)	"		3.700.000	"
14	2000 lít (ngang)	"		4.800.000	"
15	2500 lít (ngang)	"		6.100.000	"
16	3000 lít (ngang)	"		7.000.000	"
b	Toàn Mỹ	cái			
17	1500 lít (đứng)	"		3.900.000	Giá tại đại lý
18	2000 lít (đứng)	"		5.390.000	"
19	2500 lít (đứng)	"		6.580.000	"
20	3000 lít (đứng)	"		7.590.000	"
21	3500 lít (đứng)	"		8.660.000	"
22	4000 lít (đứng)	"		9.580.000	"
23	1500 lít (ngang)	"		4.250.000	"
24	2000 lít (ngang)	"		5.790.000	"
25	2500 lít (ngang)	"		7.020.000	"
IX	Kính và tấm lợp các loại				Giá tại đại lý trên phương tiện
1	Kính trắng LD cắt theo đặt hàng 3 ly	m2		80.000	"
2	Kính màu trà LD Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	"		110.000	"
3	Kính màu xanh đen Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	"		110.000	"

4	Kính trắng LD Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	"		115.000	"
5	Kính trắng đắp cầu cắt theo đặt hàng 5 ly	"		100.000	"
6	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Đông Anh 0.9x1.5m	"		38.000	"
7	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Đông Anh	tấm		11.000	"
8	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên 0.9x1.5m	"		32.000	"
9	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên	"		13.000	"
10	Tấm trần nhựa LD Đài Loan 0.18x6m	"		45.000	"
11	Tấm xốp trơn 1x1x0.2	"		9.000	"
X	Cửa nhựa lõi thép (Công ty TNHH ĐTPT Công nghệ và TM Vân Trường - phường Quảng Yên.				
1	Cửa đi hệ Đ1: 1.5m x 2.5m	m2		1.180.000	Giá tại chân công trình
2	Cửa sổ hai cánh hệ S1: 1.8m x 1.4m	m2		1.120.000	"
3	Cửa sổ mở lật hệ SW1: 1.2m x 0.6m	m2		1.120.000	"
4	Ô kính cố định	m2		1.000.000	"
5	Bản lề 1D hệ S1	cái		20.000	"
6	Bản lề 2D	cái		40.000	"
7	Tay cài	cái		20.000	"
8	Chốt dương S1	cái		35.000	"
9	Khóa cửa	bộ		450.000	"
10	Clemon	bộ		250.000	"
XI	Cửa gỗ các loại (đã bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)				
a	Cửa gỗ lim				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		2.036.000	
2	Cửa panô chớp	"		2.204.000	
3	Cửa panô kính 5 ly	"		2.140.000	
4	Cửa chớp	"		2.169.000	
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		2.000.000	
2	Cửa chớp	"		2.110.000	
3	Cửa panô chớp	"		2.050.000	
4	Cửa panô kính	"		2.050.000	
*	Khuôn cửa				
1	Khuôn cửa: 60x80	md		260.000	
2	Khuôn cửa: 60x135	"		310.000	
3	Khuôn cửa: 60x250	"		620.000	
4	Khuôn cửa: 60x120	"		310.000	
5	Khuôn cửa: 60x180	"		510.000	
b	Cửa gỗ Chò chỉ				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô huỳnh 2 mặt	m2		1.761.000	
2	Cửa panô huỳnh 1 mặt	"		1.400.000	
3	Cửa panô chớp huỳnh 2 mặt	"		1.700.000	
4	Cửa panô chớp huỳnh 1 mặt	"		1.350.000	
5	Cửa panô kính 5 ly	"			
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				

1	Cửa chớp	"		1.579.000	
2	Cửa panô chớp	"		1.616.000	
3	Cửa panô kính	"		1.349.000	
*	Khuôn cửa				
1	Khuôn cửa: 60x80	md		254.000	
2	Khuôn cửa: 60x135	"		326.000	
3	Khuôn cửa: 60x250	"		552.000	
4	Khuôn cửa: 60x120	"		256.000	
5	Khuôn cửa: 60x180	"		386.000	
c	Gỗ nhóm IV, V				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	"		713.000	
2	Cửa panô chớp	"		744.000	
3	Cửa chớp	"		696.000	
4	Cửa panô kính	"		629.000	
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		725.000	
2	Cửa panô kính	"		653.000	
3	Cửa chớp	"		715.000	
4	Cửa ván ghép	"		475.000	
5	Cửa ván ghép có nẹp	"		485.000	
*	Khuôn cửa các loại				
1	Khuôn cửa: 60x80	md		110.000	
2	Khuôn cửa: 60x135	"		145.000	
3	Khuôn cửa: 60x250	"		270.000	
4	Khuôn cửa: 60x120	"		130.000	
5	Khuôn cửa: 60x180	"		180.000	

Danh mục vật liệu, thiết bị xây dựng theo nội dung đề nghị của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã Quảng Yên tại Văn bản số 455/VB-BDA ngày 26/12/2022

TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Đơn giá (trước VAT)
				Khu vực thị xã Quảng Yên
1	Tủ RMU-24KVA	Tủ	- Tủ RMU-24KVA 03 năng NE-III có mở rộng - 03 ngăn CDPT 630A- 20kA/s cách điện khí SF6 và phụ kiện cảm biến nhiệt, điện trở sấy cảnh báo sự cố đầu cáp - có khả năng kết nối với hệ thống	315.920.000

Ghi chú: Đơn giá các loại vật tư, thiết bị công trình tại thời điểm tháng 12/2022. Đơn giá trên chưa bao gồm chi phí lắp đặt, thí nghiệm

D	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND thành phố Hạ Long				
*	Giá bán khu vực 20 phường (trừ phường Hoành Bồ) trên địa bàn thành phố Hạ Long				
I	Giá bán xi măng, cát, đá, sỏi các loại (Giá bán tại bãi tập kết vật liệu của bên bán, chưa bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua)				
1	Xi măng Thăng Long PCB40	tấn	TCVN 2682- 1992	1.430.000	Tại kho của Công ty TNHH sản xuất và kinh doanh tổng hợp Thanh Hiền, địa chỉ Tổ 60B, khu 5, phường Cao Xanh
2	Xi măng Cẩm Phả PCB40	tấn		1.400.000	
3	Xi măng Lam Thạch PCB30	tấn		1.320.000	
4	Xi măng Lam Thạch PCB40	tấn		1.250.000	

5	Cát sông Lô hạt to	m3	TCVN 7570-2006	420.000	Tại cửa hàng VLXD Thanh Hiền, gần cầu K67
6	Cát Sông Hồng hạt nhỏ	"	"	220.000	"
7	Đá mặt	"		85.000	"
II	Lâm sản				
1	Cây chống dài >3m	cây		25.000	Tại cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc tổ 6 khu 1, phường Cao Xanh
2	Cọc tre dài 2m D60-80	cọc		13.000	"
3	Cọc tre dài 2,5m D60-80	"		16.000	"
4	Cọc tre dài 3m D60-80	"		19.000	"
5	Gỗ cốp pha	"		3.500.000	"
III	Kim khí				
1	Que hàn 2,5 ly	Kg		23.000	Tại cửa hàng Mạnh Tuấn/ Số 295 đường Cao Xanh, phường Cao Xanh
2	Que hàn 3-4 ly	"		22.000	"
4	Đinh 3cm	"		22.000	"
5	Đinh 5cm	"		22.000	"
6	Đinh 7cm	"		22.000	"
7	Đinh 10 cm	"		22.000	"
8	Dây thép đen 1 ly	"		23.000	"
9	Dây thép đen 3,4ly	"		24.000	"
10	Lưỡi cắt D350	cái		750.000	"
IV	Hoá chất				
1	Bột màu Trung Quốc	Kg		15.000	Tại cửa hàng kinh doanh tổng hợp Thành Thanh/ Ngã 3 Công an Cứu Hỏa, thành phố Hạ Long
2	Bột màu Tiệp	"		63.000	"
3	Bột màu nội	"		13.000	"
5	Sơn trắng tổng hợp Hà Nội	"		52.000	"
6	Sơn chống gỉ Hải Phòng	"		43.000	"
V	Vật liệu điện				
1	Bộ đèn Rạng Đông chấn lưu Việt Hưng dài 0,6m	Bộ		80.000	Tại cửa hàng kinh doanh tổng hợp Thành Thanh/ Ngã 3 Công an Cứu Hỏa, thành phố Hạ Long
2	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu Thái dài 0,6m	"		85.000	
3	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu điện cơ dài 0.6m	"		90.000	"
4	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu điện tử TQ dài 1.2m	"		90.000	"
5	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu TQ dài 1.2m	"		95.000	"
6	Đui đèn nội	Cái		4.500	"
7	Bóng đèn tròn nội 60W-75W	"		5.000	"
	100W			5.000	"
	300W			15.000	"
8	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 1,2m	"		25.000	"
9	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 0,6m	"		18.000	"
10	Quạt trần Vinavin 1,4m	"		650.000	"
VI	Kính và tấm lợp các loại				

1	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Đông Anh 0.9x1.5m	Tấm		50.000	Tại cửa hàng Mạnh Tuấn/ Số 295 đường Cao Xanh, phường Cao Xanh	
2	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Đông Anh	"		15.000		
3	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên 0.9x1.5m	"		40.000		"
4	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên	"		15.000		"
5	Tấm trần nhựa LD Đài Loan 0.18x6m	"		55.000		"
**	Giá bán trên địa bàn phường Hoàn Bồ và 12 xã thuộc thành phố Hạ Long					
I	Đá, cát, sỏi các loại (đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại bãi tập kết vật liệu của bên bán)					
1	Đá 1x2	m3		160.000	Cty CP ĐT và Phát triển Việt Hưng	
2	Đá 2x4	"	"	150.000		
3	Đá 4x6	"	"	150.000		
4	Đá mặt	"	"	120.000		Tại Thôn Làng, xã Thống Nhất, thành phố Hạ Long
5	Đá hộc	"	"	145.000		
6	Base A	"	"	120.000		
7	Base B	"	"	90.000		
8	Đá 1x2	m3		155.000	Công ty TNHH Lương Sơn: Thôn Lán Dè, xã Vũ Oai (giá bán tại bãi)	
9	Đá 0,5	"		125.000		
10	Đá 2x4	"		120.000		
11	Đá mặt	"		115.000		
12	Base A	"		115.000		
13	Base B	"		75.000		
14	Base đất	"		40.000		
15	Đá 10-19mm	"		155.000		
16	Đá hộc xô bồ	"		80.000		
17	Đá hộc	"		145.000		
18	Đá 4x8	"		145.000	Công ty TNHH Hưng Thịnh: Thôn 1, xã Dân Chủ	
19	Đá 1x2	m3	"	177.273		
20	Đá 2x4	"	"	159.091		
21	Đá 4x6	"	"	159.091		
22	Đá hộc	"	"	159.091		
23	Đá mặt	"	"	136.364		
24	Đá Base	"	"	122.727		
II	Gạch xây	viên				
1	Gạch tuynel 2 lỗ loại A1	"		1.154	Công ty Cổ phần Gốm xây dựng Hạ Long I: thôn Đồng Tâm, xã Lê Lợi (giá bán tại kho)	
2	Gạch tuynel 2 lỗ loại A	"		957		
3	Gạch tuynel 2 lỗ loại A2	"		736		
4	Gạch xây 2 lỗ loại C	"		442		
5	Ngói màn A1	"		3.930		
6	Ngói sò A1	"		3.930		
7	Ngói 22viên/m2 A1	"		7.904		
8	Ngói nóc đại A1	"		16.691		
9	Gạch 6 lỗ KT 140x100x205	viên		2.310	Công ty CP Gạch ngói Bình Dương thôn Tân Tiến, xã Lê Lợi, Thành phố Hạ Long (giá bán tại kho bên bán)	
10	Gạch 6 lỗ 1/2	"		1.530		
11	Gạch đặc A1 KT 95x55x205	"		1.160		
12	Gạch đặc A	"		980		
13	Gạch lỗ 1 chỉ A1 KT 100x55x205	"		960		
14	Gạch lỗ 3 chỉ A1 KT 95x55x206	"		950		

15	Gạch lỗ 4 chi A1 KT 105x60x220	"			"	
16	Gạch 2 lỗ B	"		870	"	
17	Gạch 2 lỗ A1	"		830	"	
18	Gạch 2 lỗ A2	"		620	"	
III	Lâm sản	m3				
1	Cầu phong N4+5; KT: 40x60mm	"	Gỗ keo rừng trồng	5.454.545	Doanh nghiệp tư nhân Sinh Phú Thành: thôn Trại Me, xã Sơn Dương	
2	Li tô N4+5; KT: 30x30 mm	"		5.000.000		
3	Xà gồ N4+5; 80x120 mm	"		5.909.091		
4	Gỗ cốp pha	"		4.500.000		
5	Gỗ đà nẹp, giằng chống	"				
6	Cây chống gỗ nhóm IV, D10cm L=4,5m	Cây		130.000		
IV	Kim khí	kg				
1	Que hàn 2.5 ly	"		24.000	Đại lý Biên Tiến: Khu 3, Phường Hoàn Bò	
2	Que hàn 3-4 ly	"		23.000		
4	Đinh 3 cm	"		22.000		
5	Đinh 5cm	"		22.000		
6	Đinh 7 cm	"		22.000		
7	Đinh 10 cm	"		22.000		
8	Dây thép đen 1 ly	"		24.000		
9	Dây thép đen 3.4 ly	"		24.000		
V	Hoá chất	kg				
1	Bột màu TQ	"		16.000		
2	Sơn trắng tổng hợp Hà Nội	"		59.000		
3	Sơn chống gỉ Hải Phòng	"		45.000		
VI	Vật liệu điện (lấy giá loại bóng LED)	cái				
1	Bộ đèn tuýp đơn bóng LED Rạng Đông 0.6m	"		80.000		
2	Bộ đèn tuýp đơn bóng LED Duhan 0.6m	"		75.000		
3	Bộ đèn túp đơn Rạng Đông bóng LED dài 1.2m	"		145.000		
4	Bộ đèn tuýp đôi Rạng Đông bóng LED dài 1.2m	"		195.000		
5	Bóng đèn LED Rạng Đông 20W (tròn)	"		88.000		
6	Bóng đèn LED Rạng Đông 50W (trụ)	"		195.000		
7	Bóng đèn tuýp LED Rạng Đông 1.2m	"		65.000		
8	Bóng đèn tuýp LED Rạng Đông 0.6m	"		50.000		
9	Quạt trần VINAVIN 1.4m	"		570.000		
10	Quạt trần điện cơ 1.4m	"		550.000		
Danh mục vật liệu, thiết bị xây dựng theo nội dung đề nghị của Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Hạ Long tại văn bản số 1763/PTQĐ ngày 21/12/2022						
TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ xuất xứ	Đơn giá (trước VAT)		
				Khu vực thành phố Hạ		
1	Cột BLTL không dự ứng lực, có lỗ bu lông bắt xà NPC-I-18-190-13	Cột	- Tiêu chuẩn: TCVN 5847:2016	19.279.700		

2	Chuỗi polyme 22kV	chuỗi	- Cách điện treo polymer 22kV - 100kN - Xuất xứ: DTR - Trung Quốc	315.260
3	Mắt nối trung gian	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	46.200
4	Khóa néo 3 bu lông+chốt hãm, chốt chẻ	cái	- Khóa néo 3 bu lông + chốt hãm, chốt chẻ	196.000
5	Sứ đứng 22kV+ty	Quả	- Xuất xứ: Việt Nam	204.700
6	Ống thép mạ kẽm - D200 - 219,1x6,56	m	- Chế tạo bằng thép mạ kẽm nhúng nóng	850.404
7	Đầu cốt đồng nhôm SYG95	cái	- Tiêu chuẩn: AS 1154.1 và TCVN 3624-81 - Xuất xứ: Việt Nam	57.450
8	Đầu cốt đồng nhôm AM95	cái	- Tiêu chuẩn: AS 1154.1 và TCVN 3624-81 - Xuất xứ: Việt Nam	34.200
9	Đầu cốt đồng M35	cái	- Tiêu chuẩn: AS 1154.1 và TCVN 3624-81 - Xuất xứ: Việt Nam	9.000
10	Đầu cáp ngoài trời 24kV-ĐC24kV_NT_3x240	Bộ	- Làm bằng silicone rubber, co rút nguội	5.253.000
11	Đầu cáp T-plug 24kV-ĐC24kV_Tplug_240	Bộ	- Kiểu: T-Plug 24kV-3x240mm ²	9.200.000
12	Biển báo an toàn BB (Kích thước D36cm, R24cm)	Cái	- Biển chế tạo bằng thép tấm dày 1mm	150.000
13	Biển báo đầu cáp ngầm BBĐC (Kích thước D20cm, R15cm)	Cái	- Biển chế tạo bằng mica - Xuất xứ: Việt Nam	150.000
14	Chụp cực CC_CSV	Cái	- Nắp chụp cách điện LA (chống sét van) - Xuất xứ: Việt nam	35.000
15	Móc báo cáp ngầm 22kV bằng sứ	Cái	- Vật liệu bằng gốm - Xuất xứ: Việt Nam	35.000
16	Băng báo hiệu cáp ngầm	m ²	- Vật liệu linon - Xuất xứ: Việt Nam	3.089
17	Cột BLTL NPC-I-14-190-9.2	cột	- Tiêu chuẩn: TCVN 5847:2016 - Chung loại: NPC.I-14-190-	10.070.000
18	Ốp cột và móc treo D20	cái	- Ốp cột và móc treo D20 - Xuất xứ: Việt Nam	20.000
19	Kẹp xiết cáp vắn xoắn 4x50-95	cái	Kẹp xiết cáp vắn xoắn 4x50-95	16.500
20	Cáp cáp đồng nhôm	cái	Tiêu chuẩn áp dụng : AS 1154, TCVN: 3624 Vật liệu chính: Hợp kim nhôm. Vật liệu phụ: Hợp kim đồng.	75.000
21	Ống thép mạ kẽm - D150 dày 3,96	m	- Chế tạo bằng thép mạ kẽm nhúng nóng - Xuất xứ: Việt Nam	409.501
22	Cột thép tròn côn 11,5m dày 4mm	cột	- Chế tạo bằng thép mạ kẽm nhúng nóng - Xuất xứ: Việt Nam	6.600.000

23	Cầu đầu 4P/60A	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	90.000
24	Ống thép mạ kẽm - D50 - 63,3x3,6	m	- Chế tạo bằng thép mạ kẽm nhúng nóng	108.145
25	Đầu cốt đồng - M6	cái	- Yêu cầu: AS 1134.1 và TCVN 3624-81	4.500
26	Đầu cốt đồng - M10	cái	- Yêu cầu: AS 1134.1 và TCVN 3624-81	5.500
27	Bu lông đai ốc+vòng đệm	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Chế tạo bằng thép mạ kẽm nhúng nóng	6.831
28	Khung móng M16x450x250x600	bộ	- Chế tạo bằng thép mạ kẽm nhúng nóng	360.000
29	Chống sét van cho đường dây 22KV	bộ	- Công suất 24kV oxit kim loại không có khe hở, lắp đặt ngoài trời	4.416.500
30	Cầu dao liên động 3 pha 24kV ngoài trời đường dây (chép ngang) - 630A	bộ	- Vật liệu tổng hợp Silicon - Cầu dao 24kV -630A ngoài trời, 3 pha kiểu quay ngang	9.450.000
31	Bộ đèn LED chiếu sáng đường phố bóng	Bộ	- Tiêu chuẩn: IEC 62271-102 - Xuất xứ: Việt Nam	3.869.000
30	Gioăng cao su củ tỏi P40	m	- Đèn LED chiếu sáng đường phố - Cao su chữ P: Đường kính A=40mm; Chiều rộng B = 120mm; Chiều dày C=15mm.	182.000
31	Caosu tấm dày 10mm	m2	- Tấm cao su khổ 2m dày 10mm	300.000
32	Bulong inox M12x50	bộ	- Xuất xứ: Việt Nam	6.831
33	Bulong inox M16x70	bộ	- Bằng Inox 304	17.057
34	Bulong inox M16x100	bộ	- Bằng Inox 304	23.066
35	Bulong inox M22x70	bộ	- Bằng Inox 304	42.000
36	Bulong tai công M30x180	bộ	- Bằng Inox 304	250.000
37	Cửa van Inox kích thước 2350x2500mm	kg	- Xuất xứ: Việt Nam	75.000
38	Máy đóng mở van cửa phai V10 (sức nâng 10T)	bộ	- Kiểu truyền động: Quay tay	21.500.000
39	Sợi gai tấm nhựa	kg	- Đường kính 2mm	75.000
40	Vải địa kỹ thuật loại dệt 20kN/m	m2	- Cường độ chịu kéo	18.636
41	Băng cản nước	m	- Chiều dày 20 mm	70.000
42	Ô xy	chai	- Chai oxy 10 lít (13,8 kg)	53.333
43	Cọc BTCT (0,15x0,15x1,2)m	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	100.000
44	Khung vây gia công bằng tôn 3mm và sắt góc (45x45x5)mm	kg	- BT M200 - Tôn phẳng; thép V45x45x5	18.000
Ghi chú: - Đơn giá các loại vật tư, thiết bị công trình tại thời điểm tháng 12/2022. Đơn giá trên chưa bao gồm chi phí				

Danh mục vật liệu, thiết bị xây dựng theo nội dung đề nghị của Ban Quản lý các dịch vụ công ích thành phố Hạ Long tại Văn bản số 939/DVCI ngày 23/12/2022

TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Đơn giá (trước VAT)
				Khu vực thành phố Hạ Long
1	Chậu ly hoa cúc mâm xôi Miền Nam	Chậu	- Cây hoa cao 40-50cm; đk tán ≥ 60 cm; trồng trong chậu ly nhựa D45, cao 60cm	500.000
2	Chậu hoa cúc mâm xôi miền Nam	Chậu	- Cây hoa cao 40-50cm; đk tán ≥ 60 cm; - Chậu nhựa D40.	470.000
3	Chậu hoa Trạng Nguyên	Chậu	- Cây cao 50-60cm, tán rộng 50-60cm; trồng trong chậu ly nhựa D45, cao 60cm	450.000
4	Chậu hoa Trạng Nguyên	Chậu	- Cây hoa cao ≥ 40 cm, tán rộng 30-40cm; - Chậu nhựa D40.	200.000
5	Chậu hoa Trạng Nguyên	Chậu	- Cây hoa 40-50cm, tán rộng 50-60cm; - Chậu nhựa D40.	250.000
6	Chậu ly xi măng D100 trồng các loại hoa (Ngọc Thảo, Phong Lữ Thảo)	Chậu	- Cây hoa cao 15-30cm, tán rộng 20-25cm, 20-25 cây/chậu ;	2.000.000

Ghi chú: Đơn giá các loại vật tư, thiết bị công trình tại thời điểm tháng 12/2022. Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình. Thời gian bảo hành cây là 1 tháng (Đối với đơn giá của chậu ly xi măng D100 trồng hoa Ngọc thảo, Phong lữ; chậu ly nhựa trồng cúc mâm xôi và hoa Trạng nguyên không bao gồm chậu ly, đã bao gồm vận chuyển chậu ly tới vị trí trưng bày và thu hồi sau thời gian trưng bày).

Danh mục vật liệu, thiết bị xây dựng theo nội dung đề nghị của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố Hạ Long (tại nội dung Văn bản số 2248/QLDA ngày 23/12/2022)

STT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn giá (trước VAT)
	HTKT				
1	Nilon 1 lớp	m2	Việt Nam		2.000
2	Biển báo phản quang hình vuông 70x70cm	cái	Việt Nam		1.431.825
3	Biển báo chữ nhật 160x100cm	cái	Việt Nam		2.784.864
4	Thép hình, thép tấm	kg	Việt Nam		17.500
	CÁP NƯỚC				
5	Khởi thủy gang D560/160	cái	Việt Nam		335.000
6	Bích hàn đối đầu BU D110mm, PN10	bộ	Việt Nam		181.601
7	Bích hàn đối đầu BU D90mm, PN10	bộ	Việt Nam		55.049
8	Bích thép rồng DN160	cái	Việt Nam		400.000
9	Cút đúc hàn HDPE D160, PN 10	cái	Việt Nam		336.000
10	Cút đúc HDPE D110 x90 độ	cái	Việt Nam		76.000
11	Cút đúc hàn HDPE D63x90độ	cái	Việt Nam		50.000
12	Cút đúc hàn HDPE D50	cái	Việt Nam		39.000
13	Cút gang BB D100	cái	Việt Nam		1.240.000
14	Tê đúc hàn HDPE D110, PN 10	cái	Việt Nam		192.000

15	Tê đúc hàn HDPE D110x90, PN 10	cái	Việt Nam	303.000
16	Tê đúc hàn HDPE D110x63, PN10	cái	Việt Nam	282.000
17	Tê đúc hàn HDPE D110x50	cái	Việt Nam	250.000
18	Tê đúc hàn HDPE D63x50	cái	Việt Nam	76.000
19	Tê thép BBB D100x100	cái	Việt Nam	1.350.000
20	Quả mút D160 HDPE, Đường kính x Độ dài (150mm x 225mm)	quả	Việt Nam	1.200.000
21	Quả mút D110 HDPE, Đường kính x Độ dài (100mm x 150mm)	quả	Việt Nam	900.000
22	Kép mạ kẽm ren ngoài DN40	cái	Việt Nam	20.000
23	Kép mạ kẽm ren ngoài DN50	cái	Việt Nam	30.000
24	Kép mạ kẽm ren trong DN40	cái	Việt Nam	20.000
25	Kép mạ kẽm ren trong DN50	cái	Việt Nam	30.000
26	Khẩu nhựa HDPE D50 ren ngoài	cái	Tiền Phong	60.000
27	Khẩu nhựa HDPE D63 ren ngoài	cái	Tiền Phong	53.000
28	Côn thép BB D100/80	cái	Tiền Phong	600.000
29	Bầu lọc cặn BB DN80	cái	Việt Nam	386.000
30	Đồng hồ điện từ DN80, Đồng hồ đo lưu lượng điện từ nguồn pin MAG8000W/CT Tiêu chuẩn kỹ thuật MI-001	cái	Hiệu SIEMENS - Pháp	74.313.000
31	Nắp gang D700 + bản lề, Gang cầu dày 10mm	bộ	Việt Nam	4.200.000
32	Song chắn rác gang đúc KT960x530 (tải trọng 25T)	tấm	Việt Nam	2.100.000
33	Ống thép mạ kẽm D25, dày 3,2mm	m	Liên doanh + Hàn Quốc	86.000
34	Bu bích D100	bộ	Tiền Phong	55.000
35	Bu bích D90	bộ	Tiền Phong	76.000
36	Nút bịt HDPE D63	cái	Tiền Phong	91.000
37	Nút bịt HDPE D50	cái	Tiền Phong	68.000
38	Chụp van gang D100	cái	Việt Nam	260.000
	ĐIỆN			
39	Kẹp xiết 4x70-95, thép dày 3mm	bộ	EMC	99.375
40	Biển báo an toàn trạm	cái	Việt Nam	195.000
41	Cần đèn đơn cao 1,5m, vươn xa 1,5m mạ kẽm nhúng nóng	Cần	Việt Nam	1.570.000
42	Măng sông Ống thép tráng kẽm D80	Cái	Việt Nam	87.000
43	Bộ bảo sự cố đầu cáp	Bộ	Việt Nam	7.650.000
44	Điều khiển nhiệt và 03 điện trở sấy	T.bộ	Việt Nam	3.260.000
45	Ủng cách điện 24kV	Đôi	Việt Nam	650.000
46	Găng tay cách điện 24kV	Đôi	Việt Nam	550.000

47	Tủ điện 9 công tơ không có MCCB phân đoạn, KT: 1250x600x500mm (trọn bộ) IVICO	tủ	- Vỏ tủ được làm bằng tôn dày 2mm, toàn bộ sơn tĩnh điện màu ghi sáng, các mối hàn đảm bảo đẹp và không bị lộ, tủ là loại để ngoài trời, có khả năng chống nước, dùng cho tủ 9 công tơ, cánh tủ mở 1 phía trước, 2 lớp cánh. - Aptomat tổng 3P 150A (200A), ABS203c, 42kA. - Trọn bộ phụ kiện đi kèm: Thanh cái đồng, tấm phíp ngăn lắp công tơ, ổ khóa + chìa, dây 1x10mm đầu công tơ và phụ kiện (tên tủ, tháng máng, đầu cos, co ngót, dây điều khiển, sứ đỡ thanh cái, bu lông....)	21.778.000
	Hệ thống xử lý nước thải			
	Bể điều hòa			
49	Hệ thống phân phối khí bể điều hòa (RSD-168 - Heywel - Đài Loan)	cái	Đĩa phân phối khí dạng thô Đường kính: 3 hoặc 4" Vật liệu màng bơm: EPDM Lưu lượng hoạt động: 5-10m3/h Bao gồm khâu nối nhanh	145.000
50	Bơm nước thải (Tsurumi- Nhật Bản)	cái	Máy Bơm Chìm Nước Thải Tsurumi Model: 50U2.4 Công suất : 0.4(Kw) Điện áp (V/Hz):380V Cột áp max (m): 11,1m Lưu lượng max : 0,28m3/ phút Họng xả (mm):50 Vật liệu: + Thân, cánh bằng gang + Trục bằng thép không rỉ 420 Các bộ phận nâng dầu (Oil Lifter): giúp trục động cơ được bôi trơn liên tục, nâng cao tuổi thọ cho máy bơm Cáp tiêu chuẩn: 6m	8.370.000
51	Thiết bị đo mức	cái	Dùng để đo mức nước thải để điều khiển bơm nước thải. Model: MAC 3 Dạng phao đo (MAC - Ý)	950.000
52	Rọ chắn rác	cái	Kích thước 400x400x400mm Mắt lưới 2-5mm Vật liệu: SUS304 Rọ gồm 2 phần: - Phần khung lưới bao ngoài cố định gắn tường - Phần khung lưới lồng trong có dây xích kéo lên	6.500.000
	Bể thiếu khí			

53	Máy khuấy trộn chìm nước thải bể thiếu khí (Kèm giá đỡ máy khuấy, xích kéo, móc treo xích) Tsurumi - Nhật Bản	Cái	Dạng chìm Công suất cánh khuấy: 0,4kW Điện áp: 380V/3 pha/50Hz Chi tiết giá đỡ: + Hộp Inox 50*50*2: 1 cây + Bản táp chéo đầu hộp dày 5mm + Bản mã chân hộp: 150x150*5mm + Giá đỡ máy khuấy: 500*800mm dày 5mm, Thanh chéo đỡ giá: + Hộp 50*50*2mm + Gia công khung trượt cho máy khuấy: 4 đoạn V inox 40*40*4mm	40.000.000
54	Bộ điều khiển PH (thiết bị đo PH) Hanna/Hungary	cái	Bộ điều khiển pH Hanna HI8510 (0.00~14.00 pH/0.01 pH hạng đo: 0.00 to 14.00 pH Độ phân giải: 0.01 pH Nguồn điện ra: ±5 Vcc, 150 mA Chuẩn độ: ±2 pH với tinh chỉnh OFFSET; 80~110% với tinh chỉnh SLOPE Bù nhiệt độ: Cố định hoặc tự động với đầu dò PT100 từ -20 đến 100 °C Cổng ra thiết bị thu: 0-20 mA hoặc 4-20 mA (riêng biệt) Vượt điều khiển: Điều chỉnh được, từ 5~60 phút hoặc vô hiệu hóa Đèn nền: bật liên tục Nguồn điện: 115 hoặc 230 Vac; 60/50 Hz Các vật liệu kèm theo: Cực oxi hóa a-nốt aluminium, mặt trước và sau với ABS và tấm che trong suốt bên ngoài Môi trường làm việc: -10~50°C, độ ẩm tối đa 95% không ngưng tụ Kích thước: 141x69 mm Trọng lượng: 1 kg (Đã bao gồm đầu đo pH-	24.500.000
	BỂ MBBR			0
55	Hệ thống phân phối khí loại khí mịn (Xuất xứ: WTE - Italy)	cái	Đĩa phân phối khí mịn Model: RSD 270 Lưu lượng thoát khí: 1-6 m3/h Màng đĩa: EDPM Khung đĩa: Nhựa PP/ABS Đường kính mặt đĩa: 270mm (9") Đường kính nối ren (DN): 20mm (3/4")	270.000

56	Đệm sinh học giá thể vi sinh dính bám (Việt Nam)	m3	Đệm vi sinh bám dính, tang mặt độ vi sinh trong bể phản ứng. Đệm di động Diện tích tiếp xúc: 500m2/m3 Kích thước: 25x10 Dạng: Di động - Màu trắng - kích thước: D25*H10mm - Nhựa PE hoặc HDPE - màu trắng - Nhiệt độ làm việc: 5-60 độ C - Đã bao gồm các khung chắn tại các vị trí thông bể: 500x500mm, mắt lưới 20*20mm, sợi 1mm, khung V3 Inox	5.500.000
57	Rọ chắn giá thể (Xuất xứ: Việt Nam)	cái	Kích thước 400x200x250mm Mắt lưới 2-5mm Vật liệu: SUS304	1.250.000
	Bể hiếu khí + ngăn bơm			0
58	Hệ thống phân phối khí loại khí mịn (Xuất xứ: WTE - Italy)	cái	Đĩa phân phối khí mịn Lưu lượng thoát khí: 1-6 m3/h (tối đa 11m3/h) Màng đĩa: EDPM Diện tích hoạt động bề mặt: 0,0381m2 Vật liệu màng: EPDM Đường kính mặt đĩa: 270mm (9") Đường kính nối ren (DN): 20mm (3/4")	290.000
59	Thiết bị đo DO (bộ) - Hãng sản xuất: Hanna - Rumani	bộ	- Bao gồm bộ đo, kiểm soát oxy hòa tan và điện cực DO - Thiết kế để đo liên tục trong bể, hệ thống nước. - Oxy hòa tan được hiển thị theo mg/L hoặc % - Kết nối 0 - 20 mA hoặc 4 - 20mA - Bù nhiệt độ, độ mặn - Điện cực cáp dài 4m - Bộ điều khiển online HI8410 - Điện cực: 76410 - Xuất xứ: Châu Âu (Đã bao gồm đầu đo DO)	25.900.000
60	Bơm tuần hoàn nước (Xuất xứ: Tsurumi- Nhật Bản)	cái	Máy Bơm Chìm Nước Thái Tsurumi Model: 50U2.4 Công suất : 0.4(Kw) Điện áp (V/Hz):380V Cột áp max (m): 11,1m Lưu lượng max : 0,28m3/ phút Họng xả (mm):50 Vật liệu: + Thân, cánh bằng gang + Trục bằng thép không rỉ 420 Các bộ phận nâng dầu (Oil Lifter): giúp trục động cơ được bôi trơn liên tục, nâng cao tuổi thọ cho máy bơm Cấp tiêu chuẩn: 6m	8.370.000

	Bể lắng sinh học			
61	Hệ thống ống phân phối trung tâm, D600*H2000mm; dày 2mm	Cái	Chế tạo theo thiết kế. Vật liệu: Inox SUS 304	10.000.000
62	Tấm thu nước răng cưa+ Chấn văng Máng răng cưa: 4 tấm kt: 250*2600mm, dày 2mm, răng cưa 50*50	Bộ	Chế tạo theo thiết kế. Vật liệu: Inox SUS 304	14.400.000
63	Bơm nước thải bể lắng (Tsurumi- Nhật Bản)	cái	Máy Bơm Chìm Nước Thải Tsurumi Model: 50U2.4 Công suất : 0.4(Kw) Điện áp (V/Hz):380V Cột áp max (m): 11,1m Lưu lượng max : 0,28m ³ / phút Họng xả (mm):50 Vật liệu: + Thân, cánh bằng gang + Trục bằng thép không rỉ 420 Các bộ phận nâng dầu (Oil Lifter): giúp trục động cơ được bôi trơn liên tục, nâng cao tuổi thọ cho máy bơm Cấp tiêu chuẩn: 6m	8.370.000
	Phòng máy			
64	Máy thổi khí hiệu khí (Tsurumi- Nhật Bản)	cái	Model: RSR-100 Cột áp : 4mQ=6m ³ /min, H=4m Đường kính ống xả DN100 Phụ kiện kèm theo: Ống giảm thanh hút, Ống giảm thanh đẩy, van 1 chiều, belt cover, đồng hồ áp lực, pulley, cua-ro, khung đế, khớp nối mềm Công suất: 7,5KW/3pha/380V Vòng tua: 1480rpm	74.710.000
65	Bơm định lượng hóa chất (PH, dinh dưỡng , hóa chất khử trùng) Blue White - Mỹ	cái	Model: C-6125P Lưu lượng: 30 lít/ h Áp lực: 2.1bar Vật liệu: Nhựa PP/Teflon Động cơ: 45W/220V/50Hz	8.700.000
66	Motor khuấy, trục cánh khuấy hóa chất	bộ	- Động cơ giảm tốc: Wansin 1/4 HP, hoặc Tungle 1/4 HP - Xuất xứ: Đài Loan - Động cơ mặt bích; tốc độ vòng quay: 40 vòng/phút - Trục cánh khuấy gia công theo thiết kế: + Trục tròn D22mm, cánh chân vịt dày 4mm: Inox sus304	9.100.000
67	Thùng hóa chất	cái	Dung tích: 500 L Vật liệu: Nhựa	2.100.000
	Hệ thống điều khiển điện			

68	Tủ điện điều khiển trung tâm (Việt Nam)	cái	Bao gồm: -Hệ thống điện động lực trong tủ điện + Dây điện, dây điều khiển - Hệ thống điện điều khiển + Hệ điều khiển PLC + Phần mềm điều khiển: Điều khiển ở 02 chế độ: manual và auto Có các chức năng sau: + Hiện thị các thông số công nghệ và trạng thái các thiết bị trong Hệ thống. + Kiểm tra lỗi, cảnh báo, bảo vệ Hệ thống khi gặp sự cố. + Lưu trữ số liệu đo lường và lập báo cáo dạng bảng. + Biểu diễn số liệu Lưu trữ dưới dạng đồ thị (Chi tiết theo thiết kế được duyệt)		225.000.000
	Thiết bị trạm bơm thu gom				
69	Bơm nước thải (Xuất xứ: Tsurumi-Nhật Bản))	cái	Máy Bơm Chìm Nước Thải Tsurumi Model: KTZ 21.5 Công suất : 3,7(Kw)- 5hp Điện áp (V/Hz):380/50 Cột áp max (m): 21,5 Lưu lượng max (m3/phút)0,43 Họng xả (mm):50 Xuất xứ: Nhật Bản Hãng sản xuất: Tsurumi		20.300.000
70	Khớp nối nhanh (Xuất xứ: Tsurumi - Nhật Bản)	Bộ	Phụ kiện khớp nối nhanh: TSURUMI PUMP - JAPAN (COUPLING FOR U, PU)		2.800.000
71	Xích inox kéo bơm	cái	Vật liệu: Inox sus304 Kích thước: Sợi xích D5mm		900.000
72	Thiết bị đo mức (Xuất xứ: MAC - Ý)	cái	Dùng để đo mức nước thải để điều khiển bơm nước thải. Model: MAC 3 Dạng phao đo		950.000
	Phụ kiện				
73	Tấm chắn nước - mạch ngừng thi công	m	Việt Nam		150.000
74	Nắp ga bằng gang: 900x900mm	cái	Việt Nam		3.100.000
75	Ống thép mạ kẽm D60, đoạn ống dài 6m, chiều dày ống 3,6mm	m	Tiêu chuẩn: BS 1387-1985	liên danh + Hàn Quốc	230.000
76	Côn, cắt thép mạ kẽm D60mm	cái	Việt Nam		53.000
77	Tê thép mạ kẽm, D60mm	cái	Việt Nam		80.000
78	Bích thép mạ kẽm D60mm	cái	Việt Nam		151.000
79	Inox 304 (đã bao gồm lắp đặt và hoàn thiện)	kg	Việt Nam		120.000
80	Côn chuyển 1000x300/800x300, giới hạn chịu lửa EI30; Tôn tráng kẽm dày 0.95mm	cái	- Tôn Hoa Sen Z08, độ dày 0,95mm		962.266

81	Côn chuyển 800x300/600x300, giới hạn chịu lửa EI30; Tôn tráng kẽm dày 0.75mm	cái	- Tôn Hoa Sen Z08, độ dày 0,75mm		792.343
82	Cút 45 độ 300x1000, giới hạn chịu lửa EI30; Tôn tráng kẽm dày 0.95mm	cái	- Tôn Hoa Sen Z08, độ dày 0,95mm		602.902
83	Cút 90 độ 300x1000, giới hạn chịu lửa EI30; Tôn tráng kẽm dày 0.95mm	cái	- Tôn Hoa Sen Z08, độ dày 0,95mm		977.480
84	Cút 90 độ 600x300, giới hạn chịu lửa EI30; Tôn tráng kẽm dày 0.75mm	cái	- Tôn Hoa Sen Z08, độ dày 0,75mm		1.373.210
85	Quạt hút khói dạng hướng trục có mô tơ chịu nhiệt 300 độ C trong 2 giờ, lưu lượng 8000m3/h, cột áp 400Pa - Mã: SAD-C6	chiếc			7.770.000
86	Cửa thải khói kèm lưới chắn côn trùng 1000x300	cái	- Louver nan Z + LCCT	Việt Nam	330.000
87	Ổng thông gió thẳng 1000x300, giới hạn chịu lửa EI30; Tôn tráng kẽm dày 0.95mm	m	- Tôn Hoa Sen Z08 độ dày 0,95mm - Tấm BA độ dày 5mm (Mã BA-60M) - Giới hạn chịu lửa: EI30		4.350.000
88	Ổng thông gió thẳng 600x300, giới hạn chịu lửa EI30; Tôn tráng kẽm dày 0.75mm	m	- Tôn Hoa Sen Z08, độ dày 0,75mm - Tấm BA độ dày 5mm (Mã BA-60M) - Giới hạn chịu lửa: EI30		3.150.000
89	Cột đèn trang trí cao 3,5m, mạ kẽm nhúng nóng, sơn tĩnh điện thân cột dày 3mm, phần gốc dày 4mm	cột	BS 5649, TR7/ASTM A123	Hapulico	3.500.000
90	Đèn chiếu sáng trang trí bóng đèn LED 50W - Công suất: 50w/110Lm/W - Điện áp ngõ vào: 220v~240V - 50Hz - Chíp Philips - Nguồn Philips 60W - Hệ công suất min: 0,90 - Nguồn sáng: Led/4000k - Quang thông bộ đèn: 6.720 - Quang học: DM - Chống sét lan truyền: 10kv - Cấp cách điện: class I - Nhiệt độ làm việc: -35 đến 35 độ - Tuổi thọ: 50.000 giờ - Nhiệt độ màu CCT: 4000K - CRI tối thiểu: 70 - Vật liệu vỏ đèn: Nhôm đúc cao áp, sơn tĩnh điện. - Chỉ số kín nước/bụi IP: IP66 - Lắp đặt: side - entry: 111 mm – 111 60mm - Chiều sâu tay đèn lắp đặt: 60mm	bộ	IEC 60598-1:2008	Phụ kiện: Chíp nguồn Trung Quốc Lắp ráp tại Việt Nam	4.500.000

91	Chống sét van 24kV - 10KA(1 bộ/3 pha) Tiêu chuẩn IEC 60099-4 - Việt Nam	bộ	Chống sét ô xi kim loại, không khe hở, lắp đặt ngoài trời, dùng để bảo vệ chống sét và bảo vệ quá điện áp thao tác cho thiết bị điện	4.200.000
92	Cầu dao cách ly 24kV - 630A, lưỡi chém ngang kèm tay truyền động	bộ	Tiêu chuẩn IEC 62271-102 - Việt Nam	11.560.000
93	Đầu cốt đồng dài M thường ECO - M6	cái	EMC	5.688
94	Đầu cốt đồng dài M thường ECO - M10	cái	EMC	5.688
95	Đầu cốt đồng dài M thường ECO - M16	cái	EMC	5.688
96	Đầu cốt đồng dài M thường ECO - M25	cái	EMC	4.917
97	Đầu cốt đồng dài M thường ECO - M35	cái	EMC	7.207
98	Đầu cốt đồng dài M thường ECO - M50	cái	EMC	12.362
99	Đầu cốt đồng dài M thường ECO - M70	cái	EMC	19.541
100	Đầu cốt đồng dài M thường ECO - M95	cái	EMC	26.953
101	Đầu cốt đồng dài M thường ECO - M120	cái	EMC	38.446
102	Đầu cốt đồng dài M thường ECO - M150	cái	EMC	54.343
103	Đầu cốt đồng dài M thường ECO - M185	cái	EMC	63.061
104	Đầu cốt đồng dài M thường ECO - M240	cái	EMC	92.959
105	Đầu cốt đồng dài M thường ECO - M300	cái	EMC	136.146
106	Bộ đầu cáp ngầm 3 pha T-Plug 24kV-3x50 ÷ 240mm ² kèm bộ tách 3 pha	bộ	EMC	11.900.000
107	Lưới ni lông bảo hiệu cáp	m ²	Việt Nam	12.000
108	Mạ kẽm	kg	Việt Nam	8.000
109	Gạch thẻ 210x60mm	m ²	Giếng Đáy	84.000
110	Ốp + móc D16 (KT 200*60*5mm)	bộ	EMC	82.500
111	Ghép 3BL - A25-95	bộ	EMC	45.000
112	Cột bê tông ly tâm 8,5m - 4,3KN	cột	Việt Nam	3.155.000
113	Cột bê tông ly tâm 16m, loại NPC.I.16-190-11KN	cột	Việt Nam	18.713.000
114	Gạch đỏ đặc (kích thước 220x105x60mm)	viên	Vigracera	1.233
115	Ứng cách điện 24kV	Đôi	Việt Nam	650.000
116	Ứng cách điện 35kV	Đôi	Việt Nam	650.000
117	Găng tay cách điện 24kV	Đôi	Việt Nam	550.000
118	Thép hình gia công mạ kẽm nhúng nóng (đã bao gồm chi phí gia công theo thiết kế, chưa bao gồm chi phí lắp dựng)	kg	Việt Nam	30.000
119	Bu lông liên kết cáp	bộ	Việt Nam	6.000
120	Song chắn rác gang KT960x530 TT400KN	bộ	Việt Nam	2.050.000
121	Cút nhựa HDPE Ø25	cái	Nhựa Tiền Phong	8.300
122	Cút nhựa HDPE Ø32	cái	Nhựa Tiền Phong	14.600
123	Cút nhựa HDPE Ø50	cái	Nhựa Tiền Phong	51.500
124	Cút nhựa HDPE Ø63	cái	Nhựa Tiền Phong	86.100
125	Giọ lọc máy bơm nước Ø63 (Crephin)	cái	Minh Hòa	470.000
126	Khớp chống rung Ø50	cái	Minh Hòa	745.000
127	Khớp chống rung Ø63	cái	Việt Nam	840.000
128	Rắc co nhựa HDPE Ø50	cái	Nhựa Tiền Phong	63.982
129	Rắc co nhựa HDPE Ø63	cái	Nhựa Tiền Phong	84.273

130	Tê nhựa HDPE Ø50x25	cái	Nhựa Tiền Phong	115.000
131	Tê nhựa HDPE Ø50x50	cái	Nhựa Tiền Phong	136.000
132	Téc nước inox 1m3 (nằm ngang)	bể	Son Hà	2.300.000
133	Téc nước inox 5m3 (nằm ngang)	bể	Tân Á Đại Thành	13.000.000
134	Téc nước inox 2m3 (nằm ngang)	bể	Son Hà	4.800.000
135	Van 2 chiều nhựa HDPE Ø25	cái	Minh Hòa	191.000
136	Van 2 chiều nhựa HDPE Ø32	cái	Minh Hòa	282.000
137	Van 2 chiều nhựa HDPE Ø50	cái	Minh Hòa	574.000
138	Van 2 chiều nhựa HDPE Ø63	cái	Minh Hòa	1.145.000
139	Van phao cầu Ø50	cái	Minh Hòa	1.500.000
140	Máy bơm nước giếng khoan '- Xuất xứ: Pentax/Italia	máy	- Model: Pentax 4S10-10	23.100.000
			- Đường kính bơm: 4" inch	
			- Nguồn điện: 220v/1p/50hz hoặc 380v/3p/50hz	
			- Công suất: 1,1kw (1.5 hp)	
			- Cột áp: 66-16 m	
			- Lưu lượng: 1.2-9.6 m3/h	
			- Họng xả: 32mm (1 1/4")	
141	Máy bơm nước sinh hoạt H=30m, Q=6,5m3/h '- Xuất xứ: Pentax/Italia	máy	- Model: CM32-160A	18.632.400
			- Công suất: 3kw/380V	
			- Lưu lượng: 100-450Lít/	
			- Cột áp: 36.4-22.3m	
PHẦN CÔNG NGHỆ KHU XỬ LÝ NƯỚC THẢI 20m3/ngày đêm				
142	Hệ thống Module hợp khối thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt :			
	- Công nghệ: AAO – MBBR/MBR (Công nghệ sinh học giá thể di động MBBR kết hợp lọc màng MBR)			
	- Công suất xử lý: 20m3/ngày.đêm.			
	- Công nghệ AAO-MBR/MBBR			
	- Nhân hiệu: BIO-GLT			
	- Mã hiệu: BIO-A20			
	- Xuất xứ: Việt nam			
	- Năm sản xuất: 2021-2022, mới 100%			
	- Công nghệ xử lý: Gồm các công đoạn xử lý: Yếm khí, hiếu khí giá thể MBBR, lắng lọc, khử trùng.			
	- Vận hành tự động.			
	- Tiêu chuẩn nước thải: Loại A - QCVN 14:2008/BTNMT (QC nước thải sinh hoạt)			
	- Hệ thống Vận hành tự động.			
	- Diện tích chiếm dụng: 20-30 m2			
	- Chi tiết:			
142.1	Module composite XLNT;(Hãng sản xuất: BIO-GLT (Việt Nam)	Module	- Kích thước : LxD : 6met x 2mét - Vật Liệu: Compozite/FRP - Cổ bể cao 200mm/250mm - Chia các khoang xử lý đồng bộ theo công nghệ AAO-MBBR/MBR - Chế tạo theo tiêu chuẩn hợp khối độ bền cao, chống ăn mòn hóa học. - Gia công hệ treo, giá đỡ thiết bị, vách ngăn.... lắp ráp cho thiết bị hợp khối.	295.000.000
	Chi tiết các ngăn xử lý:			

142.2	Ngăn xử lý Hiếu Khí - OXIC Giá thể vi sinh di động MBBR cho hệ XLNT công suất 20m3/ngày.đêm (Xuất xứ: Việt Nam)	Hệ	Ngăn xử lý Hiếu Khí - OXIC Giá thể vi sinh di động MBBR cho hệ XLNT công suất 20m3/ngày.đêm - Tỷ lệ s/v: $\geq 1200 \text{ m}^2/\text{m}^3$	44.000.000
142.3	Máy thổi khí: (Xuất xứ: Đài Loan)	Cái	- Điện áp 220V/1pha/50Hz. - Công suất: 1.5kw	75.000.000
142.4	Hệ đường ống cấp phân phối khí cho hệ XLNT công suất 20m3/ngày.đêm; 'Hãng sản xuất: BIO-GLT (Việt Nam)	Hệ	- Ống PPR/ PVC - Xuất xứ: Việt Nam Hệ siêu khuếch tán tia – Super Jet 100 - Công suất motor 0.4kw (Hãng sx/Xuất xứ: LD Italia/China) - Giàn tia khuếch tán Super Jet 100	43.615.000
	Ngăn lắng /lọc màng MBR			
142.5	Hệ thống tuần hoàn bùn bằng khí, Elipurum cho hệ XLNT công suất 20m3/ngày.đêm	Hệ	Xuất xứ G7	17.900.000
142.6	Module màng lọc MBR công suất lọc 20m3/ngày.đêm	Module	Hãng: Singapore, Xuất xứ: China; Hệ khung màng inox 304 (Việt Nam)	186.000.000
142.7	Hệ phân phối khí sục rửa màng: PVC cho hệ XLNT công suất 20m3/ngày.đêm	Hệ	Việt Nam	424.469
142.8	Bơm hút màng công suất 0,55kw (Hãng sản xuất: Ebara/ Ý)	Cái	Model: JEXMI100 Thương hiệu: TSURUMI • Cấu hình tiêu chuẩn của 1 thiết bị: - Máy chính: 1 Bộ - Phụ kiện lắp đặt: 1 Bộ • Thông số kỹ thuật: - Công suất Motor: 0,75 Kw - Điện áp: 230V, 50Hz, 1 pha - Tại cột áp 21 m H2O lưu lượng đạt 4,2 m3/giờ - Áp suất làm việc lớn nhất: 6 bar - Cấp cách Điện: Loại f (Class f) - Mức độ bảo vệ: IP54 - Độ sâu hút lớn nhất: 8 m - Vật liệu: + Thân bơm làm từ AISI303 + Trục: AISI303 + Cánh bơm: AISI304	15.000.000
142.9	Ngăn khử trùng (Hãng sx / Xuất xứ: LD Italia/China)	Hệ	Hệ thống định lượng khử trùng bằng clo viên nén (Việt Nam). Bơm hồi lưu bùn 0.25kw	12.500.000

142.10	Hệ thống điều khiển tự động	Tủ	Tủ điện : Việt Nam Linh kiện LS – Hàn Quốc Dây cáp điện nội bộ trạm : Việt Nam Các thiết bị điện khác và vật tư phụ kiện kèm , ... : Việt Nam		125.000.000
	Hệ thống thiết bị đầu vào				
142.11	Bơm chuyển nước đầu vào kèm đồng bộ van phao (Xuất xứ: Nhật Bản)	Cái	Thương hiệu: TSURUMI Công suất: 250 W Lưu lượng: 0.21 m3/phút Cột áp: 7 m Model: 40PU2.25S		7.392.000
142.12	Lồng lọc rác bằng Inox (Xuất xứ: Việt Nam)	Cái	- Vật liệu Inox SUS-304, KT: 500x500x750mm (Khung inox 304, mắt lưới 5mm, thanh trượt, xích kéo...)		3.000.000
Ghi chú: Hệ thống bao gồm đầy đủ các chi phí bao gồm:					
	+ Vận chuyển thiết bị đến Công trình.				
	+ Thi Công lắp đặt hoàn chỉnh Hệ thống.				
	+ Cài đặt thiết lập Hệ thống.				
	+ Vận hành chạy thử.				
	+ Phân tích mẫu nước thải đầu ra.				
	+ Hướng dẫn Vận hành.				
	+ hiệu chỉnh Hệ thống.				
	+ chuyển giao Công nghệ				
	+ Bàn giao Hệ thống đưa vào sử dụng.				
	+ Bảo hành thiết bị 1 năm.				
	+ Bảo trì định kỳ 3 tháng/lần trong thời gian bảo hành.				
	+ Nuôi cấy vi sinh, dinh dưỡng hệ xử lý nước thải				
	+ Hóa chất chạy thử				
E	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND thành phố Cẩm Phả				
TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
I	Đá, cát, sỏi các loại (đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại bãi vật liệu				
a	Công ty TNHH Đức Ngọc, phường Cẩm Đông				
1	Cát hạt to Sông Lô	m3	TCVN 7570-2006	400.000	
2	Cát Sông Hồng hạt nhỏ	"		250.000	
3	Cát Cao Đại	"	"	240.000	
b	Công ty Cổ phần Vững Đức				
1	Cát bê tông	m3	TCVN 7570-2006	550.000	
2	Cát xây	"		270.000	
3	Cát trát	"	"	250.000	
c	Công ty CP khai thác đá và sản xuất VLXD, phường Cẩm Thạch				Công ty CP khai thác đá và sản xuất VLXD, phường Cẩm Thạch
1	Đá 1x2 (đá vôi)	m3	TCVN	177.273	"
2	Đá 2x4 (đá vôi)	"	7570:2006	150.000	"

3	Đá 4x6 (đá vôi)	"	"	118.182	"
4	Đá 4x8	"	"	186.364	
5	Đá 40 x 90	"	"	104.364	
6	Đá 2,5 x 5	"	"	150.000	
7	Đá hộc máy qua sàng (đá vôi)	"	"	154.545	"
8	Đá 0,5 x 1,0	"	"	140.909	"
9	Cấp phối đá dăm loại I	"	"	136.364	"
10	Cấp phối đá dăm loại II	"	"	95.455	"
11	Đá tảng (Đá tảng xô)	"	"	95.455	"
II	Gạch xây				Đại lý kinh doanh VLXD ĐT: 0912.458.866
1	Gạch tuynel 2 lỗ A1 KT: 60 x 105 x 220	viên	TCVN 7570:2006	1.550	
2	Gạch tuynel 2 lỗ A2 KT: 60 x 105 x 220	"	"	1.400	
3	Gạch đặc KT: 60 x 105 x 220	"	"	1.500	
	Công ty cổ phần khai thác đá và sản xuất VL - XD Cẩm Phả				Tổ 3, khu 1A, phường Quang Hanh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
1	Gạch xi măng KT: 280 x 150 x 110	viên	TCVN 7570:2006	2.091	Trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho bên bán
2	Gạch xi măng KT: 220 x 105 x 60	"	"	891	"
III	Kim khí				Cửa hàng Anh Tuấn - 476 đường Trần Phú, phường Cẩm Thủy, thành phố Cẩm Phả
1	Que hàn 2.5 ly	Kg		23.000	
2	Que hàn 3-4 ly	"		30.000	
4	Đinh 3 cm	"		25.000	"
5	Đinh 5cm	"		25.000	"
6	Đinh 7 cm	"		25.000	"
7	Đinh 10 cm	"		25.000	"
8	Dây thép đen 1 ly	"		25.000	"
9	Dây thép đen 3.4 ly	"		25.000	"
IV	Hoá chất				
1	Bột màu TQ	kg		16.500	Giá bán tại đại lý trên địa bàn thành phố
2	Bột màu Tiếp Thái	"		63.000	
3	Bột màu nội	"		12.500	
4	Sơn trắng tổng hợp Hà Nội	"		52.000	"
5	Sơn chống gỉ Hải Phòng	"		45.000	"
V	Vật liệu điện				
1	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Điện Cơ dài (đủ loại)	bộ		85.000	Cửa hàng Hùng Thủy, số 763 đường Trần Phú
2	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài (đủ loại)	"		63.000	"
3	Đui đèn nội	cái		6.300	"
4	Bóng đèn tròn nội 60W-75W	"		7.500	"
5	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 1.2m	"		16.000	"
6	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 0.6m	"		12.600	"
7	Quạt trần TQ 1.4m	cái		550.000	"
8	Quạt trần VINAVIN cánh nhôm 1.4m	"		650.000	"
VI	Vật tư nước				
	Bồn nước INOX				Đại lý vật tư tổng hợp Thủy Khôi, số nhà 943, đường Trần Phú
a	Sơn Hà	cái			

1	500 lít (đứng)	"		2.600.000	"
2	1000 lít (đứng)	"		3.100.000	"
3	1500 lít (đứng)	"		4.800.000	"
4	2000 lít (đứng)	"		6.500.000	"
5	500 lít (ngang)	"		2.250.000	"
6	1000 lít (ngang)	"		3.250.000	"
7	1500 lít (ngang)	"		5.100.000	"
8	2000 lít (ngang)	"		6.500.000	"
VII	Kính và tấm lợp các loại				Cửa hàng Huy Thạch, số 724, đường Trần Phú
1	Kính màu trà LD Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	m2		230.000	"
2	Kính màu xanh đen Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	"		230.000	"
3	Kính trắng LD Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	"		180.000	"
4	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Đông Anh	"		55.000	"
5	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên 0.9x1.5m	"		48.000	"
6	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên	"		22.000	"
7	Tấm trần nhựa LD Đài Loan 0.18x6m	"		41.000	"
8	Tấm nhựa Đông á 0.18x6m	"		55.000	"
9	Tấm nhựa TQ 0.18x6m	"		52.000	"
10	Tấm xốp trơn 1x1x0.2	m2		24.000	"
VIII	Cửa gỗ các loại (đã bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện)				
a	<u>Cửa gỗ lim</u>				Công ty cổ phần Tiến Tiến. Phường Cẩm Bình
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô đặc	m2		2.100.000	"
2	Cửa panô chớp	"		2.050.000	"
3	Cửa panô kính 5 ly	"		2.000.000	"
4	Cửa chớp	"		2.200.000	"
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		2.250.000	"
2	Cửa chớp	"		2.200.000	"
3	Cửa panô chớp	"		2.100.000	"
4	Cửa panô kính	"		2.000.000	"
*	Khuôn cửa				
1	Khuôn cửa: 60x80	md		340.000	"
2	Khuôn cửa: 60x140	"		480.000	"
3	Khuôn cửa: 60x250	"		800.000	"
4	Khuôn cửa: 60x120	"		420.000	"
5	Khuôn cửa: 60x180	"		570.000	"
b	<u>Cửa gỗ Chò chỉ</u>				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô huỳnh 2 mặt	m2		1.700.000	"
2	Cửa panô huỳnh 1 mặt	"		1.440.000	"
3	Cửa panô chớp huỳnh 2 mặt	"		1.700.000	"
4	Cửa panô chớp huỳnh 1 mặt	"		1.420.000	"
5	Cửa panô kính 5 ly	"			"
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				

1	Cửa chớp	"		1.530.000	"
2	Cửa panô chớp	"		1.650.000	"
3	Cửa panô kính	"		1.500.000	"
*	Khuôn cửa				
1	Khuôn cửa: 60x80	md		265.000	"
2	Khuôn cửa: 60x120	"		272.000	"
3	Khuôn cửa: 60x250	"		550.000	"
4	Khuôn cửa: 60x180	"		400.000	"
c	Gỗ nhóm IV, V				Công ty cổ phần Tiến Tiến.
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				Phường Cẩm Bình
1	Cửa panô	m2		950.000	"
2	Cửa panô chớp	"		1.050.000	"
3	Cửa chớp	"		950.000	"
4	Cửa panô kính	"		900.000	"
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		950.000	"
2	Cửa panô kính	"		900.000	"
3	Cửa chớp	"		900.000	"
4	Cửa ván ghép	"		580.000	"
5	Cửa ván ghép có nẹp	"		580.000	"
*	Khuôn cửa các loại				
1	Khuôn cửa: 60x80	md		145.000	"
2	Khuôn cửa: 60x140	"		260.000	"
3	Khuôn cửa: 60x250	"		420.000	"
4	Khuôn cửa: 60x120	"		158.000	"
5	Khuôn cửa: 60x180	"		232.000	"
6	Nẹp khuôn 30x10	"		26.000	

IX Danh mục vật tư theo nội dung đề nghị của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố Cẩm Phả (theo nội dung đề nghị tại Văn bản số 1421/QLDA-KH ngày 23/12/2022)

STT	Danh mục vật tư, vật liệu xây dựng	ĐVT	Xuất xứ	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Tiêu chuẩn/ thông số kỹ thuật
1	Kẹp cáp	Việt Nam	cái	47.250	- Đơn giá tại thời điểm tháng 12/2022, chưa bao gồm thuế VAT. - Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn thành phố Cẩm Phả - Đơn giá nắp bể bằng thép đã bao gồm gia công hoàn thiện
2	Đầu cốt A35	Việt Nam	cái	16.200	
3	Bu lông M16x40 Chất liệu: thép không gỉ	Việt Nam	cái	9.450	
4	Cọc tiếp địa L63x63x6 L2,6m	Việt Nam	cọc	1.150.000	
5	Tủ điện tôn sơn tĩnh điện KT200x160x100mm	Việt Nam	cái	175.000	
6	Cột điện BTCT ly tâm cao 8,5m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng thiết kế 3KN	Việt Nam	cột	5.000.000	
7	Máng INOX 304 dày 2mm	Việt Nam	kg	130.000	
8	Nắp bể bằng thép không gỉ dày 5mm	Việt Nam	m2	7.000.000	
9	Bể chứa nước thải INOX 304 chống ăn mòn 3m3 (2mx1,5mx1m dày 1,5mm)	Việt Nam	cái	35.100.000	
10	Công tơ điện tử 1 pha 20A-220V	Việt Nam	cái	405.000	
11	Phụ gia Silicafume (bền Sunfat) chống ăn mòn cho bê tông	Việt Nam	lit	47.250	
12	Sơn tĩnh điện	Việt Nam	kg	10.000	

F	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND huyện Vân Đồn				
TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
I	Đá, cát, sỏi các loại (giá tại bãi tập kết vật liệu của bên bán, chưa bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua)				Tại Công ty TNHH Hồng Nắp
1	Cát địa phương (cát tôn nền)	m3	TCVN 7570-2006	160.000	"
2	Cát hạt nhỏ (Sông Hồng)	"	"	320.000	"
3	Cát hạt to sông Lô	"	"	510.000	"
II	Gạch xây, gạch lát				
a	Gạch xây				Tại Công ty TNHH Hồng Nắp
1	Gạch tuynel 2 lỗ A1 KT: 60 x 105 x 220 (gạch Hạ Long)	viên		1.650	"
2	Gạch tuynel 2 lỗ A2 KT: 60 x 105 x 220 (gạch Hạ Long)	"		1.300	"
3	Ngói 22 viên/m2 Viglacera Hạ Long A1	"		13.000	"
4	Gạch không nung kích thước 220x105x60mm	viên		1.300	"
b	Gạch ốp lát các loại				Tại Công ty TNHH Hồng Nắp; Công ty Cổ phần Song Phát và một số cửa hàng
	<i>Gạch Ceramic</i>				"
1	Gạch lát nền KT 400x400x9mm loại A1	m2		100.000	"
2	Gạch viền KT 130x400x9mm, Loại A1	viên		5.000	"
3	Gạch lát nền KT 450x450x9mm, Loại A1	m2		160.000	"
4	Gạch viền KT 125x450x9mm, Loại A1	viên		9.000	"
5	Gạch lát nền KT 500x500x9mm, Loại A1	m2		170.000	"
6	Gạch lát nền KT 600x600x9mm, Loại A1	m2		200.000	"
7	Gạch viền KT 125x500x9mm, Loại A1	viên		10.000	"
	<i>Gạch Ceramic</i>				"
1	Gạch ốp tường KT 25 x 40 cm, Loại A1	m2		80.000	"
2	Gạch ốp tường KT 30 x 45 cm, Loại A1	m2		125.000	"
3	Gạch ốp tường KT 30 x 60 cm, Loại A1	m2		160.000	"
4	Gạch sàn nước KT 25 x 25 cm, Loại A1	m2		80.000	"
5	Gạch sàn nước KT 30 x 30 cm, Loại A1	m2		100.000	"
6	Gạch viền chân tường kích thước 12,5 x 40 cm, Loại A1	m2		95.000	"
7	Gạch viền chân tường kích thước 12,5 x 50 cm, Loại A1	m2		144.000	"

8	Gạch viền nổi trang trí kích thước 8 x 25 cm, Loại A1	m2		275.000	"
	Gạch Granite				
9	Gạch lát 400x400	m2		90.000	"
10	Gạch ốp 250x250	m2		85.000	"
11	Gạch ốp 200x200	m2		80.000	"
12	Gạch ốp 200x250	m2		80.000	"
13	Gạch ốp 300x450	m2		120.000	"
14	Gạch ốp 250x400	m2		90.000	"
15	Gạch ốp chân 13x40	viên		5.000	"
16	Gạch ốp chân tường 12x50	viên		9.000	"
III	Gỗ xây dựng				Tại Công ty TNHH 1 thành viên lâm nghiệp Vân Đồn
1	Cây chống dài >3m	cây		25.000	
2	Cầu phong N4+5; KT: 40x60 mm	m3		3.500.000	"
3	Li tô N4+5; KT: 30x30 mm	"		3.500.000	"
4	Gỗ cốp pha N6	"		3.250.000	"
IV	Tiểu ngũ kim trên phương tiện				Tại một số cửa hàng trên địa bàn huyện
1	Đinh 3 cm	"		25.000	
2	Đinh 5cm	"		25.000	"
3	Đinh 7 cm	"		25.000	"
4	Đinh 10 cm	"		25.000	"
5	Dây thép đen 1 ly	"		25.000	"
V	Vật liệu ngành điện				Tại Công ty TNHH Hồng Nắp
1	Bộ đèn Đơn Rạng đồng chấn lưu Việt Hưng dài 0,6 m	bộ		55.000	"
2	Bộ đèn đơn bóng rạng đồng & chấn lưu Thái dài 0,6 m	"		52.000	"
3	Bộ đèn đôi Rạng đồng chấn lưu điện cơ dài 0,6 m	"		50.000	"
4	Bộ đèn đơn Rạng đồng chấn lưu TQ dài 0,6m	"		45.000	"
5	Bộ đèn đơn Rạng đồng chấn lưu điện tử TQ dài 1,2m	"		55.000	"
6	Bộ đèn đơn Rạng đồng chấn lưu TQ dài 1,2m	"		50.000	"
7	Bộ đèn đôi Rạng đồng chấn lưu điện cơ	"		65.000	"
8	Bộ đèn đơn bóng & chấn lưu Việt Hưng dài 1,2 m	"		68.000	"
9	Bộ đèn đơn Rạng đồng chấn lưu Thái dài 1,2 m	"		65.000	"
10	Bộ đèn đôi Rạng đồng chấn lưu điện cơ dài 1,2 m	"			
10	Đui đèn nội 60W -75W	cái		5.500	"
11	Bóng đèn tròn nội	"		6.500	"
12	100W	"		5.500	"
13	300-500w	"		17.500	"
14	Bóng đèn tuýp rạng đồng 1,2 m	"		20.000	"
15	Bóng đèn tuýp Rạng Đồng dài 0,6m	"		15.000	"
IV	Vật tư nước				"
	Sơn Hà	cái			Tại Công ty TNHH MTV Nghĩa Bích
1	1000 lít (đứng)	"		2.300.000	"

2	1200 lít (đứng)	"		3.100.000	"
3	1500 lít (đứng)	"		3.800.000	"
4	2000 lít (đứng)	"		5.200.000	"
5	2500 lít (đứng)	"		6.500.000	"
6	3000 lít (đứng)	"		7.500.000	"
9	500 lít (ngang)	"		1.850.000	"
10	700 lít (ngang)	"		2.250.000	"
7	1000 lít (ngang)	"		2.500.000	"
8	1200 lít (ngang)	"		3.300.000	"
9	1500 lít (ngang)	"		4.000.000	"
10	2000 lít (ngang)	"		5.400.000	"
11	2500 lít (ngang)	"		6.700.000	"
12	3000 lít (ngang)	"		7.800.000	"
VII	Kính và tấm lợp các loại				Tại cửa hàng trên địa bàn huyện
1	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Đông Anh 0.9x1.5m	tấm		55.000	"
2	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Đông Anh	"		15.000	"
3	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên 0.9x1.5m	"		50.000	"
4	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên	"		15.000	"
VIII	Cửa các loại (Đã bao gồm lắp đặt hoàn thiện chưa có sơn hoặc vécni, khóa, crêmon)				
a	<u>Cửa gỗ lim</u>				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				"
1	Cửa panô	m2		2.200.000	"
2	Cửa panô chớp	"		2.500.000	"
5	Cửa panô huỳnh 2 mặt	"		2.700.000	"
6	Cửa panô kính huỳnh 1 mặt	"		2.400.000	"
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				"
1	Cửa panô	m2		2.100.000	"
2	Cửa chớp	"		2.200.000	"
3	Cửa panô chớp	"		2.050.000	"
4	Cửa panô kính	"		2.200.000	"
*	Khuôn cửa				"
1	Khuôn cửa: 60x80	md		200.000	"
2	Khuôn cửa: 60x135	"		370.000	"
1	Khuôn cửa: 60x250	"		550.000	"
2	Khuôn cửa: 60x120	"		350.000	"
3	Khuôn cửa: 60x180	"		450.000	"
b	<u>Gỗ nhóm IV, V</u>				"
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				"
1	Cửa panô	m2		700.000	"
2	Cửa chớp	"		700.000	"
3	Cửa panô chớp	"		720.000	"
8	Cửa panô kính	"		620.000	"
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				"
1	Cửa panô	m2		700.000	"
2	Cửa chớp	"		700.000	"
3	Cửa panô chớp	"		700.000	"

3	Cửa panô kính	"		720.000	"
5	Cửa ván ghép	"		380.000	"
6	Cửa ván ghép có nẹp	"		350.000	"
*	Khuôn cửa các loại				"
1	Khuôn cửa: 60x80	md		120.000	"
2	Khuôn cửa: 60x135	"		150.000	"
3	Khuôn cửa: 60x250	"		280.000	"
4	Khuôn cửa: 60x120	"		120.000	"
5	Khuôn cửa: 60x180	"		180.000	"
6	Nẹp khuôn 30x10	"		30.000	"
IX	Danh mục vật tư theo nội dung đề nghị của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Vân Đồn (theo nội dung đề nghị tại Văn bản số 623/VB-ĐA ngày 22/12/2022)				
STT	Danh mục vật tư, vật liệu xây dựng	ĐVT	Xuất xứ	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Tiêu chuẩn/ thông số kỹ thuật
1	Bu lông M16	bộ	Việt Nam	4.725	-TCVN 1916:1995
2	Cao su tấm	m2	Việt Nam	42.800	-Độ dày tấm 2mm
3	Cồn rửa	kg	Việt Nam	16.000	
4	Matis	kg	Việt Nam	10.200	- TCVN 7493 : 2005
5	Adapter gang D150	cái	Việt Nam	1.849.000	-TCVN10177-2013
6	Bích inox d=100mm	cái	Việt Nam	1.260.000	-Tiêu chuẩn: BS4504 PN10
7	Bích thép rộng d=100mm	cái	Việt Nam	124.820	-Tiêu chuẩn BS4504 PN16
8	Bu lông M16-20	cái	Việt Nam	4.725	-TCCS 209/20/20222018/TCĐBVN; TCVN 12681-2019
9	BU D110mm	cái	Tiền Phong	80.000	-ISO 4427:2007
10	Bu lông M20	bộ	Việt Nam	18.900	-TCCS 209/20/20222018/TCĐBVN; TCVN 12681-2019
11	Đất màu	m3	Việt Nam	250.000	
12	Đồng hồ điện từ BB DN100 SIEMENS Pháp (nguồn pin)	cái	Pháp	75.705.000	-Đồng hồ hiệu Siemens hiệu Sitran F M MAG 8000 CT, nguồn pin, đã kiểm định: cấp chính xác 2, màn hình rời, dây cáp 10m, xuất xứ: Pháp
13	Nhựa dán	kg	Việt Nam	85.950	
14	Nilon	m2	Việt Nam	2.000	
15	Ống inox D100 dày 3,4mm	m	Việt Nam	1.100.000	-Tiêu chuẩn SCH20
16	Tê thép BBB D150-100	cái	Trung Quốc.	1.740.000	-Tiêu chuẩn: ASTM 234 -Kích cỡ: DN15 đến DN1000 - Xuất xứ: Trung Quốc
17	Van 2 cổng BB D100 Hawle	cái	Jafar	9.282.900	-Đường kính: DN50 – DN2000, xuất xứ: Jafar
18	Vải địa kỹ thuật 12kN/m2	m2	Việt Nam	10.400	- TCVN 8485
19	Que hàn inox	kg	Việt Nam	120.000	Việt Nam
20	Thép hình	kg	Việt Nam	17.500	TCVN 7571-1:2019
21	Thép tấm	kg	Việt Nam	17.500	TCVN 7571-1:2019
Ghi chú: Đơn giá thời điểm tháng 12/2022, đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Vân Đồn./.					

G	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND huyện Tiên Yên				
TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
I	Đá, cát, sỏi các loại (đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại bãi vật liệu của bên bán)				
1	Cát hạt to	m3	TCVN 7570-2006	240.000	Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại thôn Thủy Cơ, xã Tiên Lăng (Công ty TNHH MTV Thanh Loan)
2	Cát hạt nhỏ	"	"	220.000	
3	Cát bê tông	"	"	340.000	
4	Cát hạt to sông Lô	"	"	490.000	
5	Đá 0.5x1 (đá vôi)	"	"	260.000	
6	Đá 1x2 (đá vôi)	"	"	290.000	
7	Đá 2x4 (đá vôi)	"		270.000	"
8	Đá 4x6 (đá vôi)	"		255.000	"
9	Đá hộc (đá vôi)	"		310.000	"
11	Đá sỏi cuội 1x2	"		280.000	"
12	Đá sỏi cuội 2x4	"		270.000	"
14	Đá sỏi cuội 4x6	"		270.000	"
18	Cấp phối đá dăm loại I	"		260.000	"
19	Cấp phối đá dăm loại II	"		220.000	"
II	Gạch xây				
1	Gạch tuynel 2 lỗ KT: 55 x 100 x 210	viên		1.100	Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại Công ty Cổ phần xây dựng Đông Hải - Nhà máy gạch Tuynel Tiên Yên
2	Gạch tuynel 2 lỗ KT: 53 x 92 x 195	"		1.000	
3	Gạch tuynel 2 lỗ KT: 60 x 105 x 220	"		1.400	
III	Vật liệu điện				Giá bán tại đại lý, cửa hàng trên địa bàn huyện
1	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu điện cơ dài 0.6m	"		85.000	"
2	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu điện tử TQ dài 1.2m	"		60.000	"
3	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu TQ dài 1.2m	"		70.000	"
4	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu Việt Hưng dài 1.2m	"			"
5	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 1.2m	"		75.000	"
6	Đui đèn nội	cái		5.000	"
7	Bóng đèn tròn nội 60W-75W	"		7.000	"
	100W	"		7.000	"
	300W	"		15.000	"
8	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 1.2m	"		20.000	"
9	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 0.6m	"		15.000	"
10	Quạt trần VINAVIN 1.4m	"		640.000	"
IV	Vật tư nước				"
	Bồn nước INOX				"
	Sơn Hà	cái			"
1	500 lít (đứng)	"		1.895.000	"
2	700 lít (đứng)	"		2.255.000	"
3	1000 lít (đứng)	"		3.050.000	"

5	1500 lít (đứng)	"		4.735.000	"
6	2000 lít (đứng)	"		6.240.000	"
7	2500 lít (đứng)	"		7.805.000	"
8	3000 lít (đứng)	"		9.250.000	"
9	500 lít (ngang)	"		2.045.000	"
10	700 lít (ngang)	"		2.205.000	"
11	1000 lít (ngang)	"		3.250.000	"
13	1500 lít (ngang)	"		4.865.000	"
14	2000 lít (ngang)	"		6.560.000	"
15	2500 lít (ngang)	"		8.015.000	"
16	3000 lít (ngang)	"		9.390.000	"
	Toàn Mỹ				
1	1500 lít (đứng)	cái		5.250.000	"
2	2000 lít (đứng)	"		7.490.000	"
3	2500 lít (đứng)	"		9.950.000	"
4	3000 lít (đứng)	"		12.050.000	"
5	3500 lít (đứng)	"		13.400.000	"
6	4000 lít (đứng)	"		14.900.000	"
7	1500 lít (ngang)	"		5.530.000	"
8	2000 lít (ngang)	"		7.690.000	"
9	2500 lít (ngang)	"		11.100.000	"
V	Kính và tấm lợp các loại				
1	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Đông Anh 0.9x1.5m	tấm		40.000	"
2	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Đông Anh	"		17.000	"
3	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên 0.9x1.5m	"		40.000	"
4	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên	"		17.000	"
5	Tấm trần nhựa LD Đài Loan 0.18x6m	"		50.000	"
6	Tấm nhựa Đồng á 0.18x6m	"		60.000	"
VI	Cửa các loại (Đã bao gồm lắp đặt hoàn thiện chưa có sơn hoặc vécni, khóa, crêmon)				
a	<u>Cửa gỗ lim</u>				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		1.800.000	Giá bán tại xưởng gỗ trên địa bàn huyện Tiên Yên
2	Cửa panô chớp	"		2.000.000	
3	Cửa panô kính 5 ly	"		1.600.000	
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		1.750.000	
2	Cửa chớp	"		1.950.000	
3	Cửa panô chớp	"		1.550.000	
*	Khuôn cửa				
1	Khuôn cửa: 60x80	md		280.000	
2	Khuôn cửa: 60x135	"		350.000	
3	Khuôn cửa: 60x250	"		750.000	
4	Khuôn cửa: 60x120	"		330.000	
5	Khuôn cửa: 60x180	"		450.000	
b	<u>Gỗ nhóm IV, V</u>				

*	Cửa đi cánh dầy 3.8cm				Giá bán tại xưởng gỗ trên địa bàn huyện Tiên Yên
1	Cửa panô	m2		793.000	
2	Cửa panô chớp	"		809.000	
3	Cửa chớp	"		809.000	
4	Cửa panô kính	"		716.000	
*	Cửa sổ cánh dầy 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		832.000	
2	Cửa panô kính	"		736.000	
3	Cửa chớp	"		833.000	
4	Cửa ván ghép	"		511.000	
5	Cửa ván ghép có nẹp	"		533.000	
*	Khuôn cửa các loại				
1	Khuôn cửa: 60x80	md		102.000	
2	Khuôn cửa: 60x135	"		125.000	
3	Khuôn cửa: 60x250	"		286.000	
4	Khuôn cửa: 60x120	"		134.000	
5	Khuôn cửa: 60x180	"		139.000	
6	Nẹp khuôn 30x10	"		30.000	
H	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND huyện Ba Chẽ				
TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
I	Giá bán cát, đá, sỏi các loại (đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại bãi tập kết của bên bán)				
1	Cát hạt to (cát xây)	m3	TCVN 7570-2006	360.000	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại trung tâm thị trấn
2	Cát hạt nhỏ	"	"	310.000	
3	Cát bê tông nghiền	'		340.000	"
4	Đá 0,5x1 (đá vôi)	"	"	360.000	"
5	Đá 1x2 (đá vôi)	"	"	340.000	"
6	Đá 2x4 (đá vôi)	"		340.000	"
7	Đá 4x6 (đá vôi)	"		320.000	"
8	Cấp phối đá dăm loại I	"		320.000	"
9	Cấp phối đá dăm loại II	"		280.000	"
II	Gạch xây				"
1	Gạch Tuynel 2 lỗ A1 KT: 60 x 105 x 220	viên		1.300	"
2	Gạch Tuynel 2 lỗ A2 KT: 60 x 105 x 220	"		1.000	
3	Gạch đặc KT: 60 x 105 x 220	"		1.500	"
4	Gạch không nung 2 lỗ (kích thước 100x250x150)	"		2.400	"
5	Gạch không nung 2 lỗ (kích thước 60x200x100)	"		1.300	"
III	Lâm sản				"
1	Cây chống dài >3m	cây		30.000	"
2	Cầu phong N4+5; KT: 40x60mm	m3		4.500.000	"

3	Li tô N4+5; KT: 30x30 mm	"		4.500.000	"
4	Xà gỗ N4+5;80x120;80x140mm	"		4.000.000	"
5	Gỗ cốp pha	"		3.000.000	"
6	Gỗ ván cầu công tác	"		3.000.000	"
7	Gỗ đà nẹp, giằng chống	"		3.000.000	"
IV	Kim khí				Giá bán tại cửa hàng, đại lý trên địa bàn huyện
1	Que hàn 2,5ly	kg		80.000	
3	Đinh 3cm	"		25.000	"
4	Đinh 5cm	"		25.000	"
5	Đinh 7cm	"		25.000	"
6	Đinh 10cm	"		25.000	"
7	Dây thép đen 1 ly	"		25.000	"
8	Dây thép đen 3,4ly	"		25.000	"
V	Hoá chất				"
1	Bột màu TQ	kg		65.000	"
2	Bột màu Tiệp	"		65.000	"
3	Sơn trắng tổng hợp Hà Nội	"		65.000	"
4	Sơn chống gỉ Hải Phòng	"		60.000	"
VI	Vật liệu điện				"
1	Bóng đèn đơn Rạng Đông dài 0,6m	bộ		95.000	"
2	Bóng đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 0,6m	"		105.000	"
3	Bóng đèn Rạng Đông dài 1,2m	"		135.000	"
4	Bóng đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 1,2m	"		135.000	"
5	Đui đèn nội	"		10.000	"
6	Bóng đèn tròn nội 60W-75W	"		90.000	"
7	100W	cái		8.000	"
8	300W	"		26.000	"
9	Bóng đèn Tuýp Rạng Đông 1,2m	bóng		30.000	"
10	Bóng đèn Tuýp Rạng Đông 0,6m	bóng		15.000	"
11	Quạt trần VINAVIN 1,4m	cái		750.000	"
VII	Vật tư nước				"
a	Bồn nước INOX				"
	Sơn Hà	cái			"
1	500 lít (đứng)	"		1.750.000	"
2	700 lít (đứng)	"		2.100.000	"
3	1000 lít (đứng)	"		2.400.000	"
4	1200 lít (đứng)	"		2.600.000	"
5	1500 lít (đứng)	"		3.700.000	"
6	2000 lít (đứng)	"		5.200.000	"
7	2500 lít (đứng)	"		6.400.000	"
VIII	Kính và tấm lợp các loại				"
1	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Đông Anh 0.9x1.5m	tấm		50.000	"
2	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Đông Anh	"		25.000	"
3	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên 0.9x1.5m	"		50.000	"
4	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên	"		25.000	"
5	Tấm trần nhựa LD Đài Loan 0.18x6m	"		58.000	"

6	Tấm nhựa hoa văn TQ 60x60	"		170.000	"
IX	Cửa các loại (Đã bao gồm lắp đặt hoàn thiện chưa có sơn hoặc vécni, khóa, crêmon)				
	a <u>Cửa gỗ lim</u>				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		2.800.000	
2	Cửa panô chớp	"		3.000.000	
3	Cửa panô kính 5 ly	"		2.500.000	
4	Cửa chớp	"		3.000.000	
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		2.800.000	
2	Cửa chớp	"		2.800.000	
3	Cửa panô chớp	"		2.800.000	
4	Cửa panô kính	"		2.600.000	
*	Khuôn cửa				
1	Khuôn cửa: 60x80	md		400.000	
2	Khuôn cửa: 60x135	"		400.000	
3	Khuôn cửa: 60x250	"		1.100.000	
4	Khuôn cửa: 60x120	"		600.000	
5	Khuôn cửa: 60x180	"		850.000	
b	<u>Gỗ nhóm IV, V</u>				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		1.600.000	
2	Cửa panô chớp	"		1.600.000	
3	Cửa chớp	"		1.600.000	
4	Cửa panô kính	"		1.400.000	
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		1.700.000	
2	Cửa panô kính	"		1.700.000	
3	Cửa chớp	"		1.700.000	
4	Cửa ván ghép	"		850.000	
5	Cửa ván ghép có nẹp	"		850.000	
*	Khuôn cửa các loại				
1	Khuôn cửa: 60x80	md		400.000	
2	Khuôn cửa: 60x135	"		600.000	
3	Khuôn cửa: 60x250	"		1.100.000	
4	Khuôn cửa: 60x120	"		600.000	
5	Khuôn cửa: 60x180	"		850.000	
6	Nẹp khuôn 30x10	"		700.000	
I	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND huyện Bình Liêu				
TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
I	Đá, cát, sỏi (đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại điểm tập kết vật liệu của bên bán)				
1	Cát bê tông (Cát Sông Lô)	m3	TCVN 7570-2006	580.000	C.ty TNHH MTV TM&Dịch vụ Tuấn Thuận Vương. Thị trấn Bình Liêu.
2	Cát bê tông (Cát nghiên Thiên Nam)	m3		430.000	
3	Cát xây trát (Cát Sông Hồng)	m3		370.000	
4	Đá vôi xay Cẩm phá KT: 1x2	m3		370.000	
5	Đá vôi xay Cẩm Phả KT: 2x4	m3		370.000	

II	Gạch xây, gạch lát nền, ngói				
1	Gạch xây Đất Việt A1	viên		1.150	Danh nghiệp tư nhân Hùng Cường 68
2	Gạch xây Hạ Long A1	viên		1.200	
3	Gạch lát nền Cotto Đất Việt, màu đỏ A1 (KT: 400x400)	m2		85.000	Khu Bình Công II, thị trấn Bình Liêu, bán tại Trung tâm thị trấn
4	Gạch lát nền Cotto Hạ Long A1 (KT: 400x400)	m2		85.000	
5	Ngói lợp:				"
-	Ngói lợp 22 viên/m2 Đất Việt A1	viên		12.500	"
-	Ngói lợp 22 viên/m2 Đất Việt A2	viên		10.500	"
III	Gỗ xây dựng				Bán tại thị trấn Bình Liêu.
1	Cây chống dài > 3 m	cây		35.000	
2	Gỗ cốp pha N6 KT: 25x200x2000	"		3.500.000	"
IV	Cửa gỗ các loại				
1	Cửa gỗ pa nô N4	m2		900.000	"
2	Khuôn đơn cửa gỗ N4	md		200.000	"
3	Khuôn đôi cửa gỗ N4	md		400.000	
4	Cửa gỗ pa nô lim	m2		2.500.000	"
5	Khuôn đơn cửa gỗ lim	md		400.000	"
6	Khuôn đôi cửa gỗ lim	md		800.000	
IV	Thép xây dựng và kim khí				
1	Que hàn Việt - Đức 3 ly	kg		20.000	Bán tại thị trấn Bình Liêu.
2	Đinh 3 cm	"		25.000	"
3	Đinh 5cm	"		20.000	"
4	Đinh 7 cm	"		20.000	"
5	Đinh 10 cm	"		20.000	"
6	Dây thép đen 1 ly	"		20.000	"
7	Dây thép đen 3.4 ly	"		24.000	"
V	Sơn và vật liệu sơn	kg			
1	Bột màu nội	"		15.000	"
VI	Vật liệu ngành điện				
1	Bộ đèn đơn Rạng Đông LED dài 1,2m	bộ		160.000	Bán tại thị trấn Bình Liêu.
2	Bộ đèn đơn điện tử TQ dài 1,2m	"		75.000	"
3	Đui đèn tường nội LED	cái		10.000	"
4	Bóng đèn tròn nội LED 30w	"		130.000	"
5	Bóng đèn tròn nội LED 20w			95.000	"
6	Ổ cắm đôi nội	"		15.000	"
7	Ổ cắm đơn nội	"		10.000	"
8	Công tắc đôi nội	"		10.000	"
9	Công tắc đơn nội			5.000	
10	Công tắc đôi Thái	"		12.000	"
11	Công tắc đơn Thái	"		5.000	"
12	Quạt trần VINAVIN 1.4m cánh nhôm	cái		750.000	"
13	Quạt trần VINAVIN 1.4m cánh sắt			650.000	"
14	Cầu dao VNAKIP 1 pha 250V 20A	"		30.000	"
15	Cầu dao VNAKIP 1 pha 250V 60A	"		70.000	"
16	Cầu dao VNAKIP 3 pha 250V 60A	"		120.000	"
17	Automat 1 pha LG <=10A:20A	"		80.000	"
VII	Vật liệu lợp				"
1	Tấm lợp FIBROXIMĂNG Đông Anh (KT: 0,9x1,5)	tấm		45.000	"

K	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND huyện Đàm Hà				
TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
I	Đá, cát, sỏi các loại (đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại bãi tập kết vật liệu của bên bán)				
2	Cát sông Hồng (cát xây)	m3	TCVN 7570-2006	350.000	Tại bến Đàm Buôn xã Đàm Hà
3	Cát bê tông	"		650.000	
4	Cát nghiền (bê tông)	"	"	640.000	"
5	Cát nghiền Thiên Nam	"	"	500.000	"
6	Đá 1x2 (đá vôi)	"	"	430.000	"
7	Đá 2x4 (đá vôi)	"		420.000	"
8	Đá 4x6 (đá vôi)	"		410.000	"
9	Đá hộc (đá vôi)	"		400.000	"
15	Đá mặt	"		350.000	"
II	Gạch xây				
1	Gạch tuynel 2 lỗ A1	viên		1.100	Tại Nhà máy địa chỉ phố Chu Văn An.
III	Lâm sản				
1	Cây chống dài >3m	cây		30.000	Tại đại lý thị trấn
2	Tre cây phi 15-20	cây		7.000	"
3	Cầu phong N4+5; KT: 40x60 mm	m3		5.000.000	"
4	Li tô N4+5; KT: 30x30 mm	"		5.000.000	"
5	Xã gồ N4+5;KT: 80x120;80x140	"		5.000.000	"
6	Gỗ cốp pha N6	"		3.000.000	"
IV	Kim khí				
1	Que hàn 2,5 ly	kg		27.000	Tại đại lý thị trấn địa chỉ phố Trần Phú.
2	Que hàn 3 - 4 ly	"		27.000	
3	Đinh 3 cm	"		25.000	"
4	Đinh 5cm	"		25.000	"
5	Đinh 7 cm	"		25.000	"
6	Đinh 10 cm	"		25.000	"
7	Dây thép đen 1 ly	"		30.000	"
7	Dây thép đen 3,4 ly	"		25.000	"
V	Hoá chất				"
1	Bột màu tiếp	"		210.000	"
2	Bột màu nội	"		50.000	"
3	Sơn tổng hợp Đại Bàng	"		70.000	"
4	Sơn chống gỉ Hải phòng	"		60.000	"
VI	Vật tư điện				
1	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu Việt Hưng dài 0,6m	bộ		130.000	Tại đại lý thị trấn địa chỉ phố Lê Lương
2	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu Thái dài 0,6m	"		130.000	"
3	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu cơ 0,6m	"		130.000	"
4	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu điện từ TQ dài 0,6m	"		100.000	"
5	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu điện từ TQ dài 1,2m	"		150.000	"

6	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu Việt Hưng dài 1,2m	"		180.000	"
7	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu Thái dài 1,2m	"		180.000	"
8	Đui đèn nội	cái		5.000	"
9	Bóng đèn tròn nội 60W-75W	"		10.000	"
	100 W	"		12.000	"
	300 W	"		60.000	"
10	Bóng đèn tuýp Dạng Đông 1,2 m	"		20.000	"
11	Bóng đèn tuýp Dạng Đông 0,6 m	"		18.000	"
12	Quạt trần TQ 1.4m	"		630.000	"
13	Quạt trần VINAVIN 1.4m	"		700.000	"
VII	Vật tư nước				"
	Bồn nước INOX Tân Á	"			Tại đại lý thị trấn địa chỉ phố Lê Lương
1	1.500 lít (đứng)	"		4.200.000	
2	2.000 lít (đứng)	"		5.600.000	"
3	2.500 lít (đứng)	"			"
4	3.000 lít (đứng)	"		8.000.000	"
5	3.500 lít (đứng)	"			"
6	4.000 lít (đứng)	"		10.300.000	"
7	1.500 lít (ngang)	"		4.700.000	"
8	2.000 lít (ngang)	"		6.000.000	"
9	2.500 lít (ngang)	"		7.300.000	"
VIII	Kính và tấm lợp các loại				
1	Kính trắng LD cắt theo đặt hàng 3 ly	m2		180.000	Đại lý thị trấn địa chỉ: Phố Lê Lương
2	Kính trắng TQ cắt theo đặt hàng 5 ly	"		150.000	"
3	Kính trắng đắp cầu cắt theo đặt hàng 5 ly	"		150.000	"
4	Kính màu trà LD Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	"		180.000	"
5	Kính màu xanh Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	"		180.000	"
6	Kính trắng TQ cắt theo đặt hàng 3,3 - 4,5 ly	"		130.000	"
7	Kính trắng TQ cắt theo đặt hàng 3 ly	"		120.000	"
8	Kính màu TQ cắt theo đặt hàng 3 ly	"		180.000	"
9	Tấm lợp FIBRÔ XI MĂNG Thái Nguyên 0.9x1.5m	"		60.000	Tại đại lý thị trấn
10	Tấm úp nóc FIBRÔ XI MĂNG Thái Nguyên 0.9x1.5m	"		20.000	"
11	Tấm trần nhựa Đài Loan 0,18x6m	"		50.000	"
12	Tấm nhựa Đông Á , 0,18 x 6 m	"		60.000	"
13	Tấm xốp trơn 1x1x 0,2	"		20.000	"
14	Tấm xốp trơn 1x1x 0,3	"		23.000	"
15	Tấm xốp trơn 1x1x 0,5	"		25.000	"
16	Tấm xốp trơn văn hoa 1x1x 0,5	"		30.000	"
IX	Cửa các loại (đã bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện chưa có sơn hoặc vécni, khoá, Crêmon)				
a	Cửa gỗ lim				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				

1	Cửa panô	m2		2.200.000	
2	Cửa panô chớp	"		2.200.000	
3	Cửa panô kính 5 ly	"		2.200.000	
4	Cửa chớp	"		2.200.000	
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		2.200.000	
2	Cửa chớp	"		2.200.000	
3	Cửa panô chớp	"		2.200.000	
4	Cửa panô kính	"		2.200.000	
*	Khuôn cửa				
1	Khuôn cửa: 60x80	md		400.000	
2	Khuôn cửa: 60x135	"		600.000	
3	Khuôn cửa: 60x250	"		1.000.000	
4	Khuôn cửa: 60x120	"		500.000	
5	Khuôn cửa: 60x180	"		800.000	
b	Gỗ nhóm IV, V				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		1.000.000	
2	Cửa chớp	"		1.000.000	
3	Cửa panô chớp	"		1.000.000	
4	Cửa panô kính	"		1.000.000	
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		1.000.000	
2	Cửa panô kính	"		1.000.000	
3	Cửa chớp	"		1.000.000	
4	Cửa ván ghép	"		800.000	
6	Cửa ván ghép có nẹp	"		800.000	
*	Khuôn cửa các loại				
1	Khuôn cửa: 60x80	md		300.000	
2	Khuôn cửa: 60x135	"		400.000	
3	Khuôn cửa: 60x250	"		600.000	
4	Khuôn cửa: 60x120	"		250.000	
5	Khuôn cửa: 60x180	"		500.000	
L	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND huyện Hải Hà				
TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
I	Đá, cát, sỏi các loại (đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại bãi tập kết vật liệu của bên bán)				
1	Cát bê tông sông Hồng (cát hạt to)	"	TCVN 7570-2006	380.000	Giá tại bến Cty TNHH TM 166 (Khu Hải Tân - TT Quảng Hà)
2	Cát hạt nhỏ sông Hồng	"	"	330.000	"
3	Cát nghiền cho bê tông	"	TCVN 9205:2012	400.000	"
4	Đá 0.5x1 (đá vôi)	"	TCVN 7570-2006	400.000	"
5	Đá 1x2 (đá vôi)	"	"	400.000	"
6	Đá 2x4 (đá vôi)	"	"	390.000	"
7	Đá 4x6 (đá vôi)	"	"	380.000	"
8	Đá hộc (đá hộc xanh)	"	"	380.000	"
9	Đá sỏi cuội xay 1x2	"	"	290.000	"

10	Đá sỏi cuội xay 2x4	"	"	280.000	"
11	Cáp phối đá dăm	"	"	300.000	"
II	Gạch xây, gạch lát				
1	Gạch tuynel 2 lỗ A1 KT: 60 x 105 x 220	viên		1.200	Tại nơi sản xuất
2	Gạch tuynel 2 lỗ A2 KT: 60 x 105 x 220	"		750	Tại nơi sản xuất
3	Gạch đặc KT:60 x 105 x 220	"		1.300	Tại nơi sản xuất
III	Gỗ xây dựng				Bán tại đại lý
1	Cây chống dài >3m	cây		30.000	"
2	Cọc tre dài 2m D60-80	cọc		20.000	"
3	Cọc tre dài 2,5m D60-80	"		20.000	"
4	Cọc tre dài 3m D60-80	"		29.000	"
5	Cầu phong N4+5; KT: 40x60mm	m3		6.000.000	"
6	Li tô N4+5; KT: 30x30 mm	"		4.500.000	"
7	Xà gồ N4+5;80x120;80x140mm	"		7.000.000	"
8	Gỗ cốp pha	"		3.450.000	"
9	Gỗ ván cầu công tác	"			"
10	Gỗ đà nẹp, giằng chống	"			"
IV	Thép xây dựng và kim khí				Bán tại đại lý
1	Que hàn 2.5 ly	kg		25.000	"
2	Que hàn 3-4 ly	"		30.000	"
3	Đinh 3 cm	"		28.000	"
4	Đinh 5cm	"		28.000	"
5	Đinh 7 cm	"		22.000	"
6	Đinh 10 cm	"		22.000	"
7	Dây thép đen 1 ly	"		28.000	"
8	Dây thép đen 3.4 ly	"		26.000	"
V	Sơn và vật liệu sơn				Bán tại đại lý
1	Bột màu TQ	kg		25.000	"
2	Bột màu nội	"		25.000	"
3	Sơn trắng tổng hợp Hà Nội	"		45.000	"
4	Sơn chống gỉ Hải Phòng	"		50.000	"
VI	Vật liệu ngành điện				Bán tại đại lý
1	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Việt Hưng dài 0.6m	bộ		80.000	"
2	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 0.6m	"		52.000	"
3	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu điện cơ dài 0.6m	"		52.000	"
4	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu điện tử TQ dài 1.2m	"		62.000	"
5	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu TQ dài 1.2m	"		75.000	"
6	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu Việt Hưng dài 1.2m	"		75.000	"
7	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 1.2m	"		70.000	"
8	Đui đèn nội	cái		5.000	"
9	Bóng đèn tròn nội 60W-75W	"		10.000	"
	100W			10.000	"
	300W			30.000	"
10	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 1.2m	"		20.000	"

11	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 0.6m	"		15.000	"
12	Quạt trần TQ 1.4m	cái		450.000	"
13	Quạt trần VINAVIN 1.4m	"		700.000	"
VII	Vật liệu ngành nước				"
	Bồn nước INOX				"
a	Sơn Hà	cái			"
1	500 lít (đứng)	"		1.860.000	"
2	700 lít (đứng)	"		2.250.000	"
3	1000 lít (đứng)	"		2.700.000	"
4	1200 lít (đứng)	"		3.350.000	"
5	1500 lít (đứng)	"		4.100.000	"
6	2000 lít (đứng)	"		5.480.000	"
7	2500 lít (đứng)	"		6.920.000	"
8	3000 lít (đứng)	"		7.980.000	"
9	500 lít (ngang)	"		2.080.000	"
10	700 lít (ngang)	"		2.400.000	"
11	1000 lít (ngang)	"		2.900.000	"
12	1200 lít (ngang)	"		3.500.000	"
13	1500 lít (ngang)	"		4.340.000	"
14	2000 lít (ngang)	"		5.720.000	"
15	2500 lít (ngang)	"		7.120.000	"
16	3000 lít (ngang)	"		8.220.000	"
b	Toàn Mỹ	cái			"
1	1500 lít (đứng)	"		4.300.000	"
2	2000 lít (đứng)	"		5.650.000	"
3	2500 lít (đứng)	"		7.050.000	"
4	3000 lít (đứng)	"		8.150.000	"
5	3500 lít (đứng)	"		9.200.000	"
6	4000 lít (đứng)	"		10.270.000	"
7	1500 lít (ngang)	"		4.500.000	"
8	2000 lít (ngang)	"		5.870.000	"
9	2500 lít (ngang)	"		7.270.000	"
VIII	Kính và tấm lợp các loại				Bán tại đại lý
1	Kính trắng LD cắt theo đặt hàng 3 ly	m2		112.000	"
2	Kính màu trà LD Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	"		150.000	"
3	Kính màu xanh đen Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	"		150.000	"
4	Kính trắng LD Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	"		130.000	"
5	Kính trắng TQ cắt theo đặt hàng 5 ly	"		120.000	"
6	Kính trắng TQ cắt theo đặt hàng 3.5-4.5 ly	"		135.000	"
7	Kính trắng TQ cắt theo đặt hàng 3 ly	"		120.000	"
8	Kính màu TQ cắt theo đặt hàng 3 ly	"		130.000	"
9	Kính trắng đắp cầu cắt theo đặt hàng 5 ly	"		130.000	"
10	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Đông Anh 0.9x1.5m	tấm		44.000	"
11	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Đông Anh	"		15.000	"

12	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên 0.9x1.5m	"		40.000	"
13	Tấm trần nhựa LD Đài Loan 0.18x6m	"		54.000	"
14	Tấm nhựa Đông á 0.18x6m	"		54.000	"
IX	Cửa gỗ các loại (đã bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)				
a	Cửa gỗ lim				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		2.102.000	
2	Cửa panô chớp	"		2.182.000	
3	Cửa panô kính 5 ly	"		1.973.000	
4	Cửa chớp	"		2.261.000	
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		2.126.000	
2	Cửa chớp	"		2.202.000	
3	Cửa panô chớp	"		2.104.000	
4	Cửa panô kính	"		2.025.000	
*	Khuôn cửa				
1	Khuôn cửa: 60x80	md		292.000	
2	Khuôn cửa: 60x135	"		444.000	
3	Khuôn cửa: 60x250	"		793.000	
4	Khuôn cửa: 60x120	"		419.000	
5	Khuôn cửa: 60x180	"		603.000	
b	Cửa gỗ Chò chỉ				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô huỳnh 2 mặt	m2		1.679.000	
2	Cửa panô huỳnh 1 mặt	"		1.441.000	
3	Cửa panô chớp huỳnh 2 mặt	"		1.718.000	
4	Cửa panô chớp huỳnh 1 mặt	"		1.453.000	
5	Cửa panô kính 5 ly	"		1.651.000	
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa chớp	"		1.554.000	
2	Cửa panô chớp	"		1.615.000	
3	Cửa panô kính	"		1.413.000	
*	Khuôn cửa				
1	Khuôn cửa: 60x80	md		267.000	
2	Khuôn cửa: 60x135	"		357.000	
3	Khuôn cửa: 60x250	"		557.000	
4	Khuôn cửa: 60x120	"		265.000	
5	Khuôn cửa: 60x180	"		430.000	
c	Gỗ nhóm IV, V				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		974.000	
2	Cửa panô chớp	"		993.000	
3	Cửa chớp	"		972.000	
4	Cửa panô kính	"		845.000	
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		891.000	
2	Cửa panô kính	"		861.000	
3	Cửa chớp	"		895.000	
4	Cửa ván ghép	"		595.000	
5	Cửa ván ghép có nẹp	"		603.000	

*	Khuôn cửa các loại				
1	Khuôn cửa: 60x80	md		116.000	
2	Khuôn cửa: 60x135	"		202.000	
3	Khuôn cửa: 60x250	"		358.000	
4	Khuôn cửa: 60x120	"		141.000	
5	Khuôn cửa: 60x180	"		198.000	
6	Nẹp khuôn 30x10	"		28.000	
M	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND thành phố Móng Cái				
TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
I	Đá, cát, sỏi các loại (đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại bãi tập kết vật liệu của bên bán)				
1	Cát hạt bê tông Phú Thọ (Sông Lô) hạt to	m3	TCVN 1770-2006	670.000	Công ty CP TM&DV Thành Nga; Địa chỉ: 165B Hùng Vương, Ka Long, Móng Cái; Đơn giá đến chân công trình tính trong nội thành thành phố Móng Cái, cự ly vận chuyển <=5km
2	Cát hạt bê tông Phú Thọ (Sông Lô) hạt trung	m3	"	650.000	
3	Cát trát Sông Lô hạt bé (xây, trát)	m3	"	380.000	
4	Cát trát Sông Hồng	m3	"	350.000	"
5	Đá mặt thô san nền	m3	"	310.000	"
6	Đá 0.5x1	m3	"	310.000	"
7	Đá 1x2, 2x4 Cẩm Phả	m3	"	370.000	"
8	Đá 1x2, 2x4 Ninh Bình	m3	"	390.000	"
9	Cát bê tông nghiền từ đá	m3		385.000	Công ty CPXD Quang Tháo; Địa chỉ: Khu 7, Hải Yên, Móng Cái; Đơn giá tại nơi sản xuất, chưa bao gồm chi phí vận chuyển
10	Đá dăm 1x2	m3		350.000	
11	Đá dăm 2x4	m3		350.000	
12	Đá mặt	m3		240.000	
13	Cát bê tông Cầu Cầm	m3		370.000	
14	Cát bê tông Vĩnh Phú (hạt to)	m3		540.000	
15	Cát trát Sông Hồng	m3		650.000	
16	Cát xây Sông Lô (hạt to)	m3		380.000	
III	Gạch xây			420.000	"
1	Gạch bê tông Block, mác M7,5 400x200x200mm	viên	"	15.000	
2	Gạch bê tông Block, mác M7,5 400x200x100mm	"	"	9.000	
3	Gạch bê tông đặc, mác M10 210x105x65mm	"	"	1.800	
IV	Kính các loại				

1	Kính trắng 4 ly	m2		170.000	Cửa hàng nhôm kính Lượng Hương; Địa chỉ: 70 Lý Công Uẩn, Ninh Dương, Móng Cái. Bảo giá tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	
2	Kính trắng 5 ly	"		195.000		
3	Kính trắng 8 ly	"		370.000		
4	Kính trắng 10 ly	"		450.000		
5	Kính mờ	"		190.000		
7	Gương 4 ly	"		240.000		
8	Kính dán 6,38	"		270.000		
10	Kính dán 8,3	"		460.000		
12	Kính 5 li tôi	"		300.000		
13	Kính 5 li tôi xanh đen	"		520.000		
14	Kính 6 li tôi	"		350.000		
15	Kính 8 li tôi	"		395.000		
16	Kính 10 li tôi	"		465.000		
17	Kính 10 li tôi xanh lá	"		830.000		
18	Kính 12 li tôi	"		530.000		
19	Kính 12 li tôi xanh lá	"		950.000		
V	Thép Việt Mỹ					
1	Φ 6 - 8	Kg		18.200		Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Trí Đức; Địa chỉ: 352B Hùng Vương, Ninh Dương, Móng Cái, Quảng Ninh; Đơn giá tại nơi sản xuất, chưa bao gồm chi phí vận chuyển
2	Φ 10	"		16.230		
3	Φ 12	"		17.630		
4	Φ 14	"		17.830		
17	Φ 16	"		17.330		
6	Φ 18	"		17.810		
7	Φ 20	"		17.860		
8	Φ 22	"		18.020		
9	Dây buộc	"		30.000		
VI	Kim khí					
1	Sắt vuông các loại	Kg		20.900	Công ty TNHH MTV TM&XNK Mỹ Ấn; Địa chỉ: Tổ 4, Hồng Phong, Ninh Dương, Móng Cái; Đơn giá đến chân công trình tính trong nội thành thành phố Móng Cái, cự ly vận chuyển <=5km	
2	Thép U đúc các loại	"		21.800		
3	Tôn mạ kẽm các loại	"		17.000		
4	Thép ống hộp đen các loại	"		17.500		
5	Thép ống hộp mạ kẽm các loại	"		18.000		
6	Tôn mạ màu các loại	"		23.500		
7	Thép hình các loại	"		22.000		
8	Lưới Nam Định các loại	"		22.500		
9	U, C các loại	"		21.800		
10	Thép gai Nam Định	"		22.500		
11	Thép hộp đen 30x60x2 L=6m	"		280.875		
12	Thép ống tròn 90x2 L=6m	"		420.175		
VII	Cửa các nhựa, nhôm kính các loại (Đã bao gồm lắp đặt hoàn thiện và phụ kiện)					
1	Cửa nhựa lõi thép	m2		1.300.000	Cửa hàng nhôm kính Hồng Đính; Địa chỉ Km3, Hải Yên, Móng Cái	
2	Cửa nhôm kính thường	"		1.090.000		
3	Cửa nhôm Xingfa	"		1.950.000		
4	Cửa thủy lực	"		1.090.000		
5	Cửa lùa nhôm thường	"		1.000.000		
6	Vách kính dày	"		1.000.000		
7	Vách kính khung nhôm	"		900.000		

VIII	Danh mục vật tư theo nội dung đề nghị của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố Móng Cái (theo nội dung đề nghị tại Văn bản số 1152/BQLDA-KHTĐ ngày 09/11/2022)				
	Phần xây dựng				Đơn giá tại thời điểm tháng 11/2022, đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn thành phố Móng Cái
1	Bu lông M22x120	cái	Việt Nam	65.000	
2	Bu lông neo M22x400	cái	Việt Nam	65.000	
3	Crephin giọ lọc D63	cái	Việt Nam	118.273	
4	Gạch rỗng 6 lỗ 10x15x22	viên	Việt Nam	2.900	
5	Khớp chống rung D50	cái	Việt Nam	45.000	
6	Khớp chống rung D63	cái	Việt Nam	67.500	
7	Nẹp đỡ kính cường lực	m	Việt Nam	150.000	
8	Sợi dây tấm nhựa đường chèn khe lún	md	Việt Nam	100.000	
9	Tăng đơ cáp D20	bộ	Việt Nam	29.000	
10	Tiren + Ecu 6	bộ	Việt Nam	4.000	
11	Nở sắt D12 dài 120mm cường độ 4,6	bộ	Việt Nam	2.500	
12	Trần hợp kim vuông tương đương luxalon không lộ xương KT600x600 (bao gồm khung xương, phụ kiện)	m2	Austrong	330.000	
	Phần điện chiếu sáng				"
1	Biến áp cách ly 50VA (Chint NDK-50VA)	cái	Trung Quốc	290.000	"
2	Biến tần 15KW (LS SV150IG5A-2)	cái	LS - Việt Nam	18.480.000	"
3	Bộ đèn LED đôi bán nguyệt 1,2m công suất 45w	bộ	Rạng đông - Việt Nam	200.000	"
4	Contactơ 3P 18A AC COIL (LS - Korea MC-18a(1a))	cái	LS/KOREA	312.000	"
5	Dây điện nhĩ thứ trọn bộ	lô	Việt Nam	470.400	"
6	Đèn tuýp LED bán nguyệt L=1,2m CS 45W	bộ	MD Led lighting	200.000	"
7	Kim thu sét tia tiên đạo NLP 1100-15, bán kính bảo vệ - RP=45m	cái	Cirprotec-Tây ban nha	18.500.000	"
8	Rơ le luân phiên + đế (Ratcher Relay) (Omron G4Q-212S AC220)	cái	Omron - Hàn Quốc	968.000	"
9	Thanh cái đồng trọn bộ, mạ thiếc bọc co nhiệt	lô	Việt Nam	156.800	"
10	Ty ren M10	Cái	Việt Nam	35.000	"
11	Bộ đèn chiếu sáng lớp học đơn FS - 20w x1,KT 1263x192x90mm đặt ở cos +3m (máng CM1*E, bóng đèn led 1,2m- công suất 20w) lắp cần tròn dài 0,6m	bộ	Việt Nam	495.455	"
12	Bộ đèn LED đôi bán nguyệt 1,2m công suất 45w	bộ	Việt Nam	200.000	"
13	Kim thu sét tia tiên đạo NLP 1100-30, bán kính bảo vệ - RP=63m	cái	Ciprotec- Tây Ban Nha	21.200.000	"
	Phần cấp thoát nước				"
1	Crephin giọ lọc D63	cái	Tiền Phong	118.273	"
2	Khớp chống rung D50	cái	Việt Nam	480.000	"
3	Khớp chống rung D63	cái	Việt Nam	520.000	"
4	Máy bơm nước trục ngang Q=12m3/h; H=34m	máy	PENTAX	5.230.000	"

5	Phễu thu IOX D76	cái	Việt Nam	254.545	"
6	Rắc co D90	cái	Bình Minh	156.000	"
7	Téc nước INOX 4m3 (nằm ngang)	bể	Tân Á	13.600.000	"
8	Van 2 chiều D90	cái	Minh Hòa	3.603.800	"
9	Măng sông D50	cái	Tiền Phong	63.982	"
10	Măng sông D50/40	cái	Tiền Phong	10.909	"
11	Máy bơm nước trực ngang Q=12m3/h; H=34m	máy	Italy	5.230.000	"
12	Mũ chụp inox D60	cái	Việt Nam	30.000	"
13	Chậu rửa inox đơn + vòi chậu rửa	bộ	Việt Nam	1.200.000	"
14	Téc nước INOX 8m3 (nằm ngang)	bể	Việt Nam	37.181.818	"
	Thiết bị bể bơi				"
1	Bàn hút bể bơi 8 bánh xe	cái	Việt Nam	650.000	"
2	Bộ xe đẩy hút vệ sinh bể bơi (xe inox 304, bơm hút vệ sinh 1,5HP)	cái	Việt Nam	14.000.000	"
3	Bục xuất phát bể bơi 1 bậc	bục	Việt Nam	3.885.000	"
4	Chỗ cạ bể bơi	cái	Việt Nam	350.000	"
5	Máy điện phân muối 45G/h	cái	Việt Nam	26.000.000	"
6	Muối tinh cho máy điện phân	kg	Việt Nam	10.000	"
7	Ống nối chấm thấm thành bể bơi	cái	Việt Nam	350.000	"
8	Sào nhôm 9m (dùng gắn với các thiết bị vệ sinh)	cái	Việt Nam	1.500.000	"
	Phần điện nhẹ				"
1	Cáp đồng trục có tích hợp dây nguồn RG59+2C (cho CAMERA	m	Việt Nam	9.000	"
2	Giá phối dây quang ODF 2 cổng FO	bộ	NEXans-Trung Quốc	2.200.000	"
3	Măng sông D50/40	cái	Việt Nam	10.909	"
4	Ống gen mềm F 10	m	Việt Nam	4.000	"
5	Ty ren M10	Cái	Việt Nam	35.000	"
	Phần điện ngoài nhà				"
1	Cầu chì máy biến áp 22KV-20A (bộ 3 cái)	cái	Siba	2.805.000	"
2	Đèn nắm trang trí sân vườn đầu vuông cao 0,6m, lắp bóng đèn led 15W	bộ	Việt Nam	576.928	"
3	Phíp đỡ thanh cái dày 10ly	kg	Việt Nam	86.900	"
	Phòng cháy chữa cháy				"
1	Trung tâm báo cháy 30 kênh	Tủ	Hochiki - Nhật Bản	71.250.000	"
2	Ắc quy cấp nguồn dự phòng cho trung tâm báo cháy	Bình	Hochiki - Nhật Bản	650.000	"
3	Cáp tín hiệu báo cháy 30 đôi	m	Việt Nam	55.000	"
4	Đầu báo cháy khói quang	bộ	Hochiki - Mỹ	900.000	"
5	Đầu báo cháy nhiệt gia tăng	bộ	Hochiki - Nhật Bản	650.000	"
6	Đèn báo phòng bị cháy	cái	Panasonic	250.000	"
7	Trụ cứu hỏa D100 03 cửa	cái	Bộ quốc phòng Việt Nam	9.500.000	"
8	Đồng hồ đo áp lực nước	cái	Việt Nam	350.000	"

9	Tủ đựng phương tiện chữa cháy KT:1100x600x200 mm	cái	Việt Nam	1.550.000	"
10	Tủ đựng phương tiện chữa cháy KT:700x600x200 mm	cái	Việt Nam	700.000	"
11	Bình bột chữa cháy ABC 8kg	bình	Việt Nam	600.000	"
12	Bình cầu chữa cháy ABC loại 6kg	bình	Trung Quốc	1.050.000	"
13	Cửa thép chống cháy 02 cánh, giới hạn chịu lửa 60 phút, sơn tĩnh điện màu ghi, KT (RxD) 1200x2200mm	cái	Việt Nam	13.750.000	"
14	Cửa thép chống cháy 01 cánh, giới hạn chịu lửa 60 phút, sơn tĩnh điện màu ghi, KT (RxD) 900x2200mm	cái	Việt Nam	10.312.500	"
15	Cửa sổ thép chống cháy 02 cánh, giới hạn chịu lửa 60 phút, sơn vân gỗ, KT (RxD) 1800x1400mm	cái	Việt Nam	13.124.000	"
16	Tay co thủy lực	cái	Hammered/ Việt Nam	550.000	"
17	Khóa tay gạt ngang	cái	KOSPI/ Việt nam	700.000	"

Ghi chú:

Đối với các danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình khác nêu trong phụ lục kèm theo Văn bản số 1152/BQLDA-KHTĐ ngày 09/11/2022 (đơn vị đang đề nghị vận dụng theo đơn giá đã được Sở Xây dựng công bố cho các dự án khác) đề nghị Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố Móng Cái nghiên cứu, thực hiện theo nội dung quy định tại mục 1.2.1, phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng./.

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	TRANG
I	PHỤ LỤC SỐ: 01	
	Giá bán vật liệu xây dựng của các doanh nghiệp Quý IV/2022	1
1	1. Giá bán sản phẩm của Công ty Gang thép Thái Nguyên	1
2	2. Giá bán sản phẩm thép các loại của Công ty TNHH Thép Hoà Phát Hưng Yên	1
3	3. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH NatSteel Vina - Sdt: (84) 2083 83258	1
4	4. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần luyện thép cao cấp Việt Nhật	2
5	5. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	3
6	6. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	3
7	7. Giá bán sản phẩm gạch xi măng cốt liệu của Công ty cổ phần dịch vụ vệ sinh môi trường Đông Khê	4
8	8. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH SXVL Xây dựng Minh Tiến	4
9	9. Giá bán sản phẩm gạch bê tông của Công ty TNHH Gạch Long Tùng	5
10	10. Giá bán sản phẩm gạch bê tông của Công ty Cổ phần Gạch không nung Tiên Yên	6
11	11. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Thiên Nam - SĐT: 0966.958.998	6
12	12. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Lions VN	6
13	13. Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần Tiên Đồng - Hạ Long, Quảng Ninh	7
14	14. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Thương mại Inari	8
15	15. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH sơn Jotun Việt Nam	9
16	16. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	9
17	17. Giá bán sản phẩm sơn các loại của Công ty Cổ phần Công nghệ Eco	10
18	18. Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần Tập đoàn Sơn HT	11
19	19. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần xây dựng vận tải biển Gia Phong	12
20	20. Giá bán sản phẩm của công ty cổ phần AUSTNAM - Trường Chinh - Hà Nội - ĐT: 043 869 1579	13
21	21. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Vật tư tổng hợp D&H	14
22	22. Giá bán sản phẩm của công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân- Lai Xá- Kim Chung- Hoài Đức- Hà Nội	15
23	23. Giá bán sản phẩm dây và cáp điện CadiSun của Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình - Hà Nội	20
24	24. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH VONTA Việt Nam	28
25	25. Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần thiết bị điện Simon Việt Nam	32
26	26. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	33
27	27. Giá bán thiết bị điện của Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	39
28	28. Giá bán thiết bị điện của Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh	46
29	29. Giá bán sản phẩm đèn LED chiếu sáng của Công ty Sản xuất và Lắp ráp đèn Led Lợi Hiền Móng Cái.	53
30	30. Giá bán thiết bị điện của Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	73
31	31. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ Phần Slighting Việt Nam	81
32	32. Giá bán sản phẩm đèn chiếu sáng của Công ty TNHH MTV Phát triển SRS Lighting	84
33	33. Giá bán sản phẩm máy biến áp của Công ty Cổ phần sản xuất biến thế HBT Việt Nam	84
34	34. Giá bán sản phẩm ống nhựa xoắn HDPE Santo của Công ty Cổ phần Santo	86
35	35. Giá bán sản phẩm ống nhựa xoắn HDPE của Công ty cổ phần Nhựa Shunshine	87
36	36. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Công nghệ Sơn Nguyên	87
37	37. Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần DNP Hawaco	90
38	38. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Thiết bị nước Phúc Hà	92
39	39. Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiên Phong	105
40	40. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	109
41	41. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Sản xuất nhựa, DV, TM Bình Minh	114
42	42. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần XNK và đầu tư Xây dựng Hoàng Anh Sdt: 0937 668 668	116
43	43. Giá bán ống cống bê tông - Công ty cổ phần Thành Thịnh Việt - Uông Bí - Quảng Ninh	122

44	44. Giá bán sản phẩm lưới gia cường của Công ty TNHH Thực nghiệp Yurhsin Việt Nam	124
45	45. Giá bán sản phẩm nắp hố ga, song thoát nước của Công ty cổ phần xây dựng và đầu tư HD	126
II	PHỤ LỤC SỐ: 02	
	Giá bán bê tông thương phẩm, bê tông nhựa Quý IV/2022	125
1	1. Giá bán sản phẩm Bê tông thương phẩm của Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng Hồng Cẩm	125
2	2. Giá bán bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Thành Đạt Ưông Bí	125
3	3. Giá bán bê tông thương phẩm của Công ty TNHH sản xuất và kinh doanh An Phúc Quảng Ninh	126
4	4. Giá bán bê tông thương phẩm của Công ty Cổ phần tư vấn địa kỹ thuật Việt Cường	126
5	5. Giá bán bê tông thương phẩm của Công ty Cổ phần sản xuất bê tông Ba Chẽ	127
6	6. Giá bán bê tông thương phẩm của Công ty Cổ phần Bê tông Tiên Yên	127
III	PHỤ LỤC SỐ: 03	
	Giá bán vật liệu xây dựng, thiết bị công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quý IV/2022	128
1	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình khu vực thị xã Đông Triều	128
2	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND thành phố Ưông Bí	133
3	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND thị xã Quảng Yên	135
4	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND thành phố Hạ Long	139
5	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND thành phố Cẩm Phả	156
6	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND huyện Vân Đồn	159
7	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND huyện Tiên Yên	164
8	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND huyện Ba Chẽ	166
9	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND huyện Bình Liêu	168
10	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND huyện Đầm Hà	170
11	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND huyện Hải Hà	172
12	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND thành phố Móng Cái	176